

CON ĐƯỜNG THIÊN LÝ

NGUYỄN HIẾN LÊ

HOA TIÊN 4, THÁI HÒA
THÀNH NHƯ, QUẢNG BÌNH, VIỆT NAM



nhà xuất bản Văn học
114 Nguyễn Huệ, Hà Nội

Nguyễn Hiến Lê

CON ĐƯỜNG
THIÊN LÝ



NHA XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Table of Contents

MỤC LỤC

Vài nét về nhà văn Nguyễn Hiến Lê và tiểu thuyết “Con đường thiên lí”

PHẦN I. HỌ TRẦN Ở BẮC

I. Một học sinh giỏi sử

II. Người Việt đầu tiên qua Mỹ?

III. Một bức thư chữ Nôm

IV. Một sự ngẫu nhiên kì thú

PHẦN II. TRÊN ĐƯỜNG THIÊN LÍ

I. Lê Kim xuất hiện lần đầu

II. Từ Saint Louis tới đồn Laramie: Gặp người da đỏ

III. Qua dãy núi đá... một chủ quán kì dị

Các thánh thời tận thế

IV. Qua sa mạc phèn

V. Nước! Nước

VI. Thoát chết

VII. Làng Giẻ Rách

PHẦN III. “ANH SẼ ĐÀO VÀNG”

I. Đại úy Suter

II. Người tìm được vàng

III. Rủ nhau đào vàng

IV. Trại Gully

V. Bỏ thầy đất khách

VI. San Francisco

VII. Mất dấu Lê Kim

PHẦN IV. HỌ LÊ Ở MIỀN NAM

I. Về Sài Gòn

II. Thất vọng

III. Hai bài báo

IV. Một vị anh hùng dân tộc

Về nhân vật Lê Kim

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Vài nét về nhà văn Nguyễn Hiến Lê và tiểu thuyết “Con đường thiên lí”

Nguyễn Hiến Lê hiệu là Lộc Đình, sinh ngày 8-1-1912 tại Hà Nội (giấy khai sinh ghi ngày 8-4-1912), quê làng Phương Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay vẫn thuộc tỉnh Sơn Tây).

Ông xuất thân trong một gia đình Nho học yêu nước. Thân phụ, Bác ruột tham gia phong trào Duy tân ở trường Đông kinh nghĩa thực bị thực dân Pháp truy lùng phải vào lưu trú ở Nam Kỳ (Đồng Tháp Mười).

Thuở nhỏ, ông học ở trường Yên Phụ, trường Bưởi, trường Cao đẳng công chánh Hà Nội. Năm 1934 ông tốt nghiệp và được bổ làm việc tại các tỉnh miền Tây Nam bộ, kể từ đó ông làm việc và thường trú luôn ở Miền Nam.

Năm 1935 bắt đầu viết kí sự, du kí, tiểu luận, rồi dịch thuật các tác phẩm văn chương, đến năm 1945 có được cả chục bản thảo, nhưng đã mất trong kháng chiến chống Pháp. Từng làm nhân viên Sở Công chánh thuộc ngành Thủy lợi (Hydraulique) thường đi thực địa ở các tỉnh miền Hậu giang, nên biết nhiều về đất đai và con người ở các địa phương thuộc khu vực này.

Cách mạng Tháng tám thành công, rồi Toàn quốc kháng chiến, ông bỏ đời sống công chức tản cư về Long Xuyên, rồi đi dạy học. Năm 1952 thôi dạy, lên Sài Gòn sống bằng ngòi bút và chuyên tâm vào văn hóa.

Tác phẩm đầu tay của ông là một cuốn Du kí khoa học có tên Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười tuy mỏng mà tác giả đã bỏ ra nhiều công sức. Nguyên sách được viết nhân một chuyến ra Hà Nội dự kì thi lấy bằng Kỹ sư theo đề nghị của chủ nhiệm báo Thanh Nghị (Vũ Đình Hòe), sách viết xong nhưng gửi ra Hà Nội không được (vì chiến tranh), bản thảo bị thất lạc ở Đồng Tháp Mười, năm 1954 viết lại, xuất bản năm 1954 và được tái bản nhiều lần. Từ đó hàng năm ông có đôi ba tác phẩm ra mắt công chúng.

Ngòi bút Nguyễn Hiến Lê đề cập đến nhiều lĩnh vực, mà ở lĩnh vực nào cũng có căn cứ khoa học, am tường cặn kẽ, sâu sắc về các vấn đề được nhắc tới và không thiếu tính nghệ thuật.

Tác phẩm của ông gồm mấy chủ đề chính:

1. VĂN HỌC: gồm một số tác phẩm đặc sắc và công phu như: *Hương sắc trong vườn văn*, 2c (1962), *Luyện văn*, 3c (1953), *Đại cương văn học sử Trung Quốc*, 3c (1966), *Tô Đông Pha* (1970)...giới thiệu được những tinh hoa của văn học Trung Quốc cũng như nghệ thuật văn chương Việt Nam.
2. NGÔN NGỮ HỌC: *Để hiểu văn phạm* (1952), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam* (1963), *Chúng tôi tập viết tiếng Việt...* có nhiều phát kiến mới về ngôn ngữ học Việt Nam, đồng thời vận dụng được những tiến bộ mới nhất của ngữ học hiện đại vào ngữ pháp tiếng Việt.
3. TRIẾT HỌC: *Đại cương triết học Trung Quốc*, 2c (1966), *Nho giáo một triết lí chính trị* (1958), *Liệt tử và Dương tử* (1972), *Một lương tâm nổi loạn* (1970), *Bertrand Russell* (1971), *Mạnh Tử* (1973)... trình bày được một hệ thống lớn triết học cổ điển Trung Hoa, cùng những tấm gương lớn về chân dung các triết gia Tây phương hiện đại.
4. SỬ HỌC: gồm một số tác phẩm về lịch sử và văn minh sử thế giới như: *Lịch sử thế giới*, 4c (1955), *Bài học Israel* (1968), *Bán đảo Ả Rập* (1969), *Bài học của lịch sử* (1972), *Nguồn gốc văn minh* (1974), *Văn minh Ả Rập*(1969), *Sử kí Tư Mã Thiên* (1970), *Chiến quốc sách* (1968), *Đông Kinh nghĩa thực* (1954, *Sử Trung Quốc* 3c...
5. GƯƠNG DANH NHÂN: gồm một số quyển nói về *Gương hi sinh* (1962), *Gương kiên nhẫn* (1964), *Gương chiến đấu* (1966), *Ý chí sắt đá* (1971), *Những cuộc đời ngoại hạng* (1970), *Eintein* (1971)... là những bài học cho nhiều lớp người, nhất là thành phần thanh thiếu niên đang ở ngưỡng cửa cuộc đời.
6. GIÁO DỤC: trình bày những quan điểm về giáo dục về các lớp tuổi trong đời sống gia đình Việt Nam. Loại này gồm: *Thế hệ ngày mai* (1953), *Tìm hiểu con chúng ta*

(1966), *Tự học để thành công* (1954), *Làm con nên nhớ* (1968), *Sống Hai mươi bốn giờ* (1956)...

7. TỰ LUYỆN ĐỨC TRÍ: Tác giả vừa dịch vừa nghiên cứu về các chuyên đề giáo dục con người có tính xã hội, như: *Tương lai ở trong tay ta* (1962), *Luyện lí trí* (1965), *Rèn nghị lực* (1956), *Tình cao ý đẹp* (1967)... loại này có trên hai mươi quyển có giá trị. Trước năm 1975, số ấn bản có đến hàng vạn cuốn. Hiện nay các nhà xuất bản ở các tỉnh Miền Nam đang tiếp tục tái bản.
8. CÁO LUẬN: là một số chuyện đề về văn chương, văn hóa, văn nghệ như: *Nghề viết văn* (1956), *Vấn đề xây dựng văn hóa* (1967), *Mười câu chuyện văn chương* (1975), *Con đường hòa bình* (1971)... là những đóng góp sáng giá của ông về việc trau dồi văn chương, đạo đức và cảm thụ học thuật cho độc giả yêu mến văn nghệ.
9. TIỂU THUYẾT Dịch: Nguyễn Hiến Lê có một khả năng dịch thuật rất sung mãn. Từ khi bắt đầu cầm bút cho đến cuối đời, ông có hàng chục công trình dịch thuật sáng giá, nhất là các tiểu thuyết lớn phương Tây như: *Chiến tranh và hòa bình, 4c* (1968), *Câu trên sông Drina* (1972), *Câu chuyện thương tâm, Kiếp người* (1962), *Một mùa hè vắng bóng chim* (1990)...
10. DU KÍ: gồm một số quyển ghi chép lại các lần đi khảo sát thực địa ở các địa phương. Loại này không phải là những tác phẩm thuần túy văn chương mà là những đóng góp thiết thực cho khoa học tự nhiên, xã hội, văn học nữa, như: *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* (1954), *Đế Thiên Đế Thích* (1943)... cùng một số sách về *Quản trị công nghiệp, Kinh tế*. Bên cạnh đó ông còn viết hơn ba trăm chuyên đề trên các tạp chí chuyên ngành.

Tính đến năm 1975, ông đã xuất bản được Một trăm tác phẩm về các thể loại vừa kể. Từ năm 1975 cho đến khi qua đời, ông còn viết được hơn hai chục quyển khác như: *Tourguéniev, Gogol, Tchekhov, Để tôi đọc lại, Đời nghệ sĩ, Sử Trung Quốc, Mặc học, Trang Tử, Kinh Dịch*...

Những năm trước 1975 tại Sài Gòn, ông là một trong vài người cầm bút được giới trí thức quý mến về tài học, nhân cách đối với xã hội chung như trong học thuật. Do thành quả lao động nghiêm cần của mình, ông được nhiều người trân trọng kể cả học sinh, sinh viên. Những năm 60, chính quyền Sài Gòn đã tặng ông (cùng với ông Giản Chi) Giải thưởng văn chương toàn quốc với danh hiệu cao quý đương thời cùng một ngân phiếu lớn (tương đương mấy chục lượng vàng). Và năm 1973 Hội đồng xét duyệt đề nghị ông nhận giải Tuyên dương sự nghiệp văn học nghệ thuật ông đều công khai từ chối với lí do “dùng tiền ấy để giúp nạn nhân chiến tranh” và bản thân tác giả không hề tranh giải.

Tác phẩm của Nguyễn Hiến Lê là những đóng góp không nhỏ vào học thuật Việt Nam.

Năm 1980, ông về ẩn cư ở Long Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang), đến ngày 22-12-1984 ông bệnh mất tại Sài Gòn, thi hài được hỏa táng ở Thủ Đức để lại sự thương tiếc trong lòng nhiều người làm văn hóa và bạn đọc.

Ngoài các tác phẩm vừa kể, Con Đường Thiên Lí là tiểu thuyết duy nhất trong đời cầm bút của ông.

Đây là tác phẩm viết về một nhà Nho thời Tự Đức (1829-1883) gốc quê làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ (nay vẫn thuộc tỉnh Phú Thọ). Nhà Nho này vì xã hội đương thời mà phải giết người để trả thù cho vợ, rồi phiêu lưu khắp thế giới để tìm ý nghĩa cuộc đời! Tình cờ ông làm thủy thủ cho một tàu biển đến Hoa Kỳ, ở đây ông gia nhập vào một đoàn người có nhiều quốc tịch đến tìm vàng tại miền Tây Hoa Kỳ.

Đoàn người vượt hàng ngàn cây số đường đất, qua các sa mạc phèn nóng bỏng, những đồi núi trùng điệp đầy thác ghềnh, tiếp xúc với các thổ dân Da Đỏ và bọn cướp rồi đến San Francisco, California và cuối cùng tìm được khá nhiều vàng. Nhưng tại “thế giới vàng” đã làm nhà nho mạo hiểm này đâm ra ghê tởm vì cảnh hỗn độn, cướp bóc của bọn người săn vàng. Chán nản, ông trở lại California làm nhân viên cho toà soạn báo Daily Evening. Vì chán cảnh vô luật pháp, vô đạo đức, trụy lạc của sứ vàng đó, nhất là nhớ quê hương, tổ quốc... nhân một chuyến tàu, ông trở về Hương Cảng, nhập tịch Trung Hoa, rồi cùng một vài người Trung

Quốc về lại Việt Nam khai khẩn đất hoang, định cư ở Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp).

Tại đây (làng Hòa An) ông sống một cuộc đời bình thường, nhưng các năm 1860-1862, giặc Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, ông bỏ nhà cửa, ruộng vườn cùng Võ Duy Dương (Thiên Hộ Dương) phát cờ khởi nghĩa kháng chiến chống Pháp ở Đồng Tháp Mười... trở nên một anh hùng dân tộc.

Bên cạnh nhân vật chính này, sách còn cho chúng ta biết được những nhân vật lạ lùng và rất đối bình dị trong thời kháng chiến chống Pháp, những người trí thức, những nông dân, những tuyệt thế giai nhân... cùng nhiều nhân vật khác xuất hiện trên những khung cảnh hoặc nên thơ ở Miền Bắc, Miền Nam, hoặc hoang vu rùng rợn của châu Mỹ...

Độc giả từng biết giọng văn dịch thuật, biên khảo, cáo luận của Nguyễn Hiến Lê, nay được biết thêm lối viết tiểu thuyết của ông...

Nhưng quyển này có phải là tiểu thuyết hay không, mà đây là tiểu thuyết gì? Lịch sử, kí sự, hồi kí hoặc tự truyện... Hay hoặc không hay, xin bạn đọc tự nghiệm, nhưng nhất định là rất đặc biệt và hấp dẫn.

(Theo Từ điển NHÂN VẬT LỊCH SỬ VIỆT NAM, NXB KHXHVN, Hà Nội, 1991)

Nguyễn Q. Thắng

PHẦN THỨ NHẤT. HỌ TRẦN Ở BẮC

I. Một học sinh giỏi sử

Từ hai chục năm nay có phong trào đua nhau học tư. Mới bãi trường được nửa tháng, cha mẹ nghèo tới mấy cũng rán kiếm tiền cho con đi học tư, thúc chúng đi học tư, dù chúng dư sức lên lớp, cơ hồ ngại rằng chúng nghỉ ở nhà lâu quá thì lêu lổng. Cho nên tuy nghỉ hè ba tháng mà sự thực học sinh chỉ được nghỉ có một tháng. Mà ngay trong tháng đó, họ cũng chỉ không tới trường thôi chứ đâu được thoát ra khỏi không khí náo nhiệt của thành phố, đâu được tiếp xúc với thiên nhiên, với đồng ruộng, cây cỏ mây nước, nông dân, óc họ đâu được nghỉ ngơi. Họ đi coi xi nê, thụt bi da, hợp nhau tán gẫu, hoặc ca những bản giật gân, hút “ba số” Sa lem, uống la-ve, và lắm lúc chắc họ thấy cuồng căng, rủ nhau từng đoàn chờ nhau, phóng Honda như bay trên các con đường rộng thành phố và không ngày nào không xảy ra những tai nạn Honda. Đôi khi học cũng lên Đà Lạt, ra Vũng Tàu, nhất là Vũng Tàu ngày nay không còn là thành phố Việt Nam nữa, càng không phải là thiên nhiên: cũng vẫn lối sống hỗn độn, huyên náo, xô bồ, có phần còn hơn Sài Gòn, thành thử có rừng núi đầy mà họ không nghe thấy tiếng chim riu rít, tiếng suối róc rách, có trời biển đầy mà họ không được hưởng cái thú nhìn mây trôi và sóng nhấp nhô vì trí óc họ có lúc nào được tĩnh đâu, thần kinh họ có lúc nào được dịu đâu. Thực tình tôi thương cho họ, tuổi xuân là tuổi đẹp nhất trong đời mà phải sống trong cái không khí chiến tranh, bom đạn, máy móc, máy khâu, máy tivi... thì làm sao tâm hồn họ không cần cỗi được, làm sao họ còn cảm được cái đẹp hồn nhiên, cái hạnh phúc bình dị? Làm sao sức khỏe họ chẳng mau suy, lòng họ chẳng chua chát, phần uất?

Hồi xưa chúng tôi không có nhiều tiện nghi như họ bây giờ, ngay cả những vật cần thiết như chiếc đồng hồ, cây viết máy, chiếc xe đạp, cũng không có nữa, nhưng chúng tôi sướng hơn họ nhiều. Chúng tôi được nghỉ trọn ba tháng hè, vì không ai đi học tư, dù phải thi lại thì cũng về nhà tự ôn lấy bài chứ không có trường dạy tư hoặc không có tiền để học tư. Vì nghỉ lâu, phải xa cách nhau lâu, nên một tuần lễ trước ngày bãi trường, chúng tôi có một tâm trạng nửa vui nửa buồn: vui vì khỏi phải

học bài, sắp được về thăm quê, buồn vì sắp phải xa bạn xa thầy. Suốt chín tháng, mãi lo học, ít ai có dịp tâm sự; lúc này vài ba bạn thân mới rủ nhau những ngày nghỉ, hoặc những giờ “etude”^[1] nghĩa là những giờ không có “cua”^[2], tản bộ trong vườn Bách Thảo, hoặc trên đường Cổ Ngư, ngồi dưới bóng hoàng lan, hoặc dưới gốc đa kể lể chuyện nhà hoặc chuyện riêng của nhau, chí hướng cùng ước vọng sau này của nhau. Hầu hết là nghèo, trong túi chỉ có dăm xu hay nhiều lắm là một hào, nhiều khi túi rỗng nữa, cho nên có cao hứng lắm mới mời bạn ăn một cái bánh nhộm, uống một chén nước trà tươi ở một quán lá trên đê Yên Phụ; nhưng tuổi trẻ mà tin ở khả năng, ở tương lai của mình, thì cảnh nghèo là một sự kích thích, càng nung chí ta thêm, và khi gặp được một bạn cùng cảnh ngộ, cùng chí hướng thì thật không gì vui bằng.

Hồi học năm thứ ba Trường Bưởi, tôi chơi thân với anh Trần Văn Bảng. Anh là con một ông đồ cũng như tôi, quê ở Phú Thọ, giáp tỉnh Sơn Tây của tôi, nên chúng tôi dễ mến nhau. Anh bé nhỏ trán cao, mặt hơi dài, trắng trẻo, cặp mắt mơ mộng, hào quang thường chìm vào trong chứ không tỏa ra ngoài, thỉnh thoảng bừng lên một tia sáng rồi lại tắt ngay; những lúc đó một nụ cười nở ở trên môi, hơi mĩa mai nhưng hiền từ. Ít nói, đời sống nội tâm của anh chắc mạnh lắm. Môn học nào, anh cũng đều đều vào bậc trung, duy có môn sử và chữ Hán là xuất sắc nhất. Ngoài giờ học ra, anh em trong lớp thường đọc sách về văn học như: Chateaubriand, Hugo, Anatole France, Marice Barrès... hoặc về khoa học như Jule Verne, có anh thích cả những sách khoa học huyền bí của nhà Flammarion; còn anh chỉ chuyên đọc về sử và các truyện du lịch, thám hiểm. Mấy lần lại Thư viện Trung ương, tôi thấy anh mượn những cuốn của Lenôtre, Michelet, và nhiều tác giả lạ khác mà tôi không nhớ tên. Một lần anh làm cho anh em chúng tôi và cả cụ Laffont, giáo sư Sử Địa phải ngạc nhiên về sự hiểu biết của anh về châu Mỹ. Anh kể rành rọt những đợt người Âu di cư qua Mỹ qua các cuộc cách mạng 1789, 1830, 1848, nhất là khi người ta tìm ra được các mỏ vàng ở miền California, mỏ dầu lửa ở Pittsburg; anh bảo tiền bán thế kỉ XIX, miền Tây nước Mỹ là nơi tụ tập của bọn giang hồ tứ chiến, nhiều nhất là Anh, Pháp, Đức, Hòa Lan, nhưng có cả người Viễn Đông như Trung Quốc, Nhật

Bản...;nơi đó vàng, dầu lửa rất nhiều, đất cát cực kì phì nhiêu, làm giàu rất mau mà phá sản cũng rất mau, và sự trụy lạc, hỗn loạn, cướp bóc không thể tưởng được, cơ hồ như bao nhiêu căn bã của thế giới dồn cả về đây; cuối cùng anh phê phán câu này: “Mĩ là nước giàu nhất thế giới, có óc mạo hiểm, kinh doanh nhất thế giới, nhưng cũng có óc ham vật chất, ham tiền nhất thế giới, không văn minh bằng châu Âu và châu Á. Họ sẽ chỉ thịnh một thời như dân đảo Crete hồi xưa thôi”

Chúng tôi đều ngạc nhiên, không hiểu anh đọc những sách nào mà biết được nhiều như vậy, mà lại dám phán đoán nghiêm khắc như vậy. Bộ sử Malet và Isaac của chúng tôi chỉ đề cao Chiến tranh Độc lập của Mĩ, Bản tuyên ngôn nhân quyền của Mĩ, các chính trị gia, các nhà phát minh như Washington, Lincoln, Franklin, Edison... Chứ đâu có chép những chuyện đó. Cụ Laffont suy nghĩ một chút, gật đầu khen: “Anh có lí. Huê Kì không phải là một nước văn hóa cao. Họ không có một truyền thống lâu đời như dân tộc các anh và dân tộc chúng tôi”. Tôi quên chưa nói cụ là người Pháp, ở nước ta đã lâu năm, hiểu biết nhiều về phong tục của ta, và có khảo cứu về sử Việt nữa.

Giờ ra chơi buổi đó, chúng tôi bu quanh anh, phục anh sát đất: Con người mảnh khảnh trong chiếc áo the thâm đó, có vẻ quê mùa mà có tinh thần học hỏi, phán đoán vượt chúng tôi xa. Chúng tôi hỏi anh đọc ở sách nào, anh nở một nụ cười tươi và hơi mĩa mai, đáp: -Thì sách sử chứ sách nào. Nhưng không phải thứ sử dùng trong các trường học, mà là các ngoại sử. Những thứ sách đó còn thú hơn các tiểu thuyết *Graziella*, *Paul et Virginie*, *Elle et Lui*, *Lui et Elle* trong cặp sách của các anh nữa.

Tia mắt anh thoáng bừng lên. Anh Vĩnh nổi tiếng là ngỗ ngáo võ mạnh vào vai anh bảo: -A lên giọng học giả. Cậu có đọc *Elle et Lui*, *Lui et Elle* bao giờ đâu mà dám chê. Trông thấy con gái còn cách xa cả chục thước đã vội lẫn thì đâu có dám đọc những truyện đó. Mỗi tình của thi hào Musset với nữ sĩ George Sand mà không phải là ngoại sử à? Anh chỉ mỉm cười, gật đầu mà không đáp. Từ hôm đó, bạn bè đặt cho anh cái tên là *học giả*. Tôi thấy anh là người có chí hướng, có bản lĩnh.

Gần tới ngày bãi trường, anh và tôi thường tới trường sớm, dắt nhau lại ngồi ở trước đền Quán Thánh nhìn ba ngọn núi Tản Viên uy nghi, xanh

thăm chiếu xuống mặt nước Hồ Tây. Chúng tôi đều khen núi hùng vĩ mà đẹp, nhất là khi có một đám mây trắng vắt ngang, trông càng có vẻ thần tiên; dân tộc mình cho Sơn Tinh ở tại núi đó là phải.

Tôi bảo: -Tới mùa đốt rừng để làm rẫy, đứng ở cổng làng tôi, nhìn thấy rõ ngọn lửa đỏ chập chờn trên nền núi tím sẫm, có vẻ thần bí lạ lùng.

Nhân đó, tôi tả tiếp mấy ngọn núi khác bao cánh đồng chiêm của miền tôi, như núi Lưỡi Liềm ở phía Tây, núi Hùng xéo về phía Bắc. Tôi tỏ ý tiếc chưa được thăm núi Hùng, vì ngày giỗ Tổ, mừng mười tháng ba âm lịch, vào mùa học. Anh khoe hồi nhỏ, đã được dự một kì lễ Tổ vì làng anh chỉ cách chân núi khoảng mười hai cây số; lễ tổ chức rất long trọng trong hai ba ngày, có các quan tỉnh tới tế, có treo đèn, rước kiệu Bát Cống từ làng Vân Cương tới làng Xuân Lũng rồi tới Tiên Kiên (làng sở tại của núi Hùng) có các trò vui như đu tiên, tổ tôm điếm, cờ người, leo dây, múa rối, nhất là đánh côn, và khách miền xuôi lên đông lắm. Anh mời tôi nghỉ hè lên chơi, anh sẽ dắt đi thăm núi Tổ: -Đi ngày thường thích hơn đi ngày giỗ. Anh sẽ được thấy cảnh tĩnh mịch, tôn nghiêm, và nghe tiếng chim bìm bịp anh sẽ buồn thắm thía, còn buồn hơn tiếng cuốc kêu nữa, tiếng buồn nhắc ta cái cảnh vong quốc.

Tôi nhận lời, hẹn khi nào lên sẽ viết thư báo trước anh một tuần. Khi đứng dậy để lại cổng trường vì gần tới giờ học, anh quay lại nhìn ngọn núi Tản Viên một lần nữa: -Ở quê tôi, lên một ngọn đồi, nhìn về phía Tây Nam cũng nhìn thấy ngọn núi này. Hình dáng cũng vậy, như tượng trưng cho Trung, Nam, Bắc cùng một gốc... Không, mình sẽ không mất nước lâu đâu. Có linh sơn, tú khí đó thì mình có quyền tin ở tương lai.

Ba bữa sau, lãnh phần thưởng rồi – anh nhất môn Sử, Địa và môn chữ Hán – anh về Phú Thọ, trước khi đi còn nhắc tôi thế nào cũng lên chơi với anh. Tôi vì có nhà ở Hà Nội, nên ở lại Hà Nội nửa tháng. Trong nửa tháng đó tôi đi lang thang thăm lại hết các cảnh đền chùa ở chung quanh Hà Nội: Chùa Một Cột, chùa Liên Phái, đền Hai Bà; các cảnh chợ quê như chợ Bưởi, chợ Hà Đông; các cảnh vườn như vườn hoa ở Ngọc Hà, vườn ổi ở Lữ, vườn vải ở Quang. Hai cảnh tôi thích nhất là cảnh chùa Láng u nhã mà cổ kính, “đệ nhất tùng lâm của cố đô” với hàng thông từ cổng đưa vào nhà thờ Từ Đạo Hạnh tương truyền là tiên thân của Lí

Thần Tôn, và xây cất từ năm 1164, và cảnh đền Voi Phục với hàng chòi mò ở bên bờ lạch, hồ nước ở giữa sân vườn nhãn sau chùa. Vì hai cảnh đó chỉ cách nhau ít cây số, nên lần nào tôi cũng bỏ trọn một buổi từ hai giờ chiều tới tối để thăm cả hai nơi một lượt.

Hít hương sồi, hương ngâu, hương lan, hương huệ ở đền Voi Phục, rồi ra vườn nhãn, mua một bó chùng dăm chục trái, ngồi ngay dưới gốc cây mà ăn, tôi thấy thú tuyệt. Nếu gặp mùa cốm thì tôi lựa một ngày quang đãng, dậy thật sớm, đón mua một vài vốc cốm vòng xanh như ngọc thạch, gói trong một lá sen thơm ngát và mát lạnh, rồi leo lên xe điện về làng Mọc, Thượng Đình hay Chính Kinh, kiếm một sân đình hay một chỗ trên bờ sông Tô Lịch, mở gói cốm ra ăn điểm tâm. Ăn cốm vòng ở xa thành thị như vậy, xa mùi xăng, xa tiếng xe cộ, tôi mới hưởng hết được cái hương vị của thôn quê, của cây lúa Việt Nam.

Sau nửa tháng thơ thần ở miền ngoại ô Hà Nội mà tôi mê như Chateaubriand mê cảnh ngoại ô La Mã, tôi bắt đầu thấy chán, lúc đó mới về Sơn Tây. Lại nửa tháng nhàn cư nữa, nằm nghe tiếng tre cọt kẹt, tiếng ru con của chị hàng xóm, tiếng ê a Luận ngữ, Mạnh Tử hoặc tiếng mưa lộp độp trên tàu chuối; đi dạo khắp làng tìm một gốc ổi, một gốc thị, lên mặt đê trò chuyện với bọn trẻ chăn trâu hoặc nghe tiếng sáo diều, đêm đêm đi giã gạo tiếp bà con hàng xóm để tập hát giọng Lí giao duyên, Cò lả...

Và cứ dăm bảy bữa tối, đi chợ Mơ, chợ Vân, cách ba bốn cây số để mua một chùm dâu da ngọt lịm, một vài chiếc bánh đa, uống một bát chè tươi ở một cái quán dưới gốc muỗm, và nhất là để được cùng với các thôn nữ ngồi một chiếc thuyền thúng tròng trành qua một giòng nước trong veo điểm những bông súng vàng và tím.

Như vậy là hết một tháng hè, tôi thấy khỏe khoắn ra cả về thể chất lẫn tinh thần.

Trưa nào nóng quá, ngay ngọn tre cũng im phăng phắc, tôi ra từ chỉ để tìm một chút gió. Hôi xưa, tỉnh có văn miếu, phủ huyện có văn chỉ và làng có từ chỉ để thờ Khổng Tử. Nguyên tắc là vậy, nhưng trong cả tổng, hình như chỉ riêng làng tôi có từ chỉ, vì suốt ba bốn thế hệ chỉ có ông nội tôi là đậu Tú tài. (Từ làng tôi, theo sông Nhị Hà đi ngược lên tám chín

cây số mới lại có một gia đình văn học, gia đình Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu ở làng Khê Thượng). Và chỉ những nhà khoa bảng mới được tế Khổng Tử, xuân thu nhị kì. Từ khi ông nội tôi mất, tới lúc đó đã trên hai chục năm, từ chỉ bỏ hoang – không còn ai đổ đạ nữa – tuy tường chưa nứt nhưng rêu đã đóng mà mái đã dột. Từ chỉ rộng mỗi chiều chừng sáu thước, có tường bao chung quanh, ở trong có hai bệ gạch, không còn một đồ tự khí. Tôi không hiểu tại sao từ chỉ cất ở giữa đồng mà không trồng một cây đa lớn. Tôi thường nằm trên một cái bệ để đọc sách, hoặc đánh một giấc ngắn, đương mùa cấy thì tôi ngồi ở trước cửa nghe các thôn nữ hát ví “Ồi anh Cả ấy ơi...”, giọng luôn có vẻ bồn chột vì công việc tập thể nào cũng vui.

Nhưng cảnh tôi thích nhất là ngồi ở trước từ chỉ ngắm núi Tản Viên chỉ cách làng tôi khoảng nửa ngày đường về phía Tây Nam nên trông rõ mồn một, thấy cả những vạch trắng tức dãy nhà nghỉ mát ở lưng núi.

Núi cũng có tên là Ba Vì, vì có ba ngọn nhọn; ngọn thứ ba ở bên phải khuyết một mảnh, tương truyền là sau một lần sụp núi đời Lê mạt, báo hiệu một thời vận suy của dân tộc. Thật đáng tiếc, nếu không thì có lẽ không núi nào vừa thanh tú vừa hùng vĩ, uy nghi như núi đó.

Tháng sáu âm lịch trời thường trong mà cơ hồ không lúc nào không có một đám mây vắt ngang, làm nổi bật màu xanh lam đậm của núi trên nền trời thanh thiên và trên một cánh đồng màu lá mạ. thỉnh thoảng một đàn cò vỗ cánh bay qua đầu tôi, tiến về phía núi và tôi ước ao được như chúng.

Khi ánh tà dương đã tắt hẳn, núi đổi ra màu tím đen thì ở lưng chừng núi hiện lên những đám lửa hồng chập chờn, nhấp nháy do người Mọi đốt rừng làm rẫy; mà tôi tưởng đâu như dạ hội của quần tiên; những lúc đó núi có vẻ huyền bí và thu hút tôi một cách lạ lùng.

Thường thường nghỉ một tháng như vậy rồi, tôi vì buồn mà mó tới cuốn sách: đọc ít tác phẩm văn chương của Pháp trong loại Meilleurs livres của nhà Hachette, rẻ tiền nhất, hai xu một tập nhỏ 96 trang, in đủ các tác phẩm cổ điển – sách Việt thời đó rất hiếm – (?) xin bác tôi dạy cho mỗi ngày vài ba chục chữ Hán. Nhưng năm đó, đúng hẹn tôi lên thăm anh Bảng ở Phú Thọ.

Gói một bộ quần áo vào một tờ giấy báo, thế là lên đường. Đi ngược lên bến đò Vân Xa để qua Việt Trì. Tháng sáu âm lịch, đương mùa nước đổ, chỗ ngã ba Bạch Hạc này – một nơi nổi danh trong lịch sử – rộng mênh mông, có tới hai ba cây số. Chiếc thuyền thúng phải đi ngược dòng một khúc rồi mới qua sông. Cây gạo cổ thụ và nhà cửa ở Việt Trì hiện rõ lần lần. Tôi lên bờ mà còn tiếc khúc sông sao không rộng thêm nữa để được ngồi thuyền lâu hơn nữa. Thời đó đời sống không vội vàng, ngồi thuyền một hai giờ cũng không thấy nóng ruột, càng được ngắm cảnh càng thích. Cảnh đây sao mà hợp với cảnh trước Phượng hoàng đài ở Kim Lăng thế:

*Tam sơn bán lạc thanh thiên ngoại
Nhị thủy trung phân Bạch lộ châu.*

LÝ BẠCH

*Ba non[3] rớt nửa ngoài trời biếc,
Hai nước chia đôi bãi Lộ[4] bồi.*

Cũng hai dòng nước; dòng sông Đà (quê hương Tản Đà ở trên bờ con sông này) nước trong, và dòng sông và dòng sông dòng cuộn cuộn đỏ như son; cũng một bãi cỏ trắng (bạch lộ), tức bãi Vân Xa, chạy lên tới Chiêu Dương, nơi có một vườn vải danh tiếng năm sát bờ sông dài mấy cây số, còn núi thì phía Tây Nam có ba ngọn núi Tản, phía Bắc có ngọn núi Hùng. Kim Lăng là một cố đô của Trung Hoa thì đây, trên bờ con sông Hồng này có làng Cổ Đô (không rõ là kinh đô thời nào), hơn nữa còn có huyện Bạch Hạc, xưa vốn là đất Phong Châu, nơi Hùng Vương đóng đô. Nỗi hoài cảm cũng bát ngát như dòng sông. Tôi nhớ lại bài phú *Ngã ba Bạch Hạc* (hay *Ngã ba Hạc*) của Nguyễn Bá Lân, ông người làng Cổ Đô, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây đậu tiến sĩ đời Hậu Lê, (1701 – 1785) làm quan đến thượng thư, con của Nguyễn Công Hoàn một danh sĩ đời Lê mạt.

*“Xinh thay Ngã ba Hạc
Lạ thay ngã ba Hạc
Dòng thăm một dòng, ngã chia đôi ngã
Ba gác khôn đo rộng hẹp, dòng biếc lẫn dòng đào,
Lênh láng dễ biết nông sâu, nước đen pha nước bạc.”*

...

Qua Việt Trì tôi đón xe lửa lên Phú Thọ. Từ Việt Trì lên Phú Thọ, hơn hai chục cây số, càng tiến lên phía Bắc, đồng ruộng càng thưa, đồi càng nhiều. Tôi xuống ga Tiên Kiên cách Việt Trì mười hai cây số và thấy anh Bảng đợi tôi ở sân ga. Chúng tôi theo một con đường làng ngoằn ngoèo dài độ 5 cây số, hai bên đầy những mưa bụi hoa tím, tới làng Xuân Lũng khoảng bốn giờ chiều.

II. Người Việt đầu tiên qua Mỹ?

Làng Xuân Lũng hồi đó thuộc phủ Lâm Thao, nổi tiếng là văn học và phong túc trong tỉnh Phú Thọ, dân số khá đông (trên dưới bốn ngàn người) nhưng ít thời có người đỗ cao. Thời anh Bằng, được vài ba người lên tới Cao đẳng tiểu học Pháp Việt^[5], anh là một trong những người đó. Ruộng hiểm, nhà nào giàu có cũng được mười mẫu ta, khoảng ba héc-ta; nhưng đồi sơn khá nhiều; lại thêm có nghề buôn nứa và lá lợp nhà.

Nhà anh Bằng cất ở dưới chân một ngọn đồi trông ra một cái hồ hẹp, dài bên bờ có mấy gốc si. Nhà năm gian, lợp lá cũng như hầu hết các nhà khác vì miền này lá gồi rất nhiều. Ngoài ngôi nhà chính, còn một căn nhỏ, gọi là nhà học, ở gần ngay cổng, dành riêng cho anh Bằng. Vườn rộng nhưng trồng ít cây, chung quanh là hàng rào tre.

Anh dắt tôi lên nhà chính chào thân phụ anh. Cụ gần sáu mươi, góa vợ, tóc bạc, trán cao, râu thưa, người mảnh khảnh, ít nói, có vẻ nghiêm. Từ mấy năm nay cụ thôi dạy học vì trong làng trẻ theo học trường Pháp-Việt cả. Trong nhà còn vài người nữa, nhưng anh chỉ giới thiệu qua loa rồi đưa tôi xuống nhà học. Trong mấy hôm ở chơi, tôi ăn, ngủ tại căn này, không bước lên nhà trên mà cũng gần như không tiếp xúc với mấy người khác trong nhà, chỉ khi nào gặp nhau mới chào nhau, thế thôi. Chắc họ ngại tôi là người Hà Nội, có biết đâu, ở quê tôi, tôi cũng sống như họ vậy.

Tối hôm đó, trăng non, anh Bằng dắt tôi đi tắm giếng. Giếng miền này nhiều mà nước trong. Hôm sau, chúng tôi đi chơi khắp trong làng. Nhà cửa cách nhau hàng trăm thước, không trù mật như dưới quê tôi, không nhà nào giàu mà hình như cũng không có nhà nào nghèo quá. Xóm đông đúc nhất là xóm buôn nứa ở bờ một con sông nhỏ. Trừ một dải đồng hẹp, còn thì toàn là đồi thấp, trồng sơn, và lác đác ít bụi chè xanh, làm cho tôi nhớ câu hát:

*Rủ nhau lên núi hái chè,
Hái dăm ba lá xuống khe ta ngồi.*

Mới ở đây được một ngày tôi đã coi hết cảnh Xuân Lũng, và nay tôi còn giữ lại hình ảnh một ngọn đồi tròn cỏ xanh mướt, với một mái miếu

cổ dưới gốc một cây chấu^[6] tán xòe như cái quạt, in hình lên nền trời lãng đãng một bóng mây.

Cuộc đi chơi núi Hùng hai hôm sau thực vui. Chúng tôi mang theo thức ăn, khởi hành từ sáng sớm, ra khỏi làng một quãng thì đến một con đường tỉnh trải đá rất vắng mà cũng rất sạch. Đi cả cây số chỉ gặp một hai bóng người, tuyệt nhiên không thấy một chiếc xe. Cơ hồ con đường chỉ để dùng trong mấy ngày giỗ Tổ. Hai bên là rừng, đồi chè. Có những gốc thị cao, quả chín vàng càn. Có những giếng nước xây bằng đá ở sát bên đường, xa xa gặp một ngọn đồi trông đừa với căn nhà lá của chủ trại. Thật tĩnh mịch, mát mẻ, nhờ cảnh thay đổi, nên chúng tôi không thấy chán.

Tôi đã bắt đầu mệt thì bỗng qua một khúc queo, ngọn núi Hùng âm u hiện lên sừng sững trước mặt, cao và thanh tú hơn các núi chung quanh, tôi hồi hộp như ngẹt thở. Đường dốc, tôi vừa bước vừa ngừng lên nhìn tam quan, và cứ mỗi bước, núi như càng dâng cao lên nền trời xanh, thật uy nghi. Núi có tên là Nghĩa Lĩnh, thuộc thôn Cổ Tích, phủ Lâm Thao, dân trong vùng thường gọi là Núi Đền. Có khoảng 300 bậc xây đừa lên đỉnh. Ở dưới chân núi có đền Hạ, cũng gọi là đền Giếng (vì trước đều có mạch nước tụ lại thành giếng) thờ hai bà công chúa Tiên Dung và Ngọc Dung, con một vua Hùng.

Chúng tôi leo lên tới tam quan của đền Trung ở lưng chừng núi. Trước đền có một tấm bia lớn nét chữ còn rõ, nhắc lại lịch sử các vua Hùng. Đúng như anh Bảng nói, ở đây chỉ nghe thấy tiếng khí và tiếng bìm bịp, mà tiếng bìm bịp khoắc khoải lạ thường, gợi ta nhớ lại biết bao cuộc hưng vong của dân tộc. Mới mấy năm trước Nguyễn Thái Học và Nguyễn Thị Giang cũng đã leo lên những bậc này để lên đến nơi thề đồng sinh đồng tử trước bàn thờ Tổ.

Nghỉ ở đấy một lát, chúng tôi lại leo một đồi nữa lên tới đền Thượng trên đỉnh, thờ mười tám Đức Hùng Vương phía trước có bức hoành phi rất lớn khắc bốn chữ, tôi nhớ mại mại là *Việt Nam triệu tổ*, nét rất hùng kính.

Đền nhỏ thôi, có học giả bảo xây từ đời Lí; đã trùng tu năm 1914, và có lẽ năm nào cũng quét vôi lại, nên không có vẻ cổ. Rất tiếc hôm đó ông từ đi vắng, cửa đền khóa kín, chúng tôi không được vào thăm.

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí (tỉnh Sơn Tây – vì thời xưa Phú Thọ thuộc về Sơn Tây), năm Tự Đức thứ 13 (1860). Hộ đốc Sơn – Hưng – Tuyên^[7] là Bùi Ái, nhân có hai cây trụ đá, mới cất một gian bàn thờ Tổ. Tổng đốc Nguyễn Bá Nghi^[8] đề một bài thơ:

*“Quốc tịch Văn Lang cổ
Vương thư Việt sử tiên.
Hiển thừa thập bát đại,
Hình thẳng nhất tam xuyên.
Cửu trùng cao sơn bán,
Sùng từ tuần lãnh điền.
Phương dân ngưng trắc giáng,
Hương hỏa đáo kim truyền.”*

Nghĩa:

*Thời xưa (vua Hùng) khai sáng nước Văn Lang,
(Lập nên) triều đại đầu tiên trong Việt sử.
Truyền được mười tám đời,
Cảnh đẹp nhất đất Tam Xuyên.
Mộ cũ ở lưng chừng núi,
Đền dựng ở đỉnh núi,
Nhân dân chiêm ngưỡng khi thần trắc giáng
Hương hỏa đến nay vẫn còn.*

Không hiểu Tam Xuyên đó là ba con sông nào. Có lẽ là sông Đà, sông Lô và sông Hồng, cả ba đều đổ vào Việt Trì, xưa là thành Phong Châu. Theo truyền thuyết, chính điện của các vua Hùng xưa ở trên núi này, nghĩa là cách kinh đô tới hai chục cây số, điều đó e không đúng.

Bài thơ nói mộ cũ ở lưng chừng núi, không rõ nơi nào, cũng chỉ là lời truyền. Hiện nay bên trái phía sau đền, có một cái tháp, không có vẻ gì cổ kính, gọi là Lăng Tổ, chắc chỉ là tượng trưng. Tuy biết vậy mà lòng tôi cũng cảm xúc dào dạt, khi thăm Lăng rồi đứng nhìn qua cảnh lá thấy loang loáng ở xa xa, dòng nước ngã ba Bạch Hạc. Cái khu rộng mấy

chục cây số này gọi cho chúng ta biết bao cố sự, biết đâu đào sâu chẳng kiếm được rất nhiều cố tích.

Anh Bảng đọc cho tôi nghe một đôi câu đối mấy năm trước một đoàn sinh viên trường Đại học Hà Nội cùng vào đền Tổ:

*Con cháu ba kì thăm mộ Tổ,
Non sông muôn thuở rạng nòi Tiên.*

và một đôi câu đối nữa, có từ trước, không rõ của ai:

*Vật đổi sao dời, phúc Tổ vẫn lưu nền Cố Tích
Nước nguồn cây cội, đạo người nên nhớ mộ Hùng Vương.*

Chúng tôi trải một tờ báo dưới bóng cây bầy xôi gà, muối chanh ra rồi vừa ăn, anh Bảng vừa kể cho tôi nghe về hội Đền Hùng. Mùng 10 tháng 3 là ngày giỗ Tổ, nhưng từ ngày mùng 9, thiên hạ khắp nơi đã đổ tới, đông nghẹt một vùng mà ngày thường chỉ nghe thấy tiếng chim bìm bịp và tiếng khi, vì hôm đó đã có hai đám rước tưng bừng, một từ làng Phù Ninh kéo lên, một từ làng Cổ Tích kéo xuống đám nào cũng có một kiệu bầy bánh chưng và bánh dày.

Hôm sau, một vị đại thần đại diện Nam triều và các quan ở Phú Thọ lên tế. Suốt ba ngày đó, có đủ các trò chơi: leo dây, múa rối, hát chèo, hát xẩm, tổ tôm điếm, bài chòi, đu tiên, gieo cầu... Cầu làm bằng nhiều đồ nhồi bông lớn bằng quả bưởi. Nam thanh nữ tú đứng riêng thành hai bên cách nhau ít thước. Một người bên nữ hát một câu rồi tung quả cầu qua bên nam: người nào bên nam bắt được, cũng hát đáp rồi tung cầu trả lại bên nữ. Thanh nhã nhất là trò cờ người – một lối thi hoa hậu đặc biệt của dân tộc ta. Các thiếu nữ được tuyển làm quân cờ đều phải là con nhà lễ giáo và nết na. Cô đẹp nhất được làm “tướng”, vấn chiếc khăn vòng dây nhiều điều, bận áo thụng vóc vàng, quần lãnh đen, chân đi vân hài, tai đeo hoa cánh phượng. Khách xem cờ chen chúc nhau ở chung quanh, một số ít vì thích cờ, còn đa số để ngắm sắc đẹp, tìm dâu hoặc kiếm vợ.

Anh Bảng còn cho tôi biết thêm hai tục về giỗ Tổ. Dân ở đây không ăn Tết mùng 3 tháng 3 mà ăn Tết mùng 10 tháng 3. Ngày đó, nhà nào cũng cơm canh đón ông bà ông vải về để đi châu Tổ.

Tục thứ nhì là tục đưa đón đức thánh Tản Viên, ở lại một làng huyện Bất Đạt (Sơn Tây) trên bờ sông Đà. Ngày mùng 9 dân làng hạ một chiếc

đò nan mới; giữa đò trái một chiếc cặp điều, một mâm xôi gà, với đèn nhang rồi chèo qua bờ bên kia sông, chèo đi chèo về ba lần, như vậy là Lễ đưa (đức Thánh Tản Viên đi dự Tổ). Chiều hôm sau, cũng lại chèo đi chèo về ba lần, gọi là Lễ đón, sau cùng bưng bát nhang lên kiệu rước về Đình, vào Đám.

Ăn xong, chúng tôi ngả lưng trên bệ trước cửa đền nghỉ một lát. Tuy mệt vì phải leo mất trăm bậc xây, mà bóng cây mát rượi, gió lại hiu hiu, nhưng chúng tôi cũng không ngủ được, vì nặng lòng hoài cảm.

Đột nhiên anh Bảng quay lại phía tôi, cặp mắt mơ màng như đang suy tư rồi cất tiếng hỏi: -Anh có biết người Việt đầu tiên qua Hoa Kỳ là ai không?

Tôi đáp: -Sử chép là Bùi Viện, triều Tự Đức. Nhưng tại sao anh lại hỏi tôi như vậy? Tôi đương nghĩ đến truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh, truyện bánh chưng bánh dày, đến cố đô Phong Châu đây.

- Phải, có sách chép rằng Bùi Viện dâng sớ lên vua Tự Đức xin mở mang việc buôn bán với ngoại quốc, sau được nhà vua cho phép xuất ngoại dò xét tình hình. Ông qua Hương Cảng kết giao với viên lãnh sự Hoa Kỳ, định nhờ Hoa Kỳ giúp khí giới để chặn bước xâm lăng của Pháp. May mắn làm sao, vị đại sứ Hoa Kỳ mà sử không chép tên, biết Hán văn, hai người khỏi phải dùng thông ngôn, lại ngâm vịnh với nhau nữa – thơ Đường luật của ông Hoa Kỳ đó hay đáo để anh ơi – cảm tình đối với nhau thật nồng hậu. Bùi Viện mừng quýnh. Khi về nước thấy nhà vua đổi ý, không còn sốt sắng như trước, ông cả gan mạo quốc thư, trở qua Hương Cảng lần nữa, theo một người bạn qua Hoa Kỳ, được tổng thống Hoa Kỳ là Grant tiếp kiến, hứa giúp đỡ. Vì lúc đó Hoa Kỳ đương xích mích với Pháp. Ông thú thực là đã giả mạo quốc thư, xin về tâu lại với vua đã. Về nước vua Tự Đức tha tội cho ông và chánh thức cử ông cầm đầu sứ bộ sang cầu viện Hoa Kỳ. Nhưng lần này chính Tổng thống Grant thay đổi ý kiến, tìm cách thoái thác. Ông thất vọng, lui thủ xuống tàu và không còn trông mong gì ở Hoa Kỳ nữa.

Đó là một thuyết. Còn một thuyết nữa bảo vị Tổng thống Hoa Kỳ đó không phải là Grant mà là Lincoln. Lincoln mà người Hoa Kỳ coi là quốc

phụ, làm tổng thống từ 1859 tới 1865. Còn Grant, vốn là một vị tướng dưới thời Lincoln, đã thắng tướng Lee của phương Nam trong cuộc Nam Bắc phân tranh, làm tổng thống hai khóa liên tiếp từ 1868 đến 1872 rồi từ 1872 đến 1876.

Hai thuyết đó biết tin thuyết nào? Bùi Viện đã qua Hoa Kỳ trong khoảng nào, trước 1865 hay sau 1868? Tôi đã rón tra khảo về tiểu sử Bùi Viện, thấy có sách chép ông người làng Trình Phố, tỉnh Thái Bình, đỗ cử nhân khoa Mậu Thìn 1868. Nếu tài liệu đó đúng thì thuyết thứ nhất đáng tin hơn: vì chắc ông phải đậu cử nhân rồi mới được vua Tự Đức phái qua Hoa Kỳ; vậy ông đã cầu viện Tổng thống Grant chứ không phải Tổng thống Lincoln. Và lại Lincoln còn lo dẹp nội chiến, vừa dẹp xong thì bị ám sát, đâu có tâm trí nào mà nghĩ tới Việt Nam. Còn Grant mới đầu tính giúp Việt Nam, sau tìm cách thoái thác, điều này cũng tin được: về khoảng cuối nhiệm kỳ thứ nhất của ông, khoảng 1871 – 1872, tài chánh trong nước không khả quan, ông không thể giúp Việt Nam được. Vậy theo tôi, Bùi Viện đã qua Mỹ trong khoảng từ 1870 đến 1872. Nhưng khi tôi tra *Quốc triều đăng khoa lục* thì không thấy ghi rằng Bùi Viện đậu cử nhân năm 1868^[9], vậy thì thuyết của tôi vẫn chưa thực là vững.

- Tôi phục anh sát đất. Sao mà anh thuộc sử nước mình và nước người quá vậy? Y như một học giả.

- Giả với thật gì! Tò mò muốn biết thì tìm kiếm, tìm kiếm thì phát kiến ra được chứ có gì đâu... Nhiều lúc nghĩ mà ngán anh ạ. Bỏ ra mấy ngày tháng mới tìm được một tài liệu, hí hửng tưởng là nắm được sự thật rồi. Những lúc đó sướng như gặp giai nhân. Nhưng vài tháng sau, một năm sau lại kiếm được một tài liệu khác phản tài liệu trên, thất vọng nhé! Lại phải kiếm thêm nữa, càng kiếm càng rối như tơ vò! Mà không kiếm cho ra thì thắc mắc chịu không nổi!... Nhưng cũng có cái lợi anh ạ. Sách vở để ngổn ngang ở chung quanh, mà xoay tròn ra đọc và ghi chép, thì quên được cái nóng nường người như vụ hè này anh ạ.

Anh khẽ nhếch mép, rồi lại trầm ngâm, một lát sau nói tiếp: -Tôi thường nghĩ nếu việc đó thành công – việc cầu viện Hoa Kỳ đó – thì là cái phúc hay cái họa cho mình? Không, không thể là phúc được vì chẳng có ai giúp không cho mình cả, đuổi được Pháp đi thì Hoa Kỳ tới, phải

không anh? Tôi chỉ muốn nói, nếu việc đó thành công thì dân tộc mình bị cái họa nặng hơn hay nhẹ hơn thế thôi.

Tôi suy nghĩ một lát rồi bảo: -Tôi nhớ hôm đó trong giờ sử, anh có chê dân tộc Hoa Kỳ là ham vật chất, không có truyền thống văn hóa mà cụ Laffont cũng nhận rằng anh phán đoán đúng.

- Phải nhưng họ rất giàu và có lẽ họ không bóc lột mình tàn nhẫn như người Pháp.

- Điều đó chưa chắc. Không phải cứ giàu có thì không bóc lột. Trong thôn quê của mình, những kẻ giàu nhất thường tàn nhẫn nhất, vì tàn nhẫn nên mới giàu. Anh đọc nhiều về sử, chắc anh biết chính sách cai trị thuộc địa của người Hoa Kỳ chứ?

- Tôi chưa có thì giờ đọc lịch sử các thuộc địa của họ. Nhưng có thể anh hữu lí. Chuyện đó để sau này sẽ bàn. Hôm nay tôi muốn kể anh nghe một chuyện khác...

Anh ngừng lại mắt long lanh, môi hé một nụ cười. Tôi làm thinh, đợi anh kể: -Lúc này anh bảo người Việt đầu tiên qua Hoa Kỳ là Bùi Viện. Sai. Người đầu tiên là cụ Trần Trọng Khiêm.

- Trần Trọng Khiêm là ai? Ở thời nào vậy? Tôi không nghe tên đó.

- Cũng sống ở triều Tự Đức như Bùi Viện, nhưng sanh ở đầu đời Minh Mạng, hơn Bùi Viện khoảng hai chục tuổi. Chúng ta không biết rõ Bùi Viện qua Hoa Kỳ năm nào, nhưng biết chắc cụ Trần Trọng Khiêm đặt chân lên đất Hoa Kỳ năm 1849 và đã sống ở Hoa Kỳ bốn, năm năm.

- Lạ nhỉ. Một điều quan trọng như vậy mà sử không chép.

Tôi ngồi dậy, tu một hớp nước trà tươi mang từ nhà. Anh cũng ngồi dậy và bắt đầu kể.

- Cụ Trần Trọng Khiêm là em ruột ông cụ sáu đời của tôi, cụ Trần Mạnh Trí. Nhà chỉ có hai anh em trai, gái còn mấy người nữa nhưng gia phả chúng tôi không ghi. Cụ Khiêm sanh năm Tân Tị (1821), năm thứ nhì triều Minh Mạng, mắt sáng, da ngăm ngăm, thân hình vạm vỡ, mười tám tuổi đã học đủ các lễ lối khoa cử, nổi tiếng văn hay chữ tốt trong miền, được thầy học quý trọng lắm, hi vọng sẽ làm vẻ vang cho trường. Nhưng tính tình cương cường, hào hiệp, coi thường khoa cử, không thích

công danh. Hồi đó làng tôi còn hoang vu, chỉ có một lỏm ruộng ở gần bến Nửa mà hôm qua tôi dắt anh đi coi, còn chung quanh là rừng. Cụ Khiêm ưa săn bắn, ham tập võ nghệ, cho rằng khai thác được một cánh rừng sướng hơn một ông huyện phải ra luồn vào cúi. Cha mẹ khuyên gì cũng không nghe, bảo việc khoa cử xin nhường anh (tức cụ sáu đời của tôi). Năm hai mươi tuổi mới cưới vợ, bà họ Lê ở trong tổng. Vợ coi sóc vườn tược cửa nhà, còn chồng mượn một số dân làng phá rừng, được thứ cây nào quý thì đóng bè chở ra Lâm Thao, có khi xuống cả tới huyện Bạch Hạc để bán. Nhờ vậy cụ mau phát và giao thiệp với nhiều thương nhân ở miền xuôi, biết được tình hình ở Hà Nội và Phố Hiến, nơi các thương nhân ngoại quốc thường lui tới. Vợ chồng quý mến nhau lắm nhưng hơi buồn rằng sau ba năm vẫn chưa có con. Bà cụ họ Lê nhu mì lại có nhan sắc, hồi chưa về làm dâu họ Trần tên chánh tổng trong miền đã có lần hỏi cưới làm vợ lẽ, bị bà từ chối. Hẳn đâm lòng oán, lại thêm cụ Khiêm tính ngang tàng, coi hẵn không ra gì, nên hẵn tìm cách hãm hại. Năm 1843, nhân lúc cụ Khiêm và gia nhân chở gỗ ra Lâm Thao bán, ở nhà chỉ còn bà vợ và một ông lão bộc thân tín, hẵn sai bọn đàn em bôi đen mặt xông vào nhà, giết bà vợ và ông lão bộc, rồi nổi lửa đốt nhà. Hôm sau hẵn cũng làm bộ tới điều tra, tuyên bố là do một bọn cướp, để rồi truy nã; nhưng ai cũng đoán thủ phạm chính là hẵn. Về tới nhà hay tin, cụ Khiêm điếng người đi một lúc, rồi bình tĩnh chôn cất vợ mà không tỏ một lời oán thán, nguyên rửa nào cả. Ba ngày sau, cụ đi thăm cha, anh, gia đình bên vợ, vì muốn xuống Hà Nội buôn bán với một người quen một ít lâu cho khuây khỏa. Không ai cản cả vì biết tính cụ cương quyết. Từ đó bất tin của cụ. Nhưng khoảng một năm sau, bỗng có tin tên chánh tổng bị giết ở ven rừng, tại gần cái quán nước mà lúc nãy tôi bảo để lúc về sẽ vào. Hồi đó chưa có quán, chưa có đường cái, và cách đó khoảng một cây số mới có nhà. Mới đầu ai cũng cho là bị kẻ cướp giết, nhưng sau có người nhớ rằng ngày hẵn bị giết chính là ngày chết của bà vợ cụ Khiêm năm trước, mà tiền bạc trong người còn đủ, nên người ta đoán cụ Khiêm đã trả thù cho vợ: suốt một năm cụ cải trang sống lén lút trong rừng, dò la tin tức của tên chánh tổng, biết hẵn cứ đúng hạn lui tới nhà một người vợ lẽ ở miền đó, nên đã chọn sẵn, lựa ngày hạ thủ. Người ta chỉ thì thầm bàn tán với nhau như vậy thôi, chứ

tuyệt nhiên không ai thấy bóng dáng cụ Khiêm ở đâu, cũng không có một tin tức gì về cụ cả. Hoàn toàn bí mật. Vụ đó quan như không tìm ra được manh mối. Cụ tổ sáu đời của tôi bị gọi lên phủ mấy lần để họ điều tra, nhưng cứ sự thực mà thưa, rốt cuộc êm. Ba bốn năm sau, không ai nhắc tới nữa.

- Bỗng mười sáu năm sau... (anh Bảng ngừng lại một chút, nở một nụ cười rất tươi, nắm tay tôi, kéo tôi đứng dậy)... đây mới là điểm chính trong truyện, bỗng mười sáu năm sau, trong khi cả họ hàng bên tôi và bên bà cụ Lê, cả làng xã đều tin rằng cụ Khiêm đã mất tích rồi – vì đã mấy lần nhờ người hỏi thăm ở Hà Nội mà không được tin tức gì cả – thì cụ tổ tôi, tức anh ruột cụ Khiêm nhận được một bức thư. Bức thư đó hiện nay thầy tôi còn giữ. Thôi, chúng mình đi về thì vừa. Xế bóng rồi.

- Bức thư đó của cụ Khiêm?

- Phải.

- Từ đâu gửi về?

- Từ Nam Kỳ?

- Thế là cụ Khiêm đã vào lập nghiệp trong Nam, mà sao lúc này anh bảo cụ là người đầu tiên ở nước mình qua Hoa Kỳ?

Anh Bảng mỉm cười hóm hỉnh đáp: -Anh này nóng tính quá. Đợi về nhà, tôi cho anh coi bức thư đó rồi sẽ kể tiếp. Bây giờ chúng mình hạ san thôi. Thức ăn, nước uống hết rồi, mấy chai này mình để lại đây cho ông từ, mình về tay không cho nhẹ.

Chúng tôi thủng thẳng xuống núi, ngừng lại ở Tam Quan một lúc vì chỗ này có một sân rộng vừa sạch vừa mát. Tới chân núi tôi quay lại nhìn lên một lần nữa. Quốc Miếu dựng ở đây thực đúng chỗ, nhưng hẻo lánh quá, vắng vẻ quá, một năm chỉ được con cháu tới viếng một lần. Tôi hơi buồn ngủ.

Về được già nửa đường, gần tới một ngã ba, anh Bảng ngừng lại, bảo tôi: -Đây, tên chánh tổng bị ám sát khoảng chín chục năm trước đây ở vào chỗ này. Anh mới chân không? Chúng mình vào nghỉ trong cái quán kia một lát đã.

Quán cất ngay ở ngã ba, rộng rãi, bằng gỗ, nhưng chỉ có một hai người khác. Trước quán là một chiếc xe kéo, từ sáng tới giờ tôi mới gặp một chiếc xe đó. Chủ quán ngoài tứ tuần, cao lớn, nước da sạm, nhuộm nâu cài nút qua bên trái. Tôi chăm chú ngó ông ta, ông ta vui vẻ hỏi chuyện chúng tôi, biết gia đình anh Bảng. Nhìn vào trong, tôi thấy một chiếc sân rất rộng là hai lớp nhà lớn, tuy lợp lá nhưng cột và vách bằng gỗ rất khắc. Rõ ràng là chủ quán không sống bằng nghề bán quán. Chúng tôi ăn một chiếc bánh gai, một trái chuối, uống một chén trà tươi rồi chào chủ quán ra về. Ông ta lễ phép chào lại.

Ra khỏi quán, tôi nói với anh Bảng.

- Tôi có cảm tưởng vào một quán tả trong Thủy Hử, trên con đường lên Lương Sơn Bạc.

Anh mỉm cười, gật đầu: -Chủ quán ra vẻ một vị hảo hán lắm, nhưng thời này làm gì có Lương Sơn Bạc. Ông ta sống bằng nghề săn và buôn lâm sản, mở cái quán này để làm trạm thông tin tức, trao đổi văn hóa, thể thao. Bình thường, cô con gái út của ông coi quán, hôm nay chắc cô mắc việc gì, nên ông coi thay, cô ta mới 15, 16 tuổi, má lún đồng tiền, có duyên đáo để. Tôi tiếc cho anh hôm nay không được gặp mặt. Con gái làng này nổi tiếng... Không kém con gái Bình Định.

- Nếu vậy thì tôi phải kiếm thầy học võ đã.

III. Một bức thư chữ Nôm

Tới nhà thì gần xẩm tối. Chúng tôi tắm xong rồi mới ăn cơm.

Tối đó, tôi nhắc anh Bằng kể tiếp chuyện cụ Khiêm. Anh gật đầu, lên nhà trên một lát, rồi trở xuống, vắn to ngọn đèn dầu, đưa tôi coi một tờ giấy bản vàng khè, sờn, lũng một vài lỗ, có nhiều nếp gấp gần muốn rách, nét chữ đã mờ nhưng còn đọc được.

Gia đình tôi đã giữ được tới tôi là sáu đời. Năm ngoái thầy tôi đã định hủy nó chứ, tôi dùng mẹo mà giữ lại được. Một thầy giáo trường tiểu học ở đây hoạt động cho Việt Nam Quốc Dân đảng, lén lút chế tạo tạc đạn trong một cái trại bên cạnh trường, vô ý làm sao để cho nổ, bị thương ở mắt và cánh tay, nhưng không nặng. Lí trưởng tới nơi thì thầy đã trốn mất, được nhiều dụng cụ và vài mảnh tạc đạn. Trên tinh tức tốc phái lính và mật thám xuống. Bùi Tư Toàn^[10] là người đầu tiên trong số mười ba liệt sĩ hô “Việt Nam...” trước khi bị Pháp chém ở Yên Bái ngày 17 – 6 – 1930, và người cuối cùng là Nguyễn Thái Học. Pháp lại cho triệt hạ một xóm làng ở Xuân Lũng, vì vậy cụ Phan Bội Châu có bài Văn tế dân làng Cổ Am và Xuân Lũng, để ghi cái tội tàn sát trả thù của chúng. Có vài người bị bắt lên án tử hình như Bùi Tư Toàn, Hoàng Văn Hạp. Khi mới hay tin, thầy tôi vội gọi tôi vào phòng riêng, bàn tính đốt bức thư này đi, đề phòng lính tới lục xét. Tôi suy nghĩ một chút đáp: -Vâng, thầy để con đốt. Con đem xuống nhà học đốt cho không ai để ý tới.

Nhưng xuống nhà học, tôi lấy một bức thư khác ra đốt, còn bức này anh biết tôi cất vào đâu không? Tôi luồn vào sau lớp bìa bọc cuốn tự vị Larousse. Anh nghĩ coi, nếu họ có xét nhà học này thì lục thư từ giấy má, các tập vở trong ngăn kéo kia chứ mở chi cuốn tự vị nhất là khi tôi lại cẩn thận viết chữ Dictionnaire Larousse thật lớn ở ngoài giấy bao nữa. Đề phòng vậy thôi, chứ tôi đoán rằng họ không xét nhà này đâu vì trong làng có ai mà không biết rằng chúng tôi không làm cách mạng, nhất là thầy tôi không bị người nào oán cả. Quả nhiên tôi đoán đúng. Bọn mật thám xét mấy nhà thường giao du với thầy giáo, không xét nhà chúng tôi. Bảy tám tháng sau êm rồi, tôi thú thực với thầy tôi, trả lại bức thư. Thầy tôi cười: “Con gan thật”, rồi cất bức thư vào chỗ cũ, tức trong cuốn gia phả, đặt trong khăn thờ. Tôi mới xin thầy tôi lấy cho anh xem đây.

Vừa nghe anh kể, tôi vừa nhìn bức thư, gần khoảng hai chục hàng, mỗi hàng lồm bồm đọc được vài chữ. Tôi ngẩng lên hỏi: -Hình như thư viết bằng chữ Nôm?

- Phải.

- Anh đọc được không?

- Không đọc được nhưng thuộc hết nội dung. Mấy hàng đầu này cụ Khiêm hỏi thăm hết thầy gia đình bên mình và bên vợ. Rồi cho hay từ khi bỏ nhà đi, oán trả rồi, xuống Phố Hiến làm ăn, được người giới thiệu xuống làm trên một tàu buôn ngoại quốc, theo tàu qua Hương Cảng, vừa làm việc vừa học tiếng ngoại quốc. Sau đó theo tàu buôn qua Anh Cát Lợi, Hà Lan, Pháp Lan Tây, cuối cùng qua Hoa Kỳ cùng với một đoàn người đi tìm vàng, nhưng rồi chán cảnh hỗn độn, trụy lạc của xứ đó, nhất là nhớ quê hương, nhân một chuyến tàu, trở về Hương Cảng, nhập tịch Trung Hoa, cùng vài người bạn Trung Hoa về tỉnh Định Tường, hiện đã có ruộng đất nhà cửa ở làng Hòa An, phủ Tân Thành, đủ sống. Đã tục huyền với một thiếu nữ trong miền, họ Phan, có được hai con trai, tên là Xuân Lãm và Xuân Lương.

Kí tên là Lê Kim, viết ở làng Hòa An, ngày rằm tháng hai năm Canh Thân, tức năm 1860.

Tôi hỏi: -Thư kí tên Lê Kim, đâu phải Trần Trọng Khiêm?

- Phải mới đọc tên Lê Kim, cụ tổ tôi chắc hơi bỡ ngỡ, nhưng đọc kĩ cả bức thư thì không còn ngờ gì cả. Ba chữ “oán trả rồi”, thì rõ ràng là chính cụ Khiêm đã giết tên chánh tổng. Rồi anh để ý, tên hai người con: Xuân Lãm, Xuân Lương đều bắt đầu bằng mùa xuân tức hai chữ đầu của làng Xuân Lũng, rõ là để cho con cháu nhớ nơi quê cha đất tổ. Còn tên Lê Kim, thì Lê là tên họ bà vợ trước ở Phú Thọ, Kim với Khiêm cũng phát âm na ná như vậy.

Tôi hỏi: -Thư đó do ai đưa?

Anh Bàng đáp: -Ừ, còn điểm đó cũng là thêm một chứng cứ nữa. Do một người Trung Hoa buôn bán ở Bạch Hạc giao lại cho ông cụ năm đời của tôi, tức là một trong những người cháu gọi cụ Khiêm là chú ruột. Cụ đó cũng buôn gỗ, thường tới Bạch Hạc. Hỏi người Trung Hoa đó thì họ

không biết gì cả, chỉ bảo do một người bà ở Phố Hiến gửi lên, người bà con này buôn bán lớn, vào trong Nam mỗi năm một kì, gốc gác ở Quảng Đông, thường về thăm quê nhà, qua Hương Cảng. Mà chính cụ Khiêm trước khi bỏ nhà đi, thường giao thiệp với Hoa Kỳ ở Bạch Hạc, nghe nói nhiều về Phố Hiến. Vậy chắc là khi đó, cụ nói xuống Hà Nội làm ăn, nhưng sự thực là lén lút ở trong rừng, giết được tên chánh tổng, trả thù cho vợ rồi mới xuống Phố Hiến đổi tên họ và làm cho một tàu buôn ngoại quốc. Cụ thông minh, biết chữ Hán, chữ Nôm, học tiếng Trung Hoa và tiếng Anh chắc mau. Không còn ngờ gì nữa, chính cụ là người Việt đầu tiên đã qua Hoa Kỳ, tìm vàng ở Hoa Kỳ và sống ở Hoa Kỳ mấy năm. Khoảng hai chục năm sau, Bùi Viện mới đặt chân lên đất Mỹ. Bây giờ anh tin tôi chưa?

Tôi đáp: -Kể ra cũng đáng tin đấy.

- Tôi đã tra trong sử, vào khoảng 1848 – 1850, ở Hoa Kỳ có phong trào đi tìm vàng thật. Tiếc rằng cụ Khiêm không cho biết đặt chân lên đất Hoa Kỳ năm nào; nhưng cụ rời quê hương xuống Phố Hiến năm 1844 thì trong những năm từ 1848 tới 1850 cụ có thể tới Hoa Kỳ được lắm. Lại thêm điểm này còn chắc chắn hơn nữa. Anh đọc được mấy chữ này không?

Anh Bảng vừa nói vừa chỉ cho tôi một hàng chữ ở vào khoảng giữa bức thư: Tôi đọc được chữ *Sanh*, *Pháp* và chữ *Cổ*, còn hai chữ ở giữa không đọc được. Anh bảo: -Hai chữ đó là Lan, Xích. *Sanh Pháp Lan Xích Cổ*.

Tôi hỏi: -Nghĩa là gì?

- Là San Francisco.

- San Francisco thì là Cựu Kim Sơn chứ?

Anh Bảng mỉm cười: -Cựu Kim Sơn là tên mới đặt ra sau này, mà do người Trung Hoa đặt. Còn người Việt mình qua bên đó, nghe người Hoa Kỳ phát âm ra sao thì cứ phiên âm theo vậy. Tôi không biết người Hoa Kỳ phát âm ra sao, cứ tạm theo cách phát âm của Pháp: *San* phiên âm ra *Sanh*, *Fran* phiên âm ra *Pháp Lan*, cũng như *France* thành *Pháp Lan Tây* – người Trung Hoa không có âm *r* nên phiên âm *r* thành *l* như: Paris thành Ba Lê, Madame Roland thành La Lan phu nhân – còn *cisco* thì

thành *xích cổ* là đúng rồi. San Francisco chính là nơi có nhiều vàng – mà cũng là nơi nhiều trộm cắp, dĩ nhiên vào thời đó – như trong thư đã nói. Chính vì nhiều vàng nên người Trung Hoa mới dịch là *Cựu Kim Sơn*. Anh tin tôi chưa.

Tôi gật đầu: Có lẽ.

Anh gấp bức thư lại, cất vào trong cuốn tự vị Larousse, vắn nhỏ ngọn đèn, kéo tôi ra trước hiên.

Nhà ở dưới chân đồi, nên không khí rất hầm. Một đom đóm lập lờ, mở hội trong bụi si ở bờ hồ, chiếu xuống nước như một vũ khúc sao. Cảnh thật tĩnh mịch, không một tiếng động. Anh Bàng ngồi trầm ngâm rồi nói tiếp:

Chí hướng của con người đôi khi do một sự ngẫu nhiên quyết định, anh ạ. Tôi đâu có khiếu riêng gì về sử đâu, kí ức của tôi còn kém các anh nữa. Nhưng ba năm trước, khi tôi mới đậu vào trường Bưởi, thầy tôi, lấy bức thư đó cho tôi coi, dịch cho tôi nghe và kể về đời cụ Khiêm như tôi mới kể cho anh. Tôi hãnh diện rằng tổ tiên đã có người đi khắp nơi như vậy, từ Á qua Âu qua Mỹ trong khi cả nước mới chỉ có vài người biết châu Âu. Từ đó tôi muốn tìm trong sử Việt, sử Pháp, sử Hoa Kỳ xem có hàng nào nhắc tới cụ Khiêm không. Tôi xin thầy tôi dạy thêm cho tôi chữ Nho là vì vậy. Hễ có giờ nhàn là tôi chỉ đọc về sử thế kỉ XIX, cũng vì vậy.

Tôi bảo: -Bây giờ tôi mới hiểu tại sao anh không hề đọc tiểu thuyết và sách khoa học như chúng tôi. Anh đã tìm được gì chưa?

- Về sử Việt thì không tìm được gì cả – cụ Khiêm quên cụ Kim, cụ Lê Kim có danh tiếng gì đâu, không thể có tên trong sử được. Còn sử Pháp và Hoa Kỳ thì lại càng không chắc. Một chú “Chinois” giang hồ – vì chắc người Âu người Mỹ, gọi cụ là Chinois chứ đâu có biết dân Việt mình, đâu có biết nước Việt mình thì sử nào mà chép. Cho nên đọc cả chục cuốn sách tôi chỉ mới kiếm được vài chứng cứ đã trình với anh đó: Khoảng năm 1848 – 1850 quả có phong trào tìm vàng ở phía tây Hoa Kỳ, và San Phap Lan Xích Cổ chính là San Francisco, là Cựu Kim Sơn... Muốn có thêm chứng cứ nữa thì phải vào Nam kiểm cháu chắt họ Lê ở làng Hòa

An. Nhưng đã năm sáu đời rồi, chắc gì có chút di tích. Vả lại đường xa quá, làm sao tôi có thể đi được...

Anh ngừng một chút rồi tiếp: -Nhưng tôi tưởng bấy nhiêu chứng cứ, suy luận của tôi cũng đủ thuyết phục người trong nước tin rằng chính cụ Khiêm là người Việt đầu tiên qua Hoa Kỳ, phải vậy không anh?

Tôi đáp: -Kể ra bấy nhiêu cũng tạm đủ rồi. Anh có tính công bố lên báo không?

Anh mỉm cười đáp: -Quan trọng gì mà công bố? Giá cụ Khiêm đi sứ như Bùi Viện thì lại là chuyện khác. Có công bố thì chẳng có ai coi đó là một tài liệu lịch sử mà chỉ cho là chuyện trà dư tửu hậu. Nhưng mấy năm nay tra cứu trong các sách tôi đã bắt đầu thấy cái thú của công việc sưu tầm anh ạ. Loại sách đó nhiều cuốn đọc cũng mê như các tiểu thuyết Graziella, Paul et Virginie của các anh mà lại thêm cái vui đôi khi ngẫu nhiên kiếm được một tài liệu mới.

Im lặng một lát, rồi giọng anh cất lên trầm trầm: -Nguyện vọng của tôi là làm công việc khảo cứu, như ở viện Viễn Đông Bác Cổ, không thì ở Thư viện Trung ương cũng được. Làm việc mười năm, hai mươi năm, vừa học thêm thì thế nào chẳng lưu được một công trình cho hậu thế. Nhưng thầy tôi bảo sang năm thi ra, kiếm một việc nào trong một công sở ở Phú Thọ cho gần nhà. Tôi không có anh em trai mà thầy tôi lại già. Tôi phải trông nom sản nghiệp của tổ phụ: vài mẫu ruộng, vài đôi sơn và chè. Thầy tôi đã lo trước cả việc vợ con cho tôi rồi nữa. Chắc anh cho chúng tôi là lạc hậu?

- Sao anh lại nói vậy? Bạn học của mình, vài anh đã có vợ, có con rồi. Đó là chuyện thường. Người ở đâu đấy?

- Anh còn nhớ chiều hôm kia, lại thăm bến Nứa, chúng mình gặp một thiếu nữ bên lèn đứng nép bên đường chào chúng mình không?

- Chính cô ấy ư? Sao anh không giới thiệu?

- Các anh ở Hà Nội có khác. Đây là nơi sơn dã mà. “En”^[11] lúynh quýnh, muốn dítu chân lại mà giới thiệu cái gì?

Tôi cố gợi lại hình dung thôn nữ đó, chỉ nhớ lờ mờ rằng vóc người mảnh khảnh, thanh, nước da bánh mật, mặc chiếc áo tứ thân màu nâu

non, nhưng có vẻ đậm đà lan lện. Tôi khen: -Cụ khéo lựa đấy. Tôi đoán cô ấy nhu mì mà đảm đang.

Anh Bảng làm thình. Mấy tháng trước đi chơi trên đê Yên Phụ, có lần anh trở một bụi chuối ở chân đê nói với tôi: -Các thôn nữ của mình không khác gì bụi chuối kia. Họ chỉ mơn mớn được trong mấy năm, có được một hai đứa con rồi thì mau già lắm, không như phụ nữ ở thành thị. Lá chuối non kia khi còn cuộn thì óng ánh như lụa, mà nở ra rồi, chỉ một hai ngày gió đánh rách hết, thật tiều tụy.

Buổi tối hôm đó, nhớ lại, tôi đoán rằng lần ấy anh nghĩ đến vị hôn thê của anh. Tình anh đảm thắm thật. Đời sống nội tâm của con người ấy quả là phong phú.

Chúng tôi trở về phòng, tắt đèn đi ngủ. Vì leo núi mệt, tôi ngủ say như khúc gỗ, sáng hôm sau ánh nắng giọi qua khe cửa lên bức vách rồi tôi mới thức dậy.

Hôm sau nữa, tôi ăn sáng xong, lên chào cụ đồ và mấy người trong nhà rồi về. Anh Bảng tiễn tôi ra ga. Tôi về Sơn Tây nghỉ một tháng nữa, gần tới ngày tựu trường mới xuống Hà Nội.

Mới xa Hà Nội được một tháng rưỡi, tôi đã nhớ Hà Nội, lại bỏ ra mười bữa nửa tháng đi thăm cảnh. Trước hết là khu chung quanh trường Bưởi, nơi có rất nhiều di tích: núi Nùng trong vườn Bách Thảo, sự thực chỉ là một mô đất cao độ mười thước có thể là nhân tạo mà cũng làm cho tôi xúc động, làng Ngọc Hà chuyên cung cấp hoa cho thành phố với những thiếu nữ nửa quê nửa tỉnh, tình tứ mà lanh lợi, chùa Một Cột kiến trúc độc đáo, như một bông sen nổi ở giữa hồ, rồi đền Quan Thánh tức đền Trấn Võ cất từ 1000 năm trước, có tượng thánh bằng đồng đen cao 4,5 mét, nặng 4 tấn, đúc từ trên 600 năm trước; chùa Trấn Quốc ở giữa đường Cổ Ngư, nơi mà vua Lê cùng chúa Trịnh thường tới ngự lãm cảnh Hồ Tây; xa hơn nữa, bên đây là làng An Thái với những nhịp chày đập lụa (Nhịp chày An Thái, mặt gương Tây Hồ – Dương Khuê), bên kia là làng Yên Phụ như còn văng vẳng tiếng ngâm thơ của Hồ Xuân Hương. Chung quanh Hồ Tây có biết bao cổ miếu, cổ tự, nhiều ngôi cất từ đời

Lí, cách đây tám chín thế kỉ, hể bước vào là lòng tôi rung động một cách tuyệt thú.

Tôi thơ thẩn trên con đường Parreau tương truyền một phần là nền cũ lũy thành Đại La của Cao Biền đời Đường từ thế kỉ thứ chín, lên Đống Đa thăm đền Trung Liệt, trở về Quốc Tử Giám, nhớ lại ông nội tôi xưa vô đây học với cụ Đốc học Hà Nội Lê Đình Duyên. Cụ Lê đậu hội nguyên khoa Kỉ Dậu (1849). Trong Quốc triều đăng khoa lục, Sở Tu thư chép là Lê Đình Diên.

Tôi ưa ánh tà dương hơn ánh hồng ban mai, nhất là hồi đó bắt đầu vào thu, chiều thường có một làn sương nhẹ như tấm màn hạ phơn phớt xanh phủ lên đồng ruộng, lũy tre, cảnh vật mờ mờ thật nên thơ.

Thăm hết mọi cảnh rồi thì vừa tới lúc chuẩn bị để nhập học.

Kì tựu trường, lên năm thứ tư, anh Bằng và tôi không học chung lớp nữa, nên không thường gặp nhau như năm trước. Một hai lần tôi hỏi đùa anh: -Mấy ngày viết thư thăm chị một lần?

Anh xua tay: -Bậy nào, bí mật đấy. Chỉ được cái miệng...

Tôi lại hỏi: -Còn kiểm tài liệu về sử không?

Anh lắc đầu: -Đương lo học thi đây. Ngán giờ Math^[12] cụ Sáu quá.

Cuối năm, hai anh em chúng tôi cùng đậu, dắt nhau xuống Văn Miếu chơi. Anh cho hay sẽ thôi học, kiếm việc làm. Thân phụ anh muốn anh cưới vợ ngay, anh xin phép đợi khi nào kiếm được việc làm đã. Tôi nói tôi còn tiếp tục học nữa, sẽ thi vào Cao Đẳng Công Chánh vì không đủ tuổi vào các ban Sư phạm và Y khoa, nếu rớt thì sẽ học ban Tú Tài. Anh tỏ ý hơi buồn: “Cho biết kết quả nhé”. Tôi cũng dặn anh: “Nhớ cho biết tin mừng nhé”. Anh gật đầu.

Cuối thu năm đó, tôi nhận được bức thư của anh cho hay: “tôi đã thành thầy kí Bưu Điện và ngày 12 tháng sau sẽ làm lễ cưới, nhưng không mời anh đâu, ở đây quê mùa lắm. Nhà tôi hỏi thăm anh”.

Giá anh có mời thì tôi cũng không dự được, vì bận học; tôi gửi đồ mừng và bảo hè sang năm có dịp sẽ lên chơi.

Nhưng luôn mấy năm sau, hè nào tôi cũng bận việc nhà; rồi ở trường ra, tôi được bổ ngay vào Nam, chỉ gần Tết mới gửi cho nhau được một

tấm thiệp.

IV. Một sự ngẫu nhiên kì thú

Mỗi người đi một ngả thì tình cũng lơ lửng, thêm bạn mới thì bạn cũ hóa xa. Vào Nam được non một năm tôi mới viết bức thư đầu tiên cho anh Bằng. Nhân bữa đó tôi đến thăm núi Sam ở Châu Đốc, nhớ tới núi Hùng nên mới kể cuộc đời mới của tôi và nhắc lại kỉ niệm cũ với anh. Nửa tháng sau, tôi nhận được hồi âm.

Anh Nguyễn thân mến,

Được thư anh, mừng quá. Đời anh sướng nhỉ? Được đi khắp nơi này nơi khác, “lên đên trên các kinh rạch, mỗi sáng ăn chợ một nơi”. Chả bù với tôi, mấy năm làm Kí cốp ở cái bàn giấy tăm tối này. Anh tưởng tượng được không? Từ hồi đó, nhớ Hồ Tây và trường Bưởi lắm mà vẫn chưa xuống thăm được. Chôn chân ở đây suốt đời thôi.

Cụ tôi đã qui tiên năm ngoái rồi anh ạ. Vợ chồng tôi đã được hai cháu, một trai một gái. Tôi vẫn ở trọ tại tỉnh, nhà tôi không thể theo tôi ra đây được vì ai trông nom cửa nhà, ruộng vườn cho. Mỗi tháng gặp nhau một lần, hoặc nhà tôi ra đây, hoặc tôi về trong đó. Xuân Lũng vẫn chẳng có gì thay đổi.

Nghĩ tới nông nổi ít năm nữa, cho cháu lớn đi học, hết trường tỉnh rồi lên trường Bưởi, rồi nó cũng lại làm kí cốp, sáng vác ô đi tối vác về, chán quá. Cứ theo cái vòng đó mãi ư?

Tôi muốn nhờ anh chút việc. Anh bảo có dịp đi nhiều nơi trong đó, vậy khi nào tới miền Định Tường, anh có tiện thì tìm lại làng Hòa An hỏi thăm xem con cháu họ Lê còn ai không, rồi cho tôi hay. Anh còn nhớ chuyện tôi kể anh nghe hôm đi thăm núi Tổ không? Tôi nhắc lại; cụ Lê Kim sống ở làng Hòa An, phủ Tân Thành vào khoảng 1860, có hai người con trai đầu lòng là Lê Xuân Lãm và Lê Xuân Lương. Cụ bà họ Phan. Anh dò la hộ cho. Đã trên bảy chục năm rồi, không chắc gì tìm được, nhưng anh cũng cứ thử đi nhé. Cám ơn anh trước.

Nghe nói thiếu nữ trong đó đẹp, tự nhiên, mà hoa quả có nhiều thứ rất ngon như măng cụt, xoài, sầu riêng vân vân... anh ngạc nhiên sao tôi biết rõ như vậy cơ? Có gì đâu, ở đây có một tư chức quê ở Vĩnh Long. Chúc anh bình an. À, tìm được cô nào chưa?

Trần Văn Bằng

Được thư tôi hồi âm liền, hứa sẽ tìm nhà họ Lê, rồi tôi nhờ các bạn làm sở Địa Chánh Mỹ Tho, Gò Công, Sa Đéc dò la giùm vì tỉnh Định Tường xưa kia, nay gồm cả mấy tỉnh đó. Hai tháng sau, anh bạn Sa Đéc mới cho hay đã hỏi một hương chức coi về địa bộ của làng Hòa An, người đó đáp trong làng có một họ Lê nhưng không có ông tổ nào tên như vậy, và họ này mới tới lập nghiệp ở làng được ba đời nay. Còn hai bạn kia cho hay không có làng nào tên như vậy thuộc phủ như vậy. Tôi vẫn tin bức thư chữ Nôm anh Bảng cho tôi coi là đúng, nhờ anh bạn địa chánh điều tra lại, hỏi các ông già bà cả trong làng xem. Lần này anh nhờ viên chủ quận sở tại chơi thân với anh, điều tra, và kết quả là một ông cụ Hương Cả trong làng, tìm kiếm các sổ sách cũ ở đình, có thấy tên cụ Lê Kim, người Minh hương (tức người Trung Hoa qua ở Việt Nam). Cụ tới lập nghiệp ở làng trong triều Tự Đức, vào khoảng 1854, 1855, có con cái, nhưng mười năm sau, cả gia đình bỏ đi nơi khác. Hình như theo Thiên Hộ Dương chống với Pháp ở Đồng Tháp Mười, nhưng tin đó không chắc, vì cụ là người Minh hương thì sao lại theo nghĩa quân của mình. Lại có tin rằng con cháu của cụ sau lập nghiệp ở Rạch Giá; một ghe thương hồ ở Hòa An, cách đây bốn chục năm, có lần qua Rạch Giá, gặp một người hỏi thăm nhà cũ của họ Lê. Chủ ghe thương hồ này là một người trong họ ông Hương Cả, mất đã hai chục năm rồi, nên không thể điều tra thêm được nữa, không rõ người con cháu họ Lê đó tên gì, ở làng nào.

Tôi viết thư kể rành rọt cho anh Bảng hay và kết: “Như vậy chắc chắn rồi đấy, cụ Trần Trọng Khiêm tức Lê Kim quả có hồi ở làng Hòa An, nhưng con cháu đã qua lập nghiệp ở Rạch Giá, và manh mối tới đó đứt, không thể lần thêm được nữa”.

Anh trả lời tôi, mừng lắm, bảo rằng đã sắp bức thư của tôi vào hồ sơ về cụ Trần Trọng Khiêm, và lúc nào rảnh sẽ chép lại tiểu sử của cụ và gia phả. Anh thêm một câu chua chát: “Ít nhất, trong đời tôi, cũng lưu một chút tài liệu đó cho con cháu, cũng là một di tích phải không anh?”

Từ đó, không có chuyện gì nữa, và mỗi người mãi lo sinh kế, nên thư từ lại thưa.

Ít năm sau, từ 1939, biết bao nhiêu biến cố xảy ra: Thế giới chiến tranh, Pháp đầu hàng Đức, Nhật vô Lạng Sơn, Nhật phản dân tộc Việt

mà chia quyền với Pháp, rồi lật Pháp, bom Đồng minh trút xuống Sài Gòn, Hà Nội, bom nguyên tử thả xuống Hiroshima và Nagasaki, Nhật đầu hàng, quân Pháp theo chân quân Anh đổ bộ lên Sài Gòn.

Tháng mười năm 1945, tôi bỏ lại hết sách vở, đồ đạc ở Sài Gòn, chỉ xách một chiếc vali nhỏ chứa ít quần áo, bản thảo lên đường tản cư. Quân Pháp đã chọn ngay đường Sài Gòn – Tân An, con đường huyết Lái Thiêu, kiểm ghe đi bằng vào miền hai con sông Vàm Cỏ rồi trở ra Mỹ Tho. Tới Mỹ Tho chiều hôm trước thì có tin quân Pháp sáng hôm sau sẽ đổ bộ lên Mỹ Tho. Lại rút lui nữa. Tôi nghĩ con đường Mỹ Tho xuống miền Tây là con đường chính, quân Pháp thế nào cũng lo chiếm trước, tôi hãy tạm lánh vào Đồng Tháp Mười đã. Tôi qua Sa Đéc, Long Xuyên, ở lại nơi này một tuần, nửa tháng, nơi kia một hai tháng, nghe ngóng tin tức, mà toàn là những tin hoang mang, vẫn còn mong rằng liệt cường sẽ can thiệp không cho thực dân Pháp tái chiếm nước mình. Tôi ngây thơ quá, từ cổ tới kim có một cường quốc nào mà không thực dân? Mà bọn thực dân tuy nghịch nhau chứ vẫn chia quyền lợi với nhau, và họ đã chia thế giới từ một năm trước khi chiến tranh chấm dứt.

Mùa xuân năm Bính Tuất (1946), tôi ngừng bước ở làng Phước Thạnh (Cần Thơ)^[13] vì bệnh đau ruột. Cơn nổi lên thất thường, có khi một ngày hai ba lần, có khi vài ba ngày một lần. Hễ thấy đói bụng đau quặn ở bụng dưới là phải đi ngoài liền, bệnh đó thật bất tiện. Tôi ăn kiêng, cháo với muối, uống toàn nước nấu chín, mà cũng không hết. Thuốc tây hồi đó không sao kiếm ra được. Ngay những thuốc rất thường như kí ninh cũng không có. Người nào mua được vài ba viên kí ninh vàng thì giữ kĩ lắm, nhưng nếm thử thì thấy là thuốc giả, không đắng bằng kí ninh thật. Tôi nhớ thuốc tây có dùng chất “charbon” (than) chế biến ra sao đó để trị bệnh đau ruột. Có lần tôi lấy than củi tràm nghiền thật kĩ, trộn chút đường thẻ, rồi uống đại, nghĩ bụng Dự Nhượng thời Xuân Thu nuốt than đã có sao đâu. Thấy dễ chịu đâu được vài ngày – không rõ có do tự kỉ ám thị không – rồi bệnh lại trở lại như cũ. Thuốc bắc thì chợ quê nào cũng có một hai tiệm bán, nhưng đa số cũng là thuốc giả: phục linh, hoài sơn là bột khoai mì – ngoài bắc gọi là củ sắn – hoàng bá là gỗ cây gạo ngâm với một chất gì đắng đắng, ngay vị đương qui họ cũng làm giả được,

phải là người sành, hỏi mua nguyên con qui mới không bị gạt, nhưng thứ đó họ không bán cho người lạ. Thuốc nam nhiều vị rất công hiệu, nhưng không ai nghiên cứu, phổ biến: những ông thầy thuốc bắc rất ít người biết thuốc nam; còn những ông thầy thuốc nam thì ít học, cũng chẳng có sách nào để học, chỉ nghe truyền khẩu được mười phương thuốc và vài ba chục vị thuốc.

Tôi không muốn phí tiền uống thuốc giả, phải rút sự chi tiêu xuống mức tối thiểu, rồi ghé làng này để uống thuốc nam.

Sáng hôm đó, tôi lại nhà việc^[14] trình diện với ông Chủ tịch Ủy ban hành chánh xã. Nhà việc nằm bên cạnh một ngôi đình cổ, trông ra chợ ở ngã ba một con rạch và một con kinh. Kiến trúc thuộc vào kiểu 1925 – 1930: vuông vức chừng sáu thước một chiều, mái ngói, tường gạch mỏng, bằng đá xanh.

Ánh nắng vàng lấp lánh trên mặt nước, ngọn sao và tàu dừa. Chợ đương họp, cảnh thật nhộn nhịp. Không khí đã thay đổi hẳn: thanh niên nam nữ vui vẻ, tự do ra vào Nhà việc, không có vẻ e dè, ngại ngùng như nửa năm trước. Không còn những hương chức trịnh trọng chít khăn đóng, bận áo dài thâm; dưới rạch cũng không thấy một chiếc ghe hầu, thứ ghe nhẹ nhàng, ba chèo, sơn xanh, có cửa lá sách, y như những chiếc du thuyền.

Tôi bước vào Nhà việc, nông dân bu quanh ba cái bàn, cười nói ồn ào, không ra một công sớ: người xin giấy di chuyển, người lại trình báo việc này việc khác, người lại xin cắt đặt công việc để làm. Trên kệ, trên bàn không thấy sổ sách.

Ông chủ tịch bận đồ bà ba trắng, trạc bốn chục tuổi, ngồi ở bàn giữa đang bàn việc với vài ủy viên khác đều trẻ tuổi. Nước da ông tai tái như người bị sốt rét kinh niên, ông đã bị đày Bà Rá ba năm – môi đầy, lưỡng quyền cao, hoạt bát, cương nghị, hơi tự đắc mặc dầu bề ngoài rất bình dân.

Tôi tự giới thiệu là công chức tản cư, đã lại xin chỉ thị của ông Chủ tịch từ mấy tháng trước, ông bảo chưa có công việc gì, hãy kiếm nơi nào mà “nghỉ”, hôm đó ông bận tít tít vì giặc Pháp có thể sắp tới, ủy ban phải tản cư, sau khi phá hủy mọi công sớ và ra lệnh cho dân chúng trong

thành tiêu thổ, nghĩa là dỡ nhà đi, không cho địch có chỗ ở – sau đó tôi qua những miền nào, và bây giờ lại đây, ở trọ nhà ai, tôi tự khai ra hết.

Tôi trình giấy tờ cho ông coi, nói thêm: -Tôi đang đau ruột, cần nghỉ ngơi để điều trị, nhưng vẫn có thể giúp ủy ban trong những việc nhẹ nhàng được... Hôm qua khi mới tới đây, tôi đã để ý thấy hai cái miếu ông Tà bị lật đổ ở bờ rạch. Trừ thói tin dị đoan như vậy là phải.

Ông ta lộ vẻ vui bảo: -Tôi đã ra lệnh cho các thanh niên phải hất xuống lòng rạch kia, nhưng họ làm biếng chỉ mới lật đổ thôi. Tôi phải rầy họ mới được.

- Tôi nghĩ cái đó không quan trọng. Không ai dám dựng lại đâu. Điều quan trọng là có đủ thầy đủ thuốc trị bệnh cho dân; dân uống thuốc mà hết bệnh thì tự nhiên không cúng ông Tà nữa. Mà thuốc Bắc thuốc Tây lúc này thiếu, nên khuyến khích dùng thuốc Nam và tập cho dân sống hợp vệ sinh.

- Đồng chí nói phải lắm. Có dịp, nhờ đồng chí giảng giải cho dân chúng về vệ sinh. (Ông đã có thiện cảm với tôi, rồi đột nhiên ông hỏi). Đồng chí có đọc tiểu thuyết Lê Văn Trương không, tôi phục nhà văn đó lắm.

Chúng tôi nói chuyện với nhau một lúc về Lê Văn Trương, Hồ Biểu Chánh, trong khi sáu bảy người bu lại nghe. Rồi tôi cáo biệt, ông bắt tay tôi, bảo “cứ về nghĩ đi, khi nào mạnh và có việc gì vừa sức, tôi sẽ giao cho”. Ông lại chỉ cho tôi một thầy thuốc Nam nữa.

Ở nhà việc ra, tôi đi dạo chung quanh. Sau đình, trong một vườn xoài, một đám khoảng hai chục thanh niên, vác tầm vông vạc nhọn, đang tập đi thành hàng. Người nào cũng bận bà ba đen, đi chân không, nét mặt vui vẻ. Nghe tiếng hô “một hai, một hai”, và tiếng chân họ nện trên mặt đất, lòng tôi cũng sôi lên, tim đập mạnh.

Không khí mùa xuân năm đó có cái gì khác thường, kích thích như một luồng điện hay một làn gió bắc. Trên đường chỉ thấy thanh niên, nông dân, vài anh vác tầm vông vạc nhọn hay đeo dao găm. Họ ăn mặc đều sạch sẽ, nhất là các chị thì còn có vẻ làm dáng nữa: quần hàng mới, tay đeo vòng đồng, vai vắt chiếc khăn quàng sặc sỡ phất phơ dưới gió. Người nào cũng vội vã – mà mùa đó chưa bắt đầu cày bừa – gặp nhau

chào hỏi niềm nở, nhưng nhìn kĩ thì nét mặt họ nghĩ thầm tới tương lai hoặc cảm thấy một chút trách nhiệm nào đó làm cho họ nửa hãnh diện, nửa ngại ngại. Không còn tiếng hò trên sông, mà những tiếng đờn ca vọng cổ cũng tắt hẳn. Chỉ còn tiếng ca bản Thanh niên hành khúc ở khu chung quanh Nhà việc. Tuyệt nhiên không thấy bóng một ông điền chủ nào giàu lớn. Đi ngang dinh cơ của họ: những ngôi nhà nền đúc đồ sộ, dãy ngang dãy dọc, những lùm lúa dài rộng hơn nhà lồng chợ, ta thấy cửa đóng, lạnh lẽo như bỏ hoang. Họ đã tản cư hoặc lại nhà bà con ở làng khác, hoặc “ra thành”, chỉ để một hai gia nhân thân tín ở lại coi nhà. Ngay những tiểu điền chủ, hầu hết làm làng thời trước, bây giờ cũng lẫn quẩn ở nhà sau, ít khi ra đường. Thời này là thời của thanh niên, nông dân. Thôn quê như trẻ lại.

Những gia đình khá giả lo đào hầm ở dưới tán xoài hay ô môi sau nhà để tránh đạn; những bộ ván gỗ dày cả tấc được dùng làm nắp hầm. Nhưng khi phi cơ địch bắt đầu xuất hiện, nã đạn liên thanh thì dù có hầm, các ông già bà cả và những người lớn tuổi cũng ngày ngày vô trong đoạn rạch. Người ta nấu cơm sớm, khoảng chín giờ đã ăn xong, rồi mỗi người đeo một khăn gói, hoặc ngồi xuống, hoặc đi bộ, vô trong ngọn rạch, cách mặt tiền chừng vài ba cây số. Phi cơ địch thường xuất hiện vào hồi mười giờ sáng, bay sà xuống tưởng như sát ngọn sao, tiếng âm âm, thấy chỗ nào có mái nhà ngói thì ria liên thanh xuống, rồi vù vù bay đi, một lát đảo trở lại, ria một hai lần nữa, sau cùng bay bổng lên cao đi mất. Làng lúc đó vắng hoe, mỗi nhà chỉ còn một hai thanh niên núp dưới hầm hoặc dưới sàn. Khoảng hai ba giờ chiều, có thể coi là yên, những người tản vô ngọn lại kéo nhau trở về nấu cơm, đường trong xóm lại tấp nập. Địch khủng bố như vậy suốt mấy làng dọc theo bờ rạch, luôn trong nửa tháng, chuẩn bị để đổ bộ. Chúng gây tại hại không biết bao nhiêu về vật chất: Tại làng Phước Thạnh, một số nhà bị đạn lỗ chỗ – có nhà bị bốn năm chục lỗ – mà chỉ có mỗi một người bị thương ở chân, cổ lết tới hầm, và hai con trâu bị đạn phải mổ thịt. Nhưng ảnh hưởng về tinh thần hơi đáng kể: dân chúng có vẻ lo lắng hơn, và một ông già đã nói nhỏ với người thân: -Chúng có máy bay, có súng đạn, mình chỉ có tầm vông vạt nhọn sao chống cự nổi.

Nhưng người cháu nội ở trong tổ chức Thanh niên cứu quốc bảo: -Nội đừng lo. Chính phủ mình đã mua hoặc cướp được của Nhật một số súng và lựu đạn. Với số khí giới đó, mình sẽ đánh du kích địch, phá đồn địch rồi lại cướp khí giới của địch. Chỉ sợ mình không đoàn kết, không có chí chiến đấu, không chịu hi sinh thôi. Nếu chịu thì không khi nào thiếu khí giới. Khí giới của chúng là của mình.

Khi phi cơ luôn năm sáu ngày không xuất hiện nữa, đời sống bình thường trở lại. Những thiếu nữ tròn trĩnh, tươi mát như trái xoài lại rạo rức, thoăn thoắt đi hội họp, việc nhà các ông bà già phải đảm nhiệm hết.

Mấy tuần đó tôi cũng theo người trong xóm vô ngọn. Ở trong đó tôi lần theo các bờ ruộng, bờ lạch kiếm thuốc nam, rửa rồi phơi để chiều về cắt và sắc. Kiếm một ngày thì dùng được ba ngày. Không có việc gì khác. Ở không tôi thấy buồn. Muốn giúp nước mà không biết giúp cách nào. Muốn gom ít trẻ lại để dạy văn quốc ngữ, nhưng chưa ai nghĩ đến chuyện đó. Không có sách để đọc, tôi mượn cuốn *Minh Tâm bửu giám* của một người trong xóm để ôn lại chữ Hán. Muốn chép nhật kí mà sợ người ta nghi ngờ. Tin tức trong nước và cửa nhà, chẳng biết một chút gì cả.

Buồn quá, tôi thường lại trạm canh ở Vàm Kinh, gần chợ giúp mấy anh thanh niên xét các ghe xuống qua lại. Và tôi làm quen với anh Năm Đông, một thanh niên 25 tuổi, cao, trán thấp, vai rộng, ngực nở, tóc rậm và hơi quăn, tai vĩnh, thường tươi cười nhưng trong cặp mắt thỉnh thoảng hiện lên một tia sáng hung dữ. Anh làm tá điền cho một ông Hội đồng – ông đã trốn đi nơi khác – hơi biết võ nghệ, ca vọng cổ hay, giọng trầm. Anh dạy võ cho một số thanh niên ở trước đình làng, gặp tôi là kể chuyện võ nghệ, vừa kể vừa biểu diễn cho tôi coi.

Một hôm anh lục xét một chiếc ghe cui, thấy mấy cuốn sách, cầm một cuốn lên coi, rồi nạt người đi ghe: -Sách này của anh hả?

Người đi ghe khoảng ba mươi, ba lăm tuổi, mảnh khảnh, bận đồ bà ba đen, nhưng có vẻ học thức đáp: -Dạ phải.

- Sao thời buổi này mà anh dám đọc sách này? Phải sách của địch không?

Thầy nọ trở mặt nhìn, không biết đáp sao.

Anh Năm quát: -Phải sách Pháp không?

- Dạ phải. Nhưng là sách khoa học, sách y học, không bàn gì về chính trị hết

- Anh nói sách gì... gì học?

- Dạ sách y học, tức sách thuốc.

Giọng thầy ta nhỏ nhẹ, gần như van lơn.

- Sách gì thì gì, hễ của Pháp cũng không được giữ. Mà làm thầy thuốc sao mà đọc sách thuốc. Đâu đưa giấy tờ coi.

Thầy nọ lúng túng móc giấy tờ ra, tay run run. Miệng đáp: -Dạ không, tôi dạy học, dạy trường tư Lê Bá Cang ở Sài Gòn, tản cư về Tân An, Tân An không êm, nay tản cư nữa về quê vợ ở Gò Quao.[\[15\]](#)

Anh Năm coi giấy tờ rồi bảo: -Dạy học mà sao đọc sách thuốc. Chắc nói dối rồi. Ghe đậu lại đó, còn anh thì lên bờ để đợi điều tra.

Thầy nọ hoảng hốt, đưa mắt như cầu cứu với tôi. Tôi nhìn bìa cuốn sách: *L'homme cet inconnu* của bác sĩ Alexis Carrel, bèn nói nhỏ với anh Năm: -Tôi biết nội dung cuốn này, tác giả là một bác sĩ nổi danh, có dạy học ở Hoa Kỳ; sách thuộc loại phổ thông viết về cơ thể con người, ai cũng đọc được, không cần là thầy thuốc. Đồng chí ở đây canh gác, để tôi mang sách về hỏi đồng chí Chủ tịch, xem đồng chí Chủ tịch có tha thầy này được không.

Lúc đó chính quyền muốn lấy lòng Hoa Kỳ, không tán thành (nhưng cũng không ngăn cản) chính sách thực dân của De Gaulle.

Anh Năm suy nghĩ một lát, hỏi tôi: -Phải là sách của một bác sĩ hả?

Tôi đáp: -Đúng 100 phần 100. Tôi có thể đảm bảo.

Vừa nói tôi vừa cầm cuốn sách rảo bước về phía Nhà việc tìm ông Chủ tịch Ủy ban Hành chánh.

Tôi mới đi được độ chục bước thì bỗng anh Năm gọi giật tôi lại: -Thôi, trở lại, khỏi kiếm nữa. Tôi tin ở đồng chí. Với lại giờ này đồng chí Chủ tịch không có ở Nhà việc đâu. Vô trong ngọn rồi.

Rồi quay lại nói với người đi ghe: -Tôi tha cho anh. Cho ghe đi.

Thầy nọ mừng quá, cảm ơn tôi rối rít. Tôi đưa trả cuốn sách, bảo: - Cuốn này hay đấy. Tôi nghe báo phê bình chứ chưa được đọc.

- Nếu vậy tôi xin tặng thầy đấy. Tôi đọc xong rồi.

Tôi đáp: -Cảm ơn thầy. Nhưng trong lúc phiêu bạt này, mang theo thứ đó chỉ thêm bận. Để sau này diệt được tụi Pháp, bình an trở lại, mình sẽ gặp nhau. Thầy dạy ở Lê Bá Cang? Tên Hồ Hữu Ngãi?

Thầy hỏi tên họ, chức nghiệp của tôi rồi cho ghe đi. Tôi nhìn theo bụi ngùi.

Khi ghe đã khuất bóng, tôi quay lại nói với anh Năm: -Thèm đọc sách muốn chết, cuốn sách đó lại rất hay, mà không thể nhận như vậy được, coi sao tiện.

- Sao lại không tiện? Mình tha cho họ, họ có tặng mình cả trăm cuốn cũng chưa đáng nữa. (Tôi mỉm cười). Mà đồng chí thèm đọc sách lắm hả? Sao không cho tôi hay. Thiếu gì sách!

- Ở đâu vậy?

- Ở nhà tôi chứ đâu?

Tôi ngạc nhiên vì biết rằng anh Năm mới chỉ đọc được chữ Quốc ngữ. Anh ta bảo: -Hết phiên gác, tôi dắt đồng chí về nhà tôi, tha hồ mà lựa.

Một giờ sau tôi theo anh Năm về một căn nhà lá nhỏ, trước hiên có một lu nước và một hàng so đũa. Tôi bước vào, thấy một thiếu phụ bồng con ngồi ở võng, trong một chỗ tối, tôi khẽ gật đầu chào: -Chị Năm đấy hả. Cháu được mấy tháng rồi?

Chị vẫn đưa võng, đáp gọn: -Tám tháng.

Anh Năm chỉ cho tôi đóng sách ngổn ngang ở dưới bàn thờ gỗ mộc, bảo: -Đó, cứ việc ôm đi.

Tôi thấy toàn là sách Pháp, quay lại hỏi: -Tịch thu hả?

Anh Năm gật đầu, cười: -Ba bốn chục chiếc ghe như chiếc lúc nãy. Rồi trong nhà mấy điền chủ ở đây, vô số kể.

- Họ bỏ nhà, tản cư hết rồi sao?

- Không, một số còn ở lại, nhưng thời buổi này mà, ai còn ham giữ thứ đó. Mình cứ việc vô mà khiêng. Có những cuốn lớn như vậy nè – anh trở

một bức tranh sơn thủy thường thấy trong các tiệm hớt tóc thôn quê vẽ một thiếu nữ ngồi ngắm trăng trên bờ rạch dưới bóng dừa – bìa rất dày, giấy láng và có nhiều hình, nặng quá trời. Những thứ đó vô dụng, thứ nhỏ nhỏ, giấy mỏng này mà lại có ích: đi cầu nè, vấn thuốc nè...

Tôi ôm hết cả chồng ra gần cửa để coi cho tỏ, lựa được cuốn *La Sonate à Kreutzer* của Léon Tolstoi, một cuốn nữa của Léon Blum, một cuốn của Pierre Gaxote và một cuốn nữa đã mất bìa và mấy chục trang đầu, chỉ đọc được nhan sách: *La rueé vers l'or* (Đồ xô đi tìm vàng) nêu lên ở mỗi đầu trang.

Tôi hỏi mượn mấy cuốn đó. Anh Năm gật đầu: -Cứ việc mà... Nhưng nè, có coi thì coi ở nhà đừng đem ra chỗ canh gác ghen. Mình phải làm gương cho đồng bào chớ.

Tôi đáp: -Đồng chí nói phải lắm... Mang về coi đỡ buồn, chứ lúc này được một số báo *Cứu quốc* thì mới thích.

- Để hôm nào có, tôi cho mượn.

- Vậy thì tuyệt!

Anh chàng đó bề ngoài có vẻ dữ dằn mà tốt bụng, không hiểm độc. Anh nạt nộ thầy giáo Ngãi chỉ vì hồi đó hết thầy những người có Tây học đều bị nghi kị, và cũng vì anh muốn tỏ mình nghiêm chỉnh làm hết bốn phần.

Từ hôm ấy cách vài ngày vào buổi sáng tôi lại Nhà việc chào ông Chủ tịch, hỏi xem có việc gì không, nếu không thì ra canh gác ở Vàm Kinh, buổi chiều nằm ở nhà trọ đọc sách, buổi tối vì tiết kiệm dầu cá, không đốt đèn, tôi kiểm các thanh niên trong làng nói chuyện hỏi thăm tin tức xa gần.

Đêm nào thấy trong mình dễ chịu, nhất là nếu lại có trăng, thì ở nhà họ ra về, tôi đi dạo một lát trên bờ rạch, từ vàm rạch vô khỏi chợ, khoảng hai cây số. Trăng tháng hai âm lịch trong này cũng đẹp như trăng tháng tám ngoài Bắc. Các ngôi sao nhường cả vòm trời xanh trong vắt, không một gợn mây cho vầng nguyệt, nước cũng trong mà về đêm thời tiết cũng lành lạnh giống hơi thu ở ngoài Bắc. Không có hương lúa thơm phức, nhưng lại có hương cau, hương bưởi, hương mù u ngào ngạt trong

làn gió nhẹ, thoát hiện rồi thoát biến. Không có những đám hát ví, hát trống quân, nhưng trong những năm bình yên, tiếng đàn kìm, đàn gáo từ trong vườn đưa ra, từ mặt sông đưa lên, hoặc nã nuốt như điệu vọng cổ, tứ đại oán, hoặc đồn dập, vui vẻ như điệu Khổng Minh tọa lâu, lưu thủy trường, cứ tiếng đám này chưa chìm ở sau lưng ta thì tiếng đám khác đã văng vẳng ở phía trước mặt như vậy suốt bờ rạch, từ vàm vào tới ngọn. Ánh trăng lấp lánh, nhảy múa trên lòng rạch, chảy trên tàu dừa tàu chuối, trên mớ tóc láng dầu dừa và đôi vai của các thiếu nữ dập dìu từng bọn đi coi cúng đình, hát bội và chằm giải nữ công.

Năm đó làng Phước Thạnh làm lễ cúng đình, nhưng qua loa cho có lệ, không có hát bội, cũng không thi nữ công. Vài hương chức già cũng khăn đóng áo dài lại làm lễ vị Tiên hiền non trăm năm trước đã gây dựng nên làng, nhưng không đọc văn tế, và ông Chủ tịch xã chỉ bận một bộ bà ba lại chứng kiến một lát rồi lui ra, bàn việc canh phòng với mấy thanh niên.

Chó trong làng đã bị mổ thịt hết để bộ đội đêm đi qua khỏi gây náo động mà “thiên hạ sẽ biết”, nhưng hậu quả tức thì là nhà một tiểu điền chủ nợ mới bán được con heo bị cướp vô vợ vét hết tiền bạc, quần áo, mùng mền. Cho nên về khuya cảnh tĩnh tịch lạ thường mà hương đêm càng dậy lên, đậm đà, kêu gọi. Chỉ còn tiếng xào xạc của lá tre, tiếng bập bênh của nước vỗ vào bờ, tiếng cá đớp trăng, và một đôi chỗ, tiếng thủ thỉ của một cặp trai gái dưới bụi chuối. Gió lùa vào mớ tóc rối của tôi, mơn trớn làn da tôi, tôi đứng đĩnh bước, hít đầy phổi không khí và hương thơm, khoan khoái.

Địch đã chiếm tỉnh lỵ, lập cơ sở hành chánh, và đương ăn lồm vào các quận, theo chiến lược “vét dầu loang”. Chúng đã lập đồn ở một chợ cách chúng tôi ba cây số, mỗi đồn có vài lính Pháp và mười lính Việt. Đã bắt đầu xảy ra những cuộc bố ráp dã man: hãm hiếp một thiếu phụ rồi bắn chết, thả trôi sông. Lâu lâu nghe nói có một bộ đội đi ngang qua miền nhưng ở xa trong đồng và cũng chưa có cuộc đụng độ nào cả.

Trong làng đã bắt đầu xôn xao. Người ta thì thầm bàn chuyện tản cư vô ngọn: nên dỡ nhà cửa chở đi hay để lại? Hạng người nghèo như anh Năm không thắc mắc gì cả: nhà lá thì chúng vô ở làm gì, chở ít đồ đạc đi thôi,

còn sườn nhà để lại. Bà chủ nhà trọ của tôi, sau mười tuổi, góa chồng, không có con, nuôi một đứa cháu gái, vẫn bình tĩnh: “Ai sao mình vậy. Chúng có đốt căn nhà này, đốn hết mấy gốc xoài và vú sữa, mận thì khi về sẽ dựng lại. Còn đất là được rồi. Không lẽ chúng ăn được đất, khiêng được đất của mình đi”. Bà lão gầy như con mằm mà làm việc suốt ngày, thỉnh thoảng ngừng lại, dấm vào lưng cho đỡ mỏi. Bà hay nói – giọng sang sảng – nhưng dí dỏm hiền từ: “Chèng ơi! Thầy Hai, thầy đã xách nước tưới cây giùm tôi đó hả? Đau ốm mà ai cầu”. Rồi chiều đó, thế nào bà cụ cũng bảo đứa cháu gái bưng cho tôi một chén chè hoặc một cái bánh, ít trái cây.

Tôi đọc hết mấy cuốn của Tolstoi, Léon Blum, Pierre Gaxote rồi mới tới cuốn *La rueé vers l’or*. Sách khá dày 400 – 500 trang, chữ nhỏ, in xấu, loại “romance populaire” (tiểu thuyết bình dân thì phải, mà lại mất mấy chục trang đầu, nên tôi không ham lắm. Tôi để ý một người nào đọc trước tôi, cứ mỗi lần gặp tên một nhân vật là *Lee Kim* thì lại lấy bút mực bôi bỏ chữ *e* sau và thêm dấu mũ vào chữ *e* trước, trong tên *Lee*. Mới đầu tôi cho là ai đó, ngời buồn tinh nghịch làm cái trò Việt hóa một cái tên Mĩ. Tôi đọc lướt qua gần nửa truyện, biết sơ sơ cốt truyện là một bọn người đi tìm vàng ở Mĩ, như nhan đề sách đã nói rõ. Rồi chiều hôm đó, đọc tới chỗ bọn tìm vàng tới San Francisco, không hiểu sao lại nhớ lại lời anh Bảng: San Francisco phiên âm ra tiếng mình là Sanh – Pháp – Lan – Xích – Cỗ, tôi mỉm cười. Bỗng một ý thoáng hiện lên, rõ mồn một: Lee Kim, đích là Lê Kim đây, một cụ tổ của anh Bảng, không phải là người Mĩ hay Anh vì tôi chưa bao giờ thấy họ có tên là Kim. Lee là một tên Mĩ, có một tướng Mĩ tên là Lee trong cuộc Nam Bắc phân tranh của Mĩ. Nhưng có thể rằng chính Lê Kim đã tự phiên âm tên mình ra như vậy, hoặc các bạn trong đoàn tìm vàng đã phiên âm ra như vậy. Tôi bèn lật lại những trang trước xem có chữ nào cho biết Lee Kim là người nước nào không, quả nhiên thấy có hai chỗ tác giả gọi Lee Kim là người Trung Hoa (le Chinois).

Tôi mừng vô chừng, đặt sách xuống, quần điếu thuốc rê rồi đi bách bộ ở cánh đồng sau nhà, nơi đó vắng vẻ... không sợ gặp ai. Hết điếu thuốc đó tôi đốt điếu thuốc khác. Ốc tôi bị kích thích dữ. Một sự ngẫu nhiên kì

dị, có thể nói là một phép màu. Anh Bảng cố công tìm cả mấy năm thì không gặp, tôi vô tình thì lại gặp. Mà gặp ở một làng hẻo lánh này, trong hoàn cảnh này thì có lạ lùng không chứ. Đúng rồi Lee Kim, tức cụ Trần Trọng Khiêm đây, người Việt đầu tiên qua Mỹ, trước Bùi Viện khoảng hai chục năm.

“Mà người nào sửa tên Lee Kim ra Lê Kim, là làm một việc đùa hay có ý gì chẳng? Về coi lại xem”. Tôi trở vô nhà, lấy cuốn *La rueé vers l’or* lật lật từng trang xem người đọc trước tôi có ghi thêm gì không. Không. Chỉ thấy trong sách có ba bốn chữ con đóng dấu đỏ đề:

Bibliothèque familiale (Tủ sách gia đình)

Lê Xuân Liêm

(Village de Mỹ Quới – Rạch giá)

Lê Xuân Liêm. Ủa! Cũng họ Lê nữa, Xuân Liêm... Xuân Liêm... nhớ mang máng một tên gì... tên gì... Rán nhớ lại xem... Xuân... Xuân Lũng... Phải rồi anh Bảng có cho mình hay cụ Lê Kim đặt tên cho con theo một lối nào đó cho họ nhớ quê cha đất tổ, tới làng Xuân Lũng. Tên có chữ X và chữ L. Xuân Liêm, hậu duệ của Lê Kim; của... Hai người con trai cụ Lê Kim tên gì nhỉ? Lê Xuân L? À! Lê Xuân Lã và Lê Xuân Lương. Còn ngờ gì nữa? Lê Xuân Liêm ở làng Mỹ Quới, Rạch Giá chính là hậu duệ của Lê Xuân hay Lê Xuân Lương hay một Lê Xuân nào nữa đây, con trai của Lê Kim, của Trần Trọng Khiêm... lại còn điểm này nữa chứ. Địa chỉ ở Rạch Giá, cũng đúng với lời vị cựu Hương Cả làng Hòa An ở Sa Đéc nói với viên chủ quận mà anh bạn Địa chánh của tôi nhờ điều tra. Vậy là ngẫu nhiên tôi tìm được cái khoen cuối cùng của sợi dây xích rồi. Lê Xuân Liêm – Làng Mỹ Quới – Rạch Giá, bà con xa của anh Trần Văn Bảng, làng Xuân Lũng, Phú Thọ. Chắc ông Liêm này cũng đi ghe qua đây, bị anh Năm tịch thu sách. Nhưng làm sao anh nhớ được ai với ai. Hỏi cũng vô ích. Để ít tháng nữa, hết chiến tranh giành được độc lập lại rồi, mình sẽ đi kiểm. Ông Liêm này chắc có học khá, nhà chắc không giàu có thì cũng phong lưu. Chắc ông ta nhớ rõ gia phả, biết cụ thủy tổ Lê Kim gốc gác ở đâu, làm những gì, đi những đâu, nên mới sửa tên Lee Kim ra Lê Kim như vậy. Ông ta sẽ cho mình biết nhiều điều thú vị lắm. Mình sẽ cho ông ta biết về họ hàng của ông ở Xuân Lũng. Mình

sẽ viết thư cho anh Bảng. Ông Liêm sẽ về Xuân Lũng chơi, hoặc anh Bảng sẽ vô Rạch Giá chơi. Sẽ thành một tài liệu ngoại sử, một giai thoại kì thú. Bây giờ thì phải đọc lại cho kĩ cuốn *La rueé vers l'or* này đã. Coi xấu xí, rách nát vậy mà nó quý như vàng chứ.

Mấy hôm sau tôi chăm chú đọc đi đọc lại ba lần cuốn đó, đánh dấu hết những đoạn nói tới Lee Kim. Ủy ban Hành chánh sắp rút vào trong ngọn, bà cụ chủ nhà cũng đã chuẩn bị xuống để rút theo. Tôi cũng phải theo. Bệnh đau ruột đã bớt chứ chưa hết. Nhưng tới đâu hay đó. Một tháng sau, nhân gặp người quen, tôi từ biệt anh em, từ biệt bà cụ. “Thầy Hai đi há? Sau này có dịp ghé thăm tôi nghe. – Dạ – Thôi thầy đi mạnh giỏi. – Bà Sáu ở lại mạnh giỏi”.

Sau khi Nhật bị hai trái bom nguyên tử ở Hiroshima và Nagasaki, phải đầu hàng Đồng minh, viên Giám đốc Nhật mời mấy anh em Trường ti chúng tôi lại phòng giấy của ông để “giao việc”. Ông ta gầy ốm nhưng gân guốc, nghiêm trang đứng dậy, nhăn mặt, tay phải bấu vào bụng dưới như đương lên cơn đau, mồ hôi vã trên mặt, run run nói với chúng tôi: - Nước Nhật chúng tôi không mong gì ngóc đầu lên được nữa, nhưng nước các ông sẽ được độc lập, thế nào người ta cũng phải trả lại độc lập cho các ông. Tôi xin chúc các ông may mắn.

- Chúng tôi và cả ông ta nữa chẳng biết chút gì về cuộc cờ trên thế giới cả, tưởng Nga, Mĩ và Trung Hoa không khi nào để cho Pháp tròng cái ách lên dân tộc Việt Nam một lần nữa. Chúng tôi không biết rằng Nga, Mĩ từ khi chiến tranh chưa chấm dứt, ở hội nghị Yalta và Téhéran, đã chia nhau ảnh hưởng rồi; Mĩ muốn cho Việt Nam thành một nước ủy trị, nhưng De Gaulle được Anh ủng hộ cương quyết chiếm lại non sông của chúng ta và Mĩ nhu nhược không ngăn cản được.

Cho nên khi tản cư khỏi Sài Gòn, tôi nghĩ chỉ dăm sáu tháng có thể trở về: Mĩ và Trung Hoa sẽ buộc Pháp phải rút lui. Tôi đã nghĩ lầm. Thực dân Pháp càng ngày càng tỏ ra ương ngạnh, khi phái đoàn Việt Nam do Phạm Văn Đồng cầm đầu vừa mới xuống tàu qua Pháp dự hội nghị Fontainebleau thì ở Sài Gòn, D'Argenlieu tập hợp được một bọn Việt gian thành lập Nam Kỳ quốc và gây phong trào đả đảo người Bắc. Mười mô chia rẽ hiểm độc đó thất bại, thủ tướng Nguyễn Văn Thinh vì quá

ngây thơ, theo giặc, đã phải dùng sợi dây để kết liễu đời mình mà tạ tội với quốc dân.

Đầu tháng mười năm đó tôi lại hay tin hội nghị Fontainebleau thất bại: thế lực của bọn thực dân mạnh quá, đảng Xã hội và ngay cả đảng Cộng sản Pháp cũng ngã về phe chúng và tất cả tài ngoại giao của cụ Hồ chỉ đem về cho dân tộc được một thỏa hiệp án kí vào giờ chót với Marius Moutet^[16], một hứa hẹn suông để vớt vát thể diện và kéo dài thời gian để chuẩn bị thực lực.

Tết năm đó tôi hay tin chiến tranh đã nổ dữ dội ở Hà Nội: gia đình nào cũng đào hầm trong nhà và nhà nọ đục tường thông với nhà kia để các đoàn tự vệ lưu thông trong thành phố mà khởi ra đường. Có người ví trận Hà Nội với trận Stalingrad; hoàn cảnh khác nhau: Pháp ở ngay trong Hà Nội rồi, còn Đức chỉ bao vây Stalingrad thôi, nhưng sự hi sinh và quả cảm của người mình không kém người Nga mà cuộc chiến đấu có phần ác liệt hơn. Căn nhà tôi ở ngoài đó nằm trong khu ác chiến. Ngồi trên bờ kính nhìn mặt trời hồng hồng lớn như cái mâm lần lần chìm trong màn sương khói trên một cánh đồng bát ngát trơ chân rạ, tôi theo dõi những cánh chim di thê bay thành đàn mà tự hỏi bà con họ hàng tôi ra sao, những cảnh thân yêu của tôi có bị tàn phá. Trên thế giới, có một kinh đô nào như Hà Nội trong năm sáu trăm năm ba bốn lần bị nạn binh lửa như Hà Nội không?

Hy vọng thỏa hiệp tiêu tan, mà không trông mong ở sự giúp đỡ của một nước nào cả: Trung Hoa của Tưởng Giới Thạch đã câu kết với Pháp, Anh ủng hộ ngầm Pháp, Mĩ đứng ngoài ngó, Nga ở xa, dân tộc mình phải đoàn kết để tự lực trường kì kháng chiến. Nhưng người ta có muốn đoàn kết không? Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm đã bị giết, kẻ ở Quảng Ngãi người ở Tân Uyên (Biên Hòa) nhóm Đệ Tứ hoảng hốt. Cụ Võ Hoành, nhà cách mạng trong Đông Kinh nghĩa thực bí mật chết trong Đồng Tháp mà không ai biết nguyên do. Rồi ít lâu sau lại có tin *Thầy Tư Hòa Hảo* tức *Huỳnh Phú Sổ*^[17] “bị nạn”, nghĩa là mất tích ở làng Tân Phú (Đốc Vàng Hạ), Long Xuyên. Tôi đã được nghe đồn về Thầy rất nhiều – có tài xuất khẩu thành thi, loại thơ bình dân có tính răn tìn đồ và gợi lòng ái quốc, nhất là tài nói thao thao bất tuyệt luôn mấy giờ, trước

công chúng mỗi ngày hai, có khi ba lần, lôi cuốn quần chúng khiến nhiều người quì xuống khóc ròng, đứng dưới mưa mà uống từng lời của Thầy. Vào hồi Nhật, Pháp sắp đầu hàng Đồng minh, một người anh họ tôi, thi sĩ Việt Châu, tín đồ thân tín của Thầy, giới thiệu tôi với Thầy ở đường Miche[18]. Người mảnh khảnh, dong dỏng cao, nước da trắng mà xanh, mắt sáng, tóc chải ngược ra sau, để dài gần phủ vai, cổ cao ba ngón. Rất tử tốn, nho nhã, vẻ đẹp hơi có tính cách nữ tính đại khái như vẻ đẹp của Chu Mạnh Trinh. Thái độ tự nhiên mà thân mật. Cảm tưởng của tôi là Thầy rất ghét Pháp, có tinh thần ái quốc cao, nhã nhặn, dễ dàng thỏa hiệp với những tổ chức bạn. Ra về, tôi nói nhỏ với anh tôi: -Không biết thầy còn ẩn tướng nào khác không chứ coi nét mặt tôi e rằng khó thọ.

Và trong thâm tâm tôi nghĩ tới Raspoatine thời Nga hoàng Nicolas II. Lần ấy tôi được đưa lên một phòng kín, nhỏ ở tầng trên cùng, trong đó một tín đồ đương bắt tin tức thế giới bằng một máy thu thanh. Tháng 8 – 1945 anh Việt Châu được thầy Tư phái ra Bắc tiếp xúc với Việt Minh, tìm hiểu chủ trương và hoạt động của họ, vì anh có vài bạn thơ theo Việt Minh. Anh ngừng ở Huế một ngày, vô ýết kiến thủ tướng Trần Trọng Kim, cụ Trần còn hỏi anh về những nhân tài ở Nam Việt có thể giúp cụ được, nhưng khi nào anh ra tới miền Bắc Trung phần (tôi không rõ tỉnh nào) thì gặp phái đoàn Trần Huy Liệu từ Hà Nội vô Huế dự lễ thoái vị và nhận quốc ấn của Bảo Đại, anh bèn theo họ trở về Huế, thời cuộc lúc ấy biến chuyển từng ngày từng giờ!

Điều ấy chứng tỏ rằng Thầy Tư am hiểu tình hình, tuy được Nhật che chở, nhưng không hợp tác với họ mà muốn liên kết với bất kì lực lượng nào đấu tranh cho non sông. Cho nên khoảng một tháng sau, hay tin anh Việt Châu bị Việt Minh giết ở Cần Thơ, tôi điếng người đi – con người đó chân chính ái quốc – và bây giờ lại được tin Thầy Tư mất tích tôi càng sững sốt, chán nản hoang mang, không ngờ lời đoán trước của tôi lại đúng đến thế! Tôi không biết nguyên do nhưng dù sao thì hậu quả cũng tai hại: mặt trận trong Nam sẽ yếu, vì khối Hòa Hảo ít nhất có trên một triệu người tôn thờ vị giáo chủ của họ như vị thánh, vị Phật: mà thế nào mà vụ đó chẳng ảnh hưởng tới những giáo phái khác như Cao Đài chẳng hạn, cũng có tới cả triệu tín đồ. Miền Nam là miền của tôn giáo.

Xâm tối đi ghe trên các kênh rạch miền Hậu Giang, thấy trên bờ cứ cách vài chục thước lại lổm đổm những ngọn nhang trên bàn thờ ông Thiên như một đóm đóm, và đây đó vang lên tiếng đọc giảng, không khí buồn và thanh thoát đó Trung, Bắc tuyệt nhiên không có. Người ta không biết vậy ư?

Nhưng ra khỏi miền Long Xuyên – Châu Đốc, càng về gần miền Đông, tinh thần kháng chiến càng mạnh. Chiến thuật “vết dầu loang” của địch rõ ràng thất bại. Họ chỉ làm chủ được những tỉnh lỵ, quận lỵ, và những “vết dầu” đã chẳng loang ra được mà càng về sau càng thu hẹp lại. Ngay những đường huyết mạch, như đường Sài Gòn ra Trung hoặc về miền Tây, ban ngày thuộc về họ, ban đêm thuộc về mình. Họ đóng đồn ở mỗi làng, nhưng nhiều nơi không tái lập được ban Hội tề, không thu được thuế. Lính viễn chinh của họ không chịu nổi khí hậu, nhất là mùa lụt, lội bùn không được không ra khỏi đồn, còn bọn lính Việt của họ thì chỉ cướp bóc vặt, một số làm nội công cho mình và lần lần số đồn rút bớt đi. Những đoàn xe của họ năm sáu chục chiếc, dài cả cây số, lâu lâu bị phục kích tơi bời. Không ngày nào không có một đồn bị phá hủy: khí giới của ta một phần do họ “cung cấp” trong những trận đó.

Trong cuộc trôi dạt nay đây mai đó, lúc theo một phái đoàn, lúc tháp tùng một nhóm kinh tài, một nhóm dân vận, lúc dừng bước ở một làng, tôi được thấy cảnh Nam Việt rất thay đổi, không đơn điệu bằng phẳng buồn tẻ như tôi tưởng tượng hồi học Địa dư ở trường. Có thể phân biệt tám chín miền, mỗi miền có những nét đặc biệt, quyến rũ. Miền Đông từ Biên Hòa trở ra nhiều đồi núi, ít sông rạch, phẳng phất như miền Sơn Tây, Bắc Ninh; miền Mĩ Tho, Bến Tre mát rượi, nước trong xanh, vang tiếng hát tiếng hò, có cái vẻ đẹp thướt tha mà mạnh mẽ như cây dừa; miền Trà Vinh rất nhiều cây sao và “Chùa Thổ” gọi ta thấy đất đai này còn thuộc Miền; miền Thất Sơn huyền bí, mộ đạo; miền Đồng Tháp mùa nước như một biển cả; miền Bạc Liêu trắng xóa dưới ánh nắng, ruộng lúa mênh mông; miền Cà Mau, Năm Căn như một rừng ngập nước, chỗ ẩn núp của sấu, kì đà; miền U Minh đất lún, bụi cây chằng chịt, cõi riêng biệt của các loài chim lớn, một “sân chim” thiên nhiên, bát ngát; miền

Hà Tiên, một tiểu vũ trụ đủ cả biển, núi, hồ, ruộng, hang động và lăng tẩm...

Tôi lại được biết tính tình rất khả ái của nông dân. Họ không phân biệt Nam Bắc, không phân biệt giai cấp, chỉ phân biệt người tốt và kẻ xấu.

Mới đầu, một số thanh niên nông dân có vẻ nếu không nghi ngại thì cũng xa lánh tôi. Một buổi trưa, tôi tới bờ một con kinh ở giữa đồng, rộng chừng năm thước, không lội qua được. Một thanh niên chèo một chiếc xuồng tới, tôi mừng quá, gọi lại, nhờ ghé vào bờ cho tôi qua bên kia. Không khó nhọc chút nào cả, chỉ cần đưa mũi xuồng vào bờ, đợi tôi xuống rồi đẩy xuồng ra là phía lái đã chạm bờ bên kia tôi leo lên bờ được rồi. Vậy mà anh ta làm thình, chèo thẳng đi, có lẽ vì nghe thấy giọng Bắc của tôi.

Nhưng những người đứng tuổi, nhất là các bà già đối với tôi rất tốt (“Tổ tiên mình ở ngoài mà”); và khi thấy tôi cũng xách nước, giã gạo, bửa củi, cuốc đất như họ thì mọi người quý mến tôi, tránh cho tôi những công việc nặng, có miếng ngon thường dành cho tôi nữa.

Ai cũng biết thân phận điêu đứng của các tá điền trong này: một số đại địa chủ bóc lột họ, có kẻ chiếm đất, chiếm vợ con của họ nữa, vì vậy mà thời cách mạng, bọn phú gia phải bỏ hết dinh cơ, trốn đi nơi khác. Nhưng tôi đã thấy hai người nông dân giữa trưa, ở trần, bì bõm trong bùn tới nửa ống chân đẩy một chiếc xuồng ba lá một quãng hai ba cây số trên một con kinh phơi bùn vì gặp lúc nước ròng, mà ngồi trong xuồng là một thiếu phụ, con một điền chủ. Năng chang chang, lưng họ bóng nhẫy mồ hôi, lòng kinh là đất sét, xuồng như dính chặt vào, họ hì hục đẩy từng thước một, mà nét mặt vẫn vui vẻ. Thiếu phụ đòi lên bờ đi cho nhẹ xuồng, họ không chịu. Chỉ vì họ biết thiếu phụ đó là vợ “anh Ba” ở ngoài thành vô bưng thăm chồng trong Ủy ban Hành chính xã. Anh Ba cũng là con một điền chủ, được hết thầy dân trong miền quý mến và họ chịu cực khổ đẩy xuồng như vậy để chị Ba sớm được gặp chồng, khỏi phải đợi lúc nước lớn. “Anh Ba” đó là một con người hơi lạ: mập, trắng, mũi cao, tai dày, khuôn mặt đều đặn, nụ cười hồn nhiên, nhưng trên trán sớm có nếp nhăn, có vẻ lúc nào cũng suy tư, thắc mắc về một điều gì. Hình như anh không ham học, lên tới trung học rồi bỏ dở, về nhà không

biết làm gì, ông thân của anh cho anh lại coi một trại ruộng ở xa nhà. Một số tá điền đêm đêm vào xúc trộm lúa. Anh hay được, làm thình; họ thấy vậy xúc nữa và xúc nhiều hơn trước, anh cũng làm thình: lần thứ ba họ cả gan xúc cả chục gạ. Anh viết vào một miếng giấy: “Tôi biết anh em nghèo, nhưng anh em xúc vừa vừa thôi, ba tôi biết sẽ rầy tôi”, để lên trên đồng lúa. Từ đó không mất trộm lúa nữa.

Lần khác giữa trưa, anh nghe thấy tiếng rớt bịch bịch ở ngoài vườn, ra coi thấy một người đang bẻ trộm dứa. Anh đặng hăng, không nói lớn, sợ họ hoảng hốt mà té. Khi họ trông thấy anh, anh bảo: “Lựa cho tôi một trái rồi thả xuống cho tôi”. Từ đó khu vườn mênh mông của anh không mất một trái nào cả. Chính tá điền canh chừng cho anh.

Anh theo kháng chiến từ buổi đầu. Khả năng của anh có lẽ không gì đặc biệt, anh chỉ làm công việc giấy tờ. Nhưng nông dân một phần vì yêu anh mà yêu kháng chiến. Cứ ba tháng chị ở thành vô thăm anh, lần nào cũng sách hai giỏ đầy đủ cả áo quần, thuốc men, thuốc hút và dĩ nhiên mang theo nhiều tiền bạc nữa. Bạn bè bu lại hỏi thăm chị; trước mặt mọi người anh mở các giỏ ra phân phát hết cho họ, chỉ giữ lại mỗi bộ bà ba đen cho chị vui lòng, nhưng chị về hôm trước, hôm sau, thấy một nông dân nghèo, anh lại cho nốt bộ đó. Anh bảo: -Tôi sống ở đây với bà con, hễ thiếu cái gì thì bà con sẽ chia xẻ cho tôi, tôi giữ làm của riêng làm gì cho thêm bận.

Nếu bụng anh phê hơn, nụ cười anh tươi hơn thì người ta sẽ nghĩ tới tượng Phật Di lặc. Nhưng anh thường ưu tư, cơ hồ như có mặc cảm về giai cấp điền chủ của gia đình anh.

Dĩ nhiên cũng có một số cán bộ xấu, khoe khoang, hiểm độc, ganh tị, ham hưởng lạc, ăn ngon, hút thuốc thơm – thấy họ khoái trá rít một hơi thuốc thơm, mắt bừng sáng lên, tôi nghĩ tới dân làng bẹp – đeo đồng hồ Oméga, bút máy Parker, kính Zeiss, và chỉ có mỗi cái tài là khéo thả câu trên dòng nước đục. Họ thích nhất công việc hơi nguy hiểm nhưng rất có lợi là liên lạc với thành, quyên tiền, mua đồ tiếp tế. Sau này về thành, gặp họ ăn bẻ bánh bao, ngồi xe hơi hoặc cặp kè một thiếu nữ đẹp, tôi làm bộ không thấy họ.

Một đêm nọ bọn chúng tôi ba người ghé một làng phong túc trên một bờ rạch miền Sóc Trăng. Tôi mệt nên đi ngủ trước một mình trên một bộ ngựa trong một căn nhà vách ván ba gian, chung quanh là một khu vườn rộng. Tôi ngủ được một giấc dài bỗng tỉnh dậy, nhưng không tỉnh hẳn. Văng vẳng có tiếng đàn tứ đại oán lúc hiện, lúc tắt. Tôi mở mắt nhìn qua cánh cửa sổ nhỏ khép hờ ở bên cạnh giường, thấy ngoài có ánh trăng. Tôi nghĩ bụng: “Thời này làm gì còn có người đàn bản đó”, ngỡ rằng mình nằm mộng. Tôi nhắm mắt lại, nửa thức nửa tỉnh, nằm yên hưởng tiếng đàn kìm, không dám nhúc nhích, sợ tiếng đàn như ở thiên thai đó tắt mất. Trong không khí phảng phất có một thứ hương gì ngọt ngọt, mát mát. Tôi thấy du dương lạ lùng, thân thể nhẹ nhàng, như không chạm vào bộ ngựa nữa, tâm hồn muốn chơi với theo với tiếng nhạc. Rồi tôi ngủ thiếp đi lúc nào không hay.

Sáng hôm sau tôi dậy sớm, không dám hỏi chủ nhân có ai đồn ban đêm không, sợ cảm giác huyền ảo của tôi tan mất. Chủ nhận cho hay đêm trước một toán bộ đội tấn công một đồn trên đường lộ Sóc Trăng – Cần Thơ cách đó năm sáu cây số. Toàn thắng, nhờ có nội công, giết được hai tên địch, thu được rất nhiều khí giới, mà bên mình, chỉ có mỗi một thanh niên bị một vết đạn nhẹ ở bắp vế. Tôi lại thăm bộ đội, hầu hết anh em còn ngủ, chỉ có một người đang rửa mặt ở dưới rạch. Tôi thấy nét mặt quen quen, đánh bạo hỏi: -Có phải cậu Bảy có hồi ở Bình Thủy đó không?

Người đó hơi ngạc nhiên, chăm chú nhìn tôi, cười: -À, thầy.

Rồi lên bờ, nắm chặt lấy tay tôi.

Hai ba năm trước, có lần đi kinh lí ở Cần Thơ, tôi lại thăm một ông bạn làm hiệu trưởng trường tiểu học ở đó, tên là Cảnh. Anh gốc ở Bạc Liêu, có ruộng đất, mỗi năm thu được ngàn giạ, chị cũng có của riêng, nên sống một đời rất phong lưu. Trưa hôm đó anh mời tôi lại ăn tại một tửu lâu Huê kiều gần cầu tàu.

Ăn xong, anh bao một chiếc xe hơi đi Bình Thủy, cách Cần Thơ độ năm cây số, trên đường đi Long Xuyên. Tôi gạt đi: -Trời nắng gắt như vậy mà đi chơi!

Anh cười: -Nơi này đặc biệt lắm. Vì chiều anh đã rời Cần Thơ rồi, không thể ở lại tới tối, nên phải đi giờ này. Dịp này bỏ uống.

Tôi miễn cưỡng theo, ngồi xe, gió mát, thiu thiu buồn ngủ. Tới cầu Bình Thủy, chúng tôi xuống xe, quẹo qua tay trái, đi bộ theo bờ rạch. Con kinh này rất đẹp, uốn khúc, tại vàm nổi lên một cái bãi như miệng con rồng ngậm châu. Chỉ rộng khoảng ba bốn chục thước, đứng bên đây nói chuyện với người bên kia được, thành thử tuy cách biệt mà vẫn thân mật như sát rào. Nước lúc đó đương ròng, vài chiếc xuồng và tam bản thả xuôi, và con rạch y như một tấm thảm di chuyển trong truyện Ả Rập. Hai bên bờ đều có một đường đất rộng, rợp bóng dừa, bóng xoài, mận, bằng lăng. Một dãy nhà lợp ngói, vách ván hoặc tường gạch nằm theo đường trông ra rạch. Nhà nào cũng có vườn sạch sẽ, cửa nào cũng phấp phới những tấm màn ren. Dăm ba thiếu nữ đi xóm, hoặc xuống rạch giặt dĩa; cô nào cũng bận quần hàng áo lụa, đeo vàng, cổ trắng trẻo, tóc đen nhánh. Tôi bảo Cảnh: -Chỗ nào có nước trong là y như có con gái đẹp. Hai “vưu vật” đó cơ hồ không rời nhau. Cổ nhân cũng tinh lắm, hễ tả một mỹ nhân là mượn một giòng nước: nàng Tây Thi ở bến Trữ La, nàng Kiều ở bên một dòng “nước chảy trong veo”.

- Rất đúng. Và chính vì một mỹ nhân mà hôm nay tôi bắt anh bỏ giấc ngủ trưa nay.

Tôi nghĩ bụng anh bạn muốn làm mới cho mình một đám nào chăng? Sao không cho biết trước, để mình ăn bận lồi thối như vầy.

Chúng tôi theo bờ rạch tiến vô độ sáu trăm thước, khi gần tới chợ thì anh Cảnh ngừng lại trước một căn nhà lá nhỏ, rộng chừng ba thước, coi bộ nghèo nàn, ở giữa một khu đất hoang hầy còn lau sậy. Tôi ngạc nhiên vì ở sân, trên một sợi dây chì, thấy phơi ba bốn bộ quần áo đàn bà, toàn là thứ hàng tốt: áo màu tươi, quần lãnh đen hoặc lụa trắng, không phải là của hạng nhà nghèo.

Bạn tôi đứng ở cửa gọi: -Cậu Bảy có nhà không?

Ở trong nhà có tiếng “Dạ”. Hình như chủ nhân và khách đã quen giọng nhau. Một phút sau một thanh niên bước ra, bận bộ pyjama lụa, tầm thước, nhanh nhẹn, lông mày hơi rậm, môi hơi dày. Chúng tôi bước vào. Anh bạn tôi giới thiệu qua loa, rồi thanh niên đó trở vô nhà.

Phòng mỗi chiều ba thước, có một vách lá ngăn với phòng trong, một lối đi ở bên phải hẹp, tối tăm, đưa ra phía sau. Nền là đất nện. Trên đất treo một cây đàn kìm. Đồ đạc chỉ có một bộ ngựa trái chiều, hẹp, kê sát vách và một bộ salon: bốn chiếc ghế và một chiếc bàn nhỏ, trên có mặt kính mỏng, dưới kính là hai ba chục tấm hình nam nữ đa số bán thân, khổ hình căn cước hoặc bưu thiếp; tôi đoán là hình các “tài tử” trong giới đàn ca, vì người nào cũng bảnh bao, điệu bộ, có người ôm đàn kìm hoặc đàn guitare.

Tôi để ý nhất tới năm sáu ngọn sậy xuyên qua vách lá hở, đâm tua tua ở góc phòng, lá vì thiếu ánh nắng, có màu vàng vàng, nhưng không úa. Tôi nghĩ bụng: “Chủ nhân hoặc là rất nghệ sĩ, hoặc là rất lười biếng”.

Một thiếu nữ lạng lẽ, khoan thai bước ra, khẽ gật đầu chào chúng tôi, không ra vẻ quý phái, nhưng rất nền nếp. Mặt anh bạn tôi tươi hăn lên. Nàng khẽ vén áo ngồi xuống bộ ngựa đối diện với anh Cảnh. Khoảng hai mươi tuổi, nước da trắng mịn, mớ tóc đen búi ra sau. Tôi chỉ nhớ đã say mê vì một cảm giác mát mẻ, dịu dàng, thanh thoát toát ra từ y phục – áo dài lụa màu xanh nhạt, quần nhiễu trắng – tới thân hình rất cân đối, khoe mắt, nụ cười, ngôn ngữ, cử chỉ của nàng và tôi tưởng ngồi trước không phải một người trần mà một bức tranh tố nữ linh động.

Nàng hỏi thăm tôi vài câu rồi nói chuyện với anh Cảnh về những bạn chung của họ, về những buổi hội họp tuần trước. Có khói ở nhà sau bay ra; một lát cậu Bảy xách ra một ấm nước sôi, nàng pha trà mời chúng tôi. Trà Thiết Quan âm, rất ngon. Cậu Bảy cũng ngồi trên bộ ngựa, ở đầu kia, lên dây cây đàn kìm rồi gảy một bản Văn Thiên Tường. Giờ đó tĩnh mịch, chỉ có tiếng xào xạc của bụi sậy ở ngoài vườn và tiếng ru em ở xa vắng lại. Giọng đàn của cậu Bảy thật đặc biệt: buồn nhưng già dặn, mạnh, mà hùng nữa.

Hết bài, cậu hai tay đã cây đàn cho anh bạn tôi. Hai người đổi chỗ cho nhau vì ngồi ở ghế salon không đàn được. Lên dây lại rồi, anh Cảnh sửa lại tư thế, xốc lại áo, mỉm cười liếc thiếu nữ, nàng mỉm cười, gật đầu. Dạo xong một khúc, anh gõ “cắc” vào mặt đàn, vô bài “Phụng cầu hoàng”. Nàng cất tiếng hòa theo. Ngón đàn anh rất “mùi” mà giọng nàng thanh, ấm, ngân nga rõ từng tiếng. Nàng ngược cặp mắt long lanh lên ca,

cặp mắt bồ câu tuyệt đẹp, hai bàn tay búp măng đặt trên đùi, móng tay hồng hồng; lúc này tôi mới nhận thấy nét mặt nàng phảng phất buồn. Bạn tôi vừa đàn vừa đăm đăm nhìn nàng, và mỗi khi xuống nhịp nào, giọng đàn, giọng ca rất hòa hợp nhau, thì hai người mỉm cười ngó nhau, cậu Bảy cũng mỉm cười. Sự hân hoan tương đắc đó chỉ hạng nghệ sĩ mới cảm được. Tôi thấy mình là người ngoại cuộc. Rồi lại gõ vào mặt đàn “cắc”, dòng nhạc lại tiếp tục.

Xong bài, anh Cảnh trả cây đàn, chủ nhân đem treo lên vách. Chúng tôi uống thêm một chén trà nữa, nói dăm ba câu chuyện về đàn ca rồi cảm ơn chủ nhân ra về.

Chúng tôi trở ra đường lộ. Tôi nói: -Quả là giai nhân ít khi gặp được.

Anh Cảnh gật đầu: -Phải nhìn nàng bạn áo dài đen ngồi dưới ánh đèn viết thư, hoặc bạn toàn đồ trắng ngồi ở dưới ghe hầu dưới ánh trăng mới thấy hết được cái vẻ đẹp thùy mị, nền nếp của nàng. Biết đàn tranh nhưng nghệ thuật chưa cao, trái lại ca rất hay.

- Họ là hạng người ra sao? Lối sống có vẻ nghệ sĩ lắm.

- Thì đúng là nghệ sĩ rồi. Chàng là con út và con trai duy nhất của một điền chủ lớn làm Hội đồng ở Châu Đốc, không ham học, cũng chẳng coi sóc vườn ruộng, chỉ đàn ca; còn nàng là con một hương chức đủ ăn thôi, học tới lớp nhất rồi bỏ, nổi tiếng là hoa khôi trong miền. Ông Hội đồng góa vợ, đã gần 60 mươi tuổi, muốn cưới nàng làm vợ kế, thường giúp đỡ cho gia đình nàng, nàng không ưng nhưng không nỡ hay không dám từ chối, khất lần. Trong khi đó, cậu con ông Hội đồng cũng mê nàng. Rồi một hôm cặp thanh niên bỏ gia đình, đi theo tiếng gọi của ái tình, nói theo giọng các tiểu thuyết gia. Họ sống nhờ vả một số bạn thân hay bà con, mỗi nơi dăm bữa nửa tháng, sau cùng tới đây, cất căn nhà lá đó. Ông Hội đồng nhắc người gọi chàng về mấy lần, nhưng họ nghĩ về không tiện, chịu sống cuộc đời trôi dạt như vậy. Tình cảnh họ éo le: họ lại có tài, mà đứng đắn, lễ độ, nên được nhiều người giúp đỡ. Ở Cần Thơ này, gia đình giàu sang nào cũng biết họ, gặp đám tiệc, đám cưới, hoặc chỉ một cuộc họp bạn, người ta cũng mời họ lại giúp vui và đưa họ một số tiền khá hậu. Tôi cũng thường rủ vài bạn thân lại đây nghe đàn ca và

lâu lâu giúp họ một số tiền. Họ coi tôi như anh ruột họ vậy. Họ tự trọng mà biết người.

Tôi nhớ lại buổi trưa đó, trong khi bắt tay cậu Bảy. Tôi hơi ngạc nhiên, một nghệ sĩ như vậy mà theo bộ đội tác chiến. Tôi hỏi: -Cậu vô bộ đội lâu chưa? Có dự phá đồn hồi hôm há?

- Dạ, tôi kháng chiến hơn một năm rồi, (mắt cậu sáng lên) hồi hôm phá được một đồn địch.

Tôi rủ cậu lại chợ uống cà phê. Chợ chỉ có vài quán lèo tèo, sáng hôm đó đông nghẹt người. Người ta bu chung quanh một anh bộ đội nghe anh kể trận đánh đêm trước. Một cụ già vừa nghe vừa mỉm cười vuốt chòm râu bạc. Năm sáu thiếu nữ nép vào nhau dưới một gốc xoài liếc nhìn anh bộ đội. Vì có nội công, hai tên lính Pháp, một thượng sĩ, một binh nhì bị hạ sát liền. Một anh bộ đội bị một viên đạn ở bắp vế. Lính Việt trong đồn đầu hàng hết. Thu được bốn cây liên thanh, mười cây súng mứt, rất nhiều đạn và thực phẩm. Cậu Bảy vừa ngồi vào bàn đã hỏi thăm Cảnh, tôi đáp: -Từ hồi cách mạng, không gặp lại. Còn cô Bảy lúc này ở đâu? Mặt cậu rầu rầu: -Nhà tôi mất rồi, bị Pháp giết trong khi chạy loạn ở gần Ngã Bảy Phụng Hiệp.

- Tội nghiệp! Cậu có ở đó không?

- Dạ có, tôi chôn cất nhà tôi sơ sài, đánh dấu, để khi đuổi bọn Pháp đi rồi, sẽ xây mộ cho nàng. Mỗi lần đi công tác lại gần miền đó, tôi đều ghé thăm mộ.

Tôi an ủi một câu: -Giai nhân thường bạc mệnh. Hôm đó ở nhà cậu ra về, ông đốc Cảnh khen cô lắm: vừa có tài, vừa nét na.

Tôi uống với cậu một li “cà phê” bằng gạo rang, cả hai đều làm thỉnh nhìn khói thuốc và làn nước đục dưới rạch. Nhớ lại những nét thanh tú và giọng ca của cô Bảy, lòng tôi băng khuâng như mất một bảo vật. Rồi có việc phải đi ngay, tôi từ biệt cậu ở chợ. Sau này hỏi thăm, biết cậu, biệt danh là Hồng Phong, là một chiến sĩ gan dạ bực nhứt. Ra trận lần nào cũng vui vẻ, như đi dự tiệc, xung phong, bắn giỏi và chỉ nhắm Pháp mà bắn. Bắn được giặc Pháp nào, cậu cười rú lên, la lớn: Một mạng, hai

mạng... Cậu tự nguyện phải hạ được ít nhất mười tên Pháp mới hả dạ. Tôi đoán cậu vô bộ đội để có dịp trả thù cho vợ.

Đi được vài bước, tôi sực nhớ ra, quay lại hỏi: -Phải hồi khuya cậu đàn Tứ đại oán đó không?

- Phải. Lâu quá, nhớ. Nhân chủ nhà có cây đàn kìm tôi muốn gảy chơi. Cầm súng quen rồi, nên hơi ngượng nghịu.

- Hèn nào... Nhưng vẫn hay lắm.

Mấy năm ở trong bưng đó, tôi gần như chỉ ăn cơm với muối và đường. Rau sống tuyệt nhiên không đụng tới. Tôi kiêng rất kỹ mà bệnh cũng không bớt, tôi sút cân. Khi ở thành đã có đủ hàng hóa ngoại quốc, lâu lâu tôi cũng được bạn bè, bà con gởi cho vài ống thuốc trị chứng đau ruột, nhưng thuốc nào cũng chỉ công hiệu được ít ngày, rồi đau lại vào đấy.

Sau cùng tôi gặp được một y sĩ trong quân đội ở Thới Bình^[19]. Chúng tôi quen nhau từ hồi nội trú ở khu đại học Bobillot, Hà Nội. Anh tận tâm trị cho tôi nửa tháng, không hết. Một hôm anh hỏi cận kề tôi có nhớ những thời gian nào bệnh giảm, thời gian nào bệnh tăng không. Tôi suy nghĩ một hồi: -Hình như những lúc ở một nơi yên tĩnh, không bị bố ráp thì bớt đau, những lúc lo lắng, sợ hãi thì bệnh nặng.

Anh bảo: -Vậy thì do thần kinh rồi. Anh phải tìm cách về thành tạm tĩnh dưỡng ít lâu mới hết được. Bệnh đó cần nhất là ở một nơi yên ổn, làm một công việc bình thường.

Anh cấp giấy chứng nhận cho tôi, tôi xin phép được về thành. Anh lại giới thiệu cho tôi một người quen ở Bạc Liêu. Mất ba tháng mới liên lạc được, và người đó sẵn lòng giúp tôi.

Tôi ra Bạc Liêu, dạy kèm cho mấy đứa con của chủ nhà để chúng thi vô Trung học Cần Thơ.

Cuốn *La rueé vers l'or* luôn luôn tôi bỏ trong đây, đi đâu cũng mang theo thì lại không giữ được, mất trong cuộc bố ráp. Nhưng tiên liệu trường hợp đó, tôi đã thường ôn lại gần như thuộc lòng cốt truyện, ghi lại văn tắt mấy nhân danh, địa danh quan trọng trong một cuốn sách liên quan đến nghề của tôi. Cuốn này bỏ bậy trên bàn, địch trông thấy không thèm lượm. Nhờ vậy, ra Bạc Liêu, tôi vừa bị bệnh, vừa dạy học và chép

lại quãng đời đi tìm vàng của Lê Kim. Chạy chữa nửa năm mà bệnh cũng không hết, tôi lên Sài Gòn tìm bác sĩ chuyên môn. Bản thảo vừa viết xong, tôi mang theo để sửa lại.

PHẦN THỨ HAI. TRÊN ĐƯỜNG THIÊN LÍ

I. Lê Kim xuất hiện lần đầu

Như trên tôi đã nói, cuốn *La rueé vers l'or* mất mấy chục trang, chắc các thanh niên Phước Thạnh đã xé để vấn thuốc, nên tôi không được biết về đoạn mở đầu, cũng may phần còn lại cho tôi đoán được cách thành lập đoàn đi tìm vàng.

Thường các đoàn như vậy được chuẩn bị, tổ chức kỹ hăng tháng trước, và gồm những người cùng một miền, hoặc ít nhất cũng cùng một chủng tộc, cùng một ngôn ngữ. Đoàn này, trái lại, thành lập cấp tốc trong có một ngày ở thị trấn Saint Louis, trên bờ sông Mississippi, tại đầu một con đường băng qua miền Tây Mỹ.

Một nhóm mười người Gia Nã Đại quây quần trong một quán rượu, cột và vách bằng cây, trần thấp mà ám khói, không khí nồng nặc mùi cá nướng và mùi rượu. Cuối phòng là một cái quầy, trước quầy kê năm sáu cái bàn, mặt bàn nào cũng có một cỗ bài, mấy li rượu và mấy khẩu súng sáu. Khói thuốc và khói bếp tỏa ra mù mịt. Tiếng chửi thề, vỗ đùi, la hét vang lên từng chập, không thể nói chuyện với nhau được, bọn người Gia Nã Đại phải khiêng một chiếc bàn lớn ra ngoài đường, trước cửa quán, rồi một người to lớn, vạm vỡ nhảy phóc lên mặt bàn. Gã chừng bốn chục tuổi, cao, râu ria xồm xoàm, lông mày rậm, mắt xanh lơ, mũi như mỏ điều hâu, đầu đội một chiếc nón da vành rộng, hai bên vén lên, mình bận một chiếc sơ mi đỏ như máu và một chiếc quần nữ chèn, bó sát lấy đùi, dây lưng da rộng non gang tay, một bên đeo một khẩu súng sáu, một bên dắt một con dao găm kiểu Y Pha Nho. Gã đưa mắt ngó chung quanh, la lớn: -Có ai muốn qua miền Tây với chúng tôi không?

Một đám người ở bến tàu chạy lên, bu chung quanh chiếc bàn. Gã tự giới thiệu bằng tiếng Pháp: -Tôi là Max ở Gia Nã Đại. Bọn chúng tôi trên mười người muốn qua miền Tây, có một người dẫn đường rồi: chú Buck đây – gã trở một người cao lêu nghêu, gầy, gân guốc, da sạm nắng, mắt sâu, đi một đôi ủng cao tới đầu gối, và đeo một cây súng trường, họng súng lết trên mặt đất – chú là một vị hảo hán, đã từng trải, phong trần, đi

khắp nơi, mấy lần đụng đầu với tụi Da Đỏ, coi khẩu súng và vết thẹo trên má chú thì biết. Nào, ai muốn nhập bọn với chúng tôi thì đưa tay lên.

Mười mấy cánh tay đưa lên, Max ung dung đếm rồi bảo: -Bạn nào nói tiếng Pháp thì đứng ra một bên ở chỗ này, nói tiếng Anh thì đứng một bên ở chỗ kia.

- Một người do dự, rồi hỏi một câu bằng tiếng Hòa Lan. Max ngơ ngác không hiểu. Từ trong đám đông, một người da vàng, tách ra làm thông ngôn cho người Hòa Lan: -Ông ta là người Hòa Lan, không biết tiếng Pháp, tiếng Anh, muốn nhập bọn, được không?

Max đáp: -Được lắm chứ. Người nước nào nhập bọn cũng được. Càng đông càng vui. Còn anh, anh phải là người Trung Hoa không?

- Không. Nhưng chẳng cần biết quốc tịch của tôi. Tôi cũng xin nhập bọn.

- Hoan nghênh. Anh biết tiếng Pháp và tiếng Hòa Lan à? Có biết tiếng Anh không?

- Biết.

- Còn biết tiếng nào khác nữa?

- Biết tiếng Trung Hoa... và một thứ tiếng nữa.

Max trở mắt nhìn người đó, gục gặc cái đầu: -Tốt lắm. Anh sẽ làm thông ngôn cho đoàn.

Một giờ sau, Max đếm lại thì hết thấy được non sáu chục người nhập đoàn (kể cả bọn Gia Nã Đại của Max), gồm đủ hạng người: Anh, Pháp, Mỹ Tây Cơ, Hòa Lan, có cả một thương nhân Do Thái, một thợ săn Thụy Điển, một người lai Da Đỏ, hầu hết là đàn ông trên dưới ba mươi tuổi, vạm vỡ, nhưng cũng có vài phụ nữ, một ông già, đặc biệt nhất là người da vàng mới kể trên. Người này quắc thước, mắt sáng, trán rộng, lưỡng quyền cao, giọng nói sang sảng, bận bộ đồ cũng như Max, cũng sơ mi đỏ, quần nỉ, nhưng rộng thùng thình.

Khi dò xét nét mặt, điệu bộ từng người rồi, Max cất tiếng: -Thưa quý vị, thế là chúng ta thành anh em trong một đoàn mạo hiểm. Tôi xin quý vị thề đoàn kết với nhau, đồng cam cộng khổ với nhau, giúp đỡ lẫn nhau

cho tới khi chúng ta đến miền mở. Tới đó rồi, ai muốn tách ra khỏi đoàn, đi đâu tùy ý. Quý vị chịu thề như vậy không?

Mọi người đều đưa tay lên.

Max nói tiếp: -Hầu hết các bạn đều có ngựa và xe. Xe nào còn rộng chỗ sẽ nhận một vài bạn không có ngựa hoặc không thể cưỡi ngựa được. Tôi sẽ chỉ huy đoàn. Tôi sẽ công bình nhưng sẽ nghiêm khắc. Bạn Buck sẽ là người hướng đạo. Bạn Kít sẽ lo về lương thực. Bạn Oliver đây sẽ là y sĩ của đoàn: bạn ấy không học một trường y khoa nào cả nhưng cũng trị được ít bệnh thông thường. Và bạn Trung Hoa này – Max quay lại hỏi người da vàng: Bạn tên gì nhỉ? Cái gì Kim?... Lee Kim? – Bạn Lee Kim sẽ làm người thông ngôn cho tôi, liên lạc viên trong đoàn, truyền mệnh lệnh của tôi xuống các bạn.

Đó là lần đầu tiên tôi thấy tên Lee Kim xuất hiện trong cuốn *La rueé vers l'or*. Như tôi đã nói, có ai lấy bút mực sửa tên đó thành Lê Kim. Chuyện xảy ra vào khoảng đầu năm 1849. Vậy so với gia phả họ Trần ở làng Xuân Lũng thì Lee Kim trong cuốn đó chính là Lê Kim, tức cụ Trần Trọng Khiêm, không còn ngờ gì nữa. Lê Kim rời quê hương năm 1844 làm trong một tàu buôn của phương Tây, Anh, Pháp hay Hòa Lan nào đó, qua Hương Cảng, Ma Cao, qua châu Âu; nhờ tư chất thông minh trong 5 năm, nói được bốn ngoại ngữ, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Hòa Lan, tiếng Trung Hoa. Nhưng tại sao ông không theo các tàu buôn nữa hoặc lập nghiệp ở Trung Hoa mà năm 1849 xuất hiện ở châu thành Saint Louis trên sông Mississippi này để nhập bọn với đoàn của Max? Từ châu Âu, chắc ông đã vượt Đại Tây Dương, tới Nouvelle Orléans, trên vòm con sông Mississippi. Ai rủ ông? Ông cùng đi với ai? Phải chăng cùng với người Hòa Lan mà ông làm thông ngôn khi người đó xin nhập đoàn của Max? Trong truyện tôi không thấy kể gì thêm về người Hòa Lan này nên tôi chỉ đoán như vậy thôi.

Nhưng có điều chúng ta có thể chắc chắn được là trong năm năm làm dưới tàu buôn ngoại quốc, ông đã để dành được ít nhất là bốn trăm Mĩ kim mới có đủ tiền để từ Nouvelle Orléans mua giấy tàu tại Saint Louis và đóng góp hai trăm Mĩ kim cho đoàn của Max để mua thực phẩm theo

ăn dọc đường. Mỗi Mĩ kim thời đó bằng năm quan bạc Pháp^[20], số tiền 2000 quan cũng đã khá lớn đấy.

Từ Nouvelle Orléans ông đã xuống một chiếc tàu đồ sơn trắng chở được cả ngàn tấn, có chân vịt ở ngang hông, nhiều bánh xe mà sau này Mark Twain tả trong các tác phẩm của ông. Lê Kim đã lang thang nửa tháng trên con sông Mississippi dài vào hàng nhì hàng ba trên thế giới, ở gần vàm rộng mênh mông như biển cả, đứng bờ bên này không thấy bờ bên kia. Nhìn những khu rừng sên (chêne), những bãi cỏ bát ngát trên bờ, những con cá lớn bằng cả một chiếc thuyền thúng nhảy vọt lên khỏi mặt nước, vẩy bạc, lấp lánh dưới ánh trăng, nghe những tiếng hát lạ tai của biết bao giống người trên chiếc tàu, tuy khác giọng nhưng cùng một niềm nhớ quê, cảm xúc trong lòng ông ra sao nhỉ?

Mỗi người góp 200 Mĩ kim rồi, họ mua thức ăn: bột, dầu, bánh khô (họ không dám mua trứng vì đắt quá: 1 Mĩ kim một quả), cá, thịt, rượu, thuốc hút... các dụng cụ để đào vàng như thuổng cuốc, thùng đãi vàng, có người dư tiền mua thêm súng lục hoặc ngựa. Buck, người hướng đạo, khuyên mua một mớ hàng hóa xấu như vải lòe loẹt, gương, chuỗi hạt thủy tinh, kèn harmonica để đổi lấy thực phẩm của người Da Đỏ sẽ gặp trên đường.

II. Từ Saint Louis tới đồn Laramie: Gặp người da đỏ

Họ khởi hành vào một ngày đầu tuần, trước khi mặt trời mọc, một là để đi cho mát, hai là để dân chúng ở Saint Louis và các người đi tìm vàng khỏi bu tới coi.

Đoàn gồm ba chục chiếc xe và trên sáu chục con ngựa. Xe là thứ bốn bánh bằng gỗ, hai bánh sau lớn, hai bánh trước nhỏ, không có thùng, mui bằng vải dày hoặc bằng da căng trên những cái sườn hình bán nguyệt bằng sắt. Ngựa vừa để kéo xe vừa để cưỡi. Ở đầu và cuối đoàn là những người lực lưỡng nhất, mỗi người đeo hai khẩu súng sáu. Đoàn chia ra nhiều nhóm: nhóm người nói tiếng Pháp, nhóm người nói tiếng Anh, nhóm người nói tiếng Mễ Tây Cơ vân vân... Bốn người thiện xạ cưỡi ngựa đi đi lại lại canh phòng ở hai bên. Lê Kim làm thông ngôn, thường đi ở gần Max, tại đầu đoàn.

Đoàn xe ra khỏi thành Saint Louis, như một con rắn khổng lồ dài hơn một cây số, bò trên đường đất. Mặt trời vừa ló thì có tiếng harmonica từ một chiếc xe phát ra và khúc hát *Oh! My Suzannah!* Vang lên trên cánh đồng vắng:

*Nín đi em Suzannah
Để anh đi California!
Anh sẽ đào núi
Anh sẽ tát sông
Ở California,
Hỡi em Suzannah!
Rán chờ anh một hai năm.
Anh sẽ trở về
Vàng sẽ đầy túi
Anh sẽ cất nhà
Cho em, em Suzannah!*

Khúc đó là khúc hát của bọn tìm vàng, không rõ ai đặt ra, truyền bá rất mau, giọng thốn thức, nghẹn ngào, cuối cùng kéo dài ra, cực kì bi thảm.

Buổi trưa, trời nắng gắt có nhiều chiếc xe đi chậm, đoàn kéo dài ra trên hai cây số. Họ cho ngựa nghỉ ngơi ăn cỏ vài giờ, rồi lại tiếp tục đi, chiều tối hôm đó mới tiến được có mười sáu cây số.

Phải mất hai tuần họ mới đến được Independance, một thị trấn nhỏ bên bờ sông Mississippi. Không có tai nạn gì ở dọc đường cả. Họ ngừng lại, mua thêm thức ăn, và đoàn thêm được tám người: hai gia đình vì có người chết, phải bỏ một đoàn đã đi trước.

Từ đây họ mới thực sự bắt đầu băng qua miền Tây. Có hai con đường mòn: đường phía Bắc đưa tới đồn Laramie, và đường phía Nam đưa tới Santa Fé. Theo lời khuyên của Buck, họ lựa con đường Laramie gần hơn.

Cuộc hành trình bắt đầu cực khổ. Đường gồ ghề, trời nắng chang chang, ngựa gục đầu xuống thở phì phì, kéo xe không muốn nổi. Họ gặp một con sông hẹp nhưng sâu kẹp giữa hai sườn núi, nước trong, xanh lơ nên gọi là Rivière bleue^[21]. Họ phải đốn cây, bắc cầu để qua.

Qua bên kia sông được một quãng, một cánh đồng cát đỏ mênh mông trải trước mắt họ tới ngút ngàn, đây đó điểm những đám cát đen như máu khô. Trước kia nơi đó là một cánh đồng cỏ, không hiểu các người Da Đỏ đi đốt đồng từ hồi nào. Trong xe chỉ còn đủ cỏ cho ngựa ăn hai ngày, mà không biết mấy ngày mới qua được cánh đồng cháy đó. Nhiều người nản chí, muốn quay trở về theo con đường Santa Fé. Nhưng Buck phản đối, bảo: -Từ đây tới sông Nebraska chỉ vào khoảng sáu chục cây số. Rán đi thì bốn ngày tới. Chỗ cỏ khô đó đủ cho ngựa ăn được hai ngày thì chúng có thể nhịn đói được hai ngày nữa. Tới sông Nebraska rồi thì không lo gì cả.

Mọi người vững tâm và cuộc hành trình tiếp tục. Đây thuộc về miền bộ lạc Da Đỏ Pawnee, nên Max ra lệnh phải canh gác kỹ lưỡng, nhất là ban đêm. Một đêm nọ, bỗng có một tiếng nổ. Max chồm dậy. Rồi có tiếng la: -Tụi Da Đỏ!... Tụi Da Đỏ!...

Cả đoàn hoảng hốt, Max, Buck, Lê Kim nhảy phóc lên ngựa, tới chỗ phát ra tiếng súng, hỏi ra thì không phải là Da Đỏ tấn công mà là một người trong đoàn bắn một tên ăn trộm, tên này nằm úp mặt trên đất bên cạnh một chiếc xe.

Hans, người Hòa Lan, phân trần, Lê Kim thông ngôn: -Tôi đoán không sai, biết rằng tính nó tham. Hai đêm trước nó lên vào xe, ăn cắp chiếc đồng hồ của tôi... Chiếc đồng hồ bằng vàng tôi mua ở Amsterdam. Tôi còn chiếc dây bằng vàng nữa... Biết thế nào nó cũng quen mùi muốn ăn cắp nốt. Đêm nay tôi làm bộ ngủ... Quân chó má nó lên vô lần túi quần tôi, tôi bắn một phát. Vậy đó.

Max hỏi: -Hắn chết hay sống?

- Sống làm sao nổi. Bộ tôi bắn dở lắm hả?

Người ta lật thây kẻ bị bắn lên: một người Mỹ Tây Cơ tên Dack. Viên đạn xuyên qua tim.

Hans bước lại lục túi quần Dack, lấy ra một chiếc đồng hồ vàng, reo lên: -Tôi đoán có sai đâu. Chính hắn lấy chiếc đồng hồ của tôi đây.

Max cau mày, rầy Hans: -Phải hắn ăn cắp thật. Nhưng tại sao anh không cho hay mà lại tự tiện giết bạn như vậy? Ai chỉ huy ở đây? Ai muốn làm gì thì làm chẳng? Còn trật tự gì nữa. Tôi sẽ phạt anh.

Một người trong đoàn bảo: -Giết người mà chỉ bị phạt thôi ư? Còn ai dám theo cái đoàn này nữa?

Lê Kim xen vào: -Lỗi ở hết thảy chúng ta. Chúng ta đã không tiên đoán được những trường hợp như vậy để tìm biện pháp phòng ngừa. Việc đã lỡ rồi. Chúng ta không thể đuổi anh bạn Hans ra khỏi đoàn. Vậy tôi đề nghị với anh em tịch thu cái đồng hồ của anh ấy, cho vào của công. Còn anh Hans, bây giờ hết giận rồi, anh chắc thấy rằng chiếc đồng hồ của anh dù quý tới mấy cũng không bằng một mạng người chứ?

Hans cúi mặt, làm thinh. Mọi người gật đầu. Hans chìa chiếc đồng hồ cho Max.

Lê Kim nói tiếp: -Bây giờ chúng ta chôn cất bạn Dack để sáng mai lên đường sớm.

Max bảo: -Lần này thì thôi. Nhưng lần sau, kẻ nào bắn một bạn trong đoàn thì sẽ bị xử tử đa.

Một người mỉm cười: -Trường quân Max hăng quá!

Ngựa đã nhin đói một ngày rưỡi, có con muốn hóa điên, chạy lồng lên. Trong đoàn đã có vài người bệnh. Lê Kim phải theo “bác sĩ” Oliver để làm thông ngôn cho các bệnh nhân.

Trưa hôm đó, họ thấy một luồng gió mát, trên trời, đã có lác đác mấy cánh chim. Buck bảo: -Chúng ta sắp tới sông Nebraska. Nào rán lên đi.

Quả nhiên đi được ba bốn cây số nữa thì thấy một đường cỏ xanh ở chân trời, rồi lát sau thấy dòng nước lấp lánh của sông Nebraska. Mọi người reo hò. Đoàn ngựa đánh hơi nước, ngóc đầu, hình mũi lên, hăng hái chồm tới trước.

Sông rộng, khoảng tám trăm thước, nhưng không sâu, lòng đầy cát, nước cũng đầy cát, đỏ như gạch. Họ rán qua sông trước khi mặt trời lặn. Chỉ có mỗi một chiếc “bắc” bằng lòng chở xe và phụ nữ, còn đàn ông và ngựa phải lội qua. Người chống phà khuyên họ cởi quần áo, nếu không thì ít nhất cũng phải lộn túi áo, túi quần ra ngoài rồi hãy lội. Một người không nghe xông càn xuống trước, tới giữa dòng, cát trong nước sông vào đầy các túi, nặng quá, lội không nổi, chới với, chìm lìm, các bạn cứu không kịp.

Qua bên bờ bên kia rồi, Max hội họp các bạn đồng hành lại, đề nghị dựng một bia sơ sài bằng đá ở chân đồi để ghi tên người xấu số đã hi sinh cho cả đoàn.

Họ nghỉ đêm ở đó, sáng hôm sau thẳng tiến về phía đồn Laramie. Miền này là một cao nguyên ở khoảng 1000 thước trên mặt biển; ở giữa cánh đồng cỏ bát ngát xanh rợn tới chân trời thỉnh thoảng nhô lên những ngọn đồi sáng sớm phơn phớt màu tím mà buổi chiều thì đỏ rực ánh tà dương.

Đi được khoảng hai ngày họ gặp một đoàn xe tiến ngược chiều họ, gồm khoảng năm chục người. Họ vẫy lại nhưng đoàn kia không hiểu vì lẽ gì không ngừng.

Từ đó, gần như không ngày nào họ không thấy một đoàn ở xa, không gặp dấu vết một chỗ cắm trại: bếp lửa (có khi còn ấm), rác rưởi, và cả những ngôi mộ nhỏ nữa: mười phiến đá chồng chất lên nhau, ở giữa cắm một cây thánh giá bằng gỗ khắc tên người chết. Cảnh thực thê lương, họ mũi lòng nghĩ đến thân phận của chính họ. Nhưng cũng có một số càng

nóng lòng mau tới miền Tây, sợ những đoàn đi trước kiếm được hết các mỏ vàng, chiếm hết chỗ khai thác rồi.

Các đoàn đi tìm vàng xuất hiện mỗi ngày mỗi nhiều, y như đi trảy hội. Nhìn về phía nào cũng thấy một đoàn xe dài, hoặc một vài chấm đen di chuyển ở chân trời.

Một hôm, trong đoàn có người la lớn:

-Tụi Da đỏ!... Tụi Da đỏ!...

Trong đám cỏ ở phía trước mặt, họ thấy nổi lên một hàng khoảng hai chục nóc lều coi y như những nón lá của ta, dựng cách đều nhau, trên bờ một dòng sông: lều bằng da, trên nóc cắm một chùm lông. Không thấy một bóng người Da đỏ, nhưng cả đoàn đều hồi hộp, đưa súng ra, lên cò; có người xanh mặt, nhưng vẫn làm bộ anh hùng: -Phen này được lột da đầu tụi nó đem về nhà làm kỉ niệm!

Buck, người hướng đạo, hét lớn: -Xin bà con bình tĩnh. Không có gì mà phải sợ.

Lê Kim phóng ngựa đi dọc theo đoàn, nhắc lại lời của Max: -Ai không được lệnh mà nổ súng thì sẽ bị ăn đạn liền.

Mọi cây súng lại hạ xuống.

Có người đề nghị đi vòng, lánh xa những lều Da đỏ. Buck phản đối: -Không nên. Đừng khiêu khích họ, nhưng cũng đừng tỏ ra mình có vẻ sợ họ. Cứ thẳng đường mà tiến.

Và đoàn xe qua mặt dãy lều. Nhìn vô trong lều, họ thấy vào bà già Da đỏ ngồi may những chiếc áo sặc sỡ. Một đám con nít trần truồng gầy tong teo, bụng ỏng ngạc nhiên ngó họ. Tới gần cuối dãy, họ mới thấy một người đàn ông Da đỏ lực lưỡng, cao lớn, gàn khỏa thân, chỉ đeo mỗi một cái khố, ngực vẽ một hình con sếu đứng một chân, hai bên gò má vẽ hai hình trắng giống hai dấu phết, hoặc hai giọt nước mắt vĩ đại, coi vừa kì cục, vừa ghê tởm. Người đó khoanh tay trước ngực, lừ lừ ngó đoàn xe đi qua mà không hề nhúc nhích.

Từ trong các lều, xông ra một mùi lợm giọng: mùi mỡ gấu, mùi da thú phơi khô, mùi dầu và sơn bôi trên mình bọn thổ dân đó.

Cách đó ít cây số họ lại gặp một làng Da đỏ như vậy. Cũng yên ổn không xảy ra chuyện gì. Mọi người đã quen, hỏi nhau: -Sao mà chúng hiền khô như vậy? Người ta bảo chúng dữ tợn lắm, hễ gặp tụi mình là không tha mà?

Họ hết sợ, còn vui mừng nữa vì biết rằng ở đâu có Da đỏ thì ở đó có môi, có rừng bầy bò rừng (brion), tha hồ có thịt ăn. Quả nhiên, tiến thêm ít cây số nữa, họ gặp một đoàn bò rừng nặng nề, đầu rất lớn mà cổ rất ngắn.

Buck cho phép bắn hai con đủ ăn thôi; mà muốn bắn loài đó thì phải là thiện xạ: bắn xuyên qua vai cho viên đạn qua trúng tim, còn bắn vào trán thì lớp lông và da ở đó dày quá, con thú chỉ bị thương nhẹ chứ không chết.

Đã lâu lắm, bây giờ đoàn mới được ăn thịt tươi, một thứ thịt ngon hơn thịt nai nhiều. Sau bữa ăn, tiếng harmonica lại nổi lên hoà với điệu hát *Oh! My Suzannah!*

Sáng hôm sau, họ vừa mới đi được một quãng thì Buck đi dò đường trước, phi ngựa về báo: -Cả đoàn ngừng lại! Các xe quay lại thành vòng tròn, gọng xe sau cột vào bánh xe trước! Mau...

Mọi người nhao nhao lên hỏi: -Tại sao vậy! Có gì vậy?

Buck giảng giải: -Tôi đã thấy một chiếc mền đỏ ở phía trước, cách đây vài cây số.

Có người phì cười: -Tưởng là gì! Một chiếc mền đỏ! Tại sao phải ngừng lại vì gặp một chiếc mền đỏ?

Buck quát toáng lên: -Đồ ngu! Không biết gì về tục Da đỏ hết. Tôi dẫn đường cho bà con, bà con có chịu nghe lời tôi không? Chiếc mền đỏ là dấu hiệu cản đường. Tụi Da đỏ không cho chúng ta qua. Nếu chúng ta đụng tới chiếc mền đó, hoặc không đụng tới mà chỉ đi vòng qua thôi thì tức là gây chiến. Tụi Da đỏ này là tụi Pawnee, thứ dữ đấy.

- Dữ thì dữ, mình có súng mà sợ cái gì.

Ý kiến phân vân. Max xen vào: -Bà con nghe tôi nè! Buck có kinh nghiệm về tụi Da đỏ hơn chúng mình. Chúng ta phải nghe lời khuyên của Buck. Đành rằng không một người nào trong bọn chúng ta sợ tụi Da

đỏ, nhưng chúng ta muốn tìm vàng chứ không muốn bỏ thây ở đây. Quay xe lại thành vòng tròn ngay đi, đợi xem tình hình ra sao. Tôi chỉ huy ở đây. Mọi người phải tuân lời tôi.

Nhưng đã quá trễ; họ chưa kịp quày xe xong thì sáu người Pawnee đã xuất hiện trên một ngọn đồi cách họ khoảng trăm thước.

Buck ra lệnh: -Không ai được nổ súng!... Để tôi thương thuyết xem chúng muốn gì. Tôi biết được ít tiếng Chippaway, tiếng Sioux, tiếng Ottawa, may ra có thể hiểu lờ mờ tiếng của tụi này được.

Max và Buck bèn tiến lại phía đồi, sáu người Pawnee xuống đồi, khi hai bên cách nhau độ ba thước thì đều ngừng lại. Sáu người Pawnee đó đều to lớn như lực sĩ, chỉ thắt mỗi một chiếc như dây lưng bằng da thả những tua bằng len màu rực rỡ che phía dưới bụng, tóc bới lên thành một của cải lớn cắm lông chim, khắp mình sơn các hình kì dị, thân thể họ tiết ra một mùi hôi tanh nồng nặc.

Hai bên đứng yên ngó nhau một chút rồi người cầm đầu phía Pawnee, nói trước bằng một thứ tiếng Anh thô sơ: -Các anh ở trên đất Pawnee.

Buck đáp lại cũng bằng thứ tiếng Anh đó: -Phải. Các bạn muốn gì?

- Xếp Pawnee muốn gặp xếp Da trắng.

Buck hỏi: -Xếp Pawnee muốn gì?

Hắn làm thinh không đáp.

Buck lại hỏi: -Xếp Pawnee ở đâu?

Hắn chỉ về phía xa ở sau lưng hắn.

Buck đưa mắt hỏi ý kiến Max. Max suy nghĩ một chút rồi bảo: -Đi! Tụi này biết chút tiếng Anh, không đáng ngại lắm đâu.

Hai người đi theo bọn Pawnee độ tám cây số thì tới làng Pawnee. Các chòi cũng có hình nón, nhưng cất bằng cây, trát bùn. Trước làng có một bày ngựa đương ăn cỏ. Giữa làng có một cái chòi rộng hơn, cao hơn, đẹp hơn, của viên tù trưởng.

Buck và Max tiến vô chòi. Viên tù trưởng vẫn ngồi yên, trừng trừng ngó họ rồi bảo Buck: -Các anh ở trên đất của tôi.

Buck đáp: -Phải.

- Ngựa các anh ăn cỏ của tôi.
- Phải; nhưng ít ngày nữa, cỏ lại mọc cao như trước mà.
- Các anh săn mồi của tôi.
- Cũng phải nữa. Nhưng chúng tôi chỉ bắn có hai con bò rừng để ăn thôi. Nếu chúng tôi biết trước rằng có các bạn Pawnee ở đây thì chúng tôi đã tới xin thịt mà khỏi phải săn bắn.

Viên tù trưởng khoanh tay trước ngực, bảo: -Bạn tôi nói hay lắm. Bây giờ bạn tôi tính bồi thường cho tôi ra sao đây?

Buck đáp: -Chúng tôi không làm thiệt hại cho các bạn bao nhiêu; chúng tôi xin tặng các bạn vài cây thuốc hút và mười cái vòng đồng để vợ các bạn đeo cổ tay...

Viên tù trưởng làm thinh, có vẻ chưa mãn nguyện. Một phút sau mới lặp lại rằng: Các bạn giết mồi của tôi, cho ngựa ăn cỏ của tôi... Tôi làm sếp miền này. Tôi có thể cho các bạn một cái “quipo”, có cái đó, các bạn sẽ được thông thả đi qua, không bộ lạc Pawnee nào cản trở các bạn.

Buck cau mày đáp: -Bạn nói cũng hay lắm. Nhưng chúng tôi không tin ở cái “quipo” của bạn bằng các khẩu súng của chúng tôi. Tôi đưa đề nghị cuối cùng này: hai cây thuốc hút, hai cân đường, mười cân bột, mười hai cái vòng đồng và hai chục cái harmonica, thế thôi!...

Viên tù trưởng gật đầu: -Bạn của tôi công bằng lắm. Tôi cho người đi theo bạn nhận những món đó.

Thế là cả một đoàn Da đỏ, già trẻ, trai gái đi theo Max và Buck về đoàn xe. Hay tin, nhiều người trong đoàn phản kháng, bảo phải cống nộp cho tụi Da đỏ như vậy là nhục, chỉ bằng lòng đổi những món đó thôi.

Lê Kim can họ: -Họ là những người chất phác, giữ tín mà không sợ chết. Chúng ta phải giữ tín với họ. Sau chúng ta, còn nhiều đoàn tìm vàng khác qua đây nữa, chúng ta không nên vì cái nhỏ gây nổi khó khăn cho người sau. Ấy là chưa kể gây với họ thì thế nào cũng có người chết. Thử hỏi bấy nhiêu món có đáng đổi một mạng người không.

Mọi người cho là phải.

III. Qua dãy núi đá... một chủ quán kì dị

Các thánh thời tận thế

Ba ngày sau họ tới đồn Laramie. Đây cũng như Independance là giao điểm của nhiều con đường mòn, chỗ nghỉ chân của những kẻ lữ hành, di cư từ bốn phương. Đồn nằm ở gần bờ sông, chung quanh toàn là những kho mênh mông chứa đầy thực phẩm và hàng hóa mọi thứ, xen lẫn với những quán chuyên bán rượu rom (rhum) và một thứ bia đắng nghét. Quán nào cũng chật ních, sặc mùi mồ hôi, mùi thịt, cá nướng và mùi rượu. Khách vừa uống rượu vừa đánh bạc: trên các bàn gỗ nhơ nhớp bày la liệt chai rượu, li rượu, cỗ bài cáu bắn, tiền bạc, súng lục, đồng hồ, nón. Kẻ nào không đánh bài thì hát bản Oh! My Suzannah:

*Anh sẽ đào núi,
Anh sẽ tát sông,
Anh sẽ tìm vàng ở California,
Hỡi em Suzannah*

...

hoặc bản Jim Bowers:
*Tên tôi là Jim Bowers
Tôi có một em gái tên là Line
Tôi lên đường đi California,
Quê tôi ở xa lắm, quê tôi ở Pine...*

Nghe câu cuối cùng, ít ai không rưng rưng nước mắt. Vì người nào trôi nổi tới đây cũng cùng một tâm sự đó cả, quê ở rất xa, xa nhất chắc chắn là Lê Kim. Lê Kim buồn việc riêng, muốn mạo hiểm, đi cho biết khắp thế giới, nhưng còn những kẻ khác thì đều bị vàng thu hút như đá nam châm hút sắt. Họ từ biệt quê hương, gia đình, từ biệt cánh đồng, ngôi nhà của họ, từ biệt cô tình nhân Suzannah, hoặc cô em Line của họ, trải biết bao nỗi gian nan nguy hiểm trong mấy tháng trời, cả chục lần suýt chết, chết đói, chết khát, chết bệnh, chết vì Da đỏ... mới tới được đây, mà đã thấy được gì đâu! Họ mới đi được hai phần ba đường, còn phải leo một dãy núi cao tuyết phủ nữa, phải băng qua một bãi sa mạc mênh mông nữa mà họ chỉ được nghe kể những cảnh rùng rợn, chứ không biết được gì hơn. Họ có đủ sức chịu những nỗi gian nan đó không? Mười kẻ đi mới

có vài kẻ tới chỗ! Rồi ở cái miền này không gặp cọp, beo, chó sói thì gặp trộm cướp còn ghê hơn chó sói, beo, cọp! Mà may mắn tới được miền Tây, họ sẽ tìm được vàng không? Hay là các mỏ bị chiếm hết rồi? Vàng! Vàng! Có thật đấy không, hay chỉ là một ảo ảnh, một ảo ảnh ngút ngàn ghê gớm. Tâm sự Lê Kim, người Việt Nam đầu tiên tới mạo hiểm ở Mỹ, lúc đó ra sao?

Quê tôi ở xa lắm, quê tôi ở Pine... Pine dù có xa tới mấy, cũng vẫn là ở trên đất Mỹ. Còn Xuân Lũng, cách biết bao đại dương, biết bao sông núi. Anh thuộc thơ Đốc Phủ không?

Cổ viên kim nhược hà? (Vườn cổ bây giờ ra sao?)

Anh nhớ thơ Lý Bạch không?

Cử đầu vọng minh nguyệt,

Đê đầu tư cố hương.

(Ngẩng đầu trông trăng sáng,

Cúi đầu nhớ cố hương).

Đoàn xe vừa tới thị trấn Laramie thì một nhân viên trong đồn ra hỏi: - Trong đoàn có người bị bệnh dịch tả không? Có thì đoàn phải ra thị trấn liền.

“Bác sĩ” Olivier đáp: -Dịch tả ư? Không, tuyệt nhiên không.

Nhân viên đó vừa quay đi, Olivier nói nhỏ với Max mấy câu và Max ra lệnh ai muốn mua bán gì thì mua bán cho xong nội trong ngày hôm đó, sáng sớm hôm sau sẽ lên đường.

Nhiều người cự nự: trải bao gian nan mới tới được đây, mỏ vàng còn ở đâu xa tít, họ muốn nghỉ lại vài ngày đã; vả lại xe cộ cần phải sửa chữa.

Max bảo: -Ai muốn ở lại tùy ý, đoàn sẽ đi trước.

Và sáng hôm sau, đoàn lại tiếp tục hành trình, vì trong đoàn có một người bị bệnh dịch tả, Olivier giấu nhân viên của đồn, ở lâu sợ bị lộ.

Ra khỏi thị trấn, đoàn xe đi vào một cái hẻm ở phía Nam để vượt dãy Núi Đá (Montagnes Rocheuses, Rocky Mountains). Dãy núi này dài cả ngàn cây số, có chỗ cao 6000 thước, chạy song song với bờ biển Thái Bình Dương, y như một vạt lí trường thành thiên nhiên.

Hai bên đường hẻm, núi đá dựng đứng, nóng như thiêu. Lâu lâu mới gặp được bụi cây mọc bên bờ một cái thác nhỏ, dòng nước thấm vào lòng đất, mất tích y như một con rắn chui vào hang. Một con đại bàng bay lượn ở trên không. Một người đưa súng lên bắn trúng, nó rớt xuống khe núi, không ai nghĩ tới chuyện lượm.

Buổi chiều, họ tới một nơi, nhìn lên cao thấy những cây đeo những trái gì to lớn lạ thường kì cục. Một người bảo là một loại bá hương đỏ. Có những cây sống không biết từ bao nhiêu thế kỉ, to lớn tới mấy ôm. Từ các cành thấy có những cuộn gì tròn, dài, thông xuống đong đưa. Không khí nồng nặc một mùi hôi thối lạ lùng.

Buck ngăm ngúa một chút rồi bảo: -Phải rồi! Đây là nghĩa địa của người Da đỏ. Trông xa tưởng là trái cây khổng lồ; sự thực là những cái bao da đấy! Mỗi bao chứa một xác người. Tự họ không chôn cất người chết mà treo lên như vậy. Chà, chịu không nổi cái mùi này. Quất cho ngựa đi mau lên!

Buổi tối họ ngừng lại ở bờ suối để chôn người bị dịch tả mới chết. Trong đoàn thêm năm người nói chuyện nữa. Không có thuốc chữa, mà không thể trở về Laramie được. Sáng hôm sau, số người mắc bệnh tăng lên gấp đôi, thêm ba người nữa chết. Cả đoàn đều hoảng sợ. Nhưng cũng vẫn phải tiếp tục hành trình. Đành trông ở số mạng từng người thôi. Quả là một thứ bạo bệnh: không sốt, không nóng, thổ, tả, trong phân có máu, thế là vài giờ sau tắt thở. Ngày nào họ cũng phải đào huyệt chôn bạn, cắm một cây thánh giá sơ sài lên trên, ghi tên người chết.

Sau một tuần lễ, trong đoàn chết cả thảy mười tám người.

Một buổi chiều, một cơn dông thành linh nổi lên, mạnh vô cùng: cảnh cây cỏ thụ mà cũng oằn xuống, mui xe tốc lên. Buck la hét, biểu phải cột ngay xe nọ với xe kia, cho ngựa nằm rạp xuống, và núp ở sau mông ngựa dưới gió. Có người chậm chạp chưa kịp núp bị gió thổi ngã, lăn trên đường như cục đá. Mui xe rách tung bay, lượn trên trời như cánh chim. Chỉ một lát sau trời đen như mực, mưa đổ xuống như thác suốt đêm.

Hừng đông trời lại quang đặng như thường. Hai chiếc xe bị gió lật đổ, trên một chục chiếc mất mui. Bao nhiêu đồ đạc mất hết, hại nhất là bột

đường và thuốc hút. Mọi người sửa xe qua loa rồi lại đi. Trưa hôm đó thêm ba người chết vì dịch tả nữa, rồi tự nhiên dịch bệnh biến hẳn.

Sau hai chặng đường yên ổn, họ tới một con sông nước xanh như lá cây (nên có tên là Rivière verte), một nhánh của sông Colorado.

Sông không rộng, chỉ khoảng năm chục thước, nhưng không có phà, mà chung quanh không có một ngôi nhà nào cả. Mọi người chán nản, có kẻ rửa Buck là không biết đường mà cũng hướng dẫn, Buck đáp: -Con sông này còn có tên là sông Cạn, chắc là xe qua được. Mùa này là mùa đông. Các đoàn khác qua được thì tại sao chúng ta lại không qua được?

Một người bảo: -Bà con cứ đánh ngựa cho xe qua đại đi xem nào.

Một người hỏi: -Lỡ gặp chỗ sâu thì làm sao?

Lê Kim đề nghị: -Để tôi cưỡi một con ngựa lội qua trước xem sao. Tôi nhỏ con, ngựa khỏi phải chở nặng.

Lê Kim quất ngựa, cho ngựa dò từng bước, qua được bờ bên kia. Chỗ nào sâu nhất, nước chỉ mấp mé lưng ngựa mà không chảy mạnh.

Một lát sau, chiếc nọ nối chiếc kia, cả đoàn xe qua được con sông. Thế là họ vượt được dãy Núi Đá; đường từ đây dễ đi hơn, ít đá mà nhiều cát và đất, cây cối nhiều hơn. Hai ngày sau họ tới đồn Bridger.

Đồn Bridger cũng như đồn Laramie, cũ kỹ, nhưng rộng hơn có những kho rất lớn chứa đủ thứ hàng hóa: nhưng chung quanh ít có quán rượu, vì chính đồn là một quán rượu, khách bốn phương tới đây ít hơn ở Laramie.

Đoàn xe ngừng lại để mua các thức ăn, nhất là quần áo vì qua dãy Núi Đá, quần áo của họ móc vào gai, đá, đã rách tươm hết.

Rời đồn Bridger, người nào cũng hăng hái, tưởng chừng như đã ngửi thấy mùi vàng rồi, vì họ đã đi được bốn phần năm con đường qua miền Tây. Khúc hát *Oh! My Suzannah!* lại vang lên trong đoàn xe.

Đi được khoảng ba cây số, tới một khu rừng họ thấy một cái quán rượu cất toàn bằng khúc cây tùng, mặt trước treo một tấm bảng lớn có hàng chữ:

Juan Pachero: đủ các thứ rượu.

Đi khỏi quán được một chặng, họ thấy một tấm bảng nữa ở bên đường, nét chữ nguệch ngoạc:

Salt Lake city, cách đây 50 cây số
Từ đây tới đó không có rượu rom đâu
Hỏi khách qua đường, khách có khôn.
Thì nên trở lại quán Pachero.

Một nửa cả đoàn đòi trở lại quán Pachero.

Joan Pachero thật là một con người kì dị: to lớn, da đỏ như đồng, tai đeo hai cái vòng vàng lớn, y như phụ nữ Da Đỏ! Hắn kéo một cây vĩ cầm, theo điệu *Oh! My Suzannah!* Hắn khoe xưa làm thủy thủ, đi khắp các biển. Rồi bỏ nghề đó, đi tìm vàng. Mọi người nhao nhao lên hỏi: - Thế có đào được vàng không, mà lại đây mở quán?

- Đào trong bao lâu thì được bao nhiêu vàng? Miền nào nhiều vàng nhất?

Hắn mỉm cười, hai cái vòng vàng ở hai tai hắn đong đưa, chói sáng: - Vàng à?... Có chứ!... Thiếu gì!... Nhưng phải tìm ra được, rồi phải đãi!... Cực thấy mồ đi, chứ đâu có dễ!... Tôi muốn gầy lưng về đào vàng, đãi vàng. Bây giờ vẫn chưa hết nhức mỏi đây... Tôi không muốn làm nản lòng các vị đâu... Cái đó là nhờ Chúa cả... Có người lượm được một cục bự bằng quả cam nửa kí lận! Mà vàng ròng nhé! Nhưng riêng phần tôi cả mấy năm chỉ vừa đủ ăn và dư được hai cái vòng ở tai này thôi.

Hắn lúc lắc cái đầu để cho hai cái vòng thêm lấp lánh.

Bọn người tìm vàng chán nản ngó nhau. Nhưng có người cho là chủ quán nói đùa, hỏi thêm chi tiết. Pachero đáp: -Nè, tôi nói thật với các bạn này. Nếu tôi là các bạn thì tôi trở lại đồn Bridger mở một quán tạp hóa hay một quán rượu. Thiên hạ còn ủa về miền Tây, sẽ còn nhiều đoàn đi tìm vàng nữa. Tha hồ mà lượm bạc.

- Mà tới miền Tây, còn chỗ để đào không?

- Còn chớ, thiếu gì!... Cứ hai chục người tới thì mười bữa sau chỉ còn lại năm người, các bạn cứ việc nhào vô thay! Nghe tôi tính này: mười người chết vì dịch tả, dịch hạch, hoại huyết, đau ruột... ba người bị giết,

và hai kẻ làm nghề ăn cướp... Nghề ăn cướp ở California lại chính là nghề mau phát nhất...

Mọi người buồn xo, trừ Buck, Max và Lê Kim. Một người Mĩ biệt danh là Jack ba ngón tay – vì bàn tay phải chỉ còn ba ngón mà vẫn khỏe là dư một ngón, chỉ ngón cái và ngón trỏ là đủ bóp cò rồi – đập bàn, hét lớn: -Tên chủ quán này nói láo; mi muốn ta treo cổ mi vào cái bảng ở trước cửa quán mi không?

Pachero điềm nhiên đáp: -Nếu chú em nghĩ rằng bọn của chúng có thể nạt ta được, thì chú em lầm rồi. Làm chủ quán ở khu rừng này, chú em thử nghĩ...

Buck tiến lại can. Bọn tìm vàng bước ra, cho rằng Pachero nói bậy. Tiếng vĩ cầm và giọng hát *Oh! My Suzannah!* lại nổi lên ở phía sau lưng họ, mỗi lúc một nhỏ dần.

Miền này có người Da đỏ, nên đoàn phải phái một người phi ngựa đi trước dò đường. Họ gặp một bọn mười người Ute nghèo đói và có vẻ hiền hơn bộ lạc Pawnee. Không có chuyện gì xảy ra cả.

Đi được ba ngày họ đến Salt Lake city: thị trấn Hồ nước mặn, vì ở đây có một hồ nước mặn. Thị trấn phong phú, có nhiều ngôi nhà đẹp đẽ, hơn hết thấy các nơi họ đã qua. Quả là một ốc đảo trên con đường họ đi. Dân trong thị trấn toàn là người theo giáo phái Mormon.

Giáo phái này tự xưng là “Giáo phái các vị thánh thời tận thế”, do Joseph Smith thành lập năm 1839 ở tiểu bang New York. Thánh kinh của họ là cuốn “Sách Mormon” phỏng theo Cựu ước kinh của Đạo Ki Tô. Các tín đồ cũng tin như người Do Thái rằng chúa sẽ cho họ một “đất hứa”; họ siêng năng làm việc, cỡ rượu mạnh, có tinh thần bao dung; nhưng khác hẳn Ki Tô giáo, Do Thái giáo, họ chấp nhận chế độ đa thê, lấy lẽ rằng đàn bà nhiều hơn đàn ông mà như vậy mới tránh được tệ mại dâm. Vì lối sống và tu hành của họ đặc biệt, họ bị dân chúng nghi kị, đả kích; năm 1840 họ di cư lại Illinoise, cũng bị xua đuổi nữa. Năm 1844, giáo chủ Smith bị dân chúng giết, Brigham Young lên thay, dắt tín đồ vượt dãy Núi Đá, tới một miền hoang vu. Họ bỏ hết nhà cửa, đất đai, khăn gói lên đường, cứ ngày đi đêm nghỉ. Tháng bảy năm 1847, giáo chủ

Young ngừng lại ở một sa mạc có một dòng sông từ trên núi chảy xuống, bảo với tín đồ rằng đó là Đất hứa mà chúa dành cho họ. Nơi đó là miền Utah. Họ đắp đập, đào kinh, trồng trọt, nhờ siêng năng nên lần lần phát đạt, số người di cư tới mỗi ngày mỗi đông và thành lập một thị trấn tức Salt Lake city.

Khi đoàn tìm vàng tới thì thị trấn mới có hai tuổi^[22], mà đã thịnh vượng, lộng lẫy, đã tiết ra cái mùi “hoàng kim” rồi, làm cho mọi người cảm thấy mỏ vàng ở gần đâu đây... Có một cái quán mang tên kì cục là “Bóng tối” tại đó khách qua đường có thể đổi bất kì một món gì lấy bất kì một vật gì: đem lại một cái cửa, một cái mền, một con ngựa hoặc một chiếc xe, chủ quán cũng nhận; và muốn đổi lấy rượu, bột đường, hoặc một đùì bò, một chiếc đồng hồ thì chủ quán cũng có sẵn tiền.

Đoàn tìm vàng nghỉ lại ở thị trấn Salt Lake hai ngày; vì họ nghĩ rằng đã sắp tới California, tại đó không thiếu gì hàng hóa, cho nên có bao nhiêu đồ họ cho là không cần thiết, đem theo chỉ thêm nặng, họ đem đổi hết lấy một li rượu, một đĩa thịt áp chảo... Các vị “Thánh thời tận thế” tha hồ bóc lột họ: một chiếc xe hai trăm Mĩ kim đổi lấy một con ngựa năm chục Mĩ kim, một cây súng đổi lấy một hộp bánh... Thị trấn mau phát là nhờ vậy, Đất hứa này còn phước địa hơn Đất hứa Palestine của dân tộc Do Thái nữa.

Từ Salt Lake có hai con đường đưa tới California: một đường bọc phía Nam Hồ nước mặn, một đường đi vòng lên phía Bắc, cả hai đều gặp nhau lại ở trên sông Carson. Đường phía Nam ngắn hơn trăm rưỡi cây số nhưng phải qua một sa mạc phèn: Buck khuyên theo đường đó vì đường phía Bắc dài hơn nhiều mà cũng vẫn phải qua một khúc sa mạc. Mọi người đồng ý.

Nhưng khi đoàn ra khỏi bãi cỏ ở bên bờ Hồ nước mặn thành linh trông thấy một cảnh hoang vu, nắng chói không một ngọn cỏ, trải ra mênh mông bát ngát ở trước mặt, thì một số người đâm nản chí. Đất ở đây là tro lấp lánh và những phiến đá hoa cương nóng bỏng một màu đen và xám ảm đạm. Chân người, ngựa và bánh xe bị lún, tiến tới vô cùng mệt nhọc.

Buck bảo: -Đây là đại sa mạc của châu Mỹ, sa mạc phèn đây! Trước khi tới mỏ, chúng ta phải chịu cảnh gian nan cuối cùng này nữa. Có thể là bỏ thân tại đây... Chỉ nhờ phúc phận từng người thôi.

Mọi người ngơ ngác. Chung quanh cỗ xe của bọn Mễ Tây Cơ, một số người tụ họp lại xì xào với nhau, khi Max hoặc Buck cưỡi ngựa đi tới thì họ im bật.

Buổi chiều ngày đầu, khi đoàn xe đang đi “Jack ba ngón tay” tiến lại phía Max bảo: -Tôi thay mặt anh em, muốn được nói chuyện với anh. Chúng tôi không muốn đi xa hơn nữa. Chúng tôi mệt rồi, ngựa cũng kiệt lực rồi, chúng tôi không muốn đi qua bãi sa mạc này, sẽ gởi xương ở đây thôi.

Max suy nghĩ một chút rồi ra lệnh cho đoàn xe ngừng lại, mời hết thầy mọi người trong đoàn tụ họp lại, rồi đồng dục tuyên bố: -Hồi khởi hành chúng ta đã thề đồng cam cộng khổ với nhau, đoàn kết với nhau. Bây giờ có một số người không chịu theo con đường phía Nam này. Những ai đâu không chịu xin đứng ra một bên.

Jack và trên hai chục người nữa tách ra đứng chung với nhau.

Max bảo: -Những bạn còn lại có quyết tâm theo đường phía Nam với chúng tôi hay không?

Những người đó đáp: Quyết.

Max nói tiếp: -Thật là điều đáng tiếc, nhưng đã như vậy, chúng ta sẽ chia lương thực cho công bằng rồi phe nào đi theo đường nấy.

Phe chọn đường phía Nam còn lại 14 người có Max, Buck, Olivier, Lê Ki...; phe kia đa số gồm người Mễ Tây Cơ.

Họ chia lương thực ngay lúc đó để sáng hôm sau đi sớm.

IV. Qua sa mạc phèn

Trời vừa hửng sáng, Buck đánh thức mọi người dậy: -Lên yên!...
Thăng ngựa vào xe!...

Đêm trước, sau một ngày mệt nhọc trên sa mạc, ai nấy ngủ li bì. Bây giờ thức dậy, họ dụi mắt nhìn chung quanh: phe kia đã đi từ lúc nào không hay, cả một đoàn dài nay chỉ còn lại bốn cỗ xe và mười con ngựa ở giữa một sa mạc mênh mông. Họ chán nản: không còn tiếng cười, tiếng la hét, tiếng hát, tiếng Harmonica nữa. Có người ân hận: thà đừng tách ra, chịu nhường “Jack ba ngón tay”. Giữ được sự đoàn kết, có vui hơn không.

Đoàn mới đi được vài trăm thước thì một người la lên: -Quân chó má, quân mọi rợ! Phải giết cho hết mới được!... Anh Buck, anh Max lại đây coi!

Người đó mới nhận ra rằng đoàn đã bị phản: trong cỗ xe lương thực chỉ còn lại ít khúc thịt, ít ki lô mốt, một bao bánh khô và mười kí bột; thấy một bà già lai Da đỏ được trùm mền như một người đương ngủ.

Max bảo: -Thủ phạm chắc là thằng “Jack ba ngón tay” đây. Tôi vẫn biết hẳn có thể làm nhiều tội ác lắm, nhưng không ngờ hẳn lại tàn nhẫn, dám giết một người trong bọn.

Họ khiêng thây bà già đó, đặt xuống đất: một nhát dao đâm trúng tim, máu đọng đã khô đen. Áo có một mùi tanh và nồng nặc vì dính máu và rượu. Trên xe còn một ve Whiskey cạn.

Buck liệng ve đó xuống đất, bảo: -Cũng tại chúng mình nữa. Thím này cẩn thận nên chúng ta giao cho thím việc giữ lương thực. Nhưng có tật uống rượu. Thằng “Jack ba ngón tay” đã cho thím uống tới say mềm rồi hạ thủ đây! Quân chó má! Nó chỉ có một bàn tay lành lặn nên không bóp cổ thím được. Chắc nó đã đâm thím bằng tay trái. Rõ ràng có vết lưỡi dao găm Y-Pha-Nho của nó đấy.

Một số người phản uất, đòi ngừng lại một ngày để phi ngựa đuổi theo đoàn Mỹ Tây Cơ, trả thù và giật lại lương thực.

Lê Kim can: -Không phải là tội riêng của thằng Jack. Cả đoàn đó âm mưu với nhau để phản mình. Chúng đông hơn mình, thế nào cũng phải

để lại đây bốn người giữ xe còn có chín người đuổi theo chúng. Chắc hẳn chúng sẽ chống cự lại và mình không thắng nổi, chúng ta trên ba chục người, lương thực còn lại ít, trễ thêm ngày nào hại ngày đó. Việc đó không nên.

Họ đào trong sa mạc một cái huyệt, vùi thầy bà lão, chất lên mộ mười cục đá, đọc kinh *Pater*, rồi búi ngủi tiếp tục hành trình. Đoàn chỉ còn có mười ba người. Người phương Tây tin rằng con số đó là điềm gở, sẽ còn nhiều người phơi xương trên sa mạc này nữa.

Họ đi hai ngày nữa dưới ánh nắng như thiêu, trong một miền không có một dòng nước, toàn cát và tro, có phèn, lẫn nhón đá nhỏ. Bánh lún xuống, gập đá thì đội lên, cho nên ngồi xe còn mệt hơn là cưỡi ngựa. Nhìn về phía nào cũng chỉ mênh mông cát trắng, lóa mắt. Tới cuối chặng thứ ba trong sa mạc, họ bắt đầu thấy đói và khát vì khẩu phần của mỗi người đã giảm xuống, mỗi ngày mỗi người chỉ được vài miếng bánh khô, một ít thịt hoặc mỡ, và hai li nước, Buck khuyên đừng uống nước mà nhúng một miếng vải vào nước rồi mút cho đỡ khát. Mấy ngày đầu, thỉnh thoảng trên trời còn thấy một cánh chim kên kên hoặc đại bàng, rồi tuyệt nhiên họ không thấy một sinh vật nào cả. Ban đêm, muốn đốt lên một ngọn lửa không phải để sưởi vì cát còn ấm, chỉ để tụ họp nhìn ngọn lửa cho bớt hui quạnh mà cũng không được vì không kiếm đâu được một cành khô, một cụm cỏ. Tới một vết chân người, một vết chân thú vật cũng không... Họ có cảm tưởng bị cát bao bọc, giam lỏng, hút dần sinh lực, huyết dịch. Theo Buck tính thì họ còn phải đi mười ngày nữa mới ra khỏi sa mạc. Làm sao có thể chịu đựng được mười ngày nữa, mỗi ngày chỉ có hai li nước trong cái miền nóng như thiêu này?

- Xứ trời đánh này! Không làm sao nhận ra được mình ở đâu nữa!... Chỉ đi, đi hoài, đi suốt ngày mà không biết bao giờ sẽ tới nơi... Trời ơi trời!

- A! Lúc này lại cầu có một cơn dông như ở Núi Đá! Nhưng ngay đến cơn dông, cái miền núi chó đẻ này cũng không thể có được nữa!

Qua ngày thứ tư, cảnh vật thay đổi một chút: nhiều đồi đá xám xuất hiện giữa sa mạc, cảnh không còn phẳng lì nữa. Khi lên tới một đỉnh đồi,

họ thấy một đoàn khoảng hai chục người Da đỏ in hình trên nền trời xanh. Họ ngỡ là một ảo ảnh vì không tin rằng có người ở miền này. Nhưng hình người mỗi lúc mỗi lớn. Buck rút súng ra, mấy người khác làm theo. Phía Da đỏ hai mươi hai người, mà phía họ chỉ có mười ba người. Phải đề phòng: có thể bị tấn công lắm.

Một người pha trò: -A, có mỗi rồi đây, anh em... Tối nay tụi mình được nếm mùi thịt Da đỏ đây... Thế nào tôi cũng ngốn hết một đùi... Mấy bữa nay thiếu thịt...

- Đừng nói thánh nói tướng! Chưa biết Da trắng thịt Da đỏ hay Da đỏ thịt Da trắng.

- Chú Kim Da vàng, chú nghĩ sao? Da nào thịt da nào?

- Tôi ư. Tôi nghĩ lúc này mình cần nước hơn cần thịt. Gặp họ anh Buck nên hỏi xem gần đây có chỗ nào có nước không?

- Tin gì được tụi qui đó.

Bọn Da đỏ chỉ còn cách độ trăm thước. Buck tiến tới trước. Một người Da đỏ cũng tách ra khỏi đám, tiến lại. Những người còn lại trong đoàn hờm sẵn, tay lăm le cây súng.

Buck nói chuyện với người Da đỏ một chút rồi dắt người đó lại đoàn xe. Bọn Da đỏ này thuộc về một bộ lạc du mục ở ranh giới hai miền Utah và Nevada. Họ lực lưỡng và có vẻ không nghèo đói, chỉ muốn xin vài món quà thôi. Buck tặng họ một cái mền, vì trong đoàn không còn vật gì khác: họ không chịu, đòi thuốc hút và thức ăn. Buck giảng cho họ hiểu rằng đã bị bạn phản, cướp hết rồi. Họ bèn xin một con ngựa. Lại phải thuyết phục một hồi lâu nữa để họ tin rằng không có dư ngựa, vì còn phải đi qua sa mạc, tới Carson. Họ lại đề nghị cho vài người Da đỏ dẫn đường tới miền mỏ có vàng, nếu chịu trả công cho họ. Buck từ chối. Họ đành nhận chiếc mền rồi bỏ đi.

Lúc đó trời đã xế chiều. Đoàn xe ngưng lại nghỉ, Buck khuyên đừng đốt lửa vì nãy đốt lửa thì kẻ rình mình nhìn thấy rõ mình mà mình không thấy họ: “Tụi Da đỏ đó chưa đi xa đâu, có thể núp sau một ngọn đồi nào đó, nửa đêm tới cướp mình”.

Max cắt người canh gác, rồi ăn xong họ ngủ liền, để sáng hôm sau đi thật sớm, bù lại thời gian đã mất vì gặp bọn Da đỏ.

Đương ngủ say, họ bỗng chồm dậy vì có một tiếng súng nổ. Chính Lê Kim đã bắn. Đêm đó, Lê Kim thao thức, nghe có tiếng ngựa hí và dậm chân. Ông lén lại coi, hỏi lớn: “Ai đó?”. Không có tiếng đáp lại. Lại có tiếng ngựa hí nữa, rồi một bóng người chạy vụt đi. Ông bắn đại, chứ không nhắm.

Họ nằm rạp xuống, ghìm súng, canh suốt đêm đó.

Sáng hôm sau, họ đi lùng ở chung quanh, thấy xác một tên Da đỏ cách đoàn xe khoảng sáu trăm thước, Max khen: -Anh Kim, anh bắn hú họa mà không ngờ trúng. Bọn Da đỏ chắc sợ lắm, nên không dám lại khiêng xác bạn đi. Nhờ công của anh mà chúng ta được yên. Nếu chúng lại tấn công thì không chắc gì chúng ta còn đủ được mười ba người.

Sức nóng kinh khủng làm cho thần kinh tê liệt, chân tay rã rượi, không buồn cất nhắc nữa. Họ gục đầu xuống, tiến tới như người máy, có người ngủ gục trên lưng ngựa. Tội nghiệp nhất là mấy con ngựa. Người còn biết mình chịu cực hình này vì cái gì, vì hi vọng đào được vàng rồi trở về quê hương, cất ngôi nhà cho em Suzannah, hoặc vì cái vui biết thêm những cảnh lạ, những kinh nghiệm mới; nhưng còn bầy ngựa kia, chúng làm sao hiểu được vì đâu chúng phải cực khổ như vậy, vì đâu chúng phải nhịn đói, nhịn khát và kéo xe dưới ánh nắng cháy da cháy thịt cả một tuần lễ nay. Chúng hí lên não ruột, chúng lồng lên để phản kháng, nhưng người ta quát, bắt chúng đi, và chúng lại phải gục đầu xuống, rón bước tới.

Rồi lại thêm một tai nạn xảy ra cho chúng. Vì nóng quá, chiếc xe chở cỏ, không có mui, cỏ khô như rang, bắt lửa, cháy bùng lên, không sao dập được, chỉ trong mấy phút, thành tro hết, may lắm mới cứu được bốn năm bành cỏ. Một người bị phỏng tay để lòi xuống được một bành. Thuốc đâu để bôi, băng đâu để bó? Từ bữa đó, ngựa cũng phải nhịn ăn.

Nguy nhất là Buck đã tính sai mà giấu không cho đoàn biết sự thực. Theo tốc độ của đoàn xe thì đáng lý họ đã phải tới Austin từ hai ngày nay rồi, nơi đó có một cái đầm có cỏ, các đoàn qua sa mạc thường ghé lại

ngiht ngơi. Mà sao đi hoài đi hoài không thấy gì cả. Hay là lạc đường chẳng? Bóng tử thần đã lớn vờn trên đầu đoàn người và ngựa.

Hai ngày sau, ba con ngựa kiệt sức, đương đi thì quị xuống, phải bản cho chúng chết để cơn hấp hối của chúng khỏi kéo dài; nghe tiếng hí của chúng thê thảm quá, không ai chịu nổi. Người ta xẻ thịt chúng nhưng cũng chỉ ăn được một bữa vì dưới ánh nắng như thiêu, chỉ ba bốn giờ sau là thịt đã nặng mùi.

Chết ba con ngựa, nên đành phải bỏ lại hai chiếc xe. Một người đòi gỡ hết những tấm ván, mang theo để tối có củi đốt. Nhưng không ai chịu vì như vậy lại chậm mất mấy giờ mà sức mọi người đều gần kiệt rồi.

Đầu tóc họ rối bù, râu ria xồm xoàm, mình mẩy đầy cát và tro, mặt mày hốc hác, trông như một bầy ma, không nhận ra người nữa. Không ai không bị bệnh: kẻ thì đau răng, kẻ thì nướu chảy máu vì thiếu sinh tố C, người thì đau bụng, tức ngực, hoặc bị trúng nắng. Mà không có một chút thuốc nào cả.

Một người đương cưỡi ngựa thì bỗng tuột dây cương, rồi lăn xuống đất. Bạn bè chạy lại vực lên: mặt người đó xám như tro, mạch rất nhỏ, mắt lơ lơ, không thốt được một tiếng.

Có kẻ đương đem cười sảng sặc vì mê ngủ, mê thấy những núi bánh nóng hổi, những thùng sữa, thùng mật ong đầy ăm ắp, những suối rượu, những vườn cam vườn táo đầy trái, cành nào cành nấy oằn xuống.

Có kẻ trái lại, hét rú lên, mê thấy một bầy chuột, sao mà to thế, lại đục bụng mình, xé ruột mình; chúng tranh nhau, cắn nhau chí chóc, lúc nhúc.

Có kẻ khóc rưng rức, gào tên người thân, rồi nín, hát lên bản *Oh! My Suzannah!*

Một buổi sáng thức dậy, được tin một người đau bụng đã chết. Người đó mê man suốt đêm rồi gần sáng bỗng ngồi nhồm dậy, hộc ra cả lít máu, phều phào: -Nước! Nước!

Rồi lịm dần.

Họ đào vùi một cái huyết để chôn bạn, không ai còn sức đâu mà chất đá, làm cây thánh giá để làm dấu nữa. Nghĩ cho cùng đánh dấu làm gì bây giờ? Phải lo cho những người còn sống sót đây. Phải đi ngay, trễ một

giờ là thần chết bắt thêm được mấy mạng nữa! Thức ăn đã hết mà nước chỉ còn có ba lít cho mười hai người! Chỉ nhúng khăn để mút cũng không đủ dùng trong một ngày!

Mà vẫn chưa thấy Austin ở đâu!

Họ như những thây ma biết đi, lầm lũi tiến tới, nhịn ăn nhịn uống trong sa mạc nóng bỏng, mặt người nào người nấy đỏ ngầu, sừng lên vì chóa nắng. Họ thất thểu, lão đảo, ngơ ngác.

Giữa trưa, một người ngồi phịch xuống đất: -Thôi, tôi không đi nữa đâu. Tôi kiệt lực rồi. Không thể nào tới Austin được đâu. Không sao tìm được Austin đâu. Chết ở đây hay ở cách đây mười cây số thì cũng vậy... Các anh bỏ mặc tôi lại đây... Đừng đào huyệt vô ích... Đi đi...

Rồi người đó ôm đầu, khóc rưng rức. Max thấy nguy quá. Không ai nỡ để người đó ở lại; tinh thần của đoàn sẽ xuống rất thấp, sẽ tiêu tan hết, mà trong những cảnh như vậy, mất tinh thần tức là chết. Cả đoàn sẽ chết. Phải làm sao chở người đó đi mới được.

Lúc đó chỉ còn có bốn con ngựa, mà hai con yếu quá, không sống nổi một ngày nữa. Max giáng súng vào tai con ngựa yếu nhất, bóp cò. Con vật té bịch xuống, không giãy giụa gì cả. Max bảo: -Các bạn không muốn đi nữa thì thôi, hãy phanh con ngựa này ra, nhóm lửa, nướng thịt mà ăn với nhau một bữa đã...

Không hiểu họ còn sức lực đâu mà làm thịt con ngựa rồi thui. Họ đói, nhưng ăn không thấy ngon, cố nuốt ít miếng cho đầy bao tử.

Ăn xong Keynes đưa tay chùi miệng rồi bảo: -Thấy dễ chịu rồi. Để tôi đi trước tìm giếng nước cho. Tôi tài đánh hơi nước lắm. Mà bẩm sinh ít khi lạc hướng. Không khi nào lạc đường đâu.

Mọi người làm thinh, cho là một lời nói đùa. Keynes giận dữ, hét: -Các anh không tin tôi hả? Tôi cam đoan tìm được đầm Austin mà!... Tôi biết chỗ đó mà, ở gần nhà tôi mà!... Rồi các anh coi!... Nào anh nào muốn đi cùng với tôi?... Mang theo cái gì để đựng nước.

Mấy người kia trở mắt nhìn Keynes, cho rằng anh ta bắt đầu hóa điên: -Thôi, đừng làm bộ tài giỏi nữa! Đừng phí sức. Để dành sức mà lết...

Keynes trợn mắt, quát: -Các anh sao lại cản tôi? Tôi biết chỗ đó ở đâu mà. Kia kia, ở phía kia kia. Tôi sẽ kiếm được cho các anh... Nào ai đi với tôi?

Ba người nữa đứng dậy, tính đi. Buck hỏi: -Tính theo thẳng điên đó để làm gì vậy? Sẽ lạc đường mà chết hết.

- Mặc kệ chúng tôi.

Họ bèn vác súng đi theo Keynes. Buck và Max lắc đầu. Không một ngọn gió. Mồ hôi nhỏ giọt trên mặt, trên lưng.

Buck bảo: -Đáng lẽ chúng ta phải cản họ. Cột họ vào xe. Không chắc gì họ sẽ trở về. Hoặc là lạc đường, hoặc chết giữa đường thôi.

Lê Kim bảo: -Chúng ta rán ở lại đây đợi họ tới tối. Nếu họ không trở về thì sáng mai sẽ đi.

Khi mặt trời xế bóng. Max bỗng đứng dậy, trở về phía chân trời: -Họ về kia. Chỉ có hai người thôi...

Buck cũng đứng dậy: -Phải, chỉ còn có hai người, lão đảo y như điên... Họ điên thực rồi.

Một lát sau, Donald và Paine về tới. Max hỏi: -Hai bạn kia đâu?

Donald nhún vai: -Họ đi rồi. Keynes đã hóa điên, trông chỗ nào cũng thấy nước. Mới đầu tụi tôi còn tin, chạy tới chỗ hăn trở, chẳng thấy quái gì cả. Rồi hăn lại trở một điểm khác. Cứ như vậy trên mấy cây số. Tới khi tôi thấy hăn cười sảng sặc, tôi vỗ vai hăn, bảo: “Thôi, chúng mình đi về thôi”. Hăn lắc đầu: “Chút xíu nữa thì tới Austin mà, ở kế nhà tôi mà, chút xíu nữa thôi, vô nhà tôi uống vài li đã chứ...”. Tôi bảo hăn: “Anh điên rồi, anh Keynes. Nhà anh đâu ở đây. Đây là sa mạc phèn mà!” Hăn nổi quạu lên, chửi rửa tôi, đòi bắn tôi. Tôi bảo: “Thôi, anh muốn về nhà tùy ý, để tôi về với đoàn”. “Không theo tôi về nhà nốc vài li Whisky, ăn mấy miếng bánh phết bơ hả? Đồ ngu! Còn anh, Barbier, anh đi với tôi không?” Thế là Barbier đi theo Keynes để tìm giếng nước Austin, còn hai đứa tôi trở về”.

Max bảo: -Nhịn đói nhịn khát mà hóa điên thì chỉ ít giờ sau sẽ chết. Đã mấy người gỏi xương trên sa mạc này rồi. Hai đồng xương trắng bên cạnh hai khẩu súng rì: Keynes và Barbier.

Coi Max thật tiều tụy: một người vạm vỡ mà sau mười mấy ngày, chỉ còn da với xương, tóc râu phủ gần kín mặt, cặp mắt sáng đã lờ mờ, gần hết tinh thần. Chàng gục đầu xuống trầm ngâm một chút rồi ngừng lên, nói nhỏ nhẹ, chậm chạp, nhưng rõ từng tiếng: -Các anh em. Khi ra đi, tôi lãnh nhiệm vụ đưa anh em tới miền Tây. Tôi đã rán làm nhiệm vụ của tôi và tôi hứa sẽ làm hết nhiệm vụ cho tới chết... Không ai ngờ được chúng ta lại gặp tình cảnh như bây giờ... Tôi có lỗi với anh em... Nhưng tôi nghĩ người nào khác chỉ huy đoàn này thì cũng không làm hơn tôi được...

Mấy người kia lặng thinh gật đầu. Một người nói: -Phải, anh Max, anh đã tận lực lo cho chúng tôi, không ai trách anh đâu.

Max mỉm cười chua chát, nói tiếp: -Tình cảnh chúng ta bây giờ như vậy: chúng ta chỉ còn mười người, một cái xe, ba con ngựa mà ngựa kiệt sức rồi, chúng phải nhịn ăn uống mấy ngày rồi. Ba người trong bọn chúng ta đau, không thể đi được nữa. Thức ăn hết, nước hết. Không lẽ đào một cái huyết lớn, rồi chết chung với nhau ở đây. Còn chút tàn lực thì chúng ta còn có thể sống được. Hết hi vọng thì là chết, dù sức lực vẫn còn chẳng nữa. Anh em nghĩ như vậy chứ?

- Phải.

- Người ta nói có thể nhịn ăn trong một tháng mà vẫn sống. Hình như các nhà tu hành Ấn Độ còn có thể nhịn ăn được ba tháng kia...

Có người cãi: -Phải, nhưng như vậy thì phải nằm yên không cử động trong nhà cửa, trên giường trên nệm kia, chứ không phải trên sa mạc như vậy, nhất là phải lết dưới ánh nắng gay gắt suốt ngày như chúng ta.

Một người khác xen vô: -Nhịn ăn có thể được một tháng, nhưng nhịn khát thì chỉ được bốn ngày.

Max cười gằn: -Các bạn muốn hết tinh thần rồi. Chúng ta cứ tin đi, tin rằng chúng ta sẽ không chết thì chúng ta sẽ không chết. Tôi đã nói cần nhất là đức tin mà. Bây giờ vấn đề là như vậy: Các bạn muốn ở lại đây, cùng hát lên khúc *Jim Bowers* rồi chùng chết với nhau, hay muốn đi nữa cho tới khi tìm được chỗ có nước.

Lê Kim bảo: -Muốn đi nữa. Phải chiến đấu cho tới cùng rồi có chết cũng không ân hận.

Max gật đầu: -Tôi khen bạn, bạn Kim. Bạn có tinh thần cao. Tình cảnh của bạn còn đáng buồn hơn tình cảnh chúng tôi. Quê bạn ở xa hơn quê chúng tôi... Tôi không hiểu cái gì đưa đẩy bạn tới đây... Tôi ngờ rằng bạn không phải vì vàng mà tới đây... Nhưng thôi, vấn đề bây giờ như vậy: nếu bạn muốn theo tôi thì xin nghe lời tôi...

Max ngừng lại, ngó các bạn đồng hành. Bọn này làm thinh.

Max nói tiếp: -Tôi sẽ yêu cầu các bạn phải gấn sức nhiều hơn nữa, phải rán chịu cực gấp năm gấp mười lần nữa. Một là chúng ta sẽ chết và trước khi chết sẽ không ân hận như bạn Kim đã nói; hai là chúng ta sẽ hãnh diện nói được rằng: ta đã qua được sa mạc, như vậy thì từ nay không có việc gì mà ta không làm được! Các bạn đồng ý chứ?

- Đồng ý.

- Vậy việc thứ nhất là chúng ta sẽ cưa cái xe còn lại này ra làm hai cho nó nhẹ bớt đi; chúng ta đặt lên xe ba bạn đau không đi được, chúng ta làm thịt nốt mấy con ngựa; đồ đạc gì vô ích, liệng đi hết, nhưng nhớ giữ lại các dao cạo. Rồi chúng ta sẽ kẻ kéo, người đẩy. Chính tôi sẽ kéo xe, với anh Buck để mở đường, còn các bạn khác đẩy... Nếu các bạn đồng ý thì chúng ta bắt tay vào việc liền. Trước khi mặt trời lặn, sẽ xong... Rồi chúng ta ăn, ngủ một đêm, sáng sớm mai lại tiếp tục cuộc hành trình.

Mọi người chia nhau công việc. Lời của Max gần như một mũi thuốc hồi sinh đối với họ.

V. Nước! Nước

Nghị lực con người thật ghê gớm. Họ biết rằng kẻ bình thường chỉ nhìn nước bốn ngày là chết. Sức đã kiệt như họ thì may lắm sống được hai ngày là cùng. Vậy mà họ không sợ, cứ cuối gằm mặt xuống đất, kéo chiếc xe chở ba bệnh nhân. Họ không buồn ngừng lên nhìn chân trời nữa, không mong thấy dấu hiệu nào tỏ rằng sắp tới nơi có nước nữa. Họ không suy nghĩ cứ tiến tới như cái máy. Máu còn chảy trong huyết quản thì họ còn tiến tới, lằm lũi, lão đảo tiến tới. Họ không còn trí tuệ nữa, không còn tình cảm nữa, chỉ còn một dòng nghị lực, một thứ nghị lực do bản năng, không do ý chí. Họ cầm bằng cái chết nên coi thường cái chết chẳng? Có lẽ không. Họ chỉ sống không nghĩ tới sự chết, không nghĩ tới cả sự sống nữa, không nghĩ gì nữa, như những thây ma biết đi.

Mới đầu họ tiến tương đối nhanh, rồi dần dần chậm lại, lết bết. Ba người đẩy, hai người kéo; kéo; đẩy tới khi nào quỵ xuống thì thôi. Có lúc xe lún xuống cát, nhất là những chỗ lên dốc, họ nghiêng rãng, mím môi, mắt nẩy lửa, dữ tợn như muốn giết ai. Có kẻ gằm hét, rồi ngã lăn xuống, chân tay rũ rượi, miệng rên rì.

Rồi bỗng nhiên cảnh tượng thay đổi. Chân họ không lún trên cát nữa. Đất cứng hơn, có nhiều đá đỏ hoặc trắng, lấp lánh như thạch anh (quartz). Mọi người cho rằng dấu hiệu đó tốt, sắp tới nơi có nước.

Khoảng một giờ sau, Kit bỗng ngừng lại, hét lên, ngón tay chỉ về một điểm ở chân trời, miệng toét ra cười.

Max hỏi: -Cái gì vậy?

- Nước!

Không ai tin cả, nhưng lòng cũng hồi hộp, nhìn theo ngón tay Kit trở. Max lắc đầu, giọng bình tĩnh: -Thôi, Kit, đừng phí nước miếng nữa... Cứ tiếp tục đi đi... Ngó ngay dưới chân, đừng ngó xa nữa.

Kit nổi quạu: -Bộ tôi điên sao! Rõ ràng nước lấp lánh kia. Ngó kĩ đi nào.

- Ảo ảnh trong sa mạc đấy mà.

- Trời đất! Tôi đã bảo là có nước mà.

- Ừ thì có nước... Nhưng làm gì mà hét tướng lên thế? Cứ bước tới, có nước hay không thì sẽ biết.

Lê Kim xen vô: -Có lẽ Kit không làm đâu. Có cánh chim kia. Năm sáu con. Có chim chắc có nước. Bao lâu nay mới lại được thấy chim lượn.

Buck hỏi: -Đúng. Có chim thật. Chắc là vịt trời. Khoái quá! Lấp đạn đi! Uống xong rồi ăn. Ăn thịt chim.

Mấy người khác ngơ ngác nhìn, không biết rằng Buck nói thật hay nói đùa.

Khi leo lên một chỗ cao hơn, mọi người đều đứng sững lại: quả thực có dòng nước lấp lánh ở xa.

Nhưng Max vẫn bảo: -Chỉ là ảo ảnh thôi. Đừng tin rồi mà thất vọng. Cứ bước tới.

Kit băng băng chạy tới, tay dang ra như muốn ôm dòng nước, nó thu hút chàng.

Bỗng chàng vấp, té lăn trên cát. Max lắc đầu: -Coi chừng té bể sọ... Cứ bình tĩnh mà. Watson cũng chạy theo Kit, khuất sau một cái gò. Max bảo: -Đừng ai theo họ nữa. Phải bình tĩnh... Nếu không thì toi mạng đấy.

Họ tiến tới một quãng nữa, thấy Kit nằm xõng xoài trên cát, chiếc nón lăn ra xa, trán và tay rớm máu, mê man bất tỉnh. Phải vục chàng lên xe.

Khi leo lên một ngọn đồi thấp, còn trắng hơn cát trên sa mạc, bóng loáng ánh mặt trời và nóng bỏng, họ thấy Watson loạng choạng, băng qua bên đây, băng qua bên kia, hai tay đưa tới trước như một người ngái ngủ mò đường trong bóng tối.

Max bảo: -Coi kìa! Y như người đui vậy.

- Max rảo bước tới nắm lấy tay Watson, lắc lắc, và hai người cùng ngồi xuống đất.

Watson đã hóa đui. Con người sừng lên lớn bằng cái trứng gà, trắng bệch, không cử động.

Một người bảo: -Những người ở xứ có nhiều tuyết đôi khi mắc tật đó, tật đui vì tuyết. Ở đây không có tuyết, nhưng cát trắng còn chói hơn tuyết. Phải tĩnh dưỡng một hai tháng mới hết.

Lại phải vực Watson lên xe:

Thế là năm người đau chen chúc trên chiếc xe nhỏ; chỉ còn có năm người còn đi được. Họ hì hục đẩy, không hiểu sao họ còn đủ sức.

Đi được một quãng nữa, Max đưa tay lên che mắt, nhìn ra xa, bảo: -Đúng, Kit nói đúng, quả thực có một cái đầm. Không phải là ảo cảnh đâu. Đầm dài tới cả trăm thước. Có cỏ, lau, hình như có cánh chim nữa. Nhưng này các bạn: Các bạn đã hứa tuân lệnh tôi. Bây giờ phải nhớ kỹ: khi nào tôi cho uống mới được uống, nghe rõ chưa?

Salmon cười gằn: -Anh có điên đấy không?

- Không, tôi không điên. Nước mà lạnh quá đương nóng, khát, uống vào có thể chết. Nước dơ, uống cũng có thể chết. Mà nước sạch, uống nhiều quá, bể bụng cũng có thể chết. Tới đây mà chết thì lãng nhách. Các bạn nghe rõ tôi chưa?

Salmon cười: -Để coi.

Đầm dài trên trăm thước, rộng mười thước, nước tù hãm, xanh như rêu vì cỏ, lá mục nát, mùi nồng nặc, chưa biết chừng chứa cả thây loài vật nữa.

Khi mọi người ủa tới bờ đầm, Max quát lên: -Đứng lại! Đứng lại ngay!... Mọi người phải nghe tôi.

Max rút khẩu súng ra, lấy cò: -Người nào không tuân lệnh, tôi sẽ bắn vỡ sọ.

Kit và Salmon trừng trừng ngó Max như muốn nuốt tươi chàng. Hans muốn rút khẩu súng, nhưng nhanh như cắt, Max đã bóp cò. Viên đạn cắm xuống cát ở dưới chân ba người đó. Max bảo: -Tôi chỉ mới bắn cảnh cáo đó thôi. Bách phát bách trúng mà...

Ba người đó đứng yên không nhúc nhích, mặt lầm lìm:

Max tiến tới vài bước, ra lệnh: -Buck, Salmon, trở về xe đem các thùng đựng nước xuống đây... Tới đây là thoát chết rồi, không có gì phải hấp tấp, Kim, Hans, các anh khiêng mấy bạn đau xuống đây... Được rồi. Chỉ ngồi trên bờ nước này cũng thấy mát rồi... Buck, Salmon, hai anh đi múc nước. Mà cấm uống đấy. Múc lên rồi để phơi dưới nắng... Xong

rồi, những ai có vết thương thì xuống trước, phía đằng kia, rửa các vết thương đi... Tôi nhắc lại: cấm uống đấy. Có lệnh cho uống mới được uống.

Salmon càu nhàu: -Đúng là thằng cha này điên rồi ta!...

Họ lội xuống nước tới đầu gối. Max vẫn đứng trên bờ, khẩu súng lăm lăm trong tay, coi chừng mọi người: Chưa được uống. Cấm đấy.

Đúng như Max đã dự đoán: nước lạnh buốt. Da họ mướt mấy bữa nay như khô queo lại, bây giờ nhúng vào nước, họ có cảm giác da nứt ra. Họ tuân lệnh Max, không uống, nhưng vuốt nước lên mặt, lên tóc, lên râu và dĩ nhiên, nhấp nhấp một chút. Bỗng Lê Kim la lên: -Ừa, nước mặn à!

Salmon nói: -Tôi nếm từ nãy tới giờ mà sao không thấy mặn?

Buck bảo: -Ừ, mặn thật mà. Trời đất quỷ thần ơi!...

Rồi như thằng điên, chàng liệng cái bình đương mức đi, nghiêng rặng nả chặt hai tay thoi vào mặt nước, vừa thoi liên hồi, vừa văng tục; nước tung tóe ra chung quanh.

- Cái con đĩ nước này, mặn như nước biển! Nước chó đẻ!

Max bình tĩnh bảo: -Nếu các bạn không nghe tôi, uống bậy vào, phỏng còn sống được không?

Chàng tiến xuống bờ đầm, nhúng tay vào nước, đưa lên miệng liếm, rồi nói tiếp: -Có nước mặn còn hơn không có nước. Nước mặn vẫn dùng được. Bây giờ các bạn nghe tôi này: rửa kỹ các vết thương đi. Nước mặn càng mau lành vết thương. Rồi ngấm mình trong nước, kì cọ, gội đầu, chùi râu đi. Nước sẽ thấm vào trong da, mát mẻ, đỡ khát được phần nào. Những bạn nào lành mạnh lau chùi giùm các vết thương, tắm rửa cho các bạn đau ngồi trên bờ này. Tôi sẽ tiếp tay các bạn, xong rồi tôi mới tắm. Nhớ bắt cho hết chí, rận đi.

Khi họ đã sạch sẽ cả rồi, Max bảo họ về xe lấy dao cạo, cạo râu, và đem bao nhiêu quần áo, mền ra giặt hết.

Chiều hôm đó, mọi việc xong xuôi, ai nấy thấy khỏe mạnh lên, bớt gắt gỏng, văng tục. Nước mặn làm cho môi họ nứt ra, miệng lưỡi sưng lên, nhưng họ vẫn thấy dễ chịu. Họ chỉ tiếc một điều là đàn chim họ trông thấy khi ở xa, bây giờ bay đâu mất. Ảo cảnh chăng? Giá bán được dăm

con, chia mỗi người vài miếng thì thú quá. Họ không oán Max nữa, nhận là Max có lí. Con người đó quả thực cương quyết mà bình tĩnh. Lại biết hi sinh nữa.

VI. Thoát chết

Họ lại khiêng người bệnh lên xe, rồi hì hục kẻ đẩy người kéo. Trưa hôm sau, họ tới một miền cát phẳng mênh mông, Buck reo lên: -Đây là cao nguyên tàn phá đây... Ở thị trấn Salt Lake, người ta có nói tới cao nguyên này... Còn ba bốn ngày nữa thì tới chỗ có nước ngọt. Chỗ hôm qua không phải là Austin, có lẽ tôi đã tính lầm, nhưng tôi không lạc đường đâu. Đúng rồi, đây là cao nguyên tàn phá.

Không ai phấn khởi thêm được chút nào. Ba bốn ngày đường nữa! Quá sức chịu đựng của họ. Nhiều lắm họ chỉ đi được hai ngày nữa thôi. Ngựa đã giết hết, đã phải nhịn đói mấy bữa nay rồi.

Cao nguyên đã phẳng lì, toàn cát, y như Thượng đế đã phá hết núi rừng thành bình địa.

Chiều hôm sau, một người gặp một cái móng sắt ngựa, còn nhẵn bóng. Họ đoán rằng có một đoàn mới đi qua vì sắt ở trong cát này chỉ bốn năm ngày là rỉ. Người đó vừa liệng móng sắt xuống thì Hans vồ ngay lấy: -Vàng đấy, sao liệng đi!

Gã cào cát một cách quyết liệt, mắt đỏ ngầu: -Tôi tìm thấy mỏ vàng rồi anh em ơi! Tôi chia cho anh em đấy. Tôi không ích kỉ đâu. Có biết bao nhiêu là vàng. Làm sao chở hết về được. A! Tôi sẽ tậu một trại ruộng, sẽ nuôi một đàn bò sữa, tôi sẽ mời anh em tới thăm trại. Vàng đấy anh em ơi, tha hồ mà lượm. Ha ha! Vàng, vàng đây rồi.

Hans đã hóa điên. Họ phải cắt một chiếc mền để cột gã vào xe. Gã giãy giụa, gầm thét như bị chọc tiết, hết chửi rủa lại hát, hết cười lại khóc.

Đêm đó không ai ngủ được một giấc dài, mặc dù mệt dừ vì tiếng gào của Hans thỉnh thoảng lại nổi lên thê thảm trong sa mạc. Lê Kim khuyên chích bớt ít huyết của gã, từ đó mới êm.

Hôm sau họ vẫn tiếp tục đẩy xe. Có lẽ chỉ trừ Max, còn ai cũng tin rằng ngày đó là ngày cuối cùng họ chịu đựng nổi. Ánh nắng chói chang, mắt họ nhức nhối, họ nhắm lại, cứ nghe tiếng chân người dẫn đường mà tiến, lâu lâu mới hé mở để nhìn chân trời và lúc đó mắt họ lóa, như nhìn qua một lỗ cháy trên một cái mền phủ kín trên đầu họ.

Bỗng Max thụt chân tới đầu gối. Một người đi sau hét lên, đứng sững lại. Max như bị cắt chân, chỉ còn nửa mình trên thoi lên khỏi mặt cát. Ai cũng tưởng chàng dẫm nhầm một cái hang chồn hay chuột chũi, nhờ các bạn lôi kéo, chàng khó khăn lắm mới rút chân lên được, chàng đã sa lầy. Đất ở đây không phải là cát cứng mà như một thứ bột rất mịn. Chính là thứ *alcali* (kiềm) còn đáng ghê hơn là thứ cát động. Vì vậy mà miền này có tên là Sa mạc kiềm (Desert alcalin). Sau này họ mới biết rằng đã có những đoàn sa lầy trong cái biển bụi đó và ngựa chết hết.

Họ phải nắm tay nhau dò từng bước, khổ nhất là chiếc xe có chỗ lún tới nửa bánh phải bắc ván đẩy tới từng thước từng thước một. Thứ tro đó, hơi đặt chân xuống là bay lên, bụi mù, vô mắt, miệng, mũi, tai họng. Họ phải lấy khăn bịt hết mặt, chỉ để hở hai con mắt. Nó là chất soude, ăn vào da thịt, mồ hôi chảy ra, xót vô cùng; nó làm cho quần áo mau rách. Cũng may họ chỉ phải qua hai ba quãng có thứ tro đó, mỗi quãng rộng độ bốn năm cây số.

Tới một chỗ, một mùi hôi thối theo gió bay tới làm cho họ buồn mửa và nhớ lại nghĩa địa Da đỏ ở dãy Núi Đá. Olivier reo lên: -Tới nghĩa địa Da đỏ rồi, vậy là có tụi Da đỏ... Có nước rồi... Thoát chết!

Nhưng không phải là một nghĩa địa. Chỉ là tàn vật của một đoàn xe vĩ đại chiếm tới hai mẫu tây. Có tới năm chục chiếc xe và khoảng một trăm thây ngựa.

Đoàn di cư này, chắc cũng đi tìm vàng nữa, rất đông và phong lưu. Trong xe có đủ lều, mền, quần áo, khí giới, cả nô cho con nít, cả cày cuốc, đe búa...

Thây ngựa chết đông, hôi thối quá, dòi lúe nhúc, nhưng vì đói khát, họ cũng rán bịt mũi chui vào các xe kiếm nước và thức ăn. Họ biết rằng ngựa chết cả loạt như vậy chỉ có thể là do một thứ bệnh dịch gì đó; các người trong đoàn đành phải bỏ ngựa, xe và mọi đồ dùng lại mà thoát thân; họ biết như vậy thì các thức ăn nếu có còn chắc cũng sẽ nhiễm vi trùng, nhưng chết đói còn chắc chắn hơn là bệnh dịch, nên họ không sợ.

Max ra lệnh lục lọi hết các xe, một lúc lâu tìm được một bao lúa mạch. Kit vốc nắm nhai, vài người khác làm theo, nhưng rồi họ thất vọng.

Miệng họ khô quá không đủ nước miếng nhai cho nhuyễn để mà nuốt trôi được. Lưỡi họ cứng và sưng lên, hễ nhai là cắn phải lưỡi. Họ phải nhè hết ra.

Bồng Lê Kim bảo: -A, có con bò còn hơi hóp đây. Chúng ta có thể thọc huyết mà uống được. Các bạn đem thùng lại đây.

Lê Kim thọc huyết con bò, hứng được hai thùng huyết, mỗi người húp được độ nửa lít máu còn nóng lầy nhầy. Họ phải uống liền, nếu không máu sẽ đông lại.

Họ sẽ thịt con bò, nhào với hạt lúa mạch rồi nướng. Chưa bao giờ họ được một bữa ngon như vậy. Nhất là ăn xong họ kiếm được trong một chiếc xe, một ve nước người trước bỏ quên lại hay không muốn mang theo. Mỗi người nhúng khăn vào rồi đưa lên miệng mút.

Họ lại đủ sức chịu đựng được một hai ngày nữa.

Max bảo đẩy xe lại một chỗ trên gió, cách đồng thây ngựa vài trăm mét để khỏi ngửi thấy mùi hôi thối. Họ nghỉ lại một đêm. Sáng hôm sau họ lại thấy đói, xẻ thây con bò, tìm những miếng nào chưa thối, chia nhau một bữa nữa. Họ biết rằng lần này có hi vọng sống sót được, mà quần áo tơi tả hết cả, nên họ lục lọi các xe, kiếm mỗi người hai bộ đồ mới tinh, bận một bộ, mang theo một bộ. Bộ điệu, hình dáng họ lúc đó vừa gớm ghiếc vừa nực cười: y phục, giày nón đều sạch sẽ, có nếp bóng loáng mà mặt mũi, đầu tóc y như một bầy quỉ. Họ cười hét nhảy múa bên những xác ngựa.

Gần trưa họ thấy một con kên kên bay trên đầu họ, chắc là đánh được hơi các xác ngựa. Loại chim đó thường theo các đoàn xe nhưng không khi nào vô xa trong sa mạc: vậy là sắp hết sa mạc rồi, sắp tới chỗ có nước rồi.

Nhưng sau niềm mừng đó tới một tin buồn: Buck đau từ mấy hôm trước, lặng lẽ trút hơi thở cuối cùng. Họ phải ngừng lại hơn một giờ dưới ánh nắng chang chang đào huyết chôn chàng, vì không ai nỡ để cho kên kên rĩa thây người hướng đạo tận tụy cho đoàn đó. Vừa lấp cát xong, đoàn lại vội vàng lên đường, không ai đọc kinh cho Buck, vì chậm lại phút nào có thể tai hại phút đó.

Chiều tối hôm đó, vẫn chưa gặp được nước. Nhiều người đã ngất xỉu, mê man. Kit mắt ngơ ngác, loạng choạng, chạy lảng quăng như kiếm một vật gì. Không ai đủ sức đẩy xe nữa. Họ phải nghỉ sớm. Max và Oliver, Salmon đều lên cơn sốt.

Giấc ngủ của họ đêm đó đầy những ác mộng: người thì mê thấy nước, người thì mê thấy vàng mà cười sảng sặc, người thì mê thấy gia đình, quê hương mà khóc rưng rức.

Sáng hôm sau họ không thấy khỏe hơn được chút nào. Không ai muốn tiếp tục đi nữa. Họ như tuyệt vọng rồi, nằm đó mà chờ chết. Max vẫn còn sốt, gượng gạo đứng dậy, thúc các bạn: -Đứng dậy anh em ơi! Đứng dậy. Thế nào hôm nay cũng gặp nước!

Mọi người gục đầu làm thinh.

Max nói tiếp: -Các anh em không chịu đi thì tôi đi đây... Tôi một mình đi kiếm nước... Có ai muốn đi với tôi không? Cho tôi một cái thùng để xách nước... Tôi đi một mình đây. Vĩnh biệt anh em!

Tiếng “vĩnh biệt” lúc đó vang lên thực thê thảm. Họ vừa thấy rợn tóc gáy vừa thấy đau nhói trong lòng. Lê Kim chống tay, uể oải đứng dậy: - Tôi đi với...

Max quay lại: -Tốt lắm. Vậy anh mang theo một cái thùng nữa. Lúc đó, mặt trời đã cao. Những người ở lại nhìn theo họ.

Max và Lê Kim khó nhọc leo lên một cái đồi. Sức họ kiệt rồi. Mấy lần họ vấp té, thùng lăn qua một bên, họ lồm cồm dậy, lượm thùng rồi bò tới, được một quãng lại ngồi nghỉ, thở hổn hển.

Max tới đỉnh đồi trước, đưa tay kéo Lê Kim lên. Quay lại, họ thấy các bạn của họ nằm ở xa, im lìm như một bụi cỏ trên sa mạc.

Bỗng Lê Kim khẽ nắm chặt bàn tay của Max: -Nhìn kia... Nước kia!...

Max trở mắt ra ngó, vẫn chưa thấy gì.

- Làm gì có nước. Chỉ thấy một cái bảng thôi mà!

- Phải, nhưng cái bảng đó nhất định là bảng báo hiệu rằng đã tới Austin, chứ còn gì nữa?

Max gật đầu: -Anh có lí. Đúng là chúng ta tới Austin rồi.

- Kìa, có cái gì lấp lánh kìa, y như một vạch bạc. Đúng rồi. Chạy tới đi!

Họ vừa băng xuống đồi, vừa reo: Nước! Nước!

Nhưng mới được mười bước, Lê Kim trở lại ngọn đồi, nhìn về phía các bạn ở lại, đưa nón lên cao vẫy vẫy báo cho họ biết để họ vui mà tỉnh lại:

Hai người chạy được một quãng, trông thấy rõ hàng chữ trên một cái bảng gỗ:

Water, eau, agua.[\[23\]](#)

Cát ở đây ướt, chắc mát. Chỉ có một dòng nước nhỏ, nông đủ ngập cái thùng thôi.

Max bảo bạn: -Anh làm theo tôi này!

Hai người vừa la hét, vừa vắt nước lên thấm vào mặt, cánh tay, hớp một ngụm súc miệng, chứ chưa uống. Nước ngọt!

Toàn thân họ run rẩy. Họ sướng quá. Nước thấm vào da thịt, vào lưỡi, cuống họng, họ thấy tê tê, mát rượi.

Max múc đầy hai thùng, phơi dưới nắng một lát cho nước hơi âm ấm, rồi mới uống vài giọt. Họ ngâm mình trong dòng nước vũng vầy một chút.

- Thôi, chúng mình đem nước về cho các bạn kia đi!...

Gần tới nơi, họ cùng đưa một tay lên vẫy vẫy.

- Nước đây rồi, anh em ơi!

Bọn kia vẫn không tin, vẫn ngồi yên, không nhúc nhích. Khi Max vẩy một ít nước lên Kit, mọi người mới bừng tỉnh dậy.

Max chỉ cho mỗi người uống vài giọt một lần một, ngưng một lúc mới cho uống thêm vài giọt nữa. Nửa giờ sau, mỗi người mới uống được độ nửa tách nước.

Họ đứng dậy, đủ sức leo ngọn đồi, tiến lại dòng nước. Lúc đó mặt trời đã chênh chếch. Họ đã thoát chết!

Ít năm sau, không hiểu ai đã dựng ở nơi đó một tấm bảng với mấy hàng chữ này:

“Tới đây là hết con đường thiên lí, kẻ nhút nhát không dám đi, kẻ yếu đuối thì chết ở dọc đường.”

Trước thế chiến vừa rồi tấm bảng đó vẫn còn.

VII. Làng Giẻ Rách

Họ thoát chết chứ chưa hết nỗi gian truân. Đỡ khát rồi, họ càng thấy đói. Mặc dầu Max canh phòng kĩ, luôn luôn nhắc nhở phải tắm rửa, giặt giũ cho thật kĩ, chứ đừng uống thêm nữa, một số người vẫn uống lén, mới đầu họ thấy đầy bao tử, dễ chịu, nhưng rồi họ sôi bụng, có kẻ buồn nôn, đau bụng.

Trong khi đó, Lê Kim, theo bờ nước, lần lên phía trên dòng, gặp một đám sậy. Vài người khác đi theo; dòng nước mỗi lúc một lớn, uốn khúc bên bờ đá, róc rách như tiếng đàn. Sau nửa tháng sống trong cảnh tĩnh mịch mênh mông sâu thẳm của sa mạc, nghe tiếng nước chảy, tiếng xào xạc của lau sậy, họ thích thú lạ lùng, có cảm tưởng từ địa ngục lên cõi trần. Nhưng không có một bóng chim, một con cá hay một con ốc.

Họ chia nhau, người đi lượm những cành sậy khô, người đào đất xem có củ gì ăn được không. Họ gặp một thứ củ như củ hành tây, hơi đắng, mỗi người đào được một ôm.

Watson mắt đã coi thấy mờ mờ, đòi ăn sống; nhưng Kit khuyên không nên: -Ở xứ tôi, có những củ giống củ này, nướng lên ăn thì được, mà ăn sống thì độc.

Một lát sau Lê Kim đem về một thứ củ như củ chuối, hơi chát chứ không đắng. Họ nướng cả hai thứ củ đó, cùng nhau ăn. Max khuyên để dành một nửa, vì chưa biết chừng còn phải đi một hai ngày nữa mới tới chỗ có người ở.

Đêm đó họ ngủ ngay bên dòng nước, thỉnh thoảng lại có người bò ra bờ nước, những bàn tay nứt nẻ vốc nước lên hớp một ngụm.

Họ phải đi thêm hai ngày nữa. Đất cứng hơn, lớp cát mỏng hơn, không khí mát hơn một chút. Rồi bỗng họ thấy vài gốc cây lớn trong một đám đá. Không ai tin thực, tưởng chỉ là một ảo cảnh.

- Thực là cây đấy không? Có cây thì thế nào cũng gặp người.
- Biết sẽ gặp da trắng hay da đỏ đây?
- Da gì thì cũng là người. Còn hơn là chết đói, chết khát.

Không phải là ảo cảnh. Đúng là cây cổ thụ. Có người chạy lại ôm lấy thân cây, vuốt ve cành lá như một người tình nhân.

Max bảo: -Chắc tới gần sông Humboldt rồi đây. Rán đi mau lên, tới trước khi mặt trời lặn, vì củ hành đã hết mà nước trong bình cũng cạn.

Chiều hôm đó họ tới bờ sông, nhảy xuống vùng vẫy, lặn hụp cho thỏa. Bây giờ họ mới thực là ra khỏi sa mạc, và Lê Kim là người da vàng, đầu tiên đã băng ngang châu Mỹ.

Bồng Salmon la lớn: -Có người đi tới. Hẳn cười ngựa.

Max vác súng đứng dậy, chạy ra chặn lại: -Ê! Chú ở đâu tới đó?

Người cười ngựa giật mình vì bất ngờ, rửa mặt câu. Max hỏi thăm đường, người đó đáp: -Đi khoảng mười lăm cây số nữa thì tới một làng tên là Ragtown, chỗ đó có bán quán đủ thứ, nhưng giá đắt lắm.

Nói xong người đó quất ngựa đi liền. Max bảo Salmon: -Tôi ngờ rằng đó là một tên gian. Hẳn giật mình, lại hấp tấp bỏ đi, có vẻ như sợ sệt. Anh có để ý thấy đôi giày của hăm mới tinh không, chắc hẳn mới giết ai mà cướp đôi giày đó.

Đêm đó họ nhìn đỏi ngủ ở bờ sông, sáng sớm hôm sau lên đường, xế trưa là tới làng Ragtown.

Ragtown có nghĩa là làng *Giẻ rách*. Sở dĩ làng có tên đó vì không có một căn nhà nào cả, toàn là lều lợp bằng vải mui xe, da loài vật, cắt khâu với nhau, không có miếng nào lớn. Dân chúng mới tụ họp lại đó sáu bảy tháng trước, hiện đã cất được vài trăm chiếc lều. Không làm ruộng, chỉ chuyên trao đổi hàng hóa... Những đoàn xe đi qua miền Tây tìm vàng, tới đây, còn giữ được những vật gì hơi có giá như đồng hồ, nhẫn, ngựa, bò... cũng đem đổi lấy bột, bánh, thịt, rượu mà họ đã phải nhịn suốt thời gian qua sa mạc. Giá cả hoàn toàn theo sự cung cầu, và dân Ragtown dĩ nhiên cũng giỏi bóc lột như các “Thánh thời tận thế” ở thị trấn Salt Lake.

Chín người trong đoàn của Max không còn gì để đổi cả, đành phải đi kiếm việc làm thuê để có miếng ăn. Họ dắt nhau lại một căn lều khá lớn nọ, hỏi chủ lều có công việc gì cho họ làm không. Chủ lều đáp: -Tôi không có công việc gì cả, mà ở đây chắc không có nhà nào có công việc

gì đâu, vì không trồng trọt, chăn nuôi, cũng không đốn cây làm nhà nữa. Toàn là lều cả mà.

Max kể tình trạng của đoàn cho người đó nghe, người đó bảo: -Trường hợp của các bạn thường xảy ra. Làng này chưa được tổ chức. Nhưng bọn thương nhân chúng tôi đã có sáng kiến này: mỗi khi có hàng tới, chúng tôi bỏ riêng ra một phần nhỏ để giúp đỡ những khách qua đường hoàn toàn thiếu thốn như các bạn... Các bạn lại trạm cứu tế ở đầu làng đằng kia và kể tình cảnh cho người ta nghe...

Cả bọn kéo nhau lại trạm cứu tế. Lều này lớn hơn các lều khác. Chủ lều vừa buôn bán vừa coi trạm, nhìn mọi người từ đầu đến chân một hồi lâu rồi bảo: -Tôi có thể cho các chú được nửa kí bột.

Max la lên: -Nửa kí bột cho chín người!... Mỗi người được một nhúm à? Bốn ngày nay chúng tôi chỉ ăn toàn rễ cây.

Chủ trại nhún vai, có ý bảo nếu không bằng lòng thì thôi. Max nói thêm: -Chúng tôi đi qua miền California, không tính ở lại đây. Chúng tôi xin việc để làm, mà không ai có công việc giao cho chúng tôi. Chúng tôi không muốn ăn xin, bắt đẽ dĩ mà phải lại chỗ cứu tế này... Nửa kí bột thì làm sao chia nhau?...

- Nếu các chú muốn làm việc cho tôi thì tôi sẽ cho thêm nửa kí nữa.

Max quay lại nói với các bạn: -Thằng cha này tàn nhẫn quá... Năn nỉ nó vô ích. Anh em vợ đi cho tôi, rồi thồn vào cái bao này... Khúc mỡ kia, khúc thịt kia... hai bao bánh... hai kí đường... một bao bột... một bao đậu.

Chủ quán mới đầu tưởng là nói đùa, mỉm cười; nhưng khi thấy họ làm thật, la lớn: “Ăn cướp! ăn cướp, bà con ôi”.

Max gí súng vào ngực hăn, bảo: -Có cần cái miệng không?

Hăn run bần bật, im thin thít. Max nói tiếp với các bạn: -Thêm một bao nữa... Có cá khô không? Hai kí... Đừng quên cái món thuốc hút đấy nhé. Nhịn thuốc bấy lâu, thèm quá.

Xong xuôi rồi. Max bảo chủ quán: -Bọn tôi chín người, nghe không? Lát nữa có một đoàn rất đông ghé đây. Người trong đoàn đó quen thân

với tôi, hễ chú mà la thì tôi sẽ đốt cái quán này và Ragtown sẽ bị san phẳng đa... Nghe rõ chưa?

Mấy người trong đoàn ôm đồ tính chạy, Max gọi lại: -Không việc gì phải chạy, cứ thủng thẳng đi. Nó không dám la đâu, nó sợ bị lộ tẩy. Coi cái mặt nó tôi biết là quân gian tham. Làng giao cho nó việc cứu tế, nó nhận được mười thì chỉ phân phát một, còn bao nhiêu để bán. Nó sợ chúng ta kể cho các người khác trong làng nghe, cho nên không dám kêu ca đâu... Có lí nào mà chín người mà chỉ cho có nửa kí bột.

Bọn họ ung dung ra bờ sông, chia nhau nấu một bữa ăn ngon nhất trong đời họ. Họ nhai thật kĩ, ăn ít thôi để cho bao tử quen đã. Rồi họ hút thuốc, đánh một giấc, sáng dậy thật tỉnh táo.

Từ Ragtown họ đi từng chặng ngắn tới Mormostation, sau này đổi tên là Carson city. Mormonstation cũng như Ragtown, gồm mấy chục cái lều, dân chúng cũng buôn bán, đổi chác hàng hóa. Số thực phẩm cướp được ở Ragtown đủ ăn vài ngày nữa, họ đi thẳng tới Hanjtown, sau đổi tên là Placerville. Họ ghé lại đây săn bắn để ăn và bán lấy tiền vì miền thung lũng sông Carson này rất nhiều mồi. Sau cùng họ tới đồn Suter... Vàng ở dưới chân họ!

PHẦN THỨ BA. “ANH SẼ ĐÀO VÀNG”

I. Đại úy Suter

Đồn Suter nằm trên bờ sông Sacramento, là đồn lớn nhất California thời đó (1849). California tới năm 1850 mới gia nhập Hiệp Chúng Quốc, lúc ấy còn độc lập và chưa được tổ chức. Miền đó đất đai rộng gấp mười nước Việt Nam chúng ta, chưa được khai phá, rất phì nhiêu và có rất nhiều mỏ: mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ kim cương, mỏ dầu lửa... Phì nhiêu nhất là thung lũng sông Sacramento nằm giữa hai dãy núi, một dãy ở bờ biển Thái Bình Dương, một dãy song song với dãy trên, nằm lui về phía trong, tên là Sierra Nevada.

Đồn có tên là Suter vì ở trên đồn điền của Johann August Suter và do chính ông ta cho xây cất.

Từ xa đoàn của Max đã thấy một công trình kiến trúc dài khoảng trăm năm chục thước, rộng năm chục thước, dựng bằng những thân cây lớn, gạch và bùn đắp lên rồi để cho khô. Có hai vòng rào, vòng ngoài cao khoảng sáu thước, dày một thước; vòng trong cách vòng ngoài tám thước và cao độ ba thước. Khoảng giữa hai vòng rào đó dùng làm xưởng, kho chứa đồ. Trên mặt mỗi vòng rào là một đường để lính đi tuần. Bốn góc đều có chòi canh rất kiên cố.

Vô khỏi vòng rào trong, tới một cái sân rộng có nhiều căn nhà, lẫm lúa và ngôi biệt thự của “đại úy” Suter – ông ta tự xưng là “đại úy” và bắt mọi người trong đồn điền phải gọi mình như vậy.

Ông tự vẽ bản đồ xây cất, rất hãnh diện về công trình của mình và gọi đồn điền là Nouvelle Helvétie – tức Tân Thụy Sĩ – để nhớ lại quê hương của ông.

Ông tập hợp được một số người Da đỏ rất trung thành, dạy họ làm ruộng, dệt vải, cầm súng, và ông có được khoảng hai trăm cây súng. Vì miền đó chưa được bình định, còn một số Da đỏ Mockelumne độc lập, không chịu phục tùng người Da trắng, mà người Da trắng toàn là hạng dân giang hồ tứ chiến, rất khó trị; cho nên ông dùng chính sách Mạnh Thường Quân, tiếp đón nồng hậu tất cả những người Da trắng nào di cư tới mà có vẻ lương thiện.

Khi đoàn của Max tới, tiếng trống Da đỏ nổi lên. Tức thì mười hai người lính Da đỏ chạy lại xếp thành hàng trước hai cỗ súng bằng gang, ở gần vòng rào, bồng súng, đưa tay lên chào. Một sĩ quan Da trắng đeo găng bằng da, bận quân phục tựa quân phục về binh, chỉ huy bọn đó. Họ tập luyện mà chắc chắn cũng có ý thị oai với đoàn của Max.

Đoàn đã nghe tiếng Suter từ lâu, muốn ghé đây vài ngày để nghỉ ngơi, dò tình hình và để làm quen với nhân vật đó.

Họ được mời vào đồn, dọn cho một bữa thịnh soạn có đủ các thịt tươi và các rượu ngon và trái cây. Ba người Da đỏ hầu hạ họ; nhưng không thấy chủ nhân ra tiếp mình, chín anh em bàn với nhau ăn xong rồi thì đi, không thềm ở lại nữa. Đúng lúc họ chuẩn bị bước ra, “đại úy” Suter cho một người Da trắng ra mời họ vào phòng riêng của đại úy để đại úy được hội diện.

Họ vô một phòng hội họp, đồ đạc sơ sài: một bàn giấy, một cái “com-mốt” và nhiều cái ghế bành rộng không có nệm, toàn do thợ trong đồn điền đóng lấy.

Bên cạnh lò sưởi thấy gác ba cây súng dài, bóng loáng; trên bàn giấy ngổn ngang giấy tờ, hồ sơ, có một cây súng sáu mạ kền dùng làm đồ chặn giấy.

Chủ nhân đương viết đặt bút xuống, đứng dậy tiếp họ. Ông ta ngoài tứ tuần, gầy, nhỏ, da sạm nắng, gân guốc, quắc thước. Nét mặt bình tĩnh mà cương quyết, trán cao, đầu hơi hói, râu rậm, cứng, không dài; đặc biệt là cặp mắt sáng, trầm tư. Y phục cắt toàn bằng nhung màu xanh dương đậm. Một dây chuyền lớn bằng vàng vắt ngang qua ngực, nổi bật trên màu nhung đó.

Ông ta có điệu bộ một quân nhân, tiến tới bắt tay mọi người, nở một nụ cười hiền từ. Ông nổi tiếng là Mạnh Thường Quân, khách viễn phương lại tá túc ở đồn điền ông bao lâu cũng được, muốn có việc làm thì ông kiếm cho, thiếu tiền thì ông giúp; nếu nạc không muốn được giúp mà muốn bán lại cho ông xe cộ, ngựa bò... thì ông cũng mua mà không khi nào trả rẻ. Thịnh thoả ông còn sai bộ hạ chở thức ăn vô núi kiếm những khách lạc đường hoặc bị cướp bóc mà cứu giúp nữa.

Cả cái miền mấy ngàn cây số vuông này là một thiên đường trên hạ giới. Ruộng lúa, bắp, vườn trái cây, vườn nho, đồng cỏ mênh mông. Đồn điền có xưởng mộc, xưởng rèn, xưởng thuộc da, máy xay bột, lò bánh, lò cất rượu... tự chế tạo lấy mọi đồ dùng, có thể tự túc được, chỉ trừ súng và đạn là phải mua ở ngoài thôi. Đúng là một lãng chúa trong một giang san riêng biệt.

Đời của ông thực kì dị, hồi ba mươi một tuổi không có một xu dính túi, chưa đầy mười lăm năm sau, có thể nói là giàu nhất thế giới, rồi khi năm chục tuổi, phải đi ăn mày.

Ông sanh năm 1803 ở Bade, một miền thuộc Đức, giáp ranh giới Thụy Sĩ, nhưng theo nghiệp ông cha, điều khiển một xưởng chế tạo ở Bâle (Thụy Sĩ) và coi Thụy Sĩ là quê hương của mình.

Không hiểu làm ăn ra sao mà năm ba mươi một tuổi, ông phá sản, phải bỏ vợ và bốn con (ba trai, một gái), trốn nợ, lén qua Pháp. Mấy ngày đi trong rừng, phải đào rễ cây mà ăn, nhập một bọn thanh niên đi du lịch, rồi gạt họ, ăn cắp đồ đạc tiền nong của họ.

Tới Paris, không còn một đồng nào cả. Không do dự, ông ta đi kiếm một nhà buôn giấy bạn thân với cha, đưa ra một tín dụng trạng giả mạo, nhận một số tiền, nửa giờ sau xuống một chiếc tàu ra hải cảng Havre. Ba ngày sau xuống tàu Espérance qua New York.

Vậy là con người nhiều thủ đoạn, không ngại ăn cắp và lừa gạt đó, từ bỏ quê hương qua Mỹ lập lại cuộc đời, suốt mười bốn năm sau không gửi tin tức gì về cho vợ con cả.

New York năm 1834 là nơi đủ các hạng người ở mọi nước lại làm ăn. Trộm cướp, thủy thủ đắm tàu, con buôn sạt nghiệp, nhà cách mạng lưu vong, nhà tu hành phiêu lưu, và triết gia vô danh, nông dân lương thiện, thợ thuyền, lính tráng... từ châu Âu ngày nào cũng đổ tới New York. Trên mỗi chiếc tàu cập bến, ít nhất cũng có vài tay giang hồ anh chị.

Vừa mới nhảy lên bờ, Suter nốc hết một chai rượu, liệng vỏ chai xuống biển, rồi cười ha hả, len lỏi trong đám đông, xăm xăm vô thành phố như một người bận việc, đương có ai chờ đợi.

Ở New York ông ta làm không biết mấy chục nghề: khuân vác, giao hàng, bồi khách sạn, thư kí kế toán, nhổ răng, bán cao đơn hoàn tán, bán thịt, bán mì, dạy toán... giao thiệp với đủ các hạng người, học tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hung Gia Lợi, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Y Pha Nho, dò hỏi tin tức về các miền khác ở Mỹ.

Sau hai năm, ông ta thành Thổ công của tiểu bang New York, không có một đường hẻm nào mà không biết, không có một công việc làm ăn nào mà không rành. Ông chú ý nhất tới miền Tây hoang vu mà nhiều người đồn rằng đất cát phì nhiêu vô cùng, có lẽ có nhiều mỏ vàng nữa, vì dân Da đỏ ở đó thỉnh thoảng đem những cục vàng sống – nghĩa là mới đào ở dưới đất lên – đổi cho người Da trắng lấy thuốc lá hoặc chuỗi thủy tinh.

Ông làm quen với mấy con buôn Do Thái và quyết chí qua miền Tây. Chỉ ở miền đó mới mau làm giàu được thôi.

Ông bỏ New York tới Saint Louis trên bờ sông Mississippi, đầu đường qua miền Tây, mua đất ở Saint Charles – đất hồi đó rẻ rề – để làm ruộng, trồng bắp, lúa, bông vải và thuốc lá. Cũng buôn bán nữa. Tàu, ghe nào đi ngang qua, ông cũng mời họ ghé nhà ông nghỉ, khoản đãi rất trọng hậu; hỏi thăm họ về những miền họ làm ăn, những miền họ đã qua.

Khi thu thập đủ tin tức rồi, ông bán trại ruộng, mua hàng, rồi cùng với ba thương nhân nữa, chở tới Santa Fé, cách Saint Louis trên ngàn cây số. Vụ buôn đó không tính toán kĩ, lỗ, nhưng ở Saint Fé ông được thổ dân cho biết thêm nhiều điều về California, ở bên kia dãy Núi Đá, bên kia sa mạc. Đó mới thật là miền Tây, là “phúc địa”.

Ông quyết tâm tới California.

Muốn vậy, ông trở về Independence, chuẩn bị một thời gian nữa, cùng với hai sĩ quan giang hồ, năm thầy tu, ba người đàn bà, thành lập một đoàn để vượt dãy Núi Đá.

Hồi đó vào khoảng 1838 hay 1839, đường đi còn nguy hiểm gấp mười hồi đoàn của Max đi qua – vì chưa có đường mòn và dân Da đỏ chưa quen với người Da trắng, hễ gặp là lột da đầu ngay.

Tới đồn Van Couver, không có đường bộ, ông theo đường biển, gặp bão, suýt làm mồi cho cá mập, sau cùng tới chỗ mà ngày nay người ta

gọi là San Francisco. Thời đó, California còn là một tỉnh của Mỹ Tây Cơ, San Francisco chỉ là một bến có vài chòi đánh cá, với một căn nhà tồi tàn của hội Truyền giáo.

Tới được ít bữa, Suter cưỡi ngựa đi thăm thung lũng Sacramento, thấy đất hoang vu mà màu mỡ không thể tả, bèn trở về xin viên Thống đốc California, tên là Alvarado, cho phép khai khẩn miền đó.

Viên Thống đốc hỏi: -Người đâu để khai phá.

Suter đáp: -Tôi sẽ dùng một số người Canaque^[24] và những người Da đỏ trước làm cho hội Truyền giáo. Các bạn tôi sắp có một chuyến tàu chở người Canaque tới đây. Ngài cứ để tôi khai phá. Tôi sẽ làm cho xứ này phát đạt

- Ông sẽ gọi đồn điền của ông là gì?

- Là Nouvelle-Helvétie.

- Tại sao vậy?

- Tại tôi là người Thụy Sĩ.

- Được. Ông muốn làm gì tùy ý. Tôi cho ông quyền khai phá trong mười năm.

Ít lâu sau, ba chiếc tàu của Suter ngược dòng sông Sacramento, chở một trăm rưỡi người Canaque, mười người Da đỏ, năm chục con ngựa, hai trăm con bò, năm bầy cừu, đầy đủ lương thực và ít khẩu súng, ít thùng đạn.

Đốn rừng, cất chòi, bắc cầu, cày ruộng, gieo hạt giống, chăn bò. Dân Da đỏ lại xin đất để làm, ông chia cho họ mỗi người một lô. Ba chục người Da trắng trong miền, toàn là những người Mormon, các vị “Thánh thời tận thế”, cũng lại xin giúp việc ông.

Công việc phát đạt mau lạ thường. Lắm lúa chật ních, mỗi mùa phải cất thêm. 4000 con bò đực, 1200 con bò cái, 1500 con ngựa, 12.000 con cừu.

Dựng trại cưa, nhà máy xay bột, lập vườn nho, cất rượu. Ít năm sau, ông đã nổi tiếng khắp Hiệp Chúng Quốc. Các ngân hàng ở Washington, New York, Londres tin cậy ông. Ông nhập cảng dụng cụ, khí giới, hạt giống, máy móc ở châu Âu. Ông trả hết các món nợ cũ ở Thụy Sĩ, cứu

vẫn được danh dự cho gia đình, được làm chủ vĩnh viễn đồn điền, mới nghĩ tới chuyện đón vợ con qua.

Nhưng vận của ông chỉ lên như điều được mười năm. Khi đoàn của Max tới thì ông đương lo lắng, bắt đầu sa sút. Mà ông lên mau bao nhiêu thì cũng xuống mau bấy nhiêu.

II. Người tìm được vàng

Suter mời bọn của Max ngồi rồi hỏi: -Các ông tới đây tìm vàng?

Max đáp: -Một số để tìm vàng. Một số như tôi và có lẽ anh Kim đây nữa thì không.

- Lạ nhỉ. Lần đầu tiên tôi được nghe có những người tới đây không phải vì vàng.

Suter vừa nói vừa nhìn Lê Kim, rồi hỏi: -Ông có phải là người Trung Hoa không? Có một số người đồng hương của ông ở đây.

Lê Kim đáp: -Không, tôi không phải là người Trung Hoa, nhưng nước tôi ở sát với Trung Hoa.

- Tôi dở về địa lí châu Á lắm. Chỉ biết có Trung Hoa, Ấn Độ và Nhật Bản. Những ông nào muốn tìm vàng thì tha hồ mà tìm. Cả đồn điền của tôi là một mỏ vàng vĩ đại. Cả thung lũng Sacramento này, chỗ nào cũng có vàng. Còn những ông không tính tìm vàng thì tính làm gì?

Max đáp: -Tôi mới tới đây. Để coi xem đã. Chưa có ý định rõ rệt. Tôi nghĩ trong một miền mới mẻ như ở đây chắc không thiếu gì việc cho một người hoạt động.

- Đúng. Không thiếu gì việc. Mà không tìm vàng, có lẽ là hành động khôn nhất đấy... Các ông tới đây bằng đường nào?

Max đáp: -Đoàn của chúng tôi khởi hành từ Saint Louis qua Independence, dãy Núi Đá và sa mạc.

Suter bảo: -Con đường đó tưởng là ngắn nhất mà thực ra là dài nhất. Mười năm trước chưa có con đường đó, tôi phải theo con đường Van Couver. Từ năm ngoái người ta tìm được mỏ vàng ở đây, mới có những đoàn mạo hiểm qua sa mạc. Các ông tới được đây là phước đấy. Nhiều đoàn chết trọn trong sa mạc. Còn hai con đường khác nữa, một đường theo bờ biển Đại Tây Dương xuống tận mỏm Horn ở cực Nam châu Mỹ rồi qua Thái Bình Dương, ngoặt bờ biển Thái Bình Dương tới San Francisco, một đường cũng theo bờ biển Đại Tây Dương, băng qua eo biển Panama rồi cũng ngược bờ biển Thái Bình Dương tới đây, đường trên ít nguy hiểm nhất nhưng dài nhất, mất bốn năm tháng, đường dưới nhả hơn, chỉ mất độ tháng rưỡi, nhưng gặp đất lầy, muỗi, rắn độc, bị sốt

rét, dịch tả, mười người chết cũng tới chín. Đoàn mấy ông chết mất mấy người? Hành lí, tiền nong còn gì không?

Max đáp: -Mới đầu sáu mươi người, sau tách ra làm hai đoàn, chúng tôi mười bốn người, nay còn chín. Tiền nong không còn một xu!

Max cười lớn: -Chết ít đấy. Còn tiền nong thì không ngại. Tôi có thể giúp các ông được, tôi có lẽ là người giàu nhất châu Mỹ. Tôi tới đây lập nghiệp đã được chín năm. Đồn điền của tôi rộng bằng cả nước Thụy Sĩ. Các ông cứ tự tiện đi thăm đồn điền... Có một ngàn người làm việc cho tôi; cày ruộng, trồng rau, trồng cây ăn trái... Tới mùa làm thịt súc vật để lột da, ướp thịt, tôi phải mượn thêm năm trăm người nữa. Tôi xuất cảng mỡ bò xuống Nam Mỹ để làm nến và xà bông. Tôi có mấy chiếc tàu chở hàng đi biển, mỗi năm bán ra các nước ngoài được bốn năm chục ngàn bộ da. Lúa thóc của tôi chất như núi, rồi các ông sẽ thấy. Các ông đừng ngại, cần cái gì cứ cho tôi biết, tôi sẽ giúp.

Max đáp: -Chúng tôi cảm ơn “đại úy” trước. Chúng tôi xin được nghỉ ngơi trong đồn điền ít bữa, rồi sẽ quyết định sau.

- Xin cứ tự tiện. Nhưng tôi cho các ông hay trước này. Xứ này chưa phải là xứ văn minh. Tòa án chưa có. Chưa có luật pháp gì cả. Bọn đào vàng xử lấy các vụ ăn cướp, ăn trộm, mà các ông biết chớ chẳng ai sợ ai cả. Mới từ hơn một năm nay thôi, từ khi người ta tìm được cục vàng đầu tiên. Thực đáng tiếc! Mọi công trình xây dựng của tôi sẽ tiêu tan hết. Mỗi ngày một thêm loạn. Người ta cướp phá, chém giết nhau, đốt nhà nhau. Tụi Mễ Tây Cơ tự tổ chức thành những đạo quân ăn cướp. Đồn của tôi kiên cố như vậy đây mà tôi cũng không chắc gì một ngày kia không bị chúng tới tấn công. Tụi Da đỏ nữa, trước kia dễ bảo, bây giờ cũng hóa ra nguy hiểm. Cướp mỗi ngày một đông, một lộng hành. Miền được Thượng Đế ban phước lành này đã thành cái ổ trộm cướp, bao nhiêu căn bản của thế giới đều đổ về đây. Các người làm vườn, làm ruộng, làm thợ cho tôi bây giờ bỏ tôi đi tìm vàng hết. Bọn Da đỏ của tôi đây rồi cũng sẽ bỏ tôi nữa...

Max bảo: -Nếu vậy thì trước hết phải lập trật tự đã.

- Phải. Nhưng lập lại cách nào? Một truyện thần tiên tôi đọc hồi nhỏ, kể rằng có một người xin một vị thần hóa phép cho hễ đụng tới cái gì thì

cái đó thành vàng. Ở cái xứ này, bất kì lính tráng, công chức từ San Francisco, Stockton, Mocklunne phái tới cũng biến thành dân đào vàng hết. Trả lương cho một người lính mười lăm Mĩ kim mỗi ngày, họ cũng không thèm, liệng bỏ bộ binh phục, cầm cuốc đào vàng. Như vậy thì còn ai đâu mà giữ trật tự? Đúng bao nhiêu căn bã trong xã hội dồn về đây hết. Người ta chỉ dùng súng sáo mà nói chuyện với nhau. Nhân mạng không còn giá trị gì cả. Một tụi ăn cướp ám sát một người đào vàng. Bọn bè người này trả thù, tìm cách hạ kẻ sát nhân, cứ theo cái luật nhân quả như vậy. Các ông nên nhớ, một tên chủ quán còn có uy quyền hơn một viên thống đốc nữa. Còn quan tòa thì đâu có dám tới đây. Các ông ấy ở San Francisco, ngồi trong phòng giấy mà kí trát, nhưng trát chỉ là những miếng giấy lộn. Các ông phải tự vệ lấy mình, đừng trông gì ở chính quyền. Ôi! Chỉ tại vàng hết! Hồi chưa tìm được mỏ vàng, miền này yên ổn, thịnh vượng biết bao. Vàng vàng! Bao nhiêu tội lỗi đều do vàng mà ra cả. Tôi không muốn làm nản chí những ông đi tìm vàng đâu, nhưng tôi phải cho các ông biết sự thực như vậy. Rồi ở đây một hai ngày các ông sẽ thấy.

Oliver hỏi: -Lúc nãy đại úy nói rằng mỏ vàng ở trong đồn điền của đại úy. Chính đại úy đã tìm ra mỏ vàng?

- Không, chú thợ mộc của tôi, chú Marshall là người đầu tiên tìm ra vàng. Chú ấy lúc này có ở trong đồn. Để chú ấy kể đầu đuôi cho các ông nghe. Tôi có việc phải đi bây giờ đây. Tôi sẽ sai người chỉ chỗ nghỉ cho các ông.

Nói xong kêu người hầu Da trắng vô dặn dò: -Anh đưa các ông này tới nhà tiếp khách. Rồi mời chú Marshall lại kể chuyện tìm được vàng cho các ông ấy nghe. Rồi quay lại nói với bọn Max: -Xin các ông đi theo anh Ike. Có gì cần xin cứ cho anh ấy hay, đừng ngại.

Mọi người cảm ơn đại úy Suter rồi theo Ike, ra khỏi đồn, lại một căn nhà gỗ rộng rãi, cất trong vườn cây trái ở bên bờ sông. Có hai người Da đỏ hầu họ. Họ vừa tắm rửa xong, đương ngồi uống cà phê thì Marshall tới.

Marshall gốc gác ở New Jersey, hồi đó khoảng ngũ tuần. Chú ta khoe rằng, hồi nhỏ được dạy dỗ đàng hoàng, nghĩa là biết đọc, biết viết, thuộc

ít đoạn trong Thánh kinh, nhất là biết sử dụng một cây súng, một cái cưa và một cái đục. Hai mươi tuổi chú ta lại Indiana, Illinois, Nebraska kiếm ăn, sau vô đội quân California.

Năm 1847 xuất ngũ, lại giúp việc cho Suter để dựng một trại cưa. Sự kiện đó làm thay đổi cuộc đời của chú và làm xáo trộn cả miền California. Nhiệm vụ của chú trong đồn điền là chỉ huy trại cưa và coi một cái đập nước ở phía trên trại cưa.

Buổi sáng ngày 24 tháng giêng năm 1848, trời trong trẻo và lạnh lẽo, chú ra thăm đập, bỗng thấy ở dưới giòng nước có vật gì lấp lánh. Chú kể: -Tôi cúi xuống vớt lên... Trái tim tôi đập thình thình vì tôi đoán rằng đó là vàng. Nó tròn, nhỏ bằng nửa hột đậu, tôi leo lên bờ, ngồi ngắm nghía hạt đó và suy nghĩ. Giống vàng lắm, chỉ có thể là vàng thôi, nhưng màu không thật như màu vàng... Hay là quặng vàng chẳng? Tôi tự nhủ như vậy. Tôi nhớ rằng quặng thì cứng, đập vỡ được, vàng trái lại, dẻo, dát mỏng được. Tôi bèn đưa lên răng cắn. Nó không vỡ, vậy thì không phải là quặng. Rồi tôi lấy một cục đá lớn đập nó, nó cũng không vỡ mà méo mó đi. Thôi đúng rồi, một mảy vàng đây. Tôi mừng quá, tay tôi run run. Tôi chạy về kiếm mấy người Da đỏ và mấy người Da trắng làm ở trại cưa: "Các bạn ôi, tôi đã tìm được một mỏ vàng". Một người Da đỏ trước có làm ở mỏ San Fernando, ngó mảy vàng của tôi, và bảo: "oro". Một người thợ, anh Smith, đem so sánh với chiếc nhẫn của anh, thấy màu hơi khác, nhưng cũng tin là vàng... Tôi về nhà, bảo nhà tôi kiếm cho nước át-xít ngâm vào, không thấy tan, tôi kiếm người thợ rèn, nhờ đập, đúng là vàng thật. Trong khi đó, vài người thợ nữa cũng lượm được vài mảy vàng khác trong lòng sông.

Ngày 28, tôi mới vô phòng giấy đại úy Suter. Tôi có vẻ bí mật. Đại úy đã tưởng là tôi điên, đưa tay với cây súng. Nhưng tôi rút chiếc mùi xoa ra, trải trên bàn ông, cho ông thấy bốn năm mảy vàng. Ông thử bằng át-xít, rồi cân, thí nghiệm ra sao đó, rốt cuộc cho tôi hay rằng, thứ vàng đó hai mươi ca ra, gần tốt như vàng ròng.

Nhưng mặt ông bỗng dàu dàu, ưu tư, ông bảo: -Vàng đấy, nhưng rồi chúng ta sẽ phá sản mất.

Tôi không hiểu tại sao, kiếm được mỏ vàng mà lại phá sản. Trái lại tôi chỉ thấy vui, như muốn hóa điên. Tôi xin phép ông phóng ngựa trở ngay về trại cưa. Ông dặn tôi đừng nói cho ai hay, tôi đáp rằng đã có vài người thợ nữa hay rồi, và họ cũng đã lượm được vàng. Ông hẹn sáng hôm sau sẽ tới sớm, và lúc đó trời sắp tối.

Sáng hôm sau ông tới, tôi mở cống nước cho nước rút ra hết rồi hai thầy trò chúng tôi lội xuống lượm được mấy miếng vàng nhỏ. Mấy người thợ cũng đưa cho ông mấy hạt vàng nữa. Ông bảo sẽ đánh ngay một chiếc nhẫn, trên khắc hàng chữ:

**VÀNG TÌM ĐƯỢC ĐẦU TIÊN
THÁNG GIÊNG NĂM 1848**

Chiếc nhẫn đó, hiện đại úy còn giữ, các ông muốn coi thì đại úy sẽ cho coi.

Hôm sau đại úy đi coi khắp các miền chung quanh, đặc biệt là các giòng suối, ghi chép từng chút một, rồi họp mọi người trong trại lại, dặn phải giữ kín tin đó trong năm sáu tuần để ông ta tính công việc cho xong đã. Mọi người đều hứa, nhưng một tin như vậy thì làm sao có thể bưng bít được, các ông nghĩ coi!

Đúng như lời ông Suter nói. Sự kiếm ra được mỏ vàng đó làm cho đồn điền lâm nguy. Thợ trong đồn điền bắt đầu trốn mới đầu còn ít, sau mỗi ngày mỗi nhiều. Ngay các tá điền Mormon, các vị “Thánh thời tận thế” cũng hoang mang, họ do dự độ mười bữa rồi không chống cự nổi sức quyến rũ của vàng, táng tận lương tâm dắt díu nhau đi. Có lẽ họ tin sắp đến ngày tận thế thật, nên phải kiếm vàng cho nhiều, hưởng thụ cho thỏa trước khi chết”.

Mọi người mỉm cười, một người hỏi: -Coi bề ngoài thì đồn này vẫn còn nhiều người mà.

Marshall đáp: -Hãy khoan, để tôi kể tiếp. Người ta lũ lượt kéo nhau qua đồn, không lúc nào ngớt. Từ các làng San Francisco, từ các làng bờ biển, người nào người nấy khóa cửa lại, bỏ hết công việc làm ăn, rủ nhau lại đây rồi hỏi thăm đường lại Coloma – tức chỗ tôi đã tìm thấy vàng. Dân các thị trấn miền Nam mới đầu không tin, tưởng rằng đại úy phao tin có vàng để thu hút thợ thuyền lao động lại làm cho đồn điền. Nhưng

sau hay được sự thực, thì tất cả các thị trấn đó cũng hóa vắng tanh, dân chúng di cư hết lại đây. Đồn điền bị tràn ngập vì cái thác người đó.

Họ tàn phá đồn điền. Các nhà máy phải ngưng hoạt động đã đành rồi: nhà máy bột, xưởng thuộc da, nhà máy cửa đều đóng cửa. Họ phá cửa vào kiểm đồ dùng, lấy bột để nấu ăn, gỗ ván để đốt. Lúa chín không có ai cắt, nho chín không có ai hái, ngựa, bò, dê không có ai săn sóc. Phải năn nỉ chúng mới không mổ thịt. Còn trái cây thì tha hồ, chín hay xanh, chúng cũng hái hết, ăn không được thì liệng. Đúng là thời tận thế.

Sau cùng đến lính Da đỏ của đại úy cũng xin trả lại khí giới để đi tìm vàng. Chúng thật lương thiện nên mới không ôm súng theo. Chỉ còn lại một số ít người trung thành thân tín. Chúng tôi năn nỉ đại úy, cùng đi với tôi lại Coloma tìm vàng. Đại úy đau lòng lắm, suy nghĩ một đêm, đành phải nghe lời anh em tôi.

Khoảng trăm rưỡi người theo đoàn xe chở dụng cụ và thức ăn lên Coloma, cắm trại trên dòng suối.

Mới đầu mọi sự như ý. Nhưng một tuần lễ sau, những quân lưu manh ủa tới, cất rượu bán cho các người Da đỏ và người Canaque theo đại úy. Đại úy lại phải trốn chúng, dời trại lên gần nguồn, ở chân núi. Chúng không buông tha, đi theo nữa. Dân Da đỏ và Canaque ngày nào cũng say sưa, mò được bao nhiêu vàng đổi lấy rượu hết. Chúng sinh ra làm biếng, vô kỉ luật. Thành thử muốn tìm vàng mà cũng không được yên. Chán nản, đại úy lại trở về đồn, xé hết các tờ giao kèo, giao đồn cho một người thân cai quản, rồi cưỡi ngựa lại sông Plume, một khu đồn điền cách xa chỗ có vàng, để thăm vườn nho và các ruộng lúa ở đó.

Cũng may khu đó không bị bọn tìm vàng xâm chiếm, mùa màng tốt, bò và cừu mập mạp. Mùa đó gặt được bốn vạn thùng lúa. Chở về đồn, bán rất được giá vì có nạn khan thực phẩm. Nhưng ông chủ chúng tôi rầu rĩ, không muốn làm ăn gì nữa. Còn công nhân để làm được một mùa nữa không? Còn khai thác được một phần mười đồn điền không? Mà nạn trộm cắp mỗi ngày một tăng, nhà cầm quyền phải bó tay, thì sống ở xứ loạn này được bao lâu nữa?

Marshall thở dài rồi nói tiếp: -Chỉ tại mấy hạt vàng tôi tìm được ngày tai hại đó, ngày 24 tháng Giêng đó. Có nhiều vàng thì sống càng không

yên ổn, càng nhiều trộm cướp, đĩ điếm, càng sinh ra cờ bạc, nghiện ngập!... Tội nghiệp ông chủ tôi. Tóc ông lúc này bạc đi nhiều. Ông lo lắng lung nhưng bề ngoài vẫn giữ vẻ bình tĩnh. Hôm nay ông tiếp các ông ra sao?

Max đáp: -Rất vui về ân cần mặc dù ông có thốt vài câu chán nản, ông cũng nói như chú: Bao nhiêu tội lỗi đều do vàng mà ra cả.

Marshall nói: -Đại úy đã phóng ngựa lên San Francisco rồi, mai mới về. Chắc là thăm viên Thống đốc, bàn xem có cách nào lập lại trật tự được không. Theo tôi, chỉ khi nào miền này hết vàng thì mới trở lại tình trạng yên ổn, vui vẻ như cũ được. Hình như ông cũng đang tiếp xúc với một vài luật sư để xin chính phủ bồi thường cho ông. Sự nghiệp của ông kể như tiêu tan rồi. Biết mấy trăm triệu Mĩ kim.

Salmon bảo: -Kiện được, đại úy nói ông đã được chính phủ cho làm chủ vĩnh viễn đồn này. Theo luật thì mỏ vàng trong đồn điền thuộc về ông, ít nhất ông cũng được hưởng nửa số vàng đào được. Với lại những kẻ đã cướp kho lẫm, hoa lợi của ông, phá cầu cống, nhà máy của ông, phải bồi thường cho ông chứ.

Marshall đáp: -Theo luật thì như vậy. Nhưng làm gì còn luật lệ nữa. Mà có hăng vạn người cướp phá, kiện ai?

Oliver hỏi: -Họ kiếm được nhiều vàng lắm nhỉ.

- Trung bình mỗi ngày mỗi người tìm được hai ba “ounce”.

Max giảng: -Một ounce bằng khoảng 28 gam.[\[25\]](#)

Marshall nói tiếp: -Như mỗi ngày trung bình họ kiếm được 30 – 40 Mĩ kim[\[26\]](#), càng đào sâu thì càng kiếm được nhiều. Cho tới ngày nay người may mắn nhất, một ngày kiếm được 200 Mĩ kim. Thường là những cục nhỏ, cục lớn nhất nặng 16 ounce. Núi nào trong miền này cũng là vàng và bạch kim. Người ta mới tìm được một mỏ vàng phong phú nữa ở cách trại cửa tám cây số. Các ông không sợ tới trễ đâu.

Olivier mỉm cười.

III. Rủ nhau đào vàng

Khi ở thị trấn Salt Lake, họ nôn nao, mong cho mau tới. Bây giờ tới rồi, họ không vội vàng chút nào, ở lại đồn Suter ít bữa hưởng sự tiếp đãi của chủ nhân. Và lại vài người cần phải nghỉ ngơi: Hans sau cơn điên tinh thần đã khá, nhưng chưa thật bình phục, mắt của Watson vẫn còn sợ ánh sáng, mặc dầu trông đã tỏ.

Trong mấy ngày nghỉ ngơi đó, đại úy Suter thường mời Max lên đàm đạo, hai người có vẻ rất tương đắc và Max đôi khi góp ý kiến với đại úy về việc tổ chức sự canh phòng, lập lại trật tự trong miền. Rõ ràng là chàng có tinh thần phiêu lưu, hoạt động chứ không ham đào vàng.

Kit thích vô rừng săn bắn, ngày nào cũng vác một con nai tơ về cho anh em “bổ dưỡng, lấy lại sức” như chàng nói.

Lê Kim và Hans, anh chàng Hòa Lan, trái lại suốt ngày đi thăm trại, nhận xét đất đai, các giống lúa, giống cây trái, cách canh tác. Và các công việc dẫn thủy, kiến thiết của Suter. Hans trầm trồ khen: -Đất đâu mà phì nhiêu thế. Ở xứ anh ra sao không biết, chứ ở xứ tôi, phải chăm non, bón phân mà năng suất chỉ bằng một phần tư ở đây. Mà lạ lùng, không có sâu nữa, khỏi phải bắt. Cứ gieo trồng rồi đợi ngày gặt. Anh coi kìa, những chùm nho thấy ham chưa! Khí hậu ở đây không biết có thể trồng được đủ các giống hoa quả ở Hòa Lan không... Đồng cỏ thì mơn mớn mà bò thì con nào con nấy phởn phơ chưa. Coi vú nó kìa, y như những bầu sữa no tròn, một ngày mỗi con, chắc vắt được hai chục lít... Cái xứ này, từ hồi khai thiên lập địa, còn nguyên vẹn để dành cho ông Suter. Dù không có mỏ vàng thì cũng đã đáng gọi là Eldorado^[27] rồi.

Lê Kim nói: -Miền tôi ở đã được khai phá cả ngàn năm rồi, đất đá cằn cỗi, mỗi người chỉ có một khoảnh ruộng nhỏ, phải dùng phân bón, phải làm cỏ, bắt sâu như xứ anh. Còn nhiều miền hoang vu, nhưng không phì nhiêu. Nhưng phải đào một ít vàng làm vốn đã.

Họ cứ thơ thẩn theo bờ sông và các suối, chiều tối mới về.

Mỗi người trong đoàn đã có chủ trương riêng, muốn mở quán bán hàng (?). Chàng bảo: -Lão chủ quán Pachero ở cánh rừng khỏi đồn Bridge(?). Thế mà có lí đấy. Chắc hẳn đã đào được một số vàng, làm đôi vòng bự

đeo tai đó – kì cục! Và có tiền mở cái quán đó. Hẳn có vẻ gian hùng lắm. Thằng “Jack ba ngón tay” tưởng có thể nạt nộ hẳn được. Ở mà bọn thằng Jack tách ra khỏi bọn mình, không biết lúc này ở đâu? Đã tới đây chưa? Còn sót được bao nhiêu mạng?

Salmon, Oliver và hai người Smith, Donald nhất định đào vàng và mong kiếm được một số kha khá rồi trở về quê quán làm ăn.

Đêm đêm, trên bờ sông, họ tâm sự với nhau và hát lên khúc *Oh! My Suzannah!*

Anh sẽ đào núi

Anh sẽ tát sông

Anh sẽ tìm vàng

Ở California

Hỡi Szannah!...

Nhưng điệu hát lúc này không nào ruột nữa. Hát xong họ vỗ vai, vỗ đùi nhau mà cười.

Sáng sớm hôm đó cả chín người cùng lên chào và cảm ơn chủ nhân đồn điền “Nouvelle Helvetié” để lại mỏ vàng. Đã tới đây, dù không muốn đào vàng cũng phải lại coi cho biết, vả lại mỗi người cũng cần có chút tiền làm vốn, như vậy phải đào vàng trong một thời gian đã rồi có đổi nghề sẽ đổi. Suter ân cần mời họ có dịp thì ghé chơi và nếu có cần gì thì ông sẽ giúp.

Họ theo giòng sông Sacramento. Con đường mòn như bị cày nát lên vì biết mấy ngàn xe cộ đã qua lại. Đất đỏ như son. Ở bên phải họ, một dãy núi chìm trong đám sương tím nhạt. Gió hơi lạnh, thời tiết sắp thay đổi.

Họ đi mười lăm cây số mà vẫn chưa gặp một người nào, đã ngờ rằng lạc đường.

Họ bận sơ mi đỏ, mỗi người vác một cái cuốc, một cái rây và một cái “ba tê” (batté) mới mua ở đồn Suter. Coi đúng điệu dân tìm vàng lắm! Họ không hấp tấp, cứ thủng thỉnh đi, tin chắc rằng vàng sẽ nhảy vào trong túi họ.

“Chú Marshall chẳng bảo vàng nhiều vô tận, tha hồ mà đào đấy ư? Chú ấy thật là người thủy chung với chủ. Người đầu tiên tìm được ra

vàng là chú, vậy mà chú không đào, chủ đi đâu thì theo đó. Lời chú nói có lẽ mà đúng: vàng không tạo được hạnh phúc, chỉ gây họa. Nhưng lỗi đâu phải tại vàng. Tại không biết dùng vàng, làm nô lệ cho vàng. Mình mà có được mười kí vàng thì nhất định là gây được hạnh phúc cho mình, cho gia đình mình chứ!... Phải bao lâu mới kiếm được mười kí nhỉ. Chú ấy nói trung bình mỗi ngày kiếm được ba *ounce*, khoảng 74 gam. Cho tiêu pha rồi, mỗi ngày còn lại được 59 gam thôi; hai mươi ngày được một kí, sáu bảy tháng sẽ được mười kí... Mà biết đâu chúng mình chẳng gặp may, đào mỗi ngày được 200 gam, 300 gam. Làm trong sa mạc nửa năm rồi có thể nghỉ suốt đời! Bỏ cảnh khổ qua sa mạc!”

Một số người nghĩ bụng như vậy. Không có gì là vô lý, không có gì là ảo tưởng.

Họ tới một khúc queo của sông Sacramento. Một chiếc xe bò ở phía trước đi lại. Họ hỏi người đánh xe: -Chú ơi, đã gần tới mỏ vàng chưa?

Người đó đáp: -Đi khoảng ba cây số nữa, tới chân một ngọn đồi sẽ gặp một số người đào vàng. Mỏ bắt đầu từ đó.

Một đám người bận sơ mi đỏ lúi húi, lỗ nhổ ở chân một ngọn đồi xanh, từ xa trông như những bông đỏ trên bãi cỏ. Salmon la lên: -Tới mỏ rồi! Chạy lại đi!... Xem hạt vàng nó ra sao.

Họ đã biết được vài tiếng lóng của bọn đào vàng, như *claim*, *digging*^[28] trở chỗ mỗi kíp đào; *gulch*^[29] trở chỗ các người đào vàng cắm trại; *color*^[30] trở đất có vàng...

Khi tới sát người đào vàng thứ nhất, họ đứng lại nhìn một hồi lâu. Người đó có vẻ bực mình, chửi thề, chắc từ sáng chưa kiếm được hạt nào.

Họ lại chỗ khác, ngừng trước một cái hố hẹp, sâu độ ba thước, ở dưới, một ông lão đương lúi húi đào.

Olivier lấy giọng thật ngọt ngào hỏi ông ta: -Có khá không ông lão?

Ông già chỉ hơi ngừng đầu lên, chùi mồ hôi trên trán, rồi lại cúi xuống đào mà không đáp.

Kit nói kháy: -Chắc là khá lắm nên ông mới không trả lời mình.

Lần này ông lão chẳng buồn ngừng đầu lên nữa, chỉ “hừ” một tiếng. Tiếng “hừ” đó như từ lòng đất phát ra.

Olivier vẫn giữ giọng ngọt ngào: -Ông lão hãy nghỉ tay một chút, nhồi một cối thuốc với tụi tôi nào.

Lần này thì ông ta đứng thẳng người lên và bảo: -Thuốc đâu, liêng xuống đây cho tôi.

Olivier liêng túi thuốc xuống; ông ta chậm rãi nhồi đầy ống điều rồi tung túi thuốc lên trả. Olivier trách: -Ông lão không lịch sự chút nào hết.

- Trời ơi! Các chú có làm mưa mặt như lão rồi mới biết, không có thì giờ để nói chuyện bá láp. Bộ các chú mới tới hả? Kiểm một chỗ nào đó mà đào đi, đừng quấy rầy người ta nữa.

Max hỏi: -Kiểm chỗ nào hả ông lão?

- Muốn kiểm đâu thì kiểm. Chỗ nào chưa có người đào ấy.

- Vậy chúng tôi đào chỗ này, gần ông được không?...

- Ít nhất phải cách chỗ lão bốn thước! Nếu không thì chỉ làm phí một viên đạn của lão thôi.

Olivier bảo: -Ô kê! Thôi anh em mình kiểm một chỗ rồi bắt tay vào việc.

Họ lại một chỗ cách hố của lão độ mười thước. Olivier hăng hái nhất, cầm ngay lưỡi cuốc xuống, Pain bảo: -Bọn mình chín người đào bốn hố đi. Hai người hoặc ba người một hố, mỗi hố cách nhau bốn thước.

Rồi họ chia nhau ra đào.

Đất khô, cứng, rớt ra từng cục. Họ đoán rằng vàng không ở trên mặt, nên đợi khi xuống được hai thước rồi, đào được cục đất nào họ mới đập vụn cục đó ra rồi rây. Cái rây của họ mắt nhỏ nên công việc đó thật mất công. Khi rây được đầy một thùng rồi, họ san vào một cái thùng thiếc miệng rộng độ nửa thước, sâu một tấc (họ gọi là cái ba tê) và chạy ủa xuống dòng suối để đãi. Họ dìm thùng xuống nước, nước ngập thùng, họ đưa đi đưa lại, vàng nặng chìm xuống dưới, đất nhẹ ở phía trên. Gạn bớt đất đi, rồi làm lại như vậy, năm sáu lần là xong, có vàng hay không thì biết.

Chung quanh họ lúc nào cũng có chục người chạy ra bờ suối như bị ma đuổi và trên bờ suối cứ cách dăm thước lại có một người cúi húi đãi vàng.

Bọn Max hẹn với nhau mỗi kíp kiếm được bao nhiêu thì chia đôi hay chia ba (tùy kíp có hai hay ba người), kíp nào may thì được nhiều, chẳng may thì được ít. Lê Kim với Hans vào một kíp, Salmon với Olivier vào một kíp. Smith với Donalt vào một kíp. Max chung một kíp với hai người khác: chàng đào cho biết và cho vui chứ không quan tâm tới công việc.

Kíp Olivier rây xong trước, xuống suối đãi. Chàng và Salmon cúi gằm trên cái “ba tê”, mắt trở ra, vục tay vào vớt, nhưng không có một hạt vàng nào cả.

Olivier bảo: -Đừng nản chí! Không ai kiếm được vàng ngay từ lần đầu... Ta làm một ba tê khác.

Họ hì hục đãi cả chục ba tê mà vẫn công toi. Salmon bực mình muốn văng tục.

- Tại sao những người khác đãi lần nào cũng được một vài hạt vàng chẳng lớn thì nhỏ mà mình thì xui xẻo như vậy?

Salmon đã đào sâu tới hai thước rưỡi, đất có lộn đá. Chàng la: -Chắc tới lớp vàng rồi đây. Ông già lúc này cũng rây thử đất này đây. Olivier, nào chúng ta làm thử một thùng nào.

Họ lại khiêng xuống suối đãi. Vẫn không có kết quả.

Bỗng Paine chạy lại bảo: -Anh em ơi, chúng mình ngu quá sá! Chẳng biết cóc khô gì hết. Chúng ta rây đất khô, làm sao có vàng cho được. Thiên hạ nhào cho đất thành bùn rồi mới rây.

Max tỏ ý nghi ngờ: -Nếu đất có vàng thì khô cũng có vàng: không có vàng thì nhào thành bùn cũng vẫn không có vàng.

Nhưng Paine không nghe, lại hì hục làm theo lối mới. Kết quả cũng vẫn là con số không.

Một người đổ quạu: -VẬY mà có kẻ ở thị trấn Salt Lake bảo chỉ trong ba tuần là làm giàu, về đó cất vi-la, lập trại ruộng. Bọn “Thánh” chó gì mà nói láo!

Lê Kim đề nghị: -Chúng mình đào không nhằm mạch vàng. Thử đổi chỗ coi. Có lẽ chính vì đây ít vàng nên ít người đào.

Họ bèn kéo nhau tới một chỗ cách nơi đó năm thước, có nhiều người đào hơn. Nhưng lúc đó đã quá trưa, họ lấy thức ăn ra ăn đã.

Ăn xong họ mới nghĩ tới chỗ ngủ vì họ không có lều.

Họ bèn lại một cái *gulch* (trại) gọi là trại Micheltorena, vì hồi xưa đất ở đó thuộc về một người Mỹ Tây Cơ mang tên đó. Trại là một căn nhà lớn, cất bằng gỗ, có phòng uống rượu, đánh bạc. Khi họ bước vô, một người đương thiu thiu ngủ, giật mình tỉnh dậy, la lên: -A, tụi mới tới!

Olivier hỏi: -Chú chỉ giùm một chỗ ngủ cho chúng tôi đêm nay.

Chủ quán trở mắt nhìn họ: -Ừ, không mang theo lều sao? Anh em có thể ngủ đây được, tiền trọ là ba Mĩ kim một người. Nếu không có lều mà cứ ở trọ, ăn quán thì không dư được đồng nào đâu. Cái gì ở đây cũng đắt đỏ lắm.

- Cảm ơn chú, nhưng sao chú không đào vàng?

- Tôi ư? Có cái quán này, mỗi ngày tôi kiếm được gấp năm gấp sáu một người đào vàng, anh hiểu rồi chứ? Ngồi mát ở đây chẳng hơn là khò lưng cuốc đất đổ mồ hôi suốt ngày ở dưới hố ư?

Paine gật đầu: -Tôi cũng làm theo chú, kiếm được ít vốn rồi thì mở quán.

Ở trại ra, họ lại chỗ đào vàng. Tại trung tâm, thật là một cảnh nhộn nhịp, nhiều màu sắc: sơ mi đỏ lơ nhố qua lại bên cạnh các lều nhỏ trắng hoặc xanh hoặc các chòi bằng gỗ cất sơ sài, vôi vàng. Trước mỗi lều thường có một bếp lửa, tro đã tàn. Nhìn qua cửa mỗi lều thấy quần áo, đồ đạc ngổn ngang. Miền mở có nhiều trộm cướp mà họ để cửa ngỏ như vậy vì quân gian chỉ rình vàng thôi mà vàng thì người nào cũng nhét vào một chiếc dây lưng da rộng có túi, không khi nào rời họ, cả trong khi họ làm việc.

Ở bờ sông, một dãy người khom khom đãi vàng, mỗi lần đãi xong, họ lại mở cái túi da, nhét vào đó một vài hạt vàng, mảnh vàng.

Bọn Max đi suốt một dãy cây số để nhận xét. Có kíp bốn người đào chung một cái hố rồi khi đãi thì không dùng cái “ba tê” họ còn gọi là cái

“xoong” vì nó giống cái xoong – mà dùng một cái thùng lớn dựng lên một cái giá, coi xa y như một cái nôi, nên họ gọi là cái “nôi”. Trong cái nôi đó có một cái rây. Người ta đưa cái thùng từ phải qua trái, từ trái qua phải y như đưa nôi em bé, như vậy để rây; trong khi đó một người múc nước dưới sông đổ vào thùng.

Bọn tìm vàng ở đây không quạu như bọn ban sáng nhưng cũng ít nói và kẻ nào kẻ nấy hùng hục làm việc. Đó là tâm lí chung của bọn đào vàng: không muốn mất một phút, làm cho mau, kiếm cho nhiều để sau này hưởng.

Tới một chỗ đông người đào nhất, Olivier xin phép được đào ở khoảng giữa hai cái hố. Người chủ hố vui vẻ bảo: -Cứ tự nhiên, các bạn. Và chúc các bạn may mắn hơn tui.

- Đất đây có nhiều vàng không?

- Trung bình... Mỗi ngày được ba bốn ounce... Có ngày nhiều hơn, có ngày ít hơn.

Nghe vậy, bọn Max phấn khởi, bắt đầu đào một cách rất hăng hái, rồi rây, rồi đãi, cũng chẳng có gì cả.

Salmon liệng cuốc xuống hét: -Trời đất, quý thần! Nếu không có cái sa mạc mắc dịch đó thì tôi đã trở về tức thì rồi, không thèm ở lại đây tới một ngày nữa. Kit, anh có lí đấy. Vác súng vào rừng bắn một vài con nai, khiêng về bán cho lão chủ quán đó lại sướng hơn.

Một người đương rây vàng ở hố bên cạnh, ngó sang mỉm cười, nhỏ nhẹ bảo: -Làm gì mà quạu vậy? Phải kiên nhẫn chứ. Làm cái nghề này, có ngày hên có ngày xui. Nhưng ngày này bù ngày kia, vẫn kiếm được dư giả mà. Nếu không sao có cả vạn người ở mọi nơi lại đây tìm vàng... Cứ chịu khó đào đi, rồi thế nào cũng gặp.

Người đó tiến lại, ung dung nhồi cối thuốc, ngó bọn Max làm việc, rồi cười sảng sặc: -Ừa, cái thứ đất đó mà các bồ cũng tính đem đãi sao?

Salmon hỏi: -Vậy chứ đãi đất nào bây giờ? Thì cũng là đất trong cái khu này, có khác gì các hố khác?

Người kia lại cười sảng sặc nữa rồi quay lại gọi bạn: -Jim, Jim! Lại coi đây này... Mấy cha mới tới này mong lượm được vàng trong cái đất mắc

dịch này nè. Trời đất quỷ thần ơi!

Jim vừa phủi tay vừa tiến lại, cúi xuống nhìn, toét miệng ra cười, bảo bạn: -Chỉ cho họ đi Tom. Họ là tay mơ, chưa biết quái gì hết.

Tom bàn nhảy xuống hố của Salmon, cuốc một lát, rồi vốc một nắm đất sét, màu hơi biếc, bảo: -Đây nè, đất này mới có vàng nè... Tin tôi đi... Chỉ thứ đất này hoặc thứ đá hoa cương đập vụn ra mới có vàng thôi... Tôi nói thực đấy... Rồi coi...

Chàng đổ đất vào đầy một cái thùng, chìa cho Salmon:

Họ đem ra bờ sông đãi. Cả bọn đều reo lên: -Vàng!

Quả thực là vàng. Được hai nhúm mảy vàng.

Họ trở lên bờ cảm ơn Jim và Tom. Tom bảo: -Thế là tối nay ngủ yên nhé. Lều của mấy anh ở đâu?

Olivier đáp: -Chúng tôi không có lều. Qua sa mạc, không còn gì cả. Mới tới đây.

- Vậy thì lại ngủ đỡ lều của chúng tôi. Chịu chật hẹp một chút.

Lúc đó đã gần tối. Họ kéo nhau lại quán.

Quán giờ này đông nghẹt. Tiếng cười, tiếng la xen lẫn với tiếng hát *Jim Bowers* và *Oh! My Suzannah!* Văng vẳng đưa ra.

Ở cả *Gulch Micheltorena* này không có đàn bà. Một số người đào vàng trẻ và trắng trẻo đóng vai ca-va-li-e^[31]. Và họ cũng ôm nhau nhảy vui không kém các tũm quán ở New York, trong khi ba người kéo accordéon, thổi harmonica, kéo vĩ cầm. Họ ngồi lên những cái thùng gỗ ngoài viết những chữ: “Boston-1001.Xà bông”, hoặc “Saint Louis.Thịt muối-50 kí”.

Trên bàn nào cũng có một hai khẩu súng sáu và một cỗ bài.

Kit bảo: -Ăn thịt muối, chán quá. Để rồi tôi sẽ cung cấp thịt tươi cho bọn này mới được.

Paine nốc một hơi hết một li la-ve đắng nghét rồi ngăm ngúa vẻ mặt hân hoan của chủ quán.

IV. Trại Gully

Sáng hôm sau bọn Max dậy thật sớm để đào vàng. Mới đào một lát, họ đã kiếm thêm được vài nhúm vàng nữa, không kém các người ở chung quanh.

Ngày nào cũng có người mới tới, thiếu kinh nghiệm, ngơ ngơ, ngáo ngáo. Chỉ ba bốn ngày sau đã tự cho là lão luyện trong nghề rồi, hãnh diện dạy lại cho bọn mới tới. Cũng có những người đã lê góikhắp các *gulch* khác, bây giờ lại đây. Bọn này không có phương pháp nào mới, nhưng Salmon, Olivier thích nói chuyện với họ. Họ bảo rằng trong các mùa nước lớn, các hạt vàng trôi trong nước đọng lại ở những chỗ gọi là *bar*, tức những chỗ dòng nước hẹp hơn.

Họ lại cho hay có người chỉ đào một hố nhỏ vừa cho một người cử động, khi nào gặp đất có vàng mới đào lan ra để tìm mạch vàng. Ở *gulch* Gully, vàng gần như ở trên mặt đất, chỉ đào xuống năm sáu tấc, một thước là gặp. Có kẻ đã kiếm được ba chục ngàn Mĩ kim, ngày nào may mắn nhất, kiếm được mười ounce, trên 250 gam vàng.

Vì chỉ còn đào vàng được hai tháng, hai tháng rưỡi nữa thôi trước mùa bão lụt, nên bọn Max rủ nhau lại *gulch* Gully kiếm vàng cho mau.

Trên đường gặp mỏ nào họ cũng ghé lại điều tra. Max chú ý tới cách tổ chức của các trại, tình trạng an ninh. Kit tìm xem nơi nào có nhiều mồi để săn; mặc dầu kiếm được vàng, chàng vẫn không thích việc hì hục đào xới, và cong lưng rầy, ãi. Lê Kim và Hans nghiên cứu phong thổ, cây cối, mùa màng...

Mỗi trại có một lối tổ chức, nhưng đều kém hiệu quả. Các người đào mỏ cũng tự đặt ra luật lệ, tòa án để xử lẫn nhau đấy, nhưng cơ hồ chẳng ai theo.

Ở *gulch* Gully tổ chức có phần hoàn thiện hơn cả. *Gulch* ở bên con đường đưa từ Sacramento tới San Francisco, nên các đoàn đào vàng thường ngừng lại. Có mấy quán ăn mà họ gọi là *saloon*. Tại *saloon* lớn nhất, có “sổ di trú”, trong đó người nào mới di cư tới *gulch* muốn ghi gì thì ghi: ngày tới, ngày đi, hỏi thăm tin tức bạn bè hoặc báo tin cho bạn bè ở các *gulch* khác; cần nhất là ghi vị trí *claim* của mình và lời cam đoan

theo luật lệ trong *gulch*: mỗi người chỉ được một *claim* khoảng hai thước vuông, và vị trí đã lựa chọn rồi thì nội mười ngày sau phải bắt đầu đào, nếu không sẽ thuộc về người khác. Như vậy bọn Max phải họp nhau lại xin năm *claim* trong khoảng mười thước vuông.

Hình luật của *gulch* không tiên liệu trường hợp giết người. Kẻ nào lừa gạt, cướp *claim* của người khác bị hình phạt nặng nhất: bị quất hoặc bị trục xuất. Còn ăn cắp quần áo, thức ăn thì họ cho là tội nhẹ nhất; nhiều khi không bị phạt mà được tha vì người ta nghĩ rằng phải xui xẻo lắm mới kiếm không đủ ăn, phải đi ăn cắp. Nếu tái phạm thì bị trục xuất nhưng thường thường người trong *gulch* quyên nhau tặng một số tiền độ đường. Kẻ nào đau ốm, không làm việc được mà nghèo thì được trợ cấp. Bọn đào mỏ đó kể ra cũng biết cừ mang nhau đấy.

Bọn Max đồng ý với nhau rằng mỗi kíp đào được bao nhiêu thì chia đều. Nhưng ngày thứ nhì Salmon đào được một cục vàng nặng trên ba *ounce*, gần một trăm gam. Thật là hi hữu. Gã muốn giữ làm của riêng, mấy người khác trong kíp không chịu. Max và Lê Kim răn khuyên anh em nhường cho gã mà không được. Họ kéo nhau lại tòa án của *gulch* xử. “Quan tòa” Lloyd – cũng là một người đào vàng – nghe xong cả hai bên rồi hỏi: -Vậy là cục vàng đó ở trên đất^[32] hả?

Salomon đáp: -Phải.

- Nặng bao nhiêu?

- Trên ba *ounce*.

- Ủ, mà chú đã liệng cục vàng đó vô thùng chưa?

Salomon nhanh nhẩu đáp: -Chưa. Vừa trông thấy “trái cam” đó, tôi cúi xuống lượm rồi chùi để coi, chưa liệng vô thùng...

Lloyd kết: -Luật pháp là luật pháp. Chưa liệng nó vô thùng thì nó thuộc về người nào kiếm được.

Max và Lê Kim mỉm cười: -Luật gì kì cục!

Ở *gulch* Gully có đủ các giống người.

Bọn Da đỏ dắt cả vợ con tới, và phụ nữ của họ phải làm những việc nặng nhất, trong khi đàn ông ngồi phì phà ống điếu.

Có người Nga, người Ba Lan, người Bồ Đào Nha. Bọn Nga có vẻ khỏe khoang, hễ kiếm được nhiều vàng thì thế nào cũng đánh một chiếc dây đồng hồ bự và dài lòng thòng, từ túi áo ghi lê vắt lên cổ, quấn mấy vòng cổ. Có kẻ đeo bốn năm chiếc đồng hồ vàng, chiếc nào cũng có một dây như vậy. Đồng hồ vàng là dấu hiệu của sự giàu có!

Bọn Pháp bị ghét nhất vì tự đắc, ồn ào. Người ta gọi họ là bọn *kiskidi*, vì khi họ mới tới, trong bọn chỉ có một người biết chút tiếng Anh, đứng ra nói chuyện với người Anh hay người Mĩ, trong khi bọn bè vây chung quanh chẳng hiểu gì cả, luôn miệng hỏi: *Qu'est ce qu'il dit?* – (Nó nói gì vậy) *Qu'est ce qu'il dit*, người Anh hay người Mĩ nghe là *kiskidi*.

Bọn Pháp tới *gulch* nào cũng vác súng dài trên vai, hát bài *Marseillaise* quốc ca của họ, hoặc bài Tiến quân ca – *Chan du départ*. Họ tranh luận nhau suốt ngày – cả trong khi làm việc – về chính trị, về Đế Chính, về Cộng Hòa.

Bọn Mĩ mà người ta gọi là *Yankee*, thường hay gây với bọn *kiskidi*, và đấu khẩu với họ không được, tức lắm, một buổi chiều nọ, nghỉ đào vàng vác đuốc lại tính đốt lén trại *kiskidi*. Nhưng một người đàn bà Pháp ở trong một chiếc lều xông ra, hai tay hai khẩu súng lục; bọn *Yankee* phải rút lui, từ đó kịch mặt mụ *Marie Pantalon* (Marie bận quần đàn ông).

Ít bữa sau họ tới một lều khác của bọn Pháp, cũng tính đốt lén, thì mụ lấy một lọ bột hạt tiêu vung vào mặt một *Yankee*; họ cũng chạy té, và từ đó họ gọi mụ là Jean d'Arc.

Trong *gulch* có cả một bọn Trung Hoa đội những chiếc nón lá, chóp nhọn, đuôi sam lòng thòng ở sau lưng. Một tên cướp Mẽ Tây Cơ có lần vô lều của họ, cột ba cái đuôi sam lại với nhau, vợ vét hết nhẵn rồi bắn chết cả bọn. Từ đó họ cắt đuôi sam và thay phiên nhau đêm nào cũng canh gác. Họ cặm cụi làm việc suốt ngày, hiền lành, rất cần kiệm. Có lẽ họ vượt Thái Bình Dương mà tới. Trong truyện có nói rằng Lê Kim chiêu chiêu, sau khi đào vàng thường lại trò chuyện với họ, chắc hỏi thăm về quê quán, công việc làm ăn và những dự định của họ.

Một hôm bọn Max đang tích cực đào vàng – vì họ ngại sắp tới mùa lụt – thì có tin một đoàn Mẽ Tây Cơ mới tới, cắm lều cột ngựa. Ai cũng tưởng tụi đó lại đào vàng, nhưng hai ngày trôi qua rồi mà họ vẫn không

xin *claim*. Mọi người xì xào bàn tán, có ý nghi ngờ tội đó bất lương. Max bảo: -*Gulch* này đông mà người nào cũng có khí giới, chúng không dám làm gì đâu.

Kit lắc đầu: -Không tin được tội Mẽ Tây Cơ.

Nói xong vác súng đi coi thì ra đoàn đó chính là đoàn của “Jack ba ngón tay” đã tách ra theo con đường phía Bắc.

Jack đứng ngồi trước một chiếc xe, phì phào cối thuốc, gọi Kit: -Ừa, Kit này! Làm gì ở đây? Đào vàng hả?

Kit cau mày đáp: -Phải. Mấy lần suýt bỏ mạng ở sa mạc. May mà tới được đây. Đã suýt chết khát mà cũng suýt chết đói nữa, nhất là lại bị chúng ăn cắp gần hết lương thực!

- Ai ăn cắp? Tội Da đỏ ư?

- Tội bây còn dã man hơn tội Da đỏ nữa... Chính mày với tội Mẽ Tây Cơ, còn vờ vĩnh gì nữa.

Jack làm bộ giận dữ: -Đừng đổ bậy, Kit. Đừng nghi oan cho tôi. Các anh ở đâu? Để chiều nay tôi lại thanh minh với các anh. Bọn tôi đâu có may mắn gì hơn các anh. Dọc đường chết mất hai phần ba.

Chiều hôm đó “Jack ba ngón tay” lại kiểm bọn Max giảng giải rằng y không chủ mưu trong vụ ăn cắp lương thực đó, mà chính là một tên Mẽ Tây Cơ, hẳn đã bỏ thây trong sa mạc rồi.

Hắn nói thêm: -Vả lại xin anh em nghĩ lại cho. Chúng tôi có lấy thêm phần lương thực cũng là bất đắc dĩ vì đường chúng tôi theo dài hơn con đường của các anh tới trăm rưỡi cây số, nghĩa là trên mười ngày đường.

Max bảo: -Nếu các chú nói như vậy thì bọn tôi chắc cũng không hẹp lượng; nhưng các chú phục rượu cho chị lai Da đỏ rồi giết... Chú nghĩ sao về tội đó?

Jack đáp: -Tôi đã cản tên Mẽ Tây Cơ đó mà hắn không nghe. Thôi các anh bỏ qua cho. Bọn tôi theo con đường vòng lên phía Bắc cũng chẳng sung sướng gì. Cũng phải qua một đoạn trong sa mạc phèn, đoạn tuy ngắn nhưng khó đi nhất, nguy hiểm nhất. Toàn là tro, thụt, chân tới đầu gối. Trong tám ngày phải nhịn ăn mà nướng mỡ heo cho chảy ra để vào ổ trục xe. Chúng tôi gặp một đoàn gần chết đói, phải giết ngựa để ăn rồi lội

bộ. Kẻ nào không đủ sức đi thì đành gạt nước mắt mà bỏ lại. Ôi, biết bao nỗi gian truân! Rốt cuộc chúng tôi ba phần chết mất hai.

Max hỏi: -Các chú tới đây làm gì? Không đào vàng mà nhờn như ca hát. Sướng quá nhỉ?

Jack mỉm cười: -Bọn tôi đi coi một lượt khắp các *gulch* xem nơi nào thiếu thứ gì thì sẽ cung cấp.

Kit hỏi: -Buôn bán hả? Sao không thấy xe chở hàng?

- Mới tính vậy chứ chưa.

Jack mỉm cười một cách rất đều giả, nói tiếp: -Các anh có biết món hàng nào dân đào mỏ khao khát nhất không?... Món thịt người!... Gái!

Max cau mặt. Kit cười hô hố.

Khi hăn đi rồi, Max nói: -Tôi vẫn ngờ thằng này lắm. Tay phải hăn chỉ còn ba ngón, nó vẫn bảo là dư một ngón vì ngón cái và ngón trỏ cũng đủ để bóp cò rồi. Nhưng như vậy, nó làm sao đào vàng được mà nhập bọn với tụi mình? Thì ra hăn đã có chủ trương: buôn thịt người! Chắc tụi nó còn mưu tính chuyện gì khác nữa. Chúng ta phải đề phòng đấy.

V. Bỏ thầy đất khách

Thực ra ngoài ước mơ của bọn Max. Khi ở đồn Suter ra đi họ chỉ mong mỗi ngày mỗi người kiếm được vài ba *ounce* vàng, bây giờ họ kiếm được trên số đó. Nhưng họ tiêu pha cũng nhiều.

Hồi mới tới *gulch*, các quán chỉ bán mỗi một thứ thịt heo muối, nhiều khi đã nặng mùi, Kit thỉnh thoảng vác súng đi, đem về một con nai, vài con vịt trời, con nhím, con thỏ... Sau một tháng, hàng hóa thực phẩm chở tới mỗi ngày mỗi nhiều: khoai tây, đậu, trà, bánh bích qui, giấm, bột xà bông... Chủ quán muốn cho giản tiện, định một giá chung cho mọi thứ: bất kì thứ gì, cứ mỗi *livre*, khoảng nửa kí, phải trả một Mĩ kim. Trung bình, mỗi người tiêu năm Mĩ kim(?), riêng về khoảng ăn uống.

Nhưng bọn người đào vàng không có Mĩ kim, trả bằng vàng cho tiện. Họ cũng chẳng buồn cân vàng, cứ mở túi da ra, lấy đại một nhúm, định phỏng chừng là nặng bao nhiêu. Chủ quán có kì kèo thì họ thêm một chút. Lâu rồi cũng quen, ít khi sai nhiều, người mua và người bán thỏa thuận với nhau ngay. Chút đỉnh, xính xái(?) mà.

Vàng có nơi tốt, có nơi xấu, nhưng những thợ mỏ lão luyện chỉ trông qua cũng đoán được vàng ở *gulch* nào, mà định giá từ tám đến mười sáu Mĩ kim một *ounce*. Tính ra mỗi gam, giá trung bình là ba quan tiền Pháp. Và một người đào vàng kiếm được gấp mười hay hai mươi một công chức hạng trung.

Một hôm, Hans thềm thịt gà. Thứ này rất hiếm vì ngay vườn ruộng còn bỏ hoang thì ai mà nghĩ tới chuyện nuôi gà. Nhưng chàng cùng với Lê Kim tới thăm bọn Trung Hoa và kiếm được một con. Người ta đòi tới năm chục Mĩ kim, gần ba *ounce* vàng, chàng xót ruột, đành nhin, kiếm một miếng thịt nai vậy.

Nhờ có Kit mà dân đào vàng được nếm đủ các thứ thịt rừng: thịt chồn, heo rừng, gấu, hoẵng... cả thịt đà điều nữa. Cây súng của chàng làm lợi cho chàng hơn cây súng của các bạn.

Người nào cũng thềm trái cây và rau, nhưng không kiếm đâu ra được. Lê Kim vô rừng kiếm các thứ lá cây chua chua hoặc chát chát về ăn với thịt. Các bạn trong đoàn hoan nghênh sáng kiến đó. Đôi khi Lê Kim làm

thông ngôn cho *gulch* trong việc giao tiếp với người Hòa Lan hoặc người Trung Hoa; ít lắm vì bọn người này đã nói được vài tiếng Anh.

Đào vàng được trên một tháng thì túi da người nào cũng bắt đầu nặng rồi. Cứ phải đeo hoài thứ đó ở bên sườn hoặc trước bụng, với một hai khẩu súng sáu, họ thấy khó chịu. Bọn Olivier, Salmon, Paine và hai người nữa nghĩ tới chuyện đem gửi vàng ở ngân hàng San Francisco. Phải hai người đi cho chắc chắn, mỗi người phải có một con ngựa. Mà ngựa tuy không hiếm lắm, nhưng giá rất cao. Một con ngựa già cũng phải trả hai trăm Mĩ kim.

Olivier nảy ra một ý mà chàng tự khen là tài tình: -Này các bạn, bọn thằng “Jack ba ngón tay” cứ luẩn quẩn ở miền này hoài, đi đâu ít bữa không biết rồi trở lại, chúng chẳng làm ăn gì cả. Quân du thủ du thực này khả nghi lắm. Thằng Jack nói chúng buôn bán, buôn bán gì đâu? Chỉ có vài con điếm nhờn nhờn, hút thuốc, uống rượu, ca hát suốt ngày, làm sao đủ nuôi cả bọn trên mười đừa được? Các thợ mỏ ở đây ngán chúng lắm, chắc nhiều người cũng muốn cất vàng một chỗ nào cho yên ổn. Chúng mình có thể đề nghị đi gửi vàng giùm cho họ ở ngân hàng. Phí tổn chia đều... Vả lại mua ngựa, đi xong chuyến này rồi về bán lại, không lỗ bao nhiêu đâu.

Ý kiến đó được hoan nghênh. Họ đem ra bàn với một thợ mỏ già dựng ở gần lều họ. Người này bằng lòng và bảo sẽ rủ thêm vài bạn nữa. Olivier dặn phải giữ kín.

Hôm sau, một đám thợ mỏ lại kiếm Olivier; Olivier phải gạt bớt ra vì số vàng sẽ nặng quá, Olivier và Paine chở không hết. Họ bèn mua hai con ngựa cật ở gần lều, đợi ngày lên đường.

“Jack ba ngón tay” cứ ít bữa lại chơi nói chuyện phiếm, thấy hai con ngựa đó, hỏi: -Mua mấy con ngựa mắc dịch này làm gì vậy?

Olivier đáp: -Mùa mưa gần tới rồi, thế nào cũng phải rời cái *gulch* này. Sẵn có người bán thì mua trước đi, để tới lúc đó, ai cũng muốn mua, sẽ đắt.

Jack đã đánh hơi thấy có chuyện gì rồi, la cà các quán, nghe ngóng và chỉ trong một ngày hẳn biết được dự định của bọn Olivier.

Họ biết được ngày đi gởi vàng.

Có người giao hết vàng cho Olivier và Paine; có người giữ lại một nửa. Họ dặn Olivier và Paine hãy gặp thợ mỏ nào đi ngược chiều về phía *gulch* thì nhắn tin cho họ biết. Bọn ở lại *gulch* quyết tâm gắng sức làm việc gấp rưỡi để thưởng công hai người ra đi.

Tối ngày thứ ba, họ dậy thật sớm, sửa soạn ra *claim* thì thấy đoàn xe của “Jack ba ngón tay” nhốn nháo khác thường; ngựa đã thăng vào xe, sắp hàng định rời đi đâu đó.

Kit bảo: -Tụi nó sắp cút đi rồi. Nhưng tại sao thằng Jack không cho mình hay nhỉ. Có vẻ hấp tấp, khả nghi lắm.

Max cau mày: -Chắc chúng đã làm cái gì bậy, nên đào tẩu đây.

Trời bắt đầu trở lạnh. Sương mù sáng nào cũng phủ kín chân núi và mặt sông. Một số thợ mỏ đã thu xếp đi San Francisco hoặc Sacramento. Trước khi đi, họ bán tháo hết đồ đạc: cuốc, lạng, ba tề, lều... Chủ quán mua hết với giá thật rẻ, để đầu mùa sau bán lại với một giá rất đắt. Chẳng hạn như một cái cân tồi để cân vàng, chỉ đáng một Mĩ kim, khi lại *gulch*, họ phải mua của chủ quán với giá ba mươi lăm Mĩ kim, bây giờ bán lại cho chủ quán với giá mười Mĩ kim.

Một số người đào được nhiều vàng rồi tính không trở lại nữa, sẽ mua một cái trại nào đó để làm ruộng, nuôi bò. Nghe nói ở phía Nam San Francisco còn nhiều đất phì nhiêu lắm. Một số khác hoặc vì đào được ít, hoặc vì ham vàng, tính tới mùa nắng sang năm sẽ trở lại đào nữa.

Max nói: -Tôi đưa anh em đến miền Tây này, lại đây đào vàng ít lâu với anh em cho vui, bấy nhiêu đủ rồi; tôi sẽ trở lại đồn Suter, bàn với ông Suter xem có thể làm được gì cho miền này không.

Kit cũng muốn theo Max để săn bắn. Hans muốn kiếm đất làm ruộng ở một nơi nào cách xa miền mỏ. Lê Kim cũng ngán đào vàng rồi, bảo sẽ đi San Francisco cho biết, rồi quyết định sau.

Họ đồng ý rằng ai muốn đi đâu thì đi nhưng hãy cùng nhau đi thăm San Francisco, đã từ châu Âu, châu Á qua đây mà không biết San Francisco thì cũng uổng. Nhưng phải đợi hai bạn Olivier và Paine về rồi

mới đi được. Mà lạ quá, nửa tháng đã trôi qua, vẫn không có tin tức gì cả. Mọi người đâm lo, ngong ngóng từng ngày.

Sáng nào họ cũng nhìn trời xem có đám mây đen nào kéo tới không. Mưa đổ xuống vài trận là cả miền này lầy lội, rồi ngập lụt. Tại *gulch*, chỉ còn lại vài ba chực thợ mỏ, chủ quán tính đóng cửa, bảo họ: -Mưa đổ thành linh lăm, không ai đoán trước được cả. Thường đổ ban đêm, có khi chỉ nửa giờ rồi tạnh, nhưng nửa giờ đó cũng đủ cho trong lều ướt hết. Có khi mới đầu mùa mà nó kéo dài bốn năm ngày, tám chín ngày và cả thung lũng này bị ngập. Đất sét dính chặt vào gót giày, không nhấc chân lên được nữa, các bạn sẽ như bị cầm tù ở đây.

Hans hỏi: -Theo chú đoán thì mấy bữa nữa mưa sẽ trút xuống.

Chủ quán đáp: -Có thánh mới biết được! Tôi khuyên anh em càng đi sớm càng hay.

Bọn Max quyết định lên đường, không đợi Olivier và Paine nữa, chắc chắn thế nào cũng gặp họ ở dọc đường hoặc ở San Francisco.

Tới đâu họ cũng hỏi thăm thấy có hai người hình dáng như vậy cưỡi ngựa qua cách đây nửa tháng không, tên là Olivier và Paine.

Một hôm họ vào đụt mưa trong một căn nhà. Chủ nhà trân trân nhìn Max, nhìn Lê Kim một chút rồi hỏi: -Các ông phải ở *gulch* Gully không?

- Phải, sao ông biết chúng tôi?

- Tên ông là gì?

- Max.

- Còn ông này phải là Kim không?

Cả bọn ngạc nhiên.

Chủ nhà bảo: -Mời các ông vô, có bạn các ông trong này.

- A, Olivier và Paine đây rồi.

- Không, chỉ có một người thôi, ông Paine.

Paine nằm trên giường, xanh xao, hai bàn tay còn băng bó.

Họ chạy lại hỏi: -Anh làm sao vậy? Bị thương nặng không? Còn Olivier đâu?

Paine thở dài: -Chúng bắn chết anh ấy rồi. Quân chó má. Tôi nghiệp anh. Tôi trở tay không kịp. Anh ấy đi trước tôi hai chục thước; cách nhau như vậy để có gặp tai nạn thì người này có thể cứu người kia, hoặc nguy quá thì có thể thoát thân... Chúng chẳng dây ngang đường. Ngựa anh ấy vấp té. Rồi tôi nghe thấy súng nổ. Ngựa tôi đứng sững lại, hí lên, suýt hất tôi xuống đất. Tôi mới lấy được thăng bằng, hai thằng nhảy tới ôm chầm lấy tôi, tôi lăn xuống đất. Tôi vừa rút súng ra bắn được một phát, rồi nghe thấy mấy tiếng súng nổ; một đũa đâm tôi túi bụi mấy chục nhát, coi đù và cánh tay tôi nè... Chúng rút lui. Tôi gọi:

“Olivier! Olivier!”

Không thấy đáp. Tôi rán lết lại. Nhưng máu ra nhiều quá, tôi ngất đi. Lúc đó trời đã tối. Sáng sớm hôm sau, một người vục tôi dậy. Các anh còn nhớ anh Tom không? Ảnh đã chỉ cho mình một lớp đất nào mới có vàng đó, ngày đầu tiên đó. Ảnh nhớ mặt tôi, xuống sông múc nước cho tôi uống, tôi tỉnh lại một chút, kể đầu đuôi cho ảnh nghe. Xác anh Olivier nằm ở lề đường, cách tôi hai chục thước. Chúng bắn ảnh mấy phát trúng óc trúng ngực, quân chó đẻ! Chắc ảnh không kịp kêu.

Kit hỏi: -Chúng là ai, anh nhận ra được không?

Paine đáp: -Trời tối không trông thấy mặt, nhưng nhận được giọng chúng là giọng Mẽ Tây Cơ. Và thằng chỉ huy tụi nó, cũng nói tiếng Mẽ Tây Cơ nhưng giọng lơ lớ y hệt giọng thằng “Jack ba ngón tay”.

- Vụ xảy ra ngày nào?

- Tôi nhớ là buổi tối thứ nhì sau khi từ biệt các anh.

Mọi người đều nói: -Đúng rồi.

Max bảo: -Tối đó chúng hại hai anh rồi phi ngựa gấp trở về *gulch*, sáng hôm sau đông liền, như chạy trốn. Đúng như tôi đã ngại. Cái nợ máu... Nhưng anh kể tiếp đi.

- Tom thật tận tâm. Ảnh khiêng tôi tới nhà cách chỗ đó có lẽ cả cây số, săn sóc các vết thương cho tôi rồi trở lại chỗ đó, đào một cái huyệt chôn anh Olivier. Chúng cướp hết vàng rồi, quân chó đẻ... Tôi đau lòng về cái chết của anh Olivier, mà lại buồn rầu vì mang tiếng với anh em nữa, các

anh thì không nói gì, còn những bạn khác đã giao vàng cho tụi tôi, chắc sẽ cho tôi là quân gian trá.

- Đừng nghĩ bậy nào! Không ai nghi ngờ anh đâu. Gặp bọn họ chúng tôi sẽ kể đầu đuôi cho bọn họ nghe. Nếu họ có đòi bồi thường thì chúng tôi sẽ bồi thường cho anh, bất quá đào vàng thêm một mùa nữa chứ gì... Nhưng tôi tin rằng không có chuyện đó đâu.

Salmon hỏi: -Nhưng anh không tìm cách báo tin cho chúng tôi biết? Chúng tôi mong quá chùng.

Paine đáp: -Tôi có nhờ anh Tom báo tin ngay cho các anh, anh ấy không chịu, bảo ở lại rịnh tụi Jack, tin rằng chúng sẽ dò la, hay tin tôi còn sống, thế nào cũng trở lại hạ thủ tôi cho không ai tố cáo chúng được. Ảnh chờ đây hai ba ngày không thấy gì, rồi giao tôi cho chủ nhà săn sóc giùm để đi San Francisco. Ảnh thực tận tâm mà ông chủ nhà cũng tốt bụng quá.

- Bây giờ anh thấy trong mình ra sao?

- Các vết thương nhẹ ở đùi đã lành rồi, còn cánh tay và bàn tay. Có xương gãy, phải bó. Một hai tháng nữa mới lành hẳn. May không thành tật. Thật xui xẻo. Kiếm được ít vàng tính nghỉ mùa đông này rồi qua năm tìm chỗ mở quán. Bây giờ hết trại rồi, lấy gì mà tiêu.

Max bảo: -Anh đừng lo. Sau khi anh đi, chúng tôi đã rán làm việc, kiếm được kha khá, sẽ chia với anh, tội nghiệp anh Olivier. Chúng tôi cũng đã dành phần cho ảnh, mà ảnh đâu còn để mà nhận. Bây giờ để anh nghỉ, bọn tôi đi thăm mả anh Olivier đây.

- Phải đấy.

Họ ra khỏi nhà, đi ngược lại đường cũ, ai nấy làm thinh vì xúc động.

Theo lời chỉ của chủ nhà, họ tìm được một nấm mộ ở gần bụi cây, trên mộ có mấy miếng đá lớn. Nước đã làm cho đất sụt xuống ở một góc. Họ đắp lại. Cây thánh giá Tom cắm trên mộ cũng đã đổ. Họ dựng lại. Trên thánh giá chỉ có mỗi một chữ Olivier.

Nhiều người làm dấu thánh. Có người sụt sịt, ngen ngào. Họ ngồi bên mộ, nhớ lại những bạn đã bỏ thân trên con đường từ Saint Louis. Mới trên nửa năm mà sao thấy dài đằng đằng. Biết bao gian truân, biến cố.

Những năm xuống(?) của các bạn đó lúc này ra sao? Giá có trở về con đường đó cũng không sao tìm ra mộ của họ nữa! Mà không ai muốn trở về con đường địa ngục đó cả. Thực ghê gớm quá. Như một ác mộng! Thấy gió lào xào trên cây nhắc họ cảnh qua dãy Núi Đá. Dòng nước lấp lánh dưới sông nhắc họ những con sông Rivière Bleue, Rivière Verte, Nebraska, Humboldd...

Lê Kim đề nghị: -Khi đi đường chúng ta phải chôn vội vàng các bạn xấu số đó. Bây giờ chúng ta không nên để mộ anh Olivier điêu tàn như vậy. Chúng ta nên xây cất lại ngôi mộ này, rồi làm một mộ bia ghi tên hết cả các bạn khác đã bỏ mình trong cuộc hành trình nữa.

Max chăm chú ngó Lê Kim, gật đầu: -Tôi không biết phong tục xứ anh, nền văn minh của xứ anh, nhưng xét anh tôi cũng biết rằng dân tộc anh có một nền văn hóa cao. Chúng ta sẽ thực hiện đề nghị của anh.

- Họ trở về nhà trọ của Paine. Sáng hôm sau, trước khi lên đường, họ chia cho Paine hai phần vàng, một phần để chàng chi tiêu, một phần để khi chàng bình phục rồi xây ngôi mộ và mộ bia cho Olivier và các bạn đã khuất.

Salmon tự nguyện ở lại chăm sóc Paine. Chàng nói: -Anh Paine và tôi tuy không cùng quê nhưng tính tình hợp nhau. Tôi vẫn mến anh ấy. Tôi chẳng có việc gì ở San Francisco, tôi ở lại đây với anh ấy cho vui. Khi nào anh ấy bình phục, chúng tôi sẽ lại San Francisco tìm các anh. Nếu không lại được thì hết mùa mưa, chúng tôi sẽ trở về *gulch* Gully đào vàng một chuyến nữa. Kiếm chúng tôi ở đó sẽ gặp.

Họ từ biệt nhau. Bọn sáu người vội vàng lên đường kéo bị mắc kẹt vì lụt. May quá, họ vừa ra khỏi Sacramento thì những trận mưa đổ xuống liên miên, những con đê để ngăn nước bị vỡ mà tám phần mười nhà của trong thị trấn bị nước cuốn đi. Họ xuống kịp một chiếc tàu nhỏ đưa họ tới San Francisco.

VI. San Francisco

San Francisco ở trên một cái vịnh cũng mang tên đó. Những người Y Pha Nho đầu tiên đặt chân lên vịnh năm 1776 dựng một giáo đường bằng gỗ, mấy căn nhà ván, thế là thành một “thuộc địa” của họ mà họ đặt tên là Yerba-Buena.

Trong một thế kỉ “thuộc địa” đó không phát triển bao nhiêu, vẫn là một xóm lèo tèo ở bờ biển. Từ 1840, Yerba-Buena – lúc này đã mang tên mới: San Francisco – mới được nhiều người nhắc nhở tới, và danh tiếng của nó vang tới châu Âu. Bọn Max được nghe nói nhiều về nó nên náo nức tới cho biết. Họ tưởng tượng thị trấn đó cũng đông đúc như như vùng ngoại ô của Marseille, Amsterdam, New York, nhà cửa vườn tược đẹp đẽ, đường sá rộng rãi, sầm uất, thợ thuyền, thương nhân, công chức chen chúc nhau. Họ đã thất vọng.

Đông đúc thì đông đúc đấy nhưng nhà cửa thật tồi tàn, chỉ có vài ngôi nhà bằng gạch, còn thì toàn là nhà gỗ, và lều. Nhiều nhất là lều, đâu cũng thấy lỗ nhố những lều dựng tạm bợ. Tóm lại San Francisco chỉ là một thứ Ragtown lớn thôi, một thứ thị trấn lều.

Đường sá thẳng băng vuông vức như ô trên mặt bàn cờ. Những đường từ vịnh đưa lên, dốc tới nổi không xe nào leo nổi; trái lại các đường song song với bờ vịnh lúc nào cũng đông nghẹt. Xe cộ qua lại không có luật lệ gì cả, đụng nhau, lấn nhau. Bọn đánh xe lực lưỡng, quất bò hay ngựa túi bụi, văng tục luôn miệng, cho xe xông đại tới, chẳng kể gì tới người đi bộ. Hai bên đường, đám đông lăm lũi, hấp tấp, chen lấn nhau đi lại Sở Quan thuế – một ngôi nhà lớn nhưng xấu xí ở đầu tỉnh – hoặc lại Thị trường chứng khoán ở khu ăn chơi, hai bên là hai nhà chứa bạc.

Trừ vài vị mục sư, y sĩ, luật sư, còn không có một người nào ăn bận đàng hoàng. Đủ mọi giống người đủ các y phục. Đông nhất là bọn tìm vàng ở mỏ về, quần áo bẩn thỉu, rách rưới vì quần áo ở đây bán đắt quá, ít người dám sắm.

Người nào cũng đầu tóc bù xù, râu ria xồm xoàm. Cạo râu làm quái gì! Vì thị trấn có khoảng mười lăm ngàn người mà chỉ có vài chục là đàn bà.

Đứng trên ngọn đồi nhìn xuống, thấy mấy trăm cái lều nằm hai hàng theo bờ biển hình vòng cung, lác đác có vài ngôi nhà, trên một khoảng dài non hai cây số. Trên sườn đồi phía trông ra biển, nhà chen chúc nhau thành từng bậc, y như một cổ hí trường La Mã, nhiều nhà đương cất vì thành phố vào thời phát triển mạnh. Gió biển thổi vào bụi mù và làm tốc cửa lều lên. Đó là khu bình dân.

Khu sang trọng có tên là Phúc thành (thành phố sung sướng) ở cách đó khá xa. Muốn cất nhà phải nộp thuế cho chính phủ. Các thợ mỏ và phu bến tàu không nộp thuế, chủ dựng những chòi bằng các thùng gỗ cũ, hoặc những cái lều bằng vải cánh buồm ăn cắp dưới các chiếc tàu đậu ở bến.

Khu bờ biển là cái ổ trộm cướp, sát nhân.

Trong hải cảng có mấy ngàn chiếc tàu lớn nhỏ, đủ các xứ, năm ụ, bỏ không, tời tàn, thảm hại. Thủy thủ và cả thuyền trưởng nữa, khi tàu cập bến rồi, thì bỏ mặt tàu đó, nhảy phắt lên bờ, vác một cái đẩy đi lại miền mỏ. Có khi hàng hóa cũng không dỡ lên nữa, hư hại hết. Chỉ có mỗi một chiếc tàu tuần của Hợp Chúng Quốc rán bảo vệ những hàng hóa đó được chút nào hay chút nấy. Dĩ nhiên không sao ngăn được hết bọn gian. Chúng xuống tàu gỡ ván, chặt cột buồm, cắt cánh buồm đem về dựng nhà hoặc lều. Nhiều chiếc tàu có vẻ tan hoang như sau một cơn bão tố. Nhiều chiếc khác mang những tấm bảng: “kho chứa hàng”, “nhà trọ”, “bán gạo, bắp, rượu”, “khách sạn”... Muốn xuống những chiếc tàu đó thì phải chèo một chiếc thuyền nhỏ, cặp hông các tàu gần nhất rồi chuyển từ tàu này qua tàu khác, có khi cả chục chiếc đậu một chỗ vì những chiếc xa nhất bỏ neo cách bờ tới cả trăm cây số.

Thử tưởng tượng một thị trấn như vậy mà bị một trận hỏa hoạn thì kinh khủng ra sao. Người ta còn nhắc nhở đêm Noel năm 1848, một bọn say rượu đánh lộn trong một quán ở khu Plazaw, một chiếc đèn dầu bị hất xuống bàn, thế là quán cháy lên ngùn ngụt. Ba ngày sau khói vẫn còn bốc lên từ khu bị cháy, thiệt hại trên một triệu Mĩ kim. Vậy mà chỉ bốn mươi tám giờ sau nhà cửa đã cất lên rồi, không còn di tích đám cháy nữa.

Bọn Max đi coi một lượt khắp thị trấn.

Hans gốc gác ở Hòa Lan, nhất là Lê Kim đã đi từ Á sang Âu, trông thấy cảnh San Francisco đó, chán nản lắm.

Sau khi chia vàng rồi, mỗi người không còn được bao nhiêu nên phải tiết kiệm. Sáu người rủ nhau kiếm một khách sạn rẻ tiền. Người ta chỉ cho họ khách sạn *Nautic*, một chiếc tàu nhỏ cũ kéo lên cạn.

Không có phòng, có giường nệm gì cả, nằm ngay trên sàn tàu, chuột chạy qua chạy lại, cắn nhau chí chóc, leo lên cả bụng mình nữa; vậy mà phải trả năm Mĩ kim một đêm.

Thức ăn thì đắt không kém ở *gulch* Gully: một Mĩ kim một quả trứng, rau chỉ bày ở tủ kính để nhử khách hàng, khi nào héo, gần thối rồi chủ quán mới bán. Một củ khoai tây phải trả ba quan – mỗi Mĩ kim ăn năm quan – và mỗi khi có một chuyến tàu ở Hawaii tới thì chủ quán bày ở cửa một tấm bảng: “Hôm nay có khoai”.

Giá cả lên xuống không chừng: hôm trước cam mười Mĩ kim một trái, hôm sau xuống còn năm Mĩ kim.

Bọn Max chê khách sạn *Nautic* dơ dáy quá, đi dạo một vòng nữa.

Dân chúng trong thị trấn, hầu hết là bọn tứ chiến, thợ mỏ, ăn bận thật lố lằng: quần áo thì tồi tàn, rách rưới mà dây chuyền vàng, vòng vàng, nhẫn vàng đeo đỏ ngực, đỏ tay. Có kẻ nghênh ngang với những khẩu súng rất tốt, rất đắt tiền, ở dây lưng bằng da cạp giắt dao găm, đoản kiếm chuôi nạm vàng, khảm xà cừ.

Lê Kim nhận thấy người Mĩ lúc nào cũng lảng xãng, nóng nảy khác hẳn với người Anh, người Pháp, nhất là người Á Đông. Miệng lúc nào cũng nhai lép nhép một thứ gì, tay không để yên, vung vẩy hoặc múa may, hoặc nắm chặt lại. Nhiều kẻ ngồi uống cà phê mà móc con dao nhíp ra khắc bậy lên bàn, lên ghế rồi bỗng dựng liệng con dao, cho lưỡi nó cắm phập vào mặt bàn hay mặt đất, mà cười ha hả! Đã đi được ba phần tư vòng quanh thế giới, Lê Kim thấy rằng càng tiến về phía Tây, tiền bạc càng nhiều mà đời sống càng man rợ.

Max rủ các bạn vào khách sạn *Eldorado*, một trong hai khách sạn có tiếng nhất, đông khách nhất. Chủ quán đã có hồi kiếm đâu được hai gái nhảy và một chị hầu bàn nên cả San Francisco đổ xô lại đó; ông ta tha hồ

hốt bạc mặc dầu quán không ngày nào không xảy ra những vụ ẩu đả, phá phách lung tung. Rồi bỗng một hôm ba ả đó biến mất, làm cho dân Frisco^[33] ngơ ngẩn. Chắc một nhà triệu phú Mỹ Tây Cơ hoặc một tên tướng cướp nào đã cuỗm mất các ả rồi.

Eldorado có hai phòng rộng mênh mông: một phòng ăn uống và một phòng đánh bạc.

Một bồi bàn lại tiếp họ. Kit để ý thấy đầu ngón tay cái của hắn to khác thường, sau mới biết rằng ở Frisco, bồi bàn hầu hết đều như vậy, vì khách hàng trả bằng vàng vụn, cứ mỗi li Whisky là một nhúm vàng. Ngón tay cái càng lớn bao nhiêu thì nhúm vàng được nhiều bấy nhiêu.

Bọn Max bảo dọn cho mỗi người một quả trứng tráng, một miếng thịt nướng, một khúc bánh và một li la-ve, rồi hỏi mỗi khẩu phần bao nhiêu. Người bồi bàn đáp: -Tám Mĩ kim.

Hans lắc đầu.

Người bồi bàn bảo: -Coi điệu bộ các ông tôi cũng biết rằng mới ở mỏ tới. Mùa rồi có khá không. Trong túi da chắc đầy vàng chứ? Các ông có vẻ... các ông bỏ qua cho nhé... có vẻ lương thiện. Tôi khuyên các ông một điệu nhé. Đừng đánh bạc – chú ta ngó qua phòng đánh bạc ở bên. Chủ quán này dọn các món ăn cho các người đánh bạc mà không tính tiền. Các ông có thể qua bên đấy ăn được, nhưng đừng đánh bạc đấy.

Hans hỏi: -Chủ quán điên hay sao mà bao ăn các con bạc như vậy?

- Khôn chứ đâu có điên. Có vậy mới dụ được bọn thợ mỏ chứ.

Max bảo: -Cảm ơn chú. Bọn tôi sẽ trả tiền.

Vừa ăn, họ vừa hỏi thăm về thị trấn.

Đường phố San Francisco không được sửa sang, giữ gìn vì chưa có sở Lục lộ. Rác rưởi ngập tới mắt cá, lều lẩn hết lề đường. Người bồi bàn bảo: -Các ông coi chừng đường Montgomery đấy. Sau mấy trận mưa vừa rồi, nó như cái ao. Mới đầu người ta đem cỏ, rác, lá cây, cành khô lấp lại. Những thứ đó sụp xuống và hôm kia có hai chiếc xe bị sa lầy, không sao kéo ra được, đành bỏ xe lại. Các con đường khác khá hơn, vì người ta lấp các hố bằng bao bột hay bao cà phê xanh.

- Ủa! Bột và cà phê đem lấp đường ư?

- Chính vậy!... Từ ở Nam Mĩ, Hawaii, ở khắp nơi chở tới đủ các thực phẩm, hàng hóa, mà không có người dỡ hàng, không có kho chứa hàng nữa, để lâu hư nát hết, đem lấp đường chứ dùng làm gì bây giờ?

- Không ai ăn cắp những hàng đó sao?

- Có chứ. Nhưng ở đây, về tư sản, luật lệ ở đây nghiêm lắm. Nói đúng hơn là lệ, chứ không phải luật. Dân trong thị trấn đều tôn trọng tư sản, tục lệ ở đây đặc biệt lắm. Bạn bè gây lộn mà đâm chém nhau, con chửi cha, vợ bỏ chồng, những cái đó có thể bỏ qua được hết; nhưng hề đụng tới tài sản của người khác là một tội nặng tày trời, không tha thứ được. Một tên ăn trộm đã bị treo cổ trên một cột buồm tàu biển ở ngoài vịnh. Ngoài đường hề có ai la: “Ăn cắp, ăn cắp!” là tức thì có cả trăm tiếng súng nổ lên ở khắp bốn phía, từ trong nhà, từ trong lều phát ra một loạt. Và cả trăm người đàn ông, đàn bà, già trẻ, thợ mỏ, con buôn, nội trợ, công chức, bất kì đương làm gì, dù là đương đánh bài hay mùi mẫn... làm ái tình nữa, thì cũng bỏ hết đồ xô ra đường để đuổi bắt quân gian... y như săn đuổi một con cọp ở rừng lạc về vậy.

Kit bảo: -Tiếc thay! Ở mỏ chẳng có tục lệ đó cho! Tội tôi mới có người bị chúng ám sát và cướp hết vàng...

- Bộ ông tưởng ở đây không có chuyện đó sao! Trời ơi! Các ông mới tới tức thì hả? Đợi tối nay các ông sẽ thấy. Cứ lát lát lại có tiếng súng nổ. Người ta thanh toán nhau như ở giữa rừng vậy, chớ bộ!

- A, thị trấn này “đẹp đẽ” thật!

Người bồi bàn mỉm cười, ngừng một lát rồi tiếp: -Các ông bị chúng lột gần nhẵn rồi chứ?... Vậy thì tôi khuyên các ông nè: nên kiếm một việc nào mà làm đi đợi cho qua mùa mưa này rồi trở lại mỏ. Đời sống ở đây đắt đỏ lắm. Số vàng của các ông không đủ tiêu lâu đâu. Kiếm một chân hầu bàn như tôi này, hoặc làm phu khuân vác, quét nhà, quét đường. Thiếu gì các nhà quý tộc Nga, Pháp làm bồi bàn như tôi. Mỗi ngày kiếm được mười Mĩ kim, sống tạm thời ấy mà...

Người bồi bàn không phóng đại chút nào cả. Một lát sau, bọn Max tới một con đường ngổn ngang những bao bột, bao cà phê xanh từ Chi Lê chở tới, cả những bánh thuốc thơm Virginie nữa... Và mới xâm tối họ đã

nghe thấy lác đác vài tiếng súng nổ, mà các người ngoài phố cứ thản nhiên như thường.

Họ rủ nhau đi kiếm một chỗ trọ, nhưng chỗ nào giá cũng đắt quá, đành phải trở lại “khách sạn” *Nautic* vậy. Kit nói: -Mặc! Phải làm quen với chuột ở dưới tàu đi chứ! Dù sao cũng còn hơn cảnh trong sa mạc. Nửa tháng trong sa mạc đã làm cho chúng ta thành những con người khác, có thể coi thường mọi gian nan nguy hiểm trên đời được.

VII. Mát dẫu Lê Kim

Sáng hôm sau, điểm tâm xong, bọn Max rủ nhau ra ngồi ở mũi tàu. Vì khách sạn *Nautic* vốn là một chiếc tàu, Max nói: -Tôi phải từ biệt anh em trong một thời gian. Trước khi rời đồn điền *Nouvelle Hellvétie*, ông Suter có cho tôi biết mấy người quen của ông ở chung quanh đây và nhờ tôi ít công việc. Chưa biết công việc bao giờ mới xong. Có thể rằng một hai tháng nữa chúng mình mới gặp lại nhau. Còn các anh tính làm gì?

Kit đáp: -Tôi chẳng có công việc gì cả. Tôi đi theo anh được không?

Max mỉm cười: -Được lắm. Có anh càng vui. Anh là một tay thiện xạ. Khẩu súng của anh rất có ích... Không sợ thiếu mồi.

Donald bảo: -Tôi đã có chủ trương. Tôi biết vẽ chút đỉnh. Chắc bọn thợ mỏ lại đây muốn có một bức chân dung hoặc một bức tranh về miền mỏ để về nhà khoe với bà con nguệch ngoạc ít nét có thể kiếm ăn được. (?)

Ba người kia chưa có dự định gì, bảo để rồi kiếm việc, hoặc chạy hàng lật vật hoặc ra ngoài ô kiếm một trại ruộng để làm công, cùng lắm thì làm phu khuân vác.

Max trước khi đi, dặn anh em: -Khách sạn *Nautic* chỉ là chỗ trú chân tạm trong ít bữa, rồi mỗi anh đi một nơi. Muốn gặp lại các anh hoặc nhắn tin cho nhau, các anh có thể lại tòa soạn báo *Evening* ở gần khách sạn *Eldorado*, các anh còn nhớ chứ?

Họ đồng ý.

Khi Max và Kit đi rồi, bốn người còn lại chia làm hai nhóm: nhóm Donald-Smith và nhóm Lê Kim-Hans, mỗi người theo một ngả, lên phố kiếm công việc.

Nhóm sau trở lại con đường Plaza hôm trước, thấy một đám đông bu chung quanh một cây cột buồm cao nghều nghệu mới dựng, trên ngọn treo một lá cờ có chữ *Liberti* (Tự do). Một mục sư đứng trên một thùng rượu đường thuyết giáo, chìa những tấm hình nhỏ ra, bảo ai mua thì được lên Thiên đường, không mua thì sẽ bị đày xuống Địa ngục. Khi thuyết giáo xong ông ta yêu cầu mọi người cùng hát với ông một bản thánh ca. Nhiều thợ mỏ cười thầm, nhưng cũng hát theo.

Bên cạnh đó, hai người leo lên những cái thùng cao, đương bán đấu giá đủ các thứ hàng, hàng sờ Quan thuế tịch thu, hàng ăn cắp ở dưới tàu, hàng các hãng buôn muốn bán tháo. Có một thứ hàng nhiều người thích nhất là một cái thùng đóng kín, không biết trong chứa cái gì. Mọi người thì thầm đoán là món này, món nọ, một người trả giá, một người khác trả thêm, không khí thật là hào hứng. Rốt cuộc có người trả trăm Mĩ kim: mở thùng ra thì chỉ thấy mấy bộ quần áo cũ và một đôi giày rách. Thiên hạ cười ồ!

Thấy các thùng gỗ bỏ lại lổng chổng, Lê Kim bảo Hans: -Hai đứa mình phải trả mỗi đêm mười Mĩ kim. Có lẽ mình còn phải ở đây vài ba tháng. Nên cất tạm một cái chòi ở dưới chân đồi. Có ván các thùng này rồi. Kiểm thêm ít cái cột, vài miếng vải lều nữa là xong.

Ít bữa sau họ cất xong một cái chòi và từ biệt Smith và Donald.

Một hôm Lê Kim vừa về tới chòi, khoe với Hans: -Nhân đi qua tòa soạn *Daily Evening*, thấy họ dán giấy cần một người làm việc vặt trong tòa soạn biết tiếng Anh, tiếng Pháp, tôi xin đại, khoe còn biết cả tiếng Hòa Lan, tiếng Trung Hoa nữa, họ nhận liền: 100 Mĩ kim mỗi tuần, hứa sẽ tăng thêm nếu đặc lực. Công việc tựa như tùy phái, ngồi tiếp khách lại mua báo hay đăng quảng cáo... Tôi hỏi họ về việc phát hành, họ bảo có gởi bán ở các quán rượu, các khách sạn, các tiệm tạp hóa, và gởi đi vài nơi xa nữa. Tôi đề nghị nên cho một người ôm báo đi bán dạo, ăn hoa hồng. Họ đồng ý và tôi đã giới thiệu anh. Sáng mai anh cùng đi với tôi lại tòa soạn.

Vậy là họ có công việc làm, tạm đủ sống.

Nửa tháng sau, thị trấn San Francisco bỗng nhốn nháo khác thường. Trên các đường phố đã thấy bóng phụ nữ, hầu hết là các ả ở Nam Mĩ, ở Cap Blanc, ở Valdivia tới, Da trắng có, Da đen, Da đỏ cũng có. Họ ăn bận lố lăng, hở ngực, hở tay, váy cụt ngắn và đeo những chiếc nhẫn, vòng vàng lớn và nặng. Một số mới tới được ít hôm rồi biến đi đâu mất.

Nhưng rồi có một chiếc tàu khác cập bến và đổ lên thị trấn vài chục ả nữa, hầu hết ở Nam Mĩ. Thuyền trưởng đòi mỗi ả một trăm Mĩ kim, kể cả tiền tàu và tiền ăn, mà tới San Francisco mới phải trả. ả nào mới bước chân lên bờ cũng được cả chục người đàn ông sẵn đón, đề nghị giá cả: ba

trăm, bốn trăm Mĩ kim tùy tuổi tác và nhan sắc, thành thử trả xong tiền tàu rồi, ả nào cũng có ngay một số vốn nhỏ.

Các chủ quán như quán Eldorado trả giá cao nhất nhưng đặt điều kiện này nọ, nhiều ả không chịu. Các ả muốn được tự do. Có ả mới tự bán thân hôm trước, hôm sau thấy hớ, trốn đi, kiếm một khách hàng khác, thế là kẻ kia mất toi ba bốn trăm Mĩ kim. Chẳng có luật lệ nào qui định lối buôn bán đó cả.

Khi một chiếc tàu buôn “thịt tươi” đó vô bến, thì trên đời một cây báo hiệu được kéo lên, phấp phới trong gió. Tức thì cả thị trấn reo hò như cả ngàn tiếng súng nổ một lúc. Người ta bỏ hết các công việc đổ xô ra bến, đợi xem “món hàng”. “Hàng” lên bờ rồi, người ta bu lại coi. Vui thật là vui. Tàu cũng đem thư từ, báo chí tới, và sở Bưu điện hôm đó đông nghẹt người.

Từ khi có “thịt người” tới đều đều, thị trấn San Francisco có vẻ sáng sủa hơn, nhưng cũng ồn ào hơn, rậm rật hơn. Trong không khí có một cái gì ai cũng nhận ra mà thật khó tả. Và đêm đêm súng nổ nhiều hơn; tờ *Daily Evening* đăng nhiều tin tức giật gân hơn, báo bán chạy hơn. Lê Kim được giao cho việc lấy tin tức. Hans kiếm được thêm tiền.

Nhờ làm ở tòa soạn, cậu (?) thường được đọc tờ *New York Evening Post*. Mỗi chuyến tàu chỉ chờ tới ba chục số đã cũ từ hai tháng. Trong một số có một bài viết về San Francisco. Tác giả hóm hỉnh, đại ý mĩa mai dân Frisco là điên, tự khoe là có cả triệu bạc mà ăn bận dơ dáy như bọn ăn mày, chiều tối chui vào những “hộp gỗ thông” mà họ gọi là nhà, là khách sạn, làm chủ một hộp gỗ thông.

Eldorado, nổi tiếng nhất trong thành phố, cho thuê mỗi năm được một trăm hai chục ngàn Mĩ kim. Một đôi giày đàn ông đáng giá trăm Mĩ kim, còn giày đàn bà thì để lấp những ổ gà ở mặt đường. Có đình rĩ thì đem cân để đổi lấy vàng. Nhiều ông tự xưng là hầu tước, bá tước, làm nghề rửa chén trong các quán ăn, hai chục Mĩ kim mỗi ngày, nếu giật quần áo thì tiền công gấp đôi! Hễ chỗ nào có vụ đấu khẩu thì y như là có tiếng súng nổ. Một lần, một tên hồ lì ở trong phòng đánh bạc ra, chửi: “Im đi, tụi chó chết kia, cho người ta đánh bài!” Quả thực là một lũ điên!

Làm ở tòa báo được độ một tháng thì một hôm Lê Kim đi lấy tin tức về, gọi Hans lại, bảo: -Tôi mới có tin này lạ lắm. Người ta đồn rằng một tên chuyên buôn thịt người đã bị hạ sát đêm qua bằng hai phát súng ở Golden Gate. Không biết tên hã là gì, nhưng nhìn xác của hã thì thấy bàn tay mặt chỉ có ba ngón.

- Thăng Jack rồi! Đáng kiếp nó. Ở gulch Gully có lần nó nói “thịt người” là món hàng bán chạy nhất ở miền này, anh còn nhớ không. Đúng là nó rồi. Nhưng nó bị ai giết?

- Nghe đồn thủ phạm tên là Mac.

- Mac, m.a.c?

- Người ta nói vậy. Tôi đoán là anh Max quá, người ta phát âm sai.

- Phải, chính ảnh rồi.

Lê Kim nói thêm: -Hôm ở nhà trọ của Paine, sau khi nghe Paine kể vụ bị cướp, ảnh có thốt mấy tiếng: “Cái nợ máu này... rồi ảnh ngừng lại, không nói hết câu. Chắc ảnh đã có ý trả thù từ hồi đó.

Hans hỏi: -Anh có cho chủ bút hay tin đó không?

- Phải cho hay để viết bài chứ tin đó đã truyền miệng nhiều người, mình làm sao giấu được?

- Nhưng anh có giấu tên anh Max đó không?

- Tôi nghĩ chả cần. Cứ nói rằng người ta đồn Mac.

Nói xong Lê Kim bước vào phòng thư kí tòa soạn. Và chiều hôm đó tờ Daily Evening đăng tin:

Một tướng cướp hạ một tên buôn thịt người

San Francisco muốn loạn rồi!

Bài báo sau khi kể lại tin đồn, Lê Kim đã đem về kết luận:

“Có biết bao nhiêu án mạng đã xảy ra ở đây trong có một năm! Bao nhiêu người đã bị bắn, bị đâm? Bao nhiêu vụ cướp bóc, đốt nhà? Mà những kẻ phạm tội đó có bị trừng trị không? Cảnh sát ngủ gục à? Tòa án làm gì? Có điều tra một vụ nào không? Tình trạng này không thể kéo dài được nữa!”

Tối đó về chòi, Hans hỏi Lê Kim: -Tại sao anh ấy không giấu tên nhỉ? Chính quyền điều tra rồi truy tố anh rồi sao?

Lê Kim đáp: -Có lẽ anh ấy không muốn giấu tên. Con người đó hiên ngang, có tinh thần hoạt động, có óc phiêu lưu. Lê Kim mơ mộng một chút rồi tiếp: Y như các nhân vật trong truyện “Water-side” của Trung Hoa.

Tôi đoán Lê Kim muốn nói truyện Thủy Hử của Thi Nại Am mà sau này một người Anh dịch là *All men are brothers*.

Hans lại hỏi: -Sao anh ấy không tố cáo với chính quyền để chính quyền bắt? Hoặc bắt sống hẳn giao cho chính quyền để xử? Hẳn có tội thật, đáng chết thật, nhưng anh đã phạt tôi vì tôi đã báo oán, khi tôi giết thằng Dack đó, thì tại sao bây giờ lại hành động như vậy?

Lê Kim đương trầm tư, ngừng lên, đáp: -Mỗi hoàn cảnh một khác. Hồi đó đoàn mình còn có kỉ luật. Bây giờ xã hội San Francisco này loạn rồi, không thể áp dụng những luật của một xã hội trật tự được. Hành động của Max vẫn thường xảy ra trong lịch sử nhân loại. Anh chưa đọc lịch sử Á Đông. Người phương Đông chúng tôi có câu thành ngữ này “Thế thiên hành đạo” để trở hành vi của các vị hảo hán đó. Họ là những hiệp sĩ, còn hiên ngang hơn những kị sĩ thời Trung cổ của châu Âu nữa, vì tôi nghe nói các kị sĩ phương Tây phục vụ mỹ nhân nhiều hơn là bênh vực kẻ yếu, trừ khử kẻ gian.

Đó là đoạn cuối cùng trong cuốn *La ruée vers l’or* nhắc tới Lê Kim.

Cuối truyện còn ba bốn chương nữa kể những hành vi của nhân vật chính là Max. Một đôi chỗ có nhắc tới Kit, còn các nhân vật khác thì không. Vì vậy tôi không biết sau Lê Kim làm gì. Hết mùa mưa Lê Kim cùng với Hans trở về gulch Gully đào vàng một mùa nữa?

Điều này không chắc. Hay là kiếm một khu đất để vỡ? Hay là ở lại làm cho tờ *Daily Evening*? Hay gia nhập bọn Trung Hoa tới San Francisco mỗi ngày một đông? Rồi vì lẽ gì Lê Kim trở về Trung Hoa, sau cùng về Nam Việt, và về bằng cách nào?

Đó là những điều làm cho tôi thắc mắc hoài sau khi đọc xong *La ruée vers l’or*.

Dưới đây là phần cuối truyện đó:

Vụ ám sát ở Golden Gate gây xúc động trong dân chúng. Người ta đồn là vì tình, vì tranh nhau một ả nào đó. Điều tra ra thì một ả tình nhân của “Jack ba ngón tay” cũng bị giết nữa. Các ả buôn hương bán phấn dâm hoảng và các ông lớn, các tay trọc phú ở San Francisco bị các ả thúc quá, phải nhúc nhích một chút, cho truy nã thủ phạm lấy lệ, vì lính tráng đã không đủ lại thiếu tinh thần. Kế đó xảy ra vài vụ nữa mà theo tin đồn thì chủ mưu cũng là “Mac”. Lại xông xáo. Rồi cũng lại êm. Dần dần dân chúng hiểu rằng “Max” không phải là tên cướp mà là kẻ có tinh thần hiệp sĩ, nên tỏ vẻ ngưỡng mộ chàng. Chính quyền thấy vậy, làm ngơ và Max gần như được tung hoành khắp miền California một thời gian.

Chàng có tiếp xúc với đại úy Suter, khuyên ông đem hết gia sản chiêu mộ bọn “hảo hán” để cùng chàng lập trật tự cho California, bắt chính quyền phải trực tiếp ủng hộ mình, vì nếu chính quyền không trừ được quân gian mà cứ để cho đảng của Max lãnh nhiệm vụ đó thì chính quyền sẽ mang tiếng, bị dân chúng dả đảo.

Suter không nghe Max. Năm 1850 gia đình ông ở Thụy Sĩ qua, ông hăng hái khôi phục lại sản nghiệp cho con cái, một mặt rán phục hưng lại đồn điền, một mặt đưa đơn kiện chính phủ, kiện các người đã xâm chiếm đồn điền ông. Ông đòi người ta phải bồi thường cho ông một tỉ Mĩ kim, vì số vàng đào được trong nửa năm chính là thuộc quyền sở hữu của ông. Vì Suter mãi lo đeo đuổi vụ kiện, không tiếp tay với Max nên chàng chỉ hoạt động trong một phạm vi nhỏ hẹp. Gây được vài tiếng vang rồi bọn tay chân, kẻ chết người bỏ đi, sau cùng tan rã, và không ai biết chàng đi đâu. Phải đợi trên mười sáu năm sau, khi các mỏ vàng gần cạn rồi, trật tự mới được tái lập hoàn toàn ở California.

PHẦN THỨ TƯ. HỌ LÊ Ở MIỀN NAM

I. Về Sài Gòn

Tôi về Sài Gòn vào khoảng cuối năm 1952.

Con đường dài chưa đầy ba trăm cây số mà đi mất một ngày rưỡi. Xe đò khởi hành từ Bạc Liêu lúc bảy giờ, chạy được bốn năm chục cây số, tới một khúc queo, hai bên đường toàn lau và sậy thì đường bị đặt mìn, đoàn xe phải ngừng lại hai ba giờ đợi người ta tới gỡ mìn, lấp lại rồi mới qua được. Mỗi đầu, xe đò, xe du lịch, xe nhà binh dồn lại cả trăm chiếc thành hai dãy dài. Mặt trời đã cao, đã bắt đầu thấy nực và khát nước, nhưng chung quanh không có một mái nhà, cũng không có một bóng cây. Tôi đành phải ngồi trên xe mà nghe tiếng trẻ em bực bội, khóc ré lên hoặc nhè nhè, dỗ gì cũng không nín. Người ta nói khúc đó cứ mỗi bữa nửa tháng lại bị đặt mìn mà chính quyền không có cách gì ngăn được, mặc dầu chỉ cách đó hai cây số có một đồn canh, vì đêm lính không dám ra khỏi đồn. Có khi “các ông bên kia” đi thành hàng băng qua lộ, cách đồn vài trăm thước, bắc loa khiêu khích lính đồn nữa mà lính đồn cũng làm thinh, vì hễ nổ một phát súng thì “các ông” sẽ san bằng đồn liền. Như có một sự thỏa thuận ngầm với nhau: một bên cứ canh gác ban ngày, vô xóm bắt gà bắt vịt, bẻ dứa bẻ mận; một bên cứ thông thả đi lại ban đêm, đào đường, đặt mìn ở đâu thì đặt, rồi sáng hôm sau bên kia cho người đi gỡ, lấp lại. Lâu lâu, dăm ba tháng mới có một đoàn xe nhà binh bị phục kích, còn bình thường con đường chỉ bị phá quấy như vậy thôi. Chiến thuật vòng đai của De Lattre de Tassigny đã hoàn toàn thất bại.

Sự giao thông được tái lập. Xe nhích tới từng chiếc một, khi qua chỗ đặt mìn, nghiêng mình nhìn ra ngoài tôi chỉ thấy một đồng đất mới vun lại lẫn với ít cọng rơm, chiếm hết già nửa mặt đường. Tôi nghĩ bụng không biết có nên thực không mười lần đào đường họ chỉ đặt mìn hai lần thôi thì bên này cũng đủ hoảng. Thứ đất đỏ, ẩm ẩm, nóng nóng, hiền lành, vẫn nuôi người kia, nay chứa cái mầm chết kinh khủng: hai bên đường còn mấy cái xác xe móp méo, rời rã, nằm trơ dưới ánh nắng chói lọi.

Hôm đó thật xui xẻo. Trên con đường từ bắc Cần Thơ tới bắc Mĩ Thuận, một chiếc cầu sắt sập vì một chiếc xe nhà binh chở quá nặng. Xe chúng tôi phải ngừng lại mấy giờ nữa, đợi công binh sửa chữa. Ở đây làng xóm đông đúc. Mấy gia đình gần cầu bẻ trái cây, nấu trà, làm bánh bông lan, cả cơm đĩa nữa – mỗi đĩa chứa khoảng một chén cơm đầy có ngọn, vài con tôm, hay mấy miếng thịt nướng, ít dưa chua – đem bán cho khách trên xe, giá đắt gấp đôi giá thường, mà cung cấp không kịp, càng về sau cơm càng vơi đi, tôm thịt càng ít đi. Tôi dạo trong xóm một lát; trẻ em và thiếu nữ sao mà đông thế, em nào cũng hân hoan kiếm được một ít tiền.

Tôi hỏi một em: -Bán được bao nhiêu đĩa rồi?

- Dạ, không kịp đếm nữa thầy.

- Vui quá hả?

Mái tóc lòa xòa trên trán, cặp mắt long lanh em đáp: -Dạ, nhưng lâu lắm mới được một lần, thầy.

Rồi hai tay bưng hai đĩa cơm, em vội chạy đi. Tôi nhìn theo. Em gái đó độ mười một tuổi, người mẹ mập, thô, miệng rộng, mũi tẹt, lông mày rậm, có vẻ đanh đá, mà em lại mảnh khảnh, rất thanh tú, tóc mịn, mắt đen và sáng, mũi cao, nhất là nụ cười luôn luôn nở trên môi đỏ, cực kì nhu mì, hồn nhiên, khách trên xe ai cũng quay lại nhìn không chớp mắt, dù đương bực mình cũng vui tươi lên. Một người đàn ông cúi xuống nhìn nét mặt mà không ai thấy cử chỉ đáng trách, chính em cũng cho là tự nhiên. Em rất ít nói, mặt thường cúi xuống như ngượng vì sắc đẹp của mình, nhẹ nhàng đi qua đi lại, cả trăm cặp mắt theo dõi em từng bước. Tôi hơi buồn vì vẻ đẹp của em có cái gì mảnh mai quá.

Tôi có cảm tưởng là trong giấc ngủ nụ cười của em vẫn nở, nó sẽ bất diệt cả khi em không còn trên cõi trần nữa. Bên cạnh nụ cười đó thì nụ cười của La Joconde chỉ như một bông hoa giấy. Thật là tinh hoa của miền Cần Thơ và Vĩnh Long, miền nước trong, trắng sáng và dưa ngọt này. Không biết em có được đi học không. Sống trong cảnh lam lũ như vậy! Xã hội này bỏ phí con người nhiều quá trong giới bình dân.

Qua được bắc Mĩ Thuận thì trời đã sắp lặn. Xe không dám chạy ban đêm, phải nghỉ lại đây. Mỗi bên bắc(?) có tới năm sáu chục chiếc xe, cả

xe đồ lẫn xe chở hàng hóa, thực phẩm, nhiều nhất là phía Sài Gòn. Có khoảng chục quán cơm và quán nước, quán nào cũng đốt đèn “manchon” sáng rực, khách khứa tấp nập, y như ngày hội. Chiến tranh là vậy: nơi kia hoang tàn, không một bóng người, một tiếng chim thì nơi đây náo nhiệt, chen chúc nhau, tiếng ca vọng cổ trong máy thu thanh vang lên tứ phía, tiếng cười, giỡn oang oang bên bàn rượu. Cô bán hàng nào cũng đeo vàng, đồng hồ hoặc bận hàng ta hoặc sa tanh. Trong mấy năm bến bắc này thịnh vượng gấp mười trước. Hồi tiền chiến có hồi qua đây buổi tối, tôi chỉ thấy leo heo dăm quán nước với ngọn đèn dầu vàng vàng. Tôi nghĩ đến đám kiến: liệng nắm cát vào, nó tản mác hết, nhưng lại tụ họp ở một nơi khác. Con người cũng vậy, mà tiền của cũng vậy.

Tôi không dám ra bờ sông hóng mát vì đêm tối trời và có lính gác. Khoảng chín giờ tối, đèn trong các quán tắt bớt, hành khách một số ít nằm trên xe, một số đông vô ngủ trong quán hoặc nằm trên các ghế bố sắp thành hai dãy dài cả trăm thước hai bên đường, chiếc nọ cách chiếc kia độ nửa thước. Tôi cũng mượn một chiếc, giá mượn một đêm bằng khoảng một phần mười giá mua ghế mới. Người chủ quán như đoán được nỗi lo ngại của chúng tôi, bảo: -Cô bác có đồ cứ để trên xe, có “lơ” xe giữ. Còn tiền bạc ở trong mình thì không ngại. Có lính gác suốt đêm; mà chính quán chúng tôi cũng có người thức tới sáng nữa. Không có chuyện gì xảy ra đâu. Bảo đảm mà. Hồi này vẫn thường kẹt xe như vậy. Cô bác cứ ngủ cho ngon giấc.

Ai nấy vững lòng, và chỉ một lát, tiếng ngáy nổi lên ở chung quanh. Cảnh hóa tĩnh mịch, chỉ lâu lâu có tiếng cựa mình hoặc tiếng ho, tiếng đập muỗi. Nhưng ở cuối dãy, có tiếng thủ thỉ và ngọn lửa đỏ của một điếu thuốc.

Tôi nhớ những đêm ngủ giữa trời, trong lòng một chiếc tam bản, hay trên bờ một con kinh, nhìn các ngôi sao vàng lấp lánh, di chuyển trên vòm trời, nghe tiếng ếch nhái hoặc tiếng cá quậy dưới sông. Lần nào tâm sự tôi cũng ngổn ngang, nhưng không bằng đêm nay. Mùa này đêm hơi lạnh, trời vẫn trong, sao vẫn sáng, nhưng ở đây, mặc dầu cũng vẫn là ở giữa thiên nhiên – đầu này là sông, đầu kia là ruộng lúa, là vườn ổi, mận, xoài ở ngay sau lưng các quán – mà đã cách biệt hẳn với thiên

nhiên: ai cũng mãi lo mưu sinh, không còn cái tâm trạng để hưởng thiên nhiên nữa. Mà có muốn hưởng cũng không được: mấy ổ súng trong đồn, mấy chú lính gác luôn luôn hờm ta, để ý tới mỗi cử động của ta. Cả ngàn người ở hai đầu bắc như đám cá nằm trong rọ đợi lúc mở rọ lại tuôn đi, mỗi người mỗi nơi mỗi hướng.

Trời chưa sáng thì mọi người đã thức dậy, xuống sông hay xuống vốc nước lên rửa mặt, rồi uống cà phê, ăn hủ tiếu. Các quán lại ồn ào tấp nập.

Đoàn xe lại nối đuôi nhau chạy về Sài Gòn. Mặt người nào cũng tươi tỉnh, mừng đã qua được một đêm yên ổn và sắp về tới nhà. Đường không bị đặt mìn, nhưng xe bị mắc kẹt khá lâu ở cầu Tân An và cầu Bến Lức – vì nhường đường cho xe nhà binh – rồi bị chặn lại lục xét ở Phú Lâm, nên khi vô tới bến thì đã mười hai giờ trưa.

Cảm tưởng của tôi lần này khác hẳn cảm tưởng 18 năm trước. Một ngày đầu năm 1935, hồi 7 giờ sáng, ở trên xe lửa xuống, ngồi chiếc xe kéo về Đa Kao, tôi thấy Sài Gòn vàng rực một màu: từ ánh sáng trên ngọn sao hai bên đường tới chiếc vòng đồng ở cổ tay thiếu nữ, đều lấp lánh, tương phản với màu xám âm đạm của trời đất, mây nước ở đất Bắc mà tôi mới từ biệt hai hôm trước. Lần này Sài Gòn trắng xóa đường sá, cây cối đều phủ một lớp bụi dày. Quen với cây cỏ sông rạch xanh mát đồng quê, tôi thấy xốn mắt vì ánh nắng tàn nhẫn trên những nóc nhà bằng tôn. Đời sống thành phố này không hợp với tôi chút nào. Tôi cảm tưởng ở đây con người phải héo hắt đi.

Sau tám năm xa cách, tôi thấy lạc lõng. Sài Gòn thay đổi nhiều quá. Có những khu mới thành lập như khu Bàn Cờ, bến Tầm Ngựa, Xóm Chùa. Nhà cửa san sát, ngổn ngang, tạm bợ, chật chội, bẩn thỉu. Dân cư sao mà đông thế, gấp ba gấp bốn trước, nhất là xe cộ đầy đường. Năm 1945, trừ xe nhà binh Nhật chỉ có ít chiếc công xa và ít chiếc xe hơi của các công chức cao cấp hàng giám đốc trở lên, còn thì toàn là xe đạp, xe thổ mộ. Bây giờ xe hơi có phần nhiều hơn các thứ xe khác nối đuôi nhau thành mấy hàng chung quanh Bồn binh trên các đường Bonard, Catinat^[34]. Lần đầu tiên tôi được thấy thứ xe xích lô máy chất đầy rau, trái, hàng hóa, nghênh ngang, xông xáo rầm rộ trên các đường bụi lầy

dưới ánh nắng chang chang. Trái lại các xe thô mộc rất thưa thớt, lâu lâu mới gặp một chiếc chậm chạp, ngo ngác, tiếng vó ngựa chìm hẳn trong tiếng còi, tiếng rồ của các thứ xe có động cơ.

Con người cũng thay đổi. Sau ngày Nhật đảo chánh và ngay cả khi quân Pháp theo gót quân Anh mới đổ bộ lên Sài Gòn, dân chúng tuy thắc mắc về tương lai nhưng hầu hết đều vui vẻ, hăng hái; họ nghĩ muốn gì thì gì thế nào cũng có sự thay đổi, chưa biết thay đổi ra sao, nhưng không thế nào tệ hơn tám chục năm nô lệ được. Lúc đó ai cũng nghĩ tới quốc gia. Năm 1953, trái lại tôi có cảm tưởng ai cũng chỉ nghĩ tới bản thân, tới việc kiếm tiền, tới sự yên ổn. Người ta không thân mật với nhau như trước, nghi kỵ nhau nữa. Trừ một hai người hàng xóm thấy tôi là đơn đã chào:

“Thầy Hai về hồi nào đó? Trèng ơi! Tản cư lâu dữ! Mà coi thầy Hai lúc này mạnh khỏe hơn hồi trước...” Tôi nghĩ bụng: về để điều trị đây. Còn các bạn khác, nhất là các bạn đồng nghiệp cũ thì rõ ràng có vẻ lơ là.

Họ không hỏi thăm gì về tôi cả trong mấy năm tản cư, chuyện đó hơi tế nhị: cũng chẳng hỏi tôi tính làm gì bây giờ. Tôi hỏi thăm họ thì tám chín phần mười đều trở lại chỗ cũ, lãnh những nhiệm vụ cũ, chức có lớn hơn, bề ngoài có vẻ phong lưu hơn những lối sống vẫn như cũ. Sau một biến cố lớn lao như vậy, họ cơ hồ không thay đổi chút gì cả. Gặp một anh bạn họ, lúc đó làm Tổng giám đốc, tôi bảo: -Tôi thấy anh vẫn như trước.

Ông ta trở mắt nhìn tôi, có vẻ như hơi phật ý. Tôi phải nói thêm: -Nghĩa là không gầy hơn, không mập hơn, mà cũng vẫn trẻ.

Nét mặt ông ta mới tươi lại một chút. Chắc ông ta tưởng rằng tôi đã mĩa ông. Tội nghiệp!

Không khí như thay đổi rồi, có cái gì đó ngăn cách chúng tôi, không cởi mở với nhau như trước nữa. Sau mấy câu hỏi thăm qua loa, tôi ra về không khi nào trở lại sở cũ nữa. Có chuyện gì để nói với nhau nữa đâu? Gặp nhau chỉ thêm ngỡ ngàng.

Trái lại, vài ba anh bạn mà người ta gọi là “trùm mền” đối với tôi rất thân mật, còn hơn cùng làm chung một sở với nhau nữa. Họ bị phe “ca la rô” (cộng tác) chê bai: “Các ông ấy khôn sặc máu ra, chẳng dẫn thân

vào phe nào cả, được yên ổn kiếm ăn, có kẻ làm giàu nữa, đợi cách mạng thành công thì chia phần, còn bọn tôi thì...”

Tôi không thấy một anh bạn “trùm mền” nào của tôi mà có cái tâm lí “chia phần”. Những kẻ kia đã suy bụng ta ra bụng người mà xét họ như vậy. Đuổi được giặc Pháp đi rồi, còn phải thắt lưng buộc bụng lo kiến thiết lại non sông bị tàn phá, tổ chức lại một xã hội mới, cần hai ba chục năm chưa chắc đã xong, phần đâu mà chia?

“Được yên ổn kiếm ăn”, điều đó tương đối đúng. Còn tùy người. Hết thầy đều bị dò xét, nghi kị; có kẻ ở trong một khu bình dân, nửa tháng một tháng lại bị bố ráp, đưa về Sở Công an để điều tra. Và không phải muốn làm nghề gì cũng được. Một anh bạn tôi có bằng Thành Chung, xin phép mở hai lớp tiểu học (lớp năm và lớp tư thời đó) dạy ít trẻ trong mấy phố lân cận. Tòa Đô chánh phái người lại xét lớp học, cho phép. Sở Công an gọi anh tới điều tra. Anh tưởng được phép, đợi ba tháng sau vẫn không thấy gì. Lại đợi thêm ba tháng nữa. Vẫn không có kết quả. Anh lại Bộ Giáo dục hỏi. Người ta lật hồ sơ ra coi, bảo giấy tờ của anh đủ hết, hợp lệ, về đi, chờ ông Đồng lí kí.

Anh hỏi: -Đã hợp lệ thì tôi có thể bắt đầu thu nhận học sinh được không? Sắp tới mùa tựu trường rồi.

Người ta chỉ mỉm cười, nhún vai, không đáp. Chính sách của người ta là không cấm (vì không có lí do gì để cấm) mà cũng không cho phép.

Còn bảo là làm giàu thì hạng người “trùm mền” không đủ “tư cách” làm giàu trong thời loạn. Họ liêm khiết, có lương tâm, không biết nịnh bợ, hối lộ, không thể đầu cơ được. Hầu hết đều sống lam lũ, chiến đấu chật vật mới đủ sống.

Có anh mở một quán phở, vợ nấu phở, chồng tiếp khách. Có anh tản cư về còn được chút vốn, sang được một sạp vải ở một chợ nhỏ. Tờ mờ sáng họ đã phải ra chợ, khuân các cây vải, bày hàng, trong lúc hai đứa con, một đứa ba tuổi và đứa mới sáu tháng còn ngủ. Rồi vợ về cho con bú, làm việc nhà, nấu cơm, mười hai giờ trưa đem cơm ra chợ cho chồng. Ba bốn giờ chiều họ dọn sạp, khuân các cây vải đem gởi, rồi về nhà. Nhà họ là một cái chái rộng độ hai thước rưỡi, dài sáu bảy thước, thông thống từ trước tới sau, không có vách ngăn cách. Khách tới thì

ngồi ghé bộ ngựa với chủ nhà vì không có ghế. Nhưng “nhà cửa” vẫn ngăn nắp và sạch sẽ. Những công chức cao cấp đó đeo kính cận thị nặng, bận bộ pyjama ngồi đo vải, thối tiền, tôi thấy nửa hài và nửa bi, nhớ tới những loài chim quen bay trên cao, đáp xuống đất thì vụng về, loạng choạng chậm chạp hơn loài vịt.

Một anh khác làm thầy lang, bận bộ đồ bà ba, vài ba bữa lại ra chợ cân thuốc một lần. Trông nét mặt thầy lúc nào như cũng ưu tư, thân chủ chắc không phấn khởi, không mấy tin tài bắt mạch ra toa của thầy. Gặp anh ở một tiệm thuốc Bắc ra, tay ôm một gói thuốc lớn, tôi hỏi: -Anh cân thuốc làm gì mà nhiều vậy?

- Làm thuốc tễ cho thân chủ, và cũng để bán ở chợ nữa.

Tôi ngạc nhiên: -Anh học thuốc hồi nào?

- Hồi tản cư, ở trọ nhà một cụ đồ Nho; tôi sẵn biết chữ Hán, cụ chỉ cho, học cũng mau.

- Anh đã giết mạng nào chưa?

- Bậy nào. Phải tự lượng sức mình chứ. Bệnh nào khó thì chạy trước đi. Nhưng ít khi gặp trường hợp như vậy, thường là những bệnh cảm, ăn không tiêu, nhức đầu, sốt rét... Mà mườì bệnh có tới năm bệnh chẳng uống thuốc gì, cứ nghỉ ngơi cũng hết. Tôi theo qui tắc này của nhân: có bệnh mà nghỉ ngơi, không dùng thuốc gì cả, cũng tức là được một thầy lang trung bình rồi. Và tôi rất chú trọng đến vệ sinh, luôn luôn chỉ cho họ cách giữ vệ sinh, ngừa bệnh hơn là trị bệnh.

- Như vậy mà anh không đói nhe răng ra à? Lang ta, lang tây cũng đều nuôi bệnh thì mới làm giàu được; anh lại ngược đời, khuyên người ta tĩnh dưỡng và giữ vệ sinh.

Anh mỉm cười: -Tôi đâu có tính làm giàu?... Và nói thực với anh, tôi chán nghề đó lắm rồi, đương tính xoay nghề khác đây. Nghề gì kì cục, coi mạch cho bệnh nhân mà không đàng hoàng lấy tiền coi mạch, chịu sống nhờ hoa hồng của các tiệm thuốc Bắc, hễ họ thấy toa nào có nét chữ hoặc con dấu của mình thì họ tính giá thuốc cao hơn một chút giữ lại cho mình một số hoa hồng. Tôi không chịu lối đó, đặt cái lệ mỗi lần coi mạch là thu một số tiền “honorairé”^[35] như tây y, nhưng chỉ bằng

một phần năm của các bác sĩ. Vậy mà thân chủ của tôi cũng ngờ tôi bắt chẹt họ.

Tôi nhất là một anh bạn tản cư về, chỉ mỗi một chiếc ghe cui mười đồng bạc và một con heo nọc. Anh bận quần cụt, đội nón lá, đi chân đất, cầm đầu dây dắt con heo y hệt một chú lái, đem bán nó lấy tiền dựng một quán cóc. Vì thiếu vốn, mỗi ngày phải đi bộ ba bốn lần ra chợ cách hai cây số để “bổ hàng”. Quán rộng độ bốn thước vuông, mà anh lại mập, bụng phệ, ngồi muốt chật rôi. nhưng chiều nào khách cũng đông, hầu hết là giới lao động. Tôi hỏi tại sao, anh đáp: -Nờ món rượu thuốc của tôi, họ chịu lắm. Bán những món khác chỉ lời 10, 15% là nhiều, riêng món rượu thuốc này lời 100%. Vốn không có bao nhiêu: vài vị thuốc Bắc rẻ tiền bỏ gân cốt có thêm trái ô môi, cho màu rượu được đỏ, đẹp. Rượu tôi nổi tiếng nhất khu này đấy. Ai cũng khen là công hiệu.

- Công hiệu thực không?

- Cứ tin là công hiệu thì sẽ công hiệu. Nhưng lúc này hình như khách hàng quen rồi, không thích nữa. Tôi phải nghĩ cách chế một thứ khác?

- Khỏi phải cầu chứng?

- Khỏi.

Anh cho tôi hay đã mấy lần bị bố ráp vì nhà anh ở trong khu lao động. Một lần, vào khoảng nửa đêm, vợ chồng anh đương ngủ thì nghe một tiếng nổ long trời ở xế nhà anh, tiếp theo là tiếng rên rì mà anh đoán là của lính Pháp. Cả nhà hốt hoảng, không ngủ lại được nữa, không dám nói chuyện với nhau nữa, chỉ thì thầm bàn tán với nhau, rồi ngồi co ro đợi chúng bố trí. Nửa giờ sau nhà binh và lính tráng rầm rộ tới, bao vây hết cả khu, bắt mọi người trong nhà phải ra ngồi xồm ở vỉa hè. Bọn lính chĩa súng vào mặt mọi người hăm dọa hễ nhúc nhích là bắn. Cả khu phải ngồi như vậy, có kẻ run lấy bẫy cho tới mờ sáng thì công an dẫn tới một thùng trùm một bao bố từ đầu cho tới ống chân, chỉ khoét hai lỗ ở mắt để nhìn.

- Coi còn ghê sợ hơn bọn Klu Klux Klan ở Mỹ, ghê sợ hơn ma nữa. Nó lằm lũi, chậm chạp bước tới, ngó vào mặt từng người, người nào bị gạt đầu là lính lôi đi liền. Thình thoảng ba tiếng “Ngừng lên mày” của nó vang lên rùng rợn trong không khí lạnh im phăng phắc. Khi nó bước lại

gần tôi, tôi niệm thầm “Nam mô A Di Đà Phật” không dứt để cố trấn tĩnh. Mình không gây thù oán gì với ai, nhưng nếu nó nhìn lầm mình thì bỏ đời. May phước, nó chỉ nhìn qua tôi rồi bước đi. Lúc đó tôi mới thấy lưng áo dẫm mồ hôi. Về nhà, tôi nằm vật ngay xuống giường, mệt thôi là mệt, nốc hai li rượu thuốc mới ngồi dậy được. Tôi bảo nhà tôi lập một bàn thờ Phật, và từ nay, rằm, mừng một cả nhà ăn chay. Hôm đó mà bị nó gật đầu rồi đưa về bót Catinat thì hôm nay tôi không còn gặp anh nữa. Khoan nói các nghệ thuật tra tấn của tụi nó, nội cái cực hình đứng chen vai nhau hằng mấy ngày trong một “chuồng cọp” không có chỗ ngồi, tiêu tiêu ở đó thì tôi cũng chịu không nổi rồi. Bót Catinat, trại giam Dachau, biểu hiện của văn minh phương Tây đó Chúa ơi! Những dân tộc chịu hai ngàn năm giáo hóa của Chúa đối với những kẻ đồng loại như vậy đó! Tuy vậy vô bót Catinat mười phần may ra còn một phần hi vọng sống sót chứ vô phúc mà bị tên cò Bataille ở Gia Định “bố” được thì thế nào nó cũng cho “mò tôm” chẳng phí công tra hỏi gì cả.

Những người “trùm mền”, vì lẽ này hay lẽ khác – gánh nặng gia đình, sức khỏe kém, nhút nhát, hoặc khác chủ trương... – nên phải hồi cư, làm lại cuộc đời từ hai bàn tay trắng, chỉ cầu đủ ăn, không mang tội với quốc dân, chứ có ai nghĩ tới chuyện làm giàu. Gọi là trùm mền cũng không đúng: họ làm ăn quần quật mới đủ sống, đâu có thể trùm mền được.

Đi thăm hết các bạn và bà con một lượt rồi, tôi khép cửa năm nhà. Mấy tháng đầu chưa quen với không khí Sài Gòn, tôi nhớ thời tản cư quá chừng. Nhớ những rặng bằng lăng đẹp như bích đào, cánh hoa tím nhạt, nhẹ hơn lụa rơi lả tả trên dòng nước trong veo, nhớ những hàng ô môi to nhỏ phơn phớt trên một nền trời xanh, nhớ những con kênh ngút ngàn nước đục ngầu băng qua một rừng tràm phảng phất mùi dầu chổi; nhớ những bông sen trong ruộng lúa non y như bức gấm thêu; nhớ vành trăng vàng ẩn hiện sau rặng so đũa lơ thơ rủ mảnh; nhớ những lúc bì bõm lội qua một cái hào đầy bông súng, những lúc núp trong hầm tránh đạn liên thanh trên phi cơ nhà xuống, những đêm ngủ nóp trong một cái xuống ba lá không dám cựa quậy vì sợ tròng trành.

Hồi đó thiếu thịt, mà bữa nào ăn cũng ngon, thềm nhất là đường thẻ, đêm nào có được một nồi chè khoai, anh em quây quần vừa ăn vừa pha

trò thì vui như ngày tết. Thích nhất là cảnh đêm vì chắc chắn không bị địch bố; không có đèn có sách để đọc, ngồi vừa đập muỗi vừa nói chuyện tào lao với nhau một lúc rồi đi ngủ, suốt một ngày mệt nhọc, đặt mình xuống là ngủ thẳng một giấc. Giấc ngủ là món thuốc bổ độc nhất của chúng tôi thời đó.

Bây giờ về Sài Gòn, không khí ồn ào, nóng nực đã bực bội rồi, lại thêm lo mưu sinh nữa, cho nên càng thấy mệt.

Gần như hai bàn tay trắng. Phải xây dựng lại hết. Hồi đó tôi xấp xỉ bốn mươi, tuổi mà các nhà tâm lí cho rằng chỉ thích an nhàn, sợ phấn đấu, sợ sự thay đổi, tức là cái tuổi cuốn theo chiều gió, trôi theo dòng nước. Lời đó chỉ đúng trong hoàn cảnh bình thường; khi gặp một biến cố, thì chẳng những bốn mươi, ngay đến năm mươi, sáu mươi tuổi, người ta vẫn còn đủ tiềm lực để xây dựng lại cuộc đời. Cuộc xâm lăng của Pháp đã làm cho dân tộc ta trẻ lại. Tôi đã thấy những cụ già sống an nhàn hai ba chục năm, rồi sáu mươi tuổi, gia sản tiêu tan hết, phải tản cư, buôn bán, làm thợ mà nuôi được vợ và ba người con, cho đi học thành tài. Tôi còn trẻ hơn các cụ ấy nhiều, nên không ngại. Hễ còn sức khỏe thì còn tất cả, tiền bạc, ruộng đất, nhà cửa đều không đáng kể. Nhưng sức khỏe thì quả là lúc đó tôi thiếu.

Mấy năm tản cư, gia sản tôi tiêu tan hết, nhưng bù lại được bài học đó; tôi mất khoảng năm sáu trăm cuốn sách nhưng đọc được cuốn *La ruée vers l'or*, tìm được dấu vết Lê Kim, ghi chép được tài liệu về ông khi ông qua Mỹ, như vậy kể cũng không lỗ.

Ta đã quyết không trở lại sở cũ, cũng không muốn dạy học – vì ngay từ hồi đó, nghề dạy tư đã bắt đầu thành nghề “bán cháo phôi” – mà sẽ sống bằng cây bút.

Phải kiếm một căn nhà và gây một tủ sách. Nhà lúc đó tương đối dễ kiếm miễn là có tiền để sang, vì đâu đâu người ta cũng cất nhà mới. Tủ sách trái lại không thể gây trong một hai năm được. Lúc đó tôi mới tiếc sách của tôi, không có cuốn nào quý, nhưng hầu hết là những cuốn cần dùng. Hồi tản cư, tôi chỉ xách theo mỗi chiếc va li và một chiếc xe đạp để “thồ”. Bao nhiêu sách vở để lại hết. Máy người hàng xóm đều tốt mà không tản cư; tôi có thể nhờ họ coi chừng cho được. Với lại tôi tưởng chỉ

dăm sáu tháng là sẽ trở về. Pháp sẽ phải trả lại độc lập cho mình như đã trả lại cho người Syrie. Cho nên khi lên tới Thủ Đức, thấy có người chờ theo cả một xe sách, tôi cho là quá lo xa, giỏi chịu cực. Không có gì nặng nề mà công kèn, lại dễ hư bằng sách. Đem theo làm gì cho khổ tấm thân! Bây giờ tôi mới ân hận. Nhưng tôi lại nghĩ bụng: “Có một cuốn *La ruée vers l’or* đi đâu cũng mang theo mà mình giữ cũng không nổi, thì người đó có chắc gì giữ được cả một xe sách đó không? Hay chỉ là muốn tránh cho sách khỏi vào tay bọn Chệt ve chai mà rớt cuộc sách thành giấy quần thuốc và đi cầu cho các Thanh niên “Đồng Tháp?”

Sau sáu bảy tháng, nhà cửa thu xếp tạm xong, mà bệnh cũng đã giảm, tôi mới coi lại tập tôi ghi chép về Lê Kim. Cần phải tra cứu, phỏng vấn thêm cho đích xác rồi mới có thể công bố được. Có mấy việc cần phải làm: -Tìm cuốn *La ruée vers l’or* và tra trong các sách báo xem nhân vật chính trong truyện là Max phải là nhân vật có thực không, hay chỉ là tưởng tượng. Nếu có thực thì truyện chắc là một tiểu thuyết nửa lịch sử nửa mạo hiểm. Tôi chú ý nhất tới nhân vật Lê Kim. Chuyện Lê Kim đúng với gia phả họ Trần làng Xuân Lũng, cho nên đáng tin lắm. Và lại theo tôi một tiểu thuyết gia Pháp có thể tưởng tượng một nhân vật Mẽ Tây Cơ, Hòa Lan, Anh, Gia Nã Đại... chứ khó mà tưởng tượng được một nhân vật da vàng có ngôn ngữ tính tình của Lê Kim.

Nếu kiếm được những báo xuất bản ở San Francisco vào những năm 1849, 1850, 1851... ghi một việc gì xảy ra liên can tới Max, Lê Kim thì nhất định là những nhân vật đó có thực rồi. Riêng về nhân vật Suter thì không còn nghi ngờ gì cả, trên bản đồ có ghi đồn Suter, nhưng cũng nên tìm thêm chứng cứ.

- Báo tin cho anh Trần Văn Bằng hay rằng tôi đã tìm được nhiều tài liệu lí thú về Lê Kim và xin anh, nếu có thể được chụp hình bức thư chữ Nôm gửi về Xuân Lũng cho cụ tổ sáu đời của anh, nếu không thể được thì ghi chép đúng bức thư đó, gởi cho tôi.

- Tìm ông Lê Xuân Liêm ở làng Mĩ Quới, Rạch Giá, tức người có cuốn *La ruée vers l’or*; ông chắc chắn là hậu duệ Lê Kim, có thể gia phả họ ông chép về cụ, không còn gia phả thì cũng nhớ được ít lời truyền về cụ.

II. Thất vọng

Công việc thứ nhất tôi có thể làm ngay được. Tôi lại thư viện thành phố đường Gia Long^[36]. Thư viện này thực ra chỉ là một Sở lưu trữ công văn, cho nên có rất ít sách. Ngay những sách báo Việt xuất bản trước thế chiến cũng thiếu nhiều. Địa điểm tuy thuận lợi vì ở trung tâm thành phố, nhưng không có cái khung cảnh, cái không khí thích hợp với sự học hỏi, tìm tòi như Thư viện Trung ương ở Hà Nội. Tôi nhớ hồi còn đi học, sáng thứ năm và chủ nhật tôi thường cắp sách qua cái cổng sắt của Thư viện Trung ương, bước xào xạo trên những lối đi trải cuội trong một chiếc sân rộng có cây cao bóng mát, có những luống cúc, luống hồng tùy mùa, lòng thấy nhẹ nhàng, quên những ưu tư trong đời sống, những tiếng động trong thành phố, và khi lên những bậc thềm để vô thư viện ở sâu hút cuối vườn, thì tâm hồn tôi như được gột rửa, sẵn sàng tiếp nhận tư tưởng của cổ nhân.

Vô thư viện Sài Gòn, tôi không có cảm giác thoải mái mà chỉ thấy bực bội. Thư viện nằm ngay ở lề đường một khu náo nhiệt, lên khỏi cầu thang vô ngay một phòng đọc sách giờ nào cũng chật những học sinh thi tú tài vào đó học bài. Có cả những cậu, những cô tới trễ, không có chỗ, ngồi bệt xuống gần cửa hoặc chân cầu thang mở sách ra “tụng”. Tôi vốn thích những nơi tĩnh mịch nhất là trong khi đọc sách, mà nơi này ồn quá, nên vạn bất đắc dĩ, tôi mới tới tra cứu ghi chép vội ít tài liệu rồi về. Trung bình mỗi năm tôi chỉ tới một hai lần.

Lần đó tôi bỏ ra cả một buổi chiều để kiểm cuốn *La ruée ver l'or*. Vì không biết tên tác giả, nên chỉ có thể tìm trong các học “Đề mục”. Tôi tra những mục “Tiểu thuyết phiêu lưu”, “Vàng”, “Lịch sử Hiệp Chúng Quốc”, cả mục “Du lịch thám hiểm nữa”, mục “Phát kiến châu Mĩ”, mục “Khai hoang”, “Tìm vàng”... đọc bốn năm trăm tấm thẻ mà không thấy có cuốn nào mang nhan đề đó. Quen một nhân viên trong thư viện, tôi nhờ anh tìm giùm, mất nửa giờ mà vẫn không ra. Chắc tác giả cuốn đó không có danh tiếng, trong thư viện không có.

Không biết tên tác giả, nhưng tôi còn tên nhà xuất bản là Dumas ở Lyon, không rõ đường nào. Tôi nghĩ Lyon là một thị trấn kỹ nghệ vào hạng ba của Pháp, có nhiều lắm là mười nhà xuất bản, cứ đề tên nhà

Dumas, chắc thư cũng tới được. Tôi bèn viết thư cho ông giám đốc nhà xuất bản Dumas ở Lyon – Pháp, xin cho biết cuốn La ruée ver l’or còn bán không, còn thì cho tôi biết giá tiền, không còn thì cho biết tên tác giả, năm xuất bản, và chỉ giùm tôi làm cách nào kiếm cuốn đó được. Khoảng một tháng sau, Sở Bưu điện gửi trả lại tôi bức thư vì kiếm không ra địa chỉ. Sách xuất bản trước thế chiến, có thể là sau chiến tranh, nhà xuất bản Dumas không còn hoạt động trở lại nữa.

Hồi đó tôi có một người bạn trẻ du học ở Paris, tôi nhờ anh ta lúc nào đi dạo bờ sông Seine, để ý tìm giùm cho tôi cuốn đó ở các quán sách trên Quai de la Tournelle. Sau cuộc xâm lăng và chiếm đóng của Đức, số phận của sách Pháp có lẽ cũng không hơn gì sách Việt. Tôi biết công việc tìm kiếm đó không khác gì đáy bể mò kim, nhưng biết đâu chừng? Ở đời có những tình cờ thú vị như anh Trần Văn Bảng hồi học trường Bưởi bỏ ra mấy năm tìm tài liệu về Lê Kim mà công toi, tôi không chủ tâm thì lại được trong một trường hợp không ai tưởng tượng nổi.

Anh bạn sinh viên ở Paris tận tâm giúp tôi, ba tháng sau cho hay không kiếm ra. Anh tìm trong thư viện Quốc gia Pháp mà cũng không có kết quả.

Vậy việc đó đành bỏ, chỉ còn cách là đợi khi nào gặp ông Lê Xuân Liêm, chủ cuốn sách, để hỏi, thì mới biết được. Nhưng sau cuộc binh lửa này, biết ông ta còn sống không?

Việc thứ nhì là báo cho anh Trần Văn Bảng ở Xuân Lũng và xin anh chép cho bức thư của cụ Lê Kim. Lúc đó chiến tranh Pháp Việt đang lên tới mức dữ dội nhất. Trận Điện Biên Phủ đã bắt đầu. Tình thế của Pháp rất nguy kịch, toàn quốc xáo động. Mỹ giúp thêm khí giới và tiền bạc cho Pháp. Pháp buộc chính phủ Bảo Đại tuyển thêm rất nhiều quân, đào tạo gấp các sĩ quan, để đưa ra mặt trận, nhưng đã quá trễ! Ngay đến quân đội Pháp cũng không còn tinh thần chiến đấu nữa. Bọn thực dân Pháp đã lo cuốn gói để về mẫu quốc. Trong không khí như vậy, không nên viết thư cho anh Bảng. Và lại có muốn gửi cũng không biết gửi về đâu. Khi chiến tranh phát ở Bắc Việt, quân Pháp chiếm tỉnh lỵ Phú Thọ, chắc anh đã tản cư, theo kháng chiến. Quân Pháp chỉ chiếm được tỉnh lỵ, nhiều lắm một vài phủ, đồn, chứ không đi sâu vào miền quê, cho

nên thư không gửi về Xuân Lũng, quê của anh được. Vì vậy việc gửi thư cũng phải hoãn lại tới sau chiến tranh đã.

Rồi tháng 7 năm 1954, hiệp định Genève kí kết và non chín trăm ngàn đồng bào Bắc di cư vô Nam. Tôi gặp được một số bạn cũ ở trường Bưởi, đa số có người quen ở Sài Gòn, lại ở tạm dăm bữa trước khi kiếm vội được một căn nhà, một số ít phải tới các trại tiếp đón đồng bào di cư như trường Gia Long, trường Pétrus Kí^[37]. Phần lớn các bạn tôi thuộc hàng công chức cao cấp hoặc thương gia nên không đến nỗi cực khổ lắm. Tuy phải bỏ lại hết nhà cửa đất cát ở Bắc, nhưng gom góp mang theo được ít vốn, tới Sài Gòn độ nửa tháng là có công ăn việc làm. Cảnh các dân quê vì thiếu chỗ phải căng mền chiếu lên che nắng chung quanh nhà hát Tây^[38] mới điều đứng hơn nhiều.

Sau hai ba chục năm xa cách, từ khi ở trường ra, ngày nay gặp lại nhau, riêng tôi thì rất vui, nhưng các bạn tôi nhiều người có vẻ chua chát. Hết thầy đều nói có thể chịu cảnh nghèo cực, như mọi người, nhưng không chịu được chế độ căm thù giai cấp của ngoài đó, có người đã tính ở lại, sau nghe nói những cảnh con tố cáo cha, vợ tố cáo chồng, bạn bè do thám nhau, nên phải vội vã lên xuống tàu, không mang theo được gì cả. “Anh nghĩ coi người Việt nào mà không vinh hãnh về chiến thắng Điện Biên Phủ, nước nhà độc lập rồi, quân Pháp phải cuốn gói đi hết, ai có chút lương tâm mà chẳng muốn ở lại để kiến thiết quốc gia sau tám năm bị tàn phá, nhưng họ nghi kị mình, có vẻ như không muốn cho mình sống, thì làm sao mình ở lại được? Theo hiệp định thì sau hai năm sẽ có cuộc Tổng tuyển cử cả hai miền để thống nhất quốc gia, lúc đó sẽ ra sao, chưa biết; cứ biết hiện tại không thể sống với họ được nên phải đi.”

Bốn năm bạn nói với tôi như vậy, mà tôi biết chắc những anh đó có tội lỗi gì mà phải trốn.

Một anh tâm sự với tôi: -Ngay từ năm 1944, tôi đã liên lạc với một số anh em hoạt động trong tổ chức của họ, thường giúp đỡ tiền nong cho họ. Khi Nhật đảo chánh rồi, nhà tôi là nơi họ tụ họp, giấu khí giới nữa. Và khi họ mới lên cầm quyền, tháng chín năm 1945, tôi là người đầu tiên phân phát hết ruộng đất cho bần nông trong làng, chỉ giữ lại ngôi nhà và

vài sào vườn làm chỗ ở và thờ phụng tổ tiên. Rồi tôi cũng tản cư, kháng chiến trong mấy năm.

Ngừng một chút anh rầu rầu nói tiếp: -Nhiều khi tôi tự hỏi mình có quả thực như họ nói, chưa gột hết cái óc tiêu tư sản không. Óc đó là óc gì? Coi trọng tư sản? Không. Tôi đã tự nguyện chia hết đất ruộng của tôi từ khi chưa có lệnh kia mà. Trọng sự yên ổn, không dám mạo hiểm? Cũng không. Còn gì nguy hiểm bằng chứa khí giới trong nhà thời Nhật thuộc? Ngại gian lao? Cũng không nữa. Mấy năm kháng chiến, tôi chịu cực khổ y như họ. Nặng tinh thần cá nhân? Nghĩa là làm sao? Không muốn sống với đoàn thể? Nhưng tôi đã vui vẻ ở trong đoàn thể nhiều năm. Có lòng tự ái quá cao? Không chịu phục tùng đa số? Lòng tự ái là một đức tốt chứ. Lòng tự ái của tôi có quá cao hay không, tôi không tự biết được, tôi chỉ biết rằng tôi phục thiện và khi người khác có điều gì tôi cho là lầm, thì tôi phải đưa ý kiến, nhất là trong một tập thể hành động chung với nhau.

Tôi bảo: -Người ta không chịu anh được ở điểm đó chẳng?... Nhưng sao tôi thấy những người kháng chiến trong này không phân biệt giai cấp quá như anh nói.

- Có lẽ trong này chính sách của họ hơi khác. Nhưng rồi anh sẽ thấy những lời tôi nói không sai đâu. (Hồi đó chưa xảy ra vụ Quỳnh Lưu). Cuộc kháng chiến này là công lao của toàn dân mặc dầu ai cũng nhận họ có tài điều khiển. Không có gia đình nào không có con em đi kháng chiến. Cả những người làm việc cho Pháp – dĩ nhiên trừ một số rất ít đáng xử tử về tội bán nước – cũng giúp đỡ con cháu hay anh em trong bưng, lúc gởi tiền, lúc gởi quần áo, thức ăn. Một đôi khi anh em kháng chiến về nghỉ ngơi hay công tác ở thành thì họ che chở. Tôi biết nhiều công chức vào cấp tỉnh trưởng, quận trưởng, ti trưởng, biết rõ họ về thành mà cũng làm lơ; nếu họ bị công an bắt thì dĩ nhiên không ai bênh vực được, nhưng tố cáo thì không ai tố cáo, có khi còn lén cho họ hay để họ trốn thoát nữa.

Tôi hỏi thăm về các thầy cũ, bạn cũ. Hầu hết các giáo sư cũ của chúng tôi đều di cư vào đây sống một cuộc đời rất đạm bạc. Các bạn cũ mà còn sống thì cũng di cư tới một nửa, một nửa ở lại vì hoàn cảnh gia đình,

hoặc vì không có cách trốn đi được, hoặc vì tin rằng có thể chịu được chính sách của nhà cầm quyền.

Hỏi về anh Trần Văn Bảng thì không bạn nào biết cả. Từ khi ở trường ra, anh ấy làm việc ở Phú Thọ, không xuống Hà Nội, cũng không tiếp xúc với bạn cũ, không hiểu tại sao. Tôi đoán có lẽ anh ấy có mặc cảm rằng mình là hạng công chức tầm thường, kém anh kém em, nên không muốn ai nhắc tới mình. Trong thời binh lửa, nhiều bạn tản cư lên miền Phú Thọ, Tuyên Quang mà cũng không gặp anh. Không biết anh còn sống hay chết nữa.

Theo hiệp định Genève, đồng bào hai miền Nam, Bắc được trao đổi tin tức với nhau bằng một tấm bưu thiếp đã in sẵn. Có đủ chỗ trống để viết được độ mười hàng. Mới đầu người ta cũng gửi khá nhiều vì ai cũng muốn biết tin tức của bà con thân thuộc ở bên kia vĩ tuyến. Qua đợt đầu đó rồi thì thôi. Vì những chuyên muốn biết thì hỏi không được; không lẽ lần nào cũng chỉ hỏi thăm sức khỏe của nhau: “Các anh chị bình an không?” (Không dám hỏi: “Có đủ ăn không?”) – “Các cháu mạnh khỏe cả chứ? Cháu lớn đã ra ở riêng chưa? Cháu út đã học tới lớp nào?”

Chỉ hỏi thăm như vậy mà cũng phải cân nhắc từng chữ. Có lần tôi đã viết: “Mùa này ngoài đó thời tiết thay đổi, bệnh cũ của bác có tái phát không?”, rồi tôi phải xóa bốn chữ “thời tiết thay đổi đi” đi, sợ các ông Công an ngoài đó hoặc trong này hiểu lầm rằng tôi nói bóng nói gió tới chính sách của họ. Viết xong bức thiếp; tôi đọc lại, thấy xóa như vậy không êm, càng làm cho các ông ấy để ý, thắc mắc, tự hỏi: “Tại sao nó viết rồi lại xóa, chắc là có mật hiệu gì với nhau đây, hoặc “ý tại ngôn ngoại gì đây”, rồi khổ cho người thân của tôi bị ghi tên vào sổ đen, sổ trắng. Thế là tôi phải xé tấm đó đi, lấy một tấm khác, viết thật rành mạch, không một vết gôm, vết xóa.

Chắc các bà con của tôi ngoài đó cũng có tâm trạng như tôi, cho nên chỉ được vài lần rồi chẳng ai bảo ai, cũng không thư từ với nhau nữa. Có tin mừng cũng không báo, chỉ khi nào có một người thân qua đời mới viết vài hàng chữ: “Cụ Ba mới mất ngày mười một tháng chạp ta ở làng Lư, bệnh già, con cháu về đưa đám gần đủ mặt”, thế thôi.

Chính sách bưu thiếp đó quả thực là chính sách tài tình nhất để cấm người thân hỏi thăm nhau, để làm cho hai miền lần lần cách biệt hẳn nhau. Hàng rào giấy đó còn công hiệu hơn hàng rào sắt nữa. Nhưng hàng rào nào thì cũng có cách vượt được. Người ta có thể gửi vòng qua Pháp, qua Miên, và một số người có thể dùng con đường của Ủy hội Quốc tế.

Tôi ngần viết bưu thiếp nhưng vẫn rán dò tin tức về anh Trần Văn Bằng. Hỏi các bạn, không ai biết, tôi gửi càn một tấm bưu thiếp về nhiệm sở cũ của anh hồi trước chiến tranh, nghĩa là về Sở Bưu điện Phú Thọ. Trên bưu thiếp tôi viết:

“Anh chị và các cháu mạnh không, xin cho biết tin tức.”

Tôi đã đắn đo nhiều lắm, suy nghĩ cả giờ mới hạ bút hỏi thăm anh có một hàng như vậy, không dám nhắc gì tới vụ Lê Kim mà tôi rất mong báo tin cho anh hay, vì sợ nhắc tới người ta lại điều tra, hỏi Lê Kim là ai, phiền cho anh. Nếu anh còn giữ được bức thư chữ Nôm của cụ thì may ra còn có thể phân trần được; chẳng may bức thư đó thất lạc rồi thì thế nào anh chẳng bị nghi ngờ là thông đồng lén lút với “địch”! Thật bi đát, một nước chia hai, mười mấy triệu dân một miền thành “địch” của mười mấy triệu dân miền kia, bà con, họ hàng, bạn bè với nhau bỗng thành “địch” của nhau hết. Mà người ta gọi anh ra điều tra còn là may đấy, nếu cứ ngấm ngấm theo dõi anh, rồi thấy hành động gì của anh đều khả nghi cả thì còn hại cho anh nhiều nữa.

Thường thường bưu thiếp gửi đi, hai tháng sau mới có hồi âm. Tính ra mỗi chính quyền miền Bắc cũng như miền Nam phải bỏ ít nhất là nửa tháng để kiểm duyệt, điều tra xem người gửi và người nhận là ai, có thuộc hạng “nguy hiểm” không. Chưa biết chừng họ còn làm một tấm thẻ cho mỗi người nữa, một thống kê xem người nào gửi nhiều, gửi ít, và người nào có vẻ khả nghi sẽ có một hồ sơ riêng phân tích tỉ mỉ nội dung từng tấm thiếp gửi đi và nhận được.

Đợi bốn tháng không thấy hồi âm, tôi đánh bạo gửi thêm một tấm nữa về địa chỉ quê nhà anh ở làng Xuân Lũng. Cũng lại vón vện có mỗi một hàng chữ y như tấm trước. Bốn tháng sau cũng bặt vô âm tín. Anh đã đi nơi khác? Hay không còn sống nữa? Đã hi sinh cho tổ quốc? Hay anh

vẫn còn sống mà không muốn thư từ với tôi? Có thể lắm. Cha con, vợ chồng có khi còn không tin cậy nhau được thì bạn bè xa cách cả mười mấy năm, kẻ “miền” này, kẻ “miền” kia trong cái thời nhiễu nhương, biến chuyển ghê gớm này, làm sao dám tin nhau? Nhỡ tôi là một tên Việt gian hạng nặng mà anh hồi âm cho tôi thì người ta làm sao để cho anh yên được? Nội cái việc tôi gửi cho anh hai tấm bưu thiếp trong bốn tháng chưa biết chừng cũng đủ làm khổ anh rồi, rồi bị điều tra lên, điều tra xuống, có thể bị hạ tầng công tác nữa là khác!

Tôi vẫn biết dù có được anh hồi âm thì cũng chỉ để khỏi bật tin nhau thôi, chứ chưa dám nhắc tới vụ ông Lê Kim. Trên một tấm bưu thiếp, làm sao có thể kể chuyện đó mà không làm cho cả bên này lẫn bên kia nghi ngờ! Có chép rõ đầu đuôi, đặc hai ba trang giấy thì các ông công an mới hiểu được mà hiểu được thì họ càng thêm thắc mắc: làm gì có chuyện người Việt qua đào vàng ở California một thế kỉ trước. Mà lúc này Mĩ và miền Bắc thù nghịch nhau, sao lại lòi chuyện đó ra? Tuyên truyền cho Mĩ chẳng? Hay dùng ám hiệu gì với nhau đây? Nguy cả cho anh Bằng lẫn cho tôi. Còn nếu như chỉ vẫn tắt chép lại trong khuôn khổ một bưu thiếp nghĩa là độ mười hàng thì nhất định họ chẳng hiểu gì cả, sẽ liệt chúng tôi vào sổ bìa đen để theo dõi hằng tháng, hằng năm.

Một hôm bà láng giềng sát vách bảo tôi: -Mấy tuần nay tôi để ý thấy ngày nào cũng có lính kín ngồi ở tiệm cà phê gần máy nước nóng về phía nhà thầy và nhà tôi, rồi lượn đi lượn lại trên con đường này; chiều nay một người lại hỏi tôi: “Ông chủ nhà bên cạnh có ở nhà không mà không thấy đi đâu hết?” Tôi đáp: “Ông ấy đau nằm ở phòng trong đó, chớ đi đâu. Thầy muốn hỏi gì cứ vô mà hỏi”. Rồi hăn bỏ đi.

Vậy ra họ đã rình tôi thật. Lúc đó là lúc tôi đau ruột, nửa tháng không ra khỏi nhà. Tôi suy nghĩ không hiểu họ rình mình vì lẽ gì. Vì lẽ gì. Vì lẽ tôi đã tản cư khá lâu? Hay vì tôi không trở lại làm sở cũ? Tôi chẳng giao thiệp với ai, những người thường tới thăm tôi là những bạn di cư, có gì đâu mà họ nghi? Tôi cũng chẳng ở trong một hội kín hội mở nào cả. Hay là tại hai bức thiếp tôi gửi anh Trần Văn Bằng? Có thể lắm. Có thể rằng họ tự hỏi: “Hỏi thăm chỉ có một hàng, thế là nghĩa gì? Không có bức thiếp nào cụt ngùn như vậy. Đáng nghi lắm”, – Ờ, lại còn bức thứ nhì

cũng gửi cho Trần Văn Bàng, cũng chỉ có một hàng chữ như trước, chỉ thay địa chỉ thôi, là nghĩa sao? Thăng cha này gian, phải theo dõi mới được.”

Có lẽ như vậy chăng?

Chính sách của họ Ngô thời đó là chỉ dùng những tay sai cũ của Pháp và những người trong đảng Cần lao, những người di cư, còn hạng người không theo Cộng cũng Cộng hết ráo. Những chiến sĩ đánh Pháp theo họ đều là Cộng hết.

Người ta bảo Ngô Đình Diệm là nhà “ái quốc”. Ái quốc ở chỗ nào mà ông ta coi hết thầy những chiến sĩ kháng Pháp bất kể trong thành phần nào, có khuynh hướng nào đều là kẻ thù số một của ông cả.

Miền Nam này không tiến được, mỗi ngày một sa đọa chính vì họ Ngô có tinh thần hẹp hòi như vậy, không biết dùng người có tư cách.

Biết bị họ theo dõi rồi, tôi không gửi thiệp cho anh Bàng nữa. Đợi tới khi nào thống nhất mới có thể dò la tin tức của anh được và tôi hy vọng chỉ ít năm sẽ thống nhất.

Tới việc thứ ba là tiếp xúc với ông Lê Xuân Liêm ở làng Mĩ Quới, Rạch Giá.

Hai năm 1955, 1956 trong nước có nhiều việc xáo động: chính phủ Ngô Đình Diệm phải giải quyết việc định cư của trên tám trăm ngàn đồng bào ở Bắc vô, lật Bảo Đại để hất cẳng Pháp mà đứng hẳn vào hàng ngũ của Mĩ, rồi dẹp đảng phái, giáo phái chống đối như Bình Xuyên, Hòa Hảo, Cao Đài để thống nhất quân đội, củng cố quyền lực trung ương. Đồng thời họ Ngô đề cao vai trò của Ki Tô giáo, cho rằng chỉ Ki Tô giáo mới là lực lượng chánh yếu chống Cộng, biệt đãi các tín đồ Ki Tô giáo di cư, và một số người này vênh vênh tự đắc, nghĩ mình đã bỏ hết gia sản lại Bắc mà vô đây là hi sinh cho chính nghĩa, thì đáng được hưởng mọi quyền lợi, đáng được giao phó cho mọi trách nhiệm điều khiển. Họ có vẻ khinh các đồng bào ở Nam, cả những người Bắc đã vô đây làm ăn từ lâu là ươn hèn, nếu không phải là có óc thiên Cộng. Tôi biết một số đồng bào di cư ở một miền nọ tại Rạch Giá bày hàng ra bán ở giữa lộ, xe hơi qua lại phải ngừng máy, năn nỉ họ, họ mới ngồi né vô

trong một chút, vừa đủ cho xe qua được. Tôi lại biết một giáo sư di cư tới dạy một trường trung học Hậu Giang miệt thị các giáo sư gốc Nam, cả ông hiệu trưởng là người “Bắc cũ” nữa, hung hăng gây lộn với mọi người, tới trường mà mang theo cây súng sáu kè kè bên mình. Dân chúng trong thị trấn ghét lắm nhưng không ai dám nói ra. Ngay trường thì công an cũng phải gườm ông ta nữa: cứ nửa tháng, một tháng là ông ta lại đi Sài Gòn một lần, chẳng biết để làm gì, nhưng dân chúng thì thầm rằng để làm báo cáo mật với “cụ Cố” (tức cố vấn Ngô Đình Nhu).

Vì vậy mà không khí ở miền Nam ngột thở. Khi chính phủ bác bỏ đề nghị thống nhất mà miền Bắc đưa ra lấy lẽ rằng Mĩ và Ngô Đình Diệm đều không kí vào hiệp ước Genève, địa vị của Ngô vững vàng rồi, phong trào “tố Cộng” phát triển rầm rộ mà một nhà văn (Tạ Chí Đại Trường) đã nhận định rất đúng là “chỉ mang ý nghĩa chỉ điểm, không kèm theo một chính sách rõ rệt hấp dẫn nông dân, thành vô tình như một cuộc trả thù, xua đuổi những người cự kháng chiến – kể cả địa chủ – chạy tuốt ra bưng”^[39]. Một hậu quả nữa là hàng ngàn người vô tội bị đưa vào trại giam, tới độ họ bị tù nhân Cộng sản thuyết phục mà hóa ra thân Cộng.

Năm 1955, thư từ đã bắt đầu gởi về các làng ở gần quận được, tới đầu 1957, sở Bưu điện mới hoạt động lại bình thường. Tôi nghĩ tới việc viết thư cho ông Lê Xuân Liêm. Vì không khí nghi kị nhau trong toàn dân, tôi phải đắn đo rất lâu.

Tôi tự hỏi ông thuộc thành phần nào? Đọc được cuốn *Le ruée vers l’or* thì ít gì ông cũng đã học tới cấp Cao đẳng Tiểu học Pháp Việt thời Pháp thuộc như tôi, một giáo viên, một thư kí, hoặc cao hơn nữa, một chủ quận, một kĩ sư. Ông cũng có thể là một điền chủ có học, làm làng vì ở trong Nam, nhất là miền Tây, không thiếu gì các người có tú tài Pháp làm xã trưởng, hương hào, hương thân...

Về điểm đó tôi chẳng cần phải lưu tâm tới; nhưng có điểm này rất quan trọng: ông có kháng chiến không? Nếu không thì chắc ông đã phải bỏ làng mạc, tản cư ra tỉnh thành để kiếm một việc gì đó để sinh nhai. Trong trường hợp này tôi có thể viết thư cho ông được, không sợ bị chính quyền họ Ngô nghi ngờ, nhưng thư tôi gởi về làng ông, không chắc đã tới được vì những người đã tản cư lâu ở thành mười người không có

được hai người trở về làng; họ có công ăn việc làm, có cả chục nôi bó buộc giữ họ lại ở thành, mà ở làng bà con họ hàng thường đã đi nơi khác hết, về gặp một lớp người khác, họ chỉ thêm bỡ ngỡ, có khi bị nghi kị nữa.

Nếu trái lại, ông ta đã kháng chiến mà còn sống thì lại càng không dám trở về làng, tất nhiên phải kiếm một việc nào ở Sài Gòn để sinh nhai, chưa biết chừng đã không tới. Nếu ông tập kết thì càng không nên viết thư cho ông. Chính quyền theo dõi chặt chẽ gia đình các người tập kết. Báo đăng một ông quận trưởng nhà binh nọ ở miền Tây ra lệnh cho dân trong quận lị và chung quanh quận lị phải treo ở ngoài cửa một tấm bảng ghi tên những người trong nhà đã tập kết, liên hệ về huyết thống với chủ nhà ra sao. Và ban đêm phải đốt một bóng đèn đỏ chiếu vào tấm bảng đó. Ông ta tưởng như vậy là kiểm soát chặt chẽ họ được, hậu quả là chỉ xúi các gia đình đó ra bưng, hoặc đuổi họ trốn ra miền khác, nhất là lên Sài Gòn, những nơi khó kiểm soát hơn. Nhưng có lẽ ông ta muốn họ trốn đi hết để dễ bề tịch thu gia sản của họ, chiếm lấy phần lớn, chia cho bọn tay sai một phần nhỏ, biết đâu chừng?

Tôi thường nghĩ bụng: “Cứ thí dụ rằng ông Liêm ở trong trường hợp tập kết, trường hợp bị chính quyền cho là phản động, thì nên viết thư cho ông ra sao, để khỏi lụy cho tôi, cho gia đình ông? Dĩ nhiên là nếu ông ta tập kết thì thư tôi sẽ không có hồi âm. Nhưng tôi chỉ thí dụ như vậy thôi chứ vẫn mong ông còn ở lại trong Nam”. Suy đi nghĩ lại một hồi lâu tôi mới hạ bút.

Kính gửi ông Lê Xuân Liêm,

Mấy tháng trước tôi mua được ở một tiệm sách cũ gần chợ Bến Thành một cuốn nhan đề là *La ruée vers l'or* kể chuyện một đoàn người mạo hiểm đi tìm vàng ở California. Tôi thấy trên nhiều trang có đóng con dấu đỏ:

Tủ sách gia đình

Lê Xuân Liêm

Làng Mĩ Quới – Rạch Giá

Tôi là người yêu sách, trong cuộc binh lửa đã mất nhiều sách, đoán rằng ông cũng buồn như tôi khi mất những sách đã tốn công thu thập,

nhất là những cuốn rất hay như cuốn đó, nên tôi muốn gửi trả lại ông. Xin ông cho biết tôi phải gửi bảo đảm về địa chỉ nào.

Chỉ là do tấm lòng của một người yêu sách đối với một người yêu sách, xin ông đừng lấy làm lạ và cũng đừng cảm ơn tôi. Ở vào hoàn cảnh tôi chắc ông cũng hành động như tôi.

Kính chúc ông vạn an.

Nguyễn

Tôi phải nói dối rằng đã mua được ở tiệm sách cũ tại Sài Gòn, không muốn nhắc tới thời tôi ở trong bưng, để các nhân viên công an khỏi thắc mắc. Hễ nói tới bưng với biển là họ nhạy cảm lắm, tưởng đâu tôi đã là Cộng sản chánh cống. Nói dối như vậy, ông Liêm chắc cũng tin được, không ngờ gì cả, vì trong thời loạn lạc, sách của ông có thể vào tay mọi người và như vậy có thể đi khắp trong xứ.

Tôi đặc ý về bức thư đó lắm. Công an có để ý tới mà đem ra phân tích mổ xẻ, chẻ sợi tóc làm tư, đọc ra ngoài hàng nữa thì cũng không tìm được một lí do gì để gây họa cho tôi hoặc gia đình ông được. Trong trường hợp ông Liêm có tập kết, thì bất quá sở Công an cũng chỉ nghi kị tôi thêm chứ chẳng có gì để buộc tội tôi được. Mà đảng nào thì tôi cũng đã có tên trong sổ bìa đen của họ rồi.

Gửi đi rồi, tôi mới sực nhớ ra là bức thư có một kẻ hở. Nếu sở Công an gọi tôi tới điều tra và đòi tôi trình cuốn *La ruée vers l'or* thì tôi biết trả lời ra sao. Việc đó ít khi xảy ra vì nếu họ nghi ngờ thì theo dõi tôi kỹ thêm chứ không làm cái việc quá lộ liễu như vậy. Nhưng tôi vẫn lo ngại, phải nghĩ trước cách trả lời. Không khí thời đó ngột ngạt làm sao!

Tôi đợi nửa tháng rồi một tháng, hai tháng vẫn không thấy hồi âm, cũng chẳng bị Công an đòi hỏi. Thư đã thất lạc chẳng? Người trạm làng thấy không còn ở làng nữa, đáng lẽ phải gửi trả lại tôi – vì tôi đã để địa chỉ người gửi ở ngoài bao thư – thì xé bỏ đi chẳng? Ông Liêm hiện ở đâu? Sống hay chết? Không biết được.

Thế là công việc thứ ba cũng không có kết quả gì cả. Việc đòi thường như vậy: khi mình không tìm thì ngẫu nhiên nó tới, khi cố tình tìm thì nó trốn đâu mất. Tôi đã gặp được cuốn *La ruée vers l'o*, biết được địa chỉ

ông Lê Xuân Liêm một cách dễ dàng bao nhiêu, thì bây giờ tìm cách tiếp xúc với ông khó khăn bấy nhiêu.

III. Hai bài báo

Năm 1954, Pháp hết ảnh hưởng chính trị ở Việt Nam. Tháng 4 năm 1956, quân đội cuối cùng của họ xuống tàu ở bến Nhà Rồng để rút về “mẫu quốc”. Báo chí Sài Gòn đăng tin vẫn tắt mấy hàng mà đa số độc giả cũng không buồn đọc. Sau non một thế kỉ “khai hóa” như họ nói, trong số ba mươi mấy triệu dân Việt Nam, có được bao nhiêu người nhớ tiếc họ, tiễn đưa họ. Ngay những công chức họ ưu đãi rất mực mà lúc đó cũng quay mặt đi, hướng về người Mỹ, lỗi tại De Gaulle và D’Argenlieu. Dân tộc Pháp vừa nhờ đồng minh mà ngóc đầu lên khỏi gót sắt của Đức thì De Gaulle đã cho quân đội viễn chinh núp sau lưng quân đội Anh, đổ bộ lên Nam Bộ mà dày xéo non sông chúng ta, rồi D’Argenlieu dùng cái trò “chia để trị” tung tiền ra mua một bọn Việt gian lập nên Nam kì quốc, họ đã nhục nhã thất bại ở Điện Biên Phủ, bây giờ lại nhục nhã bị đồng minh Mỹ hất cẳng ra khỏi bán đảo Đông Dương.

Từ sáu tháng trước Ngô Đình Diệm đã tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý để lật Bảo Đại, tay sai của Pháp.

Tôi nhớ, một chiều thu năm 1955, khi sắp có cuộc trưng cầu dân ý, một ông bạn tôi, nhân viên quan trọng trong một bộ nọ bảo tôi: -Chúng mình phải ủng hộ ông Diệm chứ, không có giải pháp nào khác. Ông là người của Mỹ, Mỹ đưa ông ta về mà, Mỹ thay Pháp ở đây. Dù sao tôi nghĩ Mỹ cũng còn hơn Pháp. Trong một thế kỉ nay, Mỹ không bị tai tiếng gì ở Đông Á: xâu xé Trung Hoa, xâm chiếm Đông Dương, Miến Điện là Anh, Pháp, Đức, Nhật chứ không phải Mỹ, Mỹ lại có truyền thống dân chủ. Mỹ lại giàu mạnh nhất thế giới, chắc “dễ chịu” hơn Pháp. Họ đã bỏ ra bao nhiêu Mỹ kim để giúp vào việc định cư 860.000 đồng bào Bắc Việt.

Tôi nghe anh nói cũng có lí. Tôi vốn không ưa Bảo Đại. Hồi ông mới được Pháp đưa về để lên ngôi vào năm 1932 thì phải, trong dịp Bắc tuần, ông lại giảng đường đại học Bobillot để nói ít lời với sinh viên. Tôi thấy ông chít khăn vàng, bận áo gấm vàng, thân hình to lớn, nét mặt hơi thô; ông ngượng nghịu, ngoáy ngoáy cái cổ như thể cổ áo chật, lúng túng móc túi, mãi mới lấy ra được một miếng giấy nhỏ, rồi cầm đọc, đại ý khuyên sinh viên chúng tôi ráng học để giúp nước và hứa sẽ dành nhiều cảm tình cho chúng tôi. Tội nghiệp chỉ có dăm hàng tiếng Pháp mà cũng

không thuộc lòng được, nhưng lúc đó tôi nghĩ dù sao cũng còn Khải Định. Khi ông từ ngôi vua, đọc mấy lời tuyên bố với quốc dân, gọi được cảm tình của nhiều người. Nhưng trong chiến tranh với Pháp, được Pháp đưa về một lần nữa làm Quốc trưởng, ông bay tuốt lên Đà Lạt, Ban Mê Thuột ở lì trên đó, đóng cái vai “Play-boy”^[40] thì tôi đâm khinh ông. Tư cách ông không bằng thủ tướng Thịnh. Năm 1955, tôi không muốn ông cầm quyền nữa, hạng play-boy thì với Pháp hay với Mĩ cũng chỉ là Play-boy, Mĩ giàu, vung tiền cho ông nhiều thì ông lại càng Play-boy gấp hai, gấp ba nữa, chẳng được việc gì đâu.

Nhưng tôi chưa biết chút gì về ông Diệm, nên giữ thái độ chờ xem. Khi tôi thấy cuộc trưng cầu dân ý để lật Bảo Đại, có tính cách rõ ràng là gian lận, ở Sài Gòn, Chợ Lớn chẳng hạn có 605.025 người bầu cho ông ta trong khi số cử tri ghi tên chỉ có 450.000 người, và kết quả là ông ta thắng với tỉ số 98,2% thuận và 1,1% nghịch^[41] thì tôi đâm ngán. Bị bọm trắng trợn như vậy thì không thể gọi là thông minh được. Nhất là khi hay tin ông ta trước khi nhận chúc thư Thủ tướng đã quì trước mặt Bảo Đại, hoàng hậu Nam Phương và vài người chứng kiến, thề một mực sẽ trung thành với Bảo Đại “duy trì ngai vàng cho Hoàng tử Bảo Long”, mà bây giờ lại lật Bảo Đại như vậy, thì tôi ngạc nhiên không hiểu tại sao có người khen ông là có tư cách cao, nhiệm sâu đạo Khổng. Tôi nghĩ bụng con người đó vô sở bất vi. Quả nhiên sau này, trong vụ đảo chánh hụt tháng 11 năm 1960, ông lại thất hứa và lừa gạt phe đảo chánh và quốc dân lần nữa. Ngày 12 tháng đó, ông long trọng tuyên bố sẽ giải tán nội các, thành lập một chính thể chuyển tiếp, mở rộng nội các cho các nhà cách mạng phe đối lập hợp tác. “Quốc dân cứ bình tĩnh và tin ở lòng ái quốc cùng lòng yêu dân vô cùng của Tổng Thống”. Nhưng khi đạo quân trung thành với ông về kịp Sài Gòn, đánh bại phe đảo chánh thì ông nuốt lời hứa, không thay đổi nội các mà đàn áp dữ dội những người ngây thơ tin ở ông.

Rồi tới cuộc bầu cử tổng thống năm 1961 cũng là một trò bị bọm nữa. Có hai người ra tranh cử với Ngô Đình Diệm: Nguyễn Đình Quát và Hồ Nhật Tân, họ bị chèn ép, gặp nỗi khó khăn khi muốn tiếp xúc với dân chúng. kết quả Ngô Đình Diệm được 88% số phiếu(so với lần trước: 98% số phiếu thuận, kể ra cũng là tiến bộ đấy) và một nhà quan sát

ngoại quốc đã phải ngạc nhiên rằng sao ông ta có thể được 90% số phiếu tại những tỉnh hầu như hoàn toàn ở dưới sự kiểm soát của Cộng sản.

Cuộc bầu cử Quốc hội năm 1959 cũng chỉ là một trò hề. Một ứng cử viên ở một tỉnh miền Thượng bảo: “Lạ lùng quá, tôi không được một phiếu nào cả: chẳng lẽ vợ con tôi cũng không bỏ phiếu cho tôi!”

Tôi nhớ lời của Herriot: “Khắp thế giới, không có nước nào gọi là dân chủ được. Ngay nước Pháp đã có chế độ dân chủ trên 100 năm rồi mà cũng chỉ mới là “ve vãn” với dân chủ thôi”. Tại đâu? Tại dân còn ngu chằng? Hay là bọn chính trị gia toàn là bọn “thực nhục” (ăn thịt) như Lâm Ngữ Đường nói?

Một điểm đáng ghét nữa của chính quyền họ Ngô là chính sách vừa gia đình trị vừa phong kiến, và một người ngoại quốc đã gọi là chế độ “quân chủ không vua”. Ngay từ buổi đầu tôi đã nói với ông bạn bộ trưởng của ông Diệm: -Sao ông ấy đưa hết cả anh em, họ hàng lên cầm quyền vậy?

Ông ta bênh vực ông Diệm: -Phải hiểu cho người ta. Người ta mới chân ướt chân ráo về nước, tin cậy ai được, nên phải dùng những người thân, mà anh em ông là hạng tài giỏi, chứ có kém ai.

Chỉ sáu bảy năm sau, ông bạn đó là một nạn nhân chua xót của chế độ độc tài mà chính ông ta đã bênh vực. Ngô Đình Nhu tổ chức đảng Cần lao để “do thám cả những đồng chí của nhau”, và theo một kí giả Mĩ thì chỉ khác đảng Cộng sản ở chỗ họ ủng hộ, truyền bá Ki Tô giáo. Nhu lại đưa ra chủ thuyết nhân vị học được của triết gia Pháp Emmanuel Mounier; theo lí thuyết thì đề cao nhân vị, nhân phẩm, mà thực tế thì bắt bớ giam hàng năm cả trăm ngàn người (nội khám Kiến Hòa đã có 1200 tù chính trị rồi) mà chẳng xét xử gì cả. Ngô Đình Thục đàn áp Phật giáo và ở nhiều nơi miền Trung có những lễ rửa tội tập thể, hàng trăm người một lần vì không theo đạo thì là “cộng sản”. Ngô Đình Cẩn làm mưa làm gió ở Huế y như một Tần Thủy Hoàng còn con; nghe nói tay sai của ông ta chở từng ghe gạo bán cho “ngoài kia.”

Vợ Ngô Đình Nhu tác yêu tác quái ở quốc hội, chửi các dân biểu, hình như cả một số bộ trưởng nữa, đưa ra những đạo luật gia đình độc tài,

không hợp dân tình, nhất là đạo luật nực cười này: người đàn bà nào bị cảnh sát bắt gặp ở ba chỗ khác nhau với ba người đàn ông khác nhau thì bị coi là gái mãi dâm, cấm cả người ngoại quốc, khiêu vũ cả ở trong tư gia, khả ố nhất là tự coi mình như bà Trưng bà Triệu và có một “nghệ sĩ” đề mặt tới cái mức đúc tượng hai bà Trưng y hệt hình dáng vợ và con Ngô Đình Nhu.

Dinh Độc Lập y như một triều đình. Bọn bộ trưởng, tổng trưởng hầu hết là gia nô, có kẻ vô yết kiến “cụ” rồi, đi giật lùi mà ra, đụng nhằm làm bể một chiếc thống quý của “cụ”. Bị bọn cận thần che mắt, mà lại tự cao tự đại, cho rằng chỉ có mình mới phải, nên ông Diệm chẳng biết chút gì về dân tình cả – có người bảo ông ta cho con Ngô Đình Nhu hai hào đi coi hát bóng! Không biết là chuyện thật hay chuyện tiểu lâm – và bọn cận thần một mực đề cao ông là “tổng thống anh minh”, bày ra cái trò treo hình ông ta ở khắp nơi: chợ Bến Thành, mặt ngoài tòa Đô chánh... bắt công chức mỗi người phải mua một tấm treo trong nhà, chào bản quốc ca với ngọn cờ phấp phốc và hình “Tổng thống muôn năm.”

Tới cái mức đó, tôi không muốn đi coi hát bóng nữa, không muốn ra đường nữa, chỉ nằm nhà đọc sách và viết lách, sau thành thói quen. Nhiều lúc tôi thấy cây viết của mình vô dụng. Và tết nào, tôi cũng thấy buồn: lại qua một năm nữa, mà tình hình nước nhà ngày mỗi thêm đen tối. Một số người không chịu được chế độ họ Ngô đã trở ra bưng chổng lại họ.

Năm đó, trước hay sau 1960, tôi không nhớ rõ, người ta tổ chức phát giải thưởng văn chương toàn quốc lần thứ nhì. Một anh bạn văn, lớn hơn tôi dăm tuổi (nay đã là người quá cố) ở trong Văn hóa vụ, hai lần lại nhà tôi, yêu cầu tôi nhận một chân giám khảo. Tôi hai lần từ chối, thấy anh ta rầu rĩ nét mặt, tôi hơi tội nghiệp bảo: -Tôi xin lỗi anh, đã làm buồn anh. Nhưng trong giới cầm bút, tôi vẫn trọng anh, tôi mong anh vẫn giữ cảm tình với tôi. Chỉ cái đó mới quý, còn cái việc kia, chẳng quan trọng gì cả.

Tôi chỉ nghĩ bụng thôi, không nỡ nói ra với anh: “Văn hóa văn hung gì mà chế độ kiểm duyệt còn khắc nghiệt, ngu xuẩn hơn thời Pháp thuộc: dùng chữ “chủ tịch” cũng không được vì như vậy là “làm cho độc giả

nhớ tới chủ tịch Hồ Chí Minh”, thậm chí trong một đầu đề toán cho lớp nhất, cũng không được viết: “Con đường Hà Nội – Hải Phòng dài 110 cây số”, mà phải sửa lại “Con đường từ A tới B...” để học sinh khỏi nghĩ tới miền Bắc.

Người ta còn mời tôi giữ vài chức vụ, Tôi từ chối hết, không muốn dính dáng một chút gì với chính quyền đó. Diệm “anh minh” hóa ra còn tệ hơn Bảo Đại play-boy mà Mĩ đỡ đầu cho, Diệm còn đáng ghét hơn Pháp.

Nhưng đó là chuyện sau. Năm 1955, hầu hết dân các thành thị chưa có ác cảm gì với Ngô Đình Diệm, còn chờ xem. Đối với Mĩ, so với năm 1945, người ta đã bớt cảm tình rồi, vì trong chiến tranh Việt – Pháp, càng về sau, Mĩ càng ủng hộ Pháp. Nhưng người ta chưa ghét Mĩ, mà muốn tìm hiểu Mĩ.

Thanh niên đua nhau học tiếng Anh, trường trung học nào cũng dạy hai ngoại ngữ Pháp và Anh, trường tư dạy Anh văn mọc lên như nấm, khu nào cũng có vài ba trường, có khi hai trường đối diện nhau.

Đồng thời, các cơ quan văn hóa Mĩ tung tiền ra thuê một số giáo sư Anh văn dịch một loạt tác phẩm Mĩ – cả trăm cuốn – đa số là tiểu thuyết Hemingway, Steinbeck, Pearl Buck...[\[42\]](#), một số là tiểu sử danh nhân Mĩ như Lincoln, Washington[\[43\]](#), một số nữa là lịch sử Hiệp chủng quốc và sách về nền dân chủ Mĩ... Họ trả công hậu, nhưng người dịch thiếu kinh nghiệm, bản dịch không có giá trị, in lại xấu, sách bán rất rẻ mà ít người mua, tới cái nông nổi gần như cho không. Nguyên nhân chính là người ta ngờ sách có tính cách tuyên truyền.

Sau ba bốn năm, công việc dịch thuật đó phải dẹp, nó không cần thiết nữa: thanh niên Việt Nam đã có một số hiểu tiếng Anh, có thể đọc ngay trong nguyên tác được. Tức thì các books-shop[\[44\]](#) bắt đầu xuất hiện, bán sách theo hồi suất chính thức: một Mĩ kim ăn ba mươi lăm đồng bạc Việt Nam.

Và một số công chức cao cấp được gởi qua Mĩ tu nghiệp, nhiều nhất là ở Đại học Michigan; một số sinh viên được cấp học bổng qua Mĩ, còn số học sinh qua Pháp du học thì bị hạn chế.

Từ giữa năm 1957, tôi không lưu tâm tới vụ Lê Kim nữa, cho rằng đã làm hết sức, thời chưa thuận tiện, phải đợi một lúc khác, khi nào nước nhà thống nhất, hoàn toàn bình yên rồi sẽ tiếp tục điều tra, tìm kiếm thêm. Nhất là từ 1959, miền quê kém an ninh, mọi việc thăm dò tìm kiếm phải dẹp hết.

Nhưng cuối năm 1961, con một anh bạn tôi được cấp học bổng qua Đại học California. Tôi nhớ tới San Francisco và dặn cậu ấy – tên là Quý – lúc nào rảnh, lại thư viện San Francisco coi xem còn những số báo Daily Evening xuất bản trong những năm 1849 – 1854 không (năm 1854 là năm Lê Kim đã về nước nhà). Cũng là nhân cậu ấy lại chào tôi trước khi xuất ngoại mà buột miệng nói ra như vậy; chứ chẳng có hi vọng gì kiếm được những số báo đó.

Cậu ấy hỏi tôi: -Bác muốn nghiên cứu về cái gì vậy?

Tôi mỉm cười đáp: -Nghiên cứu quái gì đâu. Tôi không muốn làm mất nhiều thì giờ của cháu. Hễ có dịp lại thư viện San Francisco thì kiếm giùm. Nếu còn những số báo đó thì cho tôi hay, không còn thì thôi. Việc không gấp, mà cũng chẳng có gì quan trọng. Tôi muốn kiểm chứng một sự kiện lịch sử, thế thôi.

Không ngờ nghỉ hè năm sau, 1962 cậu ấy cho tôi hay rằng những số báo đó, thư viện còn giữ đủ. Tôi viết ngay một bức thư nhờ cậu ấy lật từng số một xem có một vài bài nào nói tới một vị “hảo hán” tên là Mac không, nhất là một người “Trung Hoa” nào tên là Lee Kim không. Tôi bảo: -Hai nhân vật đó tôi đọc trong một tiểu thuyết, ngờ là những nhân vật có thật, chứ không phải tưởng tượng. Câu chuyện xảy ra ở San Francisco, Sacramento, trong tiểu bang California vào khoảng 1849 – 1854. Nếu cháu thấy bài báo nào nói về họ thì chép lại cho tôi một bài về mỗi người cũng đủ rồi. Sẽ mất công cháu lắm đấy. Nhưng câu chuyện rất lí thú. Cháu kiếm được thì tôi sẽ kể đầu đuôi cho cháu nghe.

Ba tháng sau tôi được hồi âm của cậu Quý. Tôi mừng rơn. Đúng như lời tôi đoán, hai nhân vật đó có thực. Cậu ấy chép cho tôi hai bài báo về Mac và một bài về Lee Kim.

Bài thứ nhất về Mac, chính là bài đăng tin Mac đã ám sát “Jack ba ngón tay” (?) Golden Gate mà tôi đã viết ở phần trên, nhan đề là: “Một

tên cướp hạ một tên buôn thịt người”. Bài đó đề ngày 19-2-1850.

Bài sau quan trọng hơn nữa, đề ngày 13-6-1850, tôi xin dịch lại dưới đây:

Đại úy Mac: một Don Quichotte hay một tên điên?

“Ít lâu nay dân chúng xôn xao về một con người kì dị mà mọi người gọi là Đại úy Mac, đi tới đâu cũng thấy thiên hạ bàn tán về ông ta.

“Hai hôm trước đây, do một sự ngẫu nhiên tôi được gặp ông ta ngồi chung một xe ngựa với một người nữa, tiến về phía Sacramento. Một bọn cướp gồm năm tên – hình như chúng thuộc về đảng Hounds, nhảy ra tấn công chiếc xe. Chúng không ngờ rằng đặng phải những tay tổ! Đại úy Mac thẳng ngay ngựa lại, và nổ luôn hai phát súng, hạ luôn hai tên. Viên đạn trúng vào sọ, chúng không kịp ngáp. Tức thì ông ta và người bạn từ trên xe nhảy xuống, cướp hai con ngựa của hai tên bị hạ, đuổi theo ba tên kia, bắn trúng hai tên nữa, còn một tên chạy thoát.

“Vừa đúng lúc đó thì xe của tôi tới. Tôi xuống xe chào ông, khen ông và hỏi thăm. Ông ta cao lớn lực lưỡng, lông mày rậm, mũi điều hâu có vẻ một kĩ sĩ thời Trung cổ. Bạn ông tên Kit cũng thuộc hàng hảo hán.

“Ông ta gốc Gia Nã Đại, nói tiếng Pháp và thạo tiếng Mĩ nhưng có giọng lơ lớ. Ông bảo đi từ Saint Louis, qua sa mạc rồi tới miền mỏ Sacramento. Nhưng không ham tìm vàng mà muốn lập lại trật tự trong một xã hội sa đọa vì vàng. Hôm đó ông tính lại đồn Suter, thăm đại úy Suter.

“Lập lại trật tự trong một xã hội sa đọa!” Tôi tự hỏi ông ta có phải là một Don Quichotte không, hay là một tên điên? Một người Gia Nã Đại lại đây lập trật tự cho chúng ta người Hiệp Chúng Quốc? Chính quyền San Francisco nghĩ sao?

“Nhưng dù sao thì chúng ta phải nhận rằng từ trước tới nay ông ta không làm gì hại dân cả, trái lại trừ được ít tên cướp cho dân nữa. Tôi mong rằng ông ta chỉ tấn công bọn bất lương đó thôi...”

Thực là hợp với truyện *La ruée vers l'or*, Mac trong bài đó chính là Max.

Bài về Lee Kim đề ngày 8-11-1853, đối với tôi quý giá vô cùng. Bài đó như sau:

“Một người Trung Hoa đã tặng tướng Suter hai trăm Mĩ kim”. Như độc giả đã biết, từ khi bị cả vạn phu mỏ đốt phá đồn điền, dinh thự và giết một người con trai, tướng Suter như người mất hồn, lang thang ở San Francisco, phải đi ăn xin, ngủ ở bến tàu, cảnh thật thê thảm. Sáng hôm nay, một người Trung Hoa tên là Lee Kim từ Berkeley lại, gặp tướng Suter, tặng ông ta hai trăm Mĩ kim. Ông Suter mừng mừng tủi tủi, nắm chặt tay Lee Kim. Hình như hai người có quen nhau từ trước.

“Đám đông bu lại coi, cho đó là một nghĩa cử hi hữu. Bao nhiêu bạn thân của tướng Suter lúc này đều xa lánh ông, chỉ có người Trung Hoa đó là cứu mạng ông. Trước khi từ biệt tướng Suter, Lee Kim nói với công chúng: tướng Suter đã có công khai phá cả miền này, chính quyền phải bồi thường cho ông, không bồi thường mà để ông lâm vào cảnh này thực là một điều không vẻ vang gì cho thị trấn San Francisco.”

“Người Trung Hoa đó có lí đấy. Chúng ta nghĩ sao? Để một người ngoại quốc cho chúng ta một bài học ư? Chúng tôi xin nhắc thêm độc giả rằng Lee Kim đã giúp việc cho tòa soạn báo Daily Evening một thời gian năm 1850 và thường nói với anh em trong tòa soạn rằng các mỏ vàng đã làm cho xứ California này loạn lạc, sa đọa, không có cách gì trừ được. Cái hại của vàng thật vô kể. Lời đó cơ hồ như đúng. Trật tự xứ chúng ta đã mất gần năm năm nay rồi, bao giờ mới yên được? Nhà cầm quyền bất lực tới bao giờ nữa?”

Tôi mừng như được vàng. Nhân vật Lee Kim quả là có thực, đúng là cụ Trần Trọng Khiêm ở làng Xuân Lũng. Chứng cứ đủ chắc chắn rồi, không còn ai chối cãi được nữa. Bài đó cho tôi biết thêm rằng Lê Kim chỉ làm ở tòa soạn Daily Evening trong một thời gian năm 1850. Sau đó ông đi đâu thì tôi không tra ra được. Điều chắc chắn là tháng 11 năm 1853 ông còn ở Berkeley. Theo bức thư chữ Nôm ông gửi về Xuân Lũng thì năm 1854 ông đã về Nam Việt. Vậy ông đã từ biệt đất Mĩ mà lên đường về Hương Cảng vào cuối năm 1853 hay đầu năm 1854, rồi từ Hương Cảng về Đồng Nai. Ông theo đường nào: về thẳng do ngả Thái Bình Dương (nếu vậy thì ông đã đi một vòng thế giới), hay qua New York rồi về ngả Đại

Tây Dương, Ấn Độ Dương? Điểm đó chắc không thể tra cứu trong sách báo được, phải đợi gặp ông Lê Xuân Liêm, hậu duệ của cụ, hỏi xem trong họ có ai biết không.

Tôi vội vàng viết thư cảm ơn cậu Quý. Cậu ấy nói không mất công bao nhiêu, báo *Daily Evening* hồi đó in có hai trang, chỉ coi qua một phút là xong một số. Ngay buổi đầu cậu đã kiếm được hai bài về Mac, còn bài về Lee Kim phải ngày sau mới thấy.

Ai bảo rằng phúc bất trùng lai? Cách đó vài tháng vào khoảng cuối năm 1962, một bạn ở Pháp gửi về cho tôi cuốn *L'or* của Blaise Cendrars (nhà xuất bản Denoel) chép kỹ tiểu sử của tướng Johann August Suter, rồi lại cho tôi hay rằng đã tìm thấy ở một thư viện ở Lyon, cuốn *La ruée vers l'or* tác giả là René Lefevre, nhà Dumas (Lyon) xuất bản năm 1937.

Vì sách đã tuyệt bản, nên tôi nhờ ông bạn tóm tắt cho tôi những chương đầu mà tôi không được đọc. Trong mấy chương đó, tác giả kể gốc gác của Max, nhân vật chính trong truyện. Chàng gốc ở Montréal (Gia Nã Đại), hoạt động về chính trị, muốn gây một cuộc cách mạng, thất bại, họp một số độ mươi người, trốn qua Hiệp Chúng Quốc, tới vàm sông Mississippi, nghe nói miền California có nhiều vàng, rủ nhau tới đó. Nhân vật Lee Kim chỉ xuất hiện khi Max đã tới Saint Louis. Vậy Lê Kim đã ngẫu nhiên gặp Max. Sách không cho biết chút gì về những hoạt động của Lê Kim trước đó.

Điều rất đáng chú ý là tác giả, René Lefèvre nói rõ trong tựa bài rằng ông chép lại chuyện do một ông chú hay bác kể, ông này có hồi ở Gia Nã Đại, chơi thân với một người trong đoàn của Max. Vậy đúng như tôi tiên đoán, truyện là truyện thực, không phải tưởng tượng.

Tôi đọc cuốn *L'or* của Blaise Cendrars, không thấy nói đến nhân vật Mac (hoặc Max), nhưng về đại cương cuộc đời của tướng Suter, không có điểm nào không trùng hợp với cuốn *La ruée vers l'or* của René Lefevre.

Như ở cuối phần III tôi đã kể, năm 1850, Suter một mặt rán phục hưng lại sản nghiệp lâm nguy vì sự tìm ra vàng trong đồn điền của ông, một mặt kiện chính phủ đòi bồi thường. Vụ kiện đó thực li kì, kéo dài ba chục

năm mà vẫn không kết thúc. Tôi xin tóm tắt lại dưới đây, vì câu chuyện rất lí thú.

Suter mượn cả mấy chục luật sư ở San Francisco, chính một người con trai ông cũng mở phòng luật sư tại đó để xúc tiến vụ kiện. Ông chẳng những kiện chính phủ mà còn kiện cả chục ngàn người lại đào vàng trong đồn điền của ông nữa.

Vụ đó làm sôi nổi dư luận của Hiệp Chúng Quốc, hàng trăm luật gia lại San Francisco kiểm ăn. Suter đổ vào đó không biết bao nhiêu tiền.

Nhà cầm quyền có lẽ muốn ve vãn ông, tặng ông chức Tướng lãnh, đề cao ông là ân nhân của San Francisco. Từ đó ông lại càng làm tới mà dân chúng lại càng oán ông. Họ đốt phòng luật sư của con trai ông, cậu Emile, để cho phi tang. Nhưng dù ông mất hết giấy tờ thì chính quyền cũng không thể không thừa nhận ông là chủ hết cả miền từ San Francisco tới đồn Suter.

Nhờ một vị thẩm phán quen, công minh, tận tâm, tên là Thompson, ông thắng kiện ở tòa án San Francisco, chỉ còn chờ tòa thượng thẩm ở Washington^[45] y án nữa là xong. Ông vội vàng bận quân phục cấp tướng lên thẳng Washington để đốc thúc công việc. Nhưng mới rời đồn hôm trước thì hôm sau hàng vạn dân mỏ tới thiêu hủy trọn đồn Suter, một người con trai ông chết trong vụ đó, một người khác hóa điên, người thứ ba chán nản bỏ về châu Âu. Ông chỉ còn mỗi người con gái (vì bà vợ đã mất từ khi mới tới đồn điền) mà gia sản tiêu tan nhẵn, không còn một đồng.

Con người giàu nhất thế giới đó phải ngủ đường ngủ chợ, ăn xin ở San Francisco – chính hồi này Lê Kim tìm lại giúp ông một số tiền – tới đâu cũng bị dân chúng mỉa mai, nguyên rủa. Vị thẩm phán đã xử cho ông thắng, phải cưu mang ông, vận động chính quyền tặng ông một số trợ cấp mỗi năm ba ngàn Mỹ kim – phụ cấp hưu trí của một tướng lãnh – và khuyên ông bỏ ý định kiện dân mỏ đi mà chỉ kiện riêng chính phủ thôi, đòi bồi thường ít thôi, một hai trăm triệu Mỹ kim thôi. Ông đành nghe lời.

Vừa thương nhớ con vừa tiếc của, ông mất trí điên điên khùng khùng, không ở với con gái và chàng rể được, lên Washington một mình để theo

dôi vụ kiện.

Số tiền phụ cấp ba ngàn Mĩ kim một năm đủ cho ông sống ung dung, không đến nỗi thiếu thốn, nhưng ông đâm ra hà tiện, không dám tiêu pha gì, ngày ngày vác cái thân gầy ốm trong bộ quần áo sờn và bạc, lưng thụng, lết đôi giày vệt gót lại các công sở Washington tới nỗi cả thành phố đều nhăn mặt. Ông lồm khồm leo cầu thang, đứng đợi hàng giờ trước cửa các phòng giấy ở tòa án và các bộ, chỉ đòi bồi thường một triệu Mĩ kim thôi, mà chính quyền cũng cứ kéo dài ra, không chịu xử. Không những vậy, bọn thư lại lưu manh đã chẳng thương ông còn móc túi ông nữa, lừa gạt ông để ông đứt lót cho chúng “uống cà phê.”

Bọn con nít thấy ông ở đâu là bu lại chế giễu. Một hôm một đứa bảy tuổi nhảy lên bá cổ ông: -Thưa tướng lãnh, ngài đã thắng kiện rồi. Quốc hội mới tuyên bố xong: ngài được bồi thường trăm triệu Mĩ kim!

Ông ôm chầm đứa nhỏ: -Thật không, thật không cháu?

- Thật mà, cháu đâu dám nói sai.

Bảy đứa mất dạy đứng gần đó ôm bụng cười. Ông lão vừa thốt xong hai tiếng “cám ơn” thì té lăn đùng, hai tay quơ quơ, cào đất.

Tướng Johann August Suter mất ngày 17-6-1880, thọ 73 tuổi.

Quốc hội hôm đó không nhóm. Vụ kiện của ông không đem ra xử. Con gái ông bỏ luôn, không đốc thúc, theo dõi nữa. Thế là một vụ kiện dân sự lớn nhất, sôi động nhất, khôì hài mà cũng bi thảm nhất trong lịch sử nhân loại lần lần chìm hẳn.

Tất cả chỉ do vài hạt vàng chú thợ mộc Marshall lượm được ngày 24 tháng giêng năm 1848.

Từ khi thêm được những tài liệu quý giá đó: các bài báo Daily Evening về đại úy Mac, Lee Kim và mấy chương đầu cuốn La ruée vers l'or, tôi lại càng muốn gặp ông Lê Xuân Liêm để bổ túc đoạn cuối về cuộc đời Lê Kim, nghĩa là từ khi ông về Nam Việt.

Lúc đó vào khoảng đầu năm 1963, họ Ngô đàn áp Phật giáo. Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, toàn dân xúc động. Không khí ở Sài Gòn ngẹt thở hơn bao giờ hết, rừng rợn gần như thời Terreur (khủng bố) tháng sáu, tháng bảy năm 1794 ở Pháp. Tối đến là nhiều nhà đóng cửa,

không dám ra đường. Đương đêm mà có tiếng xe nhà binh ngừng máy đậu trước nhà mọi người xanh mặt: thế nào chúng cũng vào lục xét và lôi đi một người. Nhiều người đương đi làm bị chặn lại, “xúc” lên xe. Một anh bạn tôi bị bắt chỉ vì một Phật tử, học trò của anh, lại thăm anh. Chẳng có tội gì cả mà cũng bị giam cho tới ngày đảo chánh 1/11 mới được thả. Tôi can thiệp với một ông lớn, cũng là bạn thân của anh ấy. Bực mình, tôi đã phải nói: “Nếu xét anh ấy có tội thì đưa ra tòa xử bắn anh ấy đi, nếu không có tội thì phải thả anh ấy ra để cho anh ấy dạy học kiếm gạo nuôi vợ con chứ! Chính sách gì mà kì cục vậy?” Ông ấy không quên hẳn tình bạn đâu, nhưng cũng bất lực.

Trong không khí như vậy, tôi không còn tâm trí nào nghĩ tới việc tìm ông Lê Xuân Liêm nữa. Đảo chánh xong, Diệm, Nhu bị giết rồi, toàn dân thở ra nhẹ nhõm, như hất được bao cát đang đè trên ngực. Đầu năm 1964, tôi gửi một bức thư nữa về làng Mĩ Quới cho ông Lê Xuân Liêm, nội dung cũng tương tự như bức thư trước. Đợi trên một tháng sau vẫn không thấy hồi âm, tôi bèn nhờ một nhật báo và một bán nguyệt san đăng liên tiếp ba kì, mấy hàng vẫn tắt dưới đây:

Nhắn tin: Xin ông L.X.L trước kia ở làng Mĩ Quới – Rạch Giá cho biết hiện nay đang ở đâu để tôi trả lại anh cuốn *Le ruée vers l’or* của Rene Lefevre. Xin viết thư về tòa soạn.

Tôi không muốn ghi trọn tên ông vì có thể ông muốn giấu tên. Nhưng nếu mấy hàng đó tới mắt ông thì thế nào ông cũng tự nhận ra được tên mình trong ba chữ viết tắt đó.

Đợi ba tháng, sáu tháng vẫn không thấy tin tức gì cả. Nhân có ông bạn là một công chức cao cấp ở Rạch Giá, tôi nhờ ông ta điều tra giùm về họ Lê Xuân ở làng Mĩ Quới. Ông cho hay làng đó bị quân Pháp tàn phá từ đầu chiến tranh, dân làng phiêu bạt mỗi người một nơi, hiện nay toàn là những dân nơi khác tới, không ai biết gì về họ đó cả.

Tôi tuyệt vọng.

IV. Một vị anh hùng dân tộc

Bằng đi bảy tám năm, đầu năm (1972), một hôm tôi nhận được một bức thư của một học sinh, tên là Lê Xuân Lưu, học lớp đệ tam^[46] một trường trung học tư ở Gia Định. Tôi vẫn thường nhận được thư của các bạn trẻ nhờ tôi chỉ bảo về cách học, hoặc hỏi tôi về những thắc mắc riêng. Bức nào cũng mở đầu như nhau: xin lỗi tôi vì làm mất thì giờ “quí báu” của tôi – vậy mà bức nào cũng dài hai ba trang, có bức sáu trang, tám trang – rồi cho biết đã đọc những sách này sách nọ của tôi vân vân... tôi đọc lướt qua phần mở đầu đó, đi thẳng tới đoạn chính xem người viết muốn gì: muốn tôi chỉ cho cách học toán và xin cho biết mấy cuốn toán Hình học của tôi còn bán không, bán ở đâu. Đặc biệt ở cuối thư có mấy hàng này:

“Thưa bác, quê quán cháu ở làng Mĩ Quới đây, bác còn nhớ làng đó không?”

Tôi tự hỏi: “Làng Mĩ Quới là làng nào kìa? Ở tỉnh nào? Tại sao cậu này lại thêm hai hàng đó? Vớ vẩn!” Vì bận việc, tôi gạt bức thư ra một bên, đợi lúc nào rảnh sẽ trả lời. Một lát sau, tôi thấy có cái gì lờn vờn trong óc, không yên; tôi mở bức thư ra đọc lại... Lê Xuân Lưu... Lê Xuân Lưu... Như quen quen... Lê Xuân Liêm... À, đúng rồi đây. Mấy năm nay không nghĩ tới chuyện Lê Kim nữa nên quên... Phải, làng Mĩ Quới, làng ông Lê Xuân Liêm.

Tôi vội vàng viết thư hẹn ngày giờ, mời em đó lại chơi.

Khoảng một tuần lễ sau, em đó tới: trạc mười bảy tuổi, trắng trẻo, lanh lợi, dễ thương, có vẻ nghèo nhưng ăn mặc sạch sẽ.

Tôi hỏi ngay: -Cháu phải là con ông Lê Xuân Liêm không?

- Thưa bác phải.

- Ba cháu hiện ở đâu?

Em Lưu hơi ngập ngừng một chút rồi thưa: -Ba cháu mất rồi.

Tôi hơi xúc động: -Mất được mấy năm nay?

- Dạ, thưa năm ngoái.

- Mất ở đâu?

(Ngập ngừng một chút)... Với bác cháu mới dám thưa thiệt. Sau hiệp định Genève ba cháu về làm ăn giúp gia đình, nhưng chính quyền họ Ngô khùng bố tất cả những người kháng chiến, không phân biệt quốc gia hay cộng sản, nên mấy năm trước ba cháu lại phải vô bụng rồi mất trong đó.

- Má cháu còn không?

- Thưa còn, gia đình chúng cháu ở Gia Định.

Em nói vì mượn được một số báo cũ, đăng mấy hàng Nhắn tin của tôi, nên mới đánh bạo viết thư cho tôi.

Tôi hỏi thăm về việc học của em, chỉ bảo cho em cách học, xong rồi dặn: -Tôi chưa được hân hạnh quen ba cháu, nhưng có một người bạn học cũ có tình họ hàng xa với ba cháu. Cháu về thưa với má cháu, tôi muốn được gặp để hỏi thăm tin tức... Chắc cháu biết rằng tổ tiên cháu, sáu bảy đời trước ở Bắc chứ?

- Thưa cháu có nghe ba má cháu nói như vậy.

- Thôi được rồi, về đi, hôm nào má cháu tiếp tôi được thì phiền cháu ra đây đón tôi đi.

- Dạ.

Ba giờ chiều chủ nhật kế tiếp, em Lưu ra đón tôi đi.

Khỏi chợ Bà Chiểu một quãng, chúng tôi bỏ con đường nhựa nắng lòà và nóng bỏng, queo vào một con đường hẹp, cát trắng và mát rượi, hai bên là bụi tre. Cảnh tĩnh mịch như thêm thiếp ngủ. Đường ngòng ngoèo một chỗ chạy sát bên một cái giếng nước đã cạn hoặc một ngôi mộ cổ bằng đá ong, trong này gọi là đá Biên Hòa. Một đám trẻ trên dưới mười tuổi quần áo rách rưới đương châu đầu vào nhau đánh “bầu cua cá cọp”, gần đó vài ba con gà bươi rác ở bờ rãnh. Có những ngôi nhà cổ, thấp, tối, vách ván, mái lợp ngói yên ương, phía trước là một sân rộng trồng vú sữa, nhãn, ổi. Tại góc vườn một nhà nọ, tôi nhận ra được một gốc thị lớn, tàng sum suê, không có trái. Đã mấy chục năm nay tôi mới lại được thấy loại cây đó. Trong Nam này ít ai trồng thị, và tôi chưa thấy ai ăn thị, gỗ nó xưa kia dùng để khắc các mộc bản, ngày nay không còn

quí nữa. Tôi nhớ lại lần đi thăm núi Hùng với anh Trần Văn Bảng, trái thị chín vàng trên cây, rụng xuống đầy gốc.

Vừa đi tôi vừa hỏi về họ hàng và gia đình em Lưu. Gia đình em mấy đời nay độc đinh. Ông nội em là một ông đồ Nho làm ruộng ở làng Mĩ Quới, có hai người con gái và một người con trai tức ba em, gọi là thầy Tư, dạy trường làng. Ba em chỉ có một trai, một gái, em là lớn. Gia đình em tản cư lên đây từ hồi em nhỏ xíu, không biết là năm nào. Em vừa đi học vừa giúp má em trong việc trồng bông để bán. Họ hàng bên nội còn đâu vài người bà con xa, lâu lắm không gặp. Nhưng họ hàng bên ngoại thì đông, cũng lên ở Sài Gòn và Gia Định.

Tôi hỏi em làm sao đọc được mấy hàng Nhắn tin của tôi trên tờ báo định kì đó, em đáp: -Thưa bác, cháu dở toán lắm, chỉ thích Việt văn thôi, đã đọc được mấy cuốn sách của bác, Tết vừa rồi cháu thấy nhà một anh bạn có đủ các số cũ tạp chí đó, cháu mượn về coi lần, tìm những bài của bác đọc trước. Tình cờ hôm đó ở cuối một bài của bác, cháu thấy mấy hàng Nhắn tin đó. Làng Mĩ Quới đúng là quê quán của cháu. Còn ông L.X.L thì cháu đoán là ba cháu. Cháu đưa cho má cháu đọc, hỏi có biết bác không, má cháu đáp không. Cháu suy nghĩ mấy ngày rồi đánh bạo viết thư cho bác. Được thư của bác, cháu mừng quá, lại thăm bác ngay, rồi về thưa lại với má cháu. Má cháu ngạc nhiên bảo: “Ông ấy nói có người bạn cũ họ hàng xa với ba mà ư? Ai vậy, tao không biết”. Má cháu do dự hồi lâu, hỏi thăm cháu về bác, sau cùng hôm nay bảo cháu rước bác vô chơi.

Ngừng một chút rồi em ấy ngừng đầu lên nhìn tôi, hỏi: -Vậy ra một ông bạn cũ của bác có quen ba cháu sao?

Tôi gật đầu, đáp: -Lát nữa sẽ biết.

Đi một quãng nữa, em ấy ngừng lại: -Nhà cháu đây rồi. Mời bác vô. Má cháu đương tưới cây đó.

Một căn nhà lá ba gian, ở trong khu vườn trồng bông rộng chừng vài ba trăm thước. Toàn là thứ bông như vạn thọ, điệp, huệ... bán ở chợ. Có một gốc ngọc lan lớn chi chít bông, một gốc ngâu, vài gốc ổi.

Một người đàn bà mới ngoài bốn mươi tuổi nhưng đã có nhiều nét nhăn, vẻ mặt hiền hậu, thân hình mảnh khảnh, nhanh nhẹn, thấy tôi đặt

vội chiếc bình tưới xuống, chấp tay chào tôi, mời tôi vô nhà. Tôi chào lại.

Thím lấy một chiếc khăn lau bụi trên mặt bàn và bốn chiếc ghế dựa kiểu cổ, mặt tròn kê ở gian giữa, trước bàn thờ rót cho tôi một chén nước lạnh đựng trong một cái ve “rong” cũ, mời tôi ngồi, rồi ngồi lánh qua một bộ ngựa, đối diện với tôi. Em lưu ngồi bên cạnh thím.

Đồ đạc rất sơ sài, trên bàn thờ chỉ có một chiếc lư nhỏ, hai chân đèn, phía sau bàn thờ treo một chân đèn, phía sau bàn thờ treo một bức liễn bằng giấy đỏ viết bốn chữ lớn: “Hùng Nhị tinh thần.”

Tôi hỏi: -Tôi xin lỗi thím, chắc các cụ bên thầy, gốc gác ở tỉnh Phú Thọ, ngoài Bắc rồi vô trong này làm ăn.

Thím có vẻ ngạc nhiên: -Ông biết ba các cháu sao?

Tôi đáp: -Thưa không. Nhưng coi bức liễn này, tôi đoán được. Thím có biết bốn chữ gì không?... Hùng Nhị tinh thần. Hùng là núi Hùng Vương, Nhị là sông Nhị. Tỉnh Phú Thọ ở Bắc có núi Hùng Vương và sông Nhị Hà.

- Dạ, ba các cháu hồi trước cũng có giảng cho tôi nghe như vậy. Bốn chữ đó ông các cháu viết từ mấy chục năm trước, treo để thờ, cứ mỗi tết, tôi lại mua một bức liễn mới, nhờ người coi y vậy mà viết lại.

Tôi hỏi: -Thím có nhớ các cụ gốc gác ở làng nào tại tỉnh Phú Thọ không? Cụ tổ vô đây từ đời nào không? Và tên là gì?

Thím đáp: -Ba các cháu cho tôi biết từ hồi sanh tôi cháu Lưu, lâu quá, tôi quên mất, nhưng có ghi trong gia phả.

Thím nói xong, xin lỗi tôi, chạy vội ra ngoài sân, đuổi gà và gọi: -Liên ơi, về coi chừng gà cho má, con, và xách nước tưới giùm má máy hàng bông đó đi. Bầy gà này phá quá.

Rồi thím trở vô ngồi vào chỗ cũ. Tôi hỏi: -Phải cháu tên là Xuân Liên không? (Tôi nhấn mạnh vào tiếng Xuân).

- Dạ phải. Cháu Lưu đã nói với ông?

- Không, tôi đoán vậy. Mà tôi còn đoán rằng từ năm đời nay họ Lê vẫn có lệ dùng chữ Xuân làm chữ đệm, còn tên thì bắt đầu bằng chữ L: Xuân Lưu, Xuân Liên.

Thím ngó tôi trân trân: -Dạ, khi đặt tên cho cháu Lưu, ba các cháu có bảo tôi nhà có lệ đó để con cháu nhớ gốc tích tổ tiên.

Tôi kể rành rọt đầu đuôi cho thím nghe về gia đình anh Trần Văn Bảng, bức thư của ông Lê Kim – tức cụ Trần Trọng Khiêm – từ Định Tường gửi về Xuân Lũng cho ông anh, tức cụ tổ sáu đời của anh Bảng, bức thư của anh Bảng nhờ tôi hỏi thăm hậu duệ cụ Lê Kim ở làng Hòa An. Thím lễ phép nghe, còn em Lưu trố mắt ra ngó tôi, vẻ mặt hân hoan. Tôi hỏi: -Thời sinh tiền, thầy có lần nào tỏ ý muốn ra ngoài đó tìm bà con không?

Thím đáp: -Có một lần, đã lâu lắm, hồi quân Nhật mới đổ bộ gì lặn, ba các cháu có ý muốn ra tìm họ hàng ngoài đó, nhưng xa xôi, tốn kém quá, lại thôi. Và lại đã năm sáu đời không có tin tức, chắc gì kiếm được họ hàng.

Tôi kể tiếp về cuốn *La ruée vers l'or* mà tôi tình cờ gặp được ở làng Phước Thạnh, nhân đó mới biết được tên và địa chỉ của chồng thím. Thím bảo: -Dạ, tôi nhớ hôm đó tôi cùng đi với ba sắp nhỏ chở một ít sách về gửi bên má tôi, vì chỗ chúng tôi ở, quân Pháp lại đóng đồn, không được yên. Các anh thanh niên tịch thu hết các sách tiếng Pháp, hăm dọa ba các cháu rằng: “Có muốn mò tôm không? – Thời buổi này mà giữ các sách này hả?” Đi khỏi chỗ đó rồi, ba các cháu thở dài, nói: “Chỉ tiếc mỗi một cuốn, không làm sao kiếm ra được nữa”. Tôi không biết tiếng Pháp, không nhớ là cuốn gì. Có lẽ là cuốn ông nói đó.

- Tôi xin lỗi thím. Tôi ráng giữ cuốn đó mà giữ cũng không được, thành thử bây giờ không còn để trả lại thím.

- Thưa, không sao. Ba các cháu mất rồi, dẫu còn, cũng chẳng ai đọc.

Tôi bảo: -Cuốn đó có chép ít điều về cụ Lê Kim, thầy tiếc là phải. Thím có nghe thầy nói rằng cụ Lê Kim trước khi vô Nam này có hồi qua Âu qua Mỹ không?

- Thưa không?

- Nhưng thím có biết cụ Lê Kim từ khi định cư ở làng Hòa An làm gì không? Và tại sao sau họ Lê lại bỏ làng đó mà qua làng Mĩ Quới ở Rạch Giá?

Thím đáp: -Tôi chỉ biết sơ sơ rằng hình như cụ tổ chúng tôi đứng về phe cự trào, kháng chiến ở trong Đồng Tháp Mười, tử trận, cụ bà phải bỏ làng cũ mà qua làng Mĩ Quới. Thím quay qua hỏi em Lưu: Trong gia phả có chép truyện đó không con?

Em Lưu đáp: -Để con lấy ra coi.

Em vào phòng trong, một lát sau đem ra một tập vở trăm trang. Tôi xin phép được coi. Thím bảo: -Dạ, mời ông qua nằm bên võng kia coi cho khỏi mỏi lưng. Tôi xin phép ông ra cắt mấy nhánh bông để mai đem bán.

Vở dày một trăm trang, bìa cứng, nhưng mới viết được độ ba chục trang. Giấy đã vàng nhưng nét mực còn rõ. Viết bằng chữ Quốc ngữ, chánh tả sai be bét, cả trang không xuống hàng, không đánh dấu phết, chỉ dùng dấu chấm, sau mỗi dấu chấm, chỉ bỏ trắng vài phân, chứ không viết chữ hoa. Gặp những nhân danh, địa danh thì ghi thêm chữ Hán, nét chữ Hán già giặn mà nét chữ Quốc ngữ thì non nớt. Văn hơi có giọng miền ngẫu. Tôi thấy để là viết năm 1928.

Chắc người viết là ông nội em Lưu lúc đó đã già. Như hầu hết các nhà nho khác ở thế hệ đó, cụ không quen viết tiếng Việt. Đọc lời Tựa tôi mỉm cười, cũng cái giọng của ông bác tôi ở Sơn Tây:

“Nhà nước có sử kí các họ có gia phả để mà nhớ diệc đời trước làm gương cho đời sau thực là một cách văn minh lắm dặng.”

Mấy hàng đó tôi chép lại mà không sửa chánh tả, không chấm câu lại để độc giả thấy lối viết của các cụ.

Tôi nằm ở võng đọc kĩ đời của cụ tổ họ Lê ở làng Mĩ Quới, tức cụ Lê Kim, còn các đời sau chỉ lướt qua. Sự thực, chỉ có đời cụ là đặc biệt, còn các đời sau chỉ là hạng tiểu nông, có mười mẫu đất, vừa đủ ăn; một hai người nổi tiếng là có học trong miền, không một người nào “làm làng”. Tới đời thứ tư, một cụ vừa làm ông lang, vừa làm ông đồ, được dân làng trọng vọng. Gia phả ngưng lại ở đời thứ năm, đời cụ Lê Xuân Lãng, tức thân phụ ông Lê Xuân Liêm.

Đọc xong, tôi trở lại bàn, bảo em Lưu cho tôi vài trang giấy để chép lại đoạn đời về cụ Lê Kim. Đoạn đó như sau, tôi giữ đúng nguyên văn chỉ sửa lại chánh tả và cách chấm câu:

“Sự tích họ ta, nhớ mà ghi chép được, mới từ đời cụ tổ năm triều đời Tự Đức. Tương truyền cụ là người họ Trần, gốc gác ở làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ, ngoài Bắc. Họ Trần lập nghiệp ở Xuân Lũng từ đời nào thì nay chưa thể biết được vậy.

“Cụ là con trai thứ một thế gia vọng tộc. Bẩm chất thông minh lại thêm khí tiết. Văn võ toàn tài mà tinh thần bất tục, không chịu theo con đường khoa cử, nhưng mong thỏa chí tang bồng. Ngoài hai mươi tuổi, cụ cải danh họ Lê (húy Kim) kháng khái rời quê cha đất tổ, xuống một tàu buôn ngoại nhân, suốt mấy năm lênh đênh từ Á qua Âu, năm châu bốn biển không đâu không lưu túc tích^[47]. Tới xứ nào cụ cũng tìm hiểu phong tục, cái hay cái dở đều nhận định phân minh, ý hẳn muốn thâm thái để sau này kinh bang tế thế. Cụ thật là có nhãn quang thiên lí, nhìn suốt cổ kim, có khí thế vãng khai lai, đáng làm gương cho hậu thế vậy. Đáng phục thay! Mà họ Lê ta cũng đáng lấy làm vinh hạnh lắm thay!

“Coi khắp các kì quan dị cảnh trên hoàn vũ rồi, năm Giáp Dần (triều Tự Đức) cụ về tổ quốc lập nghiệp ở làng Hòa An, tỉnh Định Tường, nay thuộc tỉnh Sa Đéc. Nơi đó còn hoang vu, toàn lau cùng sậy, tràm với lát, cụ qui tụ được một nhóm người khai phá thành ruộng nương tươi tốt, vì vậy mà được nhiều người mang ơn coi là bậc tiên hiền trong miền vậy. Cụ thành hôn với cụ bà họ Phan, tính tình hiền hậu, tư cách đoan trang, mà lại kháng khái hơn người. Cụ bà sanh được hai người con trai đặt tên là Xuân Lãm và Xuân Lương để đời đừng quên gốc gác là làng Xuân Lũng vậy. Ý cụ thật là đẹp lắm thay! Tới nay đến thẳng Xuân Liêm là sáu đời, họ ta vẫn theo dõi tục đó. Con cháu đời đời phải giữ chớ không được bỏ vậy.

“Cụ khai phá miền Hòa An chưa được mười năm, làng xóm vừa mới phong túc thì nước nhà bị nạn ngoại xâm. Năm Giáp Tí, cụ kháng khái bỏ hết nhà cửa ruộng đất, dùng hết tài sản cùng với cụ Ngũ Linh Thiên hộ^[48] mộ được mấy ngàn nghĩa binh, phát cờ khởi nghĩa trong Đồng Tháp Mười. Cụ có tài bắn súng, bách phát bách trúng, xây cất đồn lũy, cầm đầu một nhóm lính đào ngũ Pháp, tấn công Cái Bè, Mĩ Quới, quân Pháp trăm phần điêu linh. Cụ bà cũng dắt con theo, thật đáng mặt cân nhắc anh hùng.

“Năm Bính Dần, quân Pháp đem quân bao vây ba mặt, tấn công đồn Tiền, cụ tổ chúng ta chống cự không nổi, tuần tiết. Các đồn khác lần lần thất thủ nghĩa quân phải rút lui, khí thế suy mòn, sau cùng tan rã.

Hỡi ơi! Lòng trời không tựa, tấm gương tiết nghĩa vì nước quyên sinh.
mà: chính khí nêu cao, tinh thần Hùng Nhị còn truyền hậu thế.

“Trước khi mất, cụ dặn cụ bà lánh qua Rạch Giá rón nuôi con, dạy cho con cháu giữ đạo trung hiếu, làm ruộng mưu sinh, đừng trục lợi cầu vinh, đừng ham vàng bỏ nghĩa.

“Nghĩa quân chôn cụ ở dưới chân giếng Tháp. Năm đó cụ chưa tới ngũ tuần. Cụ bà theo lời dặn về làng Mĩ Quới cất chòi làm ruộng. Họ chúng ta mấy đời nay không ai làm giàu, chỉ mong đủ ăn, giữ được thanh bạch, chính là giữ được cái nếp của các cụ vậy.”

Chép xong, tôi đọc lại. Nhờ đã có lần nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa “Bình Tây sát tả” của Thiên Hộ Dương, nên tôi mới nhận được rằng những tên đồn tên trận trong đoạn gia phả họ Lê đó đều đúng. Bọn lính Pháp đào ngũ đó là bọn Tagal (tức lính Lê dương thời sau), một người tên là Linguet. Cụ Lê Kim chỉ huy họ, điều đó tin được vì cụ nói được tiếng Pháp. Cụ xây cất đồn Tháp Mười, mà chính địch cũng phải nhận là kiên cố; có lẽ cụ đã phỏng theo kiến trúc của đồn Suter ở California. Sử không chép tên cụ, quả là điều thiếu sót.

Nhìn ra sân tôi thấy ánh chiều đã gần tắt. Trả lại tập gia phả cho em Lưu, tôi cáo biệt thím giáo: -Tôi xin cảm ơn thím. Trên mười năm nay, tôi cố tìm cách tiếp xúc với thầy, mấy lần gửi thư về làng Mĩ Quới, không thấy hồi âm; hôm nay được tập tài liệu này tôi mừng quá, chỉ tiếc thầy đã qui tiên mất rồi. Thầy mất hồi nào, ở đâu vậy, thưa thím?

Thím do dự một chút rồi đáp: -Dạ ở xa, trên bờ kinh Phong Mĩ. Khi tôi hay tin thì người ta đã chôn cất xong rồi.

Biết thím không muốn nhắc nhiều tới chuyện đó, tôi không hỏi thêm, cúi chào ra về. Tôi nhớ kinh Phong Mĩ ở Sa Đéc. Thật là một sự trùng hợp khó tin là ngẫu nhiên: cụ tổ và cháu sáu đời đều mất trong Đồn Tháp.

Em Lưu tiễn tôi ra đường lộ. Dân lao động đi làm ở Sài Gòn, Gia Định giờ này đã về. Xóm hóa đông đúc, ồn ào vì tiếng xe máy dầu, tiếng máy thu thanh mở lớn oang oang và tiếng cha mẹ gọi con ơi ới, rầy la chúng.

Em Lưu có vẻ trầm ngâm. Đi được một quãng em mới hỏi tôi: -Thưa bác quả thực cụ tổ họ cháu là người Việt đầu tiên qua Mĩ sao bác? Mà lại qua bên đó đào vàng nữa bác? Đọc sử cháu nhớ người Việt đầu tiên qua Mĩ là Bùi Viện chứ.

Tôi đáp: -Theo những tài liệu mà tôi thu thập được thì tôi tin chắc rằng lời tôi đã nói với thím và cháu là đúng. Để rồi lúc nào tôi sẽ cho cháu coi những tài liệu đó.

- Dạ cháu mong lắm... lúc nãy má cháu thấy bác chép đoạn gia phả về cụ tổ họ cháu, má cháu ngại ngại, sợ bác đăng báo, không biết có sao không. Má cháu bảo ông nội cháu cất kỹ lắm, không dám cho ai thấy. Cháu phải nói: Không sao đâu má, tụi Tây đông hết rồi mà, đăng báo cho mọi người biết, càng vẻ vang cho nhà mình chứ. Má cháu thật thà quá, bác?

Tôi mỉm cười: -Tôi sơ ý đấy, đáng lẽ phải giảng giải trước cho thím khỏi ngại mới phải.

Làm thình một lát, khi ra gần tới đường lộ, em lại hỏi tôi: -Bao giờ nước nhà thống nhất để cháu về thăm quê nội, nhận họ hàng các cô bác anh chị ngoài đó hả bác?

Tôi lắc đầu: -Làm sao bác biết được? Hai mươi bảy năm nay bác chưa được về thăm quê, nhớ núi Tản, sông Nhị quá. Đứng ở cổng xóm, bác nhìn thấy rõ mồn một núi Hùng của quê cháu đấy.

- Gần vậy sao bác?

- Cụ Lê Kim có phải là người Việt đầu tiên qua Mĩ không, điểm đó không quan trọng gì đối với chính sử. Vậy mà tìm ra được đủ chứng cứ và ít nhiều chi tiết, bác Bảng của cháu và bác đã phải bỏ ra... tới nay là trên hai chục năm đấy và phải nhờ vài sự ngẫu nhiên lạ lùng với mấy người giúp sức nữa. Trong khi tìm tòi, có những lúc chán nản mà cũng có những lúc phấn khởi say mê. Tìm ra được rồi thì rất mừng, nhưng chỉ được một lúc... cũng như cụ Lê Kim mạo hiểm đi hết con đường thiên lí,

tới miền có mỏ vàng rồi thì chán nản trở về nước khai hoang, kháng chiến. Vàng là cái mà cụ coi thường nhất – danh vọng thì cũng vậy – cụ chỉ muốn tìm ý nghĩa cho cuộc sống và sự say mê trong hành động...

Đã tới đường lộ rồi, thôi cháu về đi.

Viết xong năm 1972

Về nhân vật Lê Kim

Lê Kim nguyên tên là Trần Trọng Khiêm (1821-1886).

Ông là nhà yêu nước, người Việt Nam đầu tiên đến Hoa Kỳ trước nhà ngoại giao Bùi Viện, sau đổi tên là Lê Kim (sách *La ruée vers l'or* chép là Lee Kim). Ông là em nhà Nho Trần Mạnh Trí, quê làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú).

Thuở nhỏ ông học ở quê nhà, nổi tiếng thông minh, hay chữ, nhưng không theo con đường cử nghiệp. Năm 20 tuổi lập gia đình (vợ người họ Lê cùng làng) rồi theo nghề buôn bán gỗ, nên có điều kiện giao thiệp với các thương gia Hoa kiều ở Bạch Hạc (Việt Trì), Phố Hiến (Hưng Yên).

Năm 1843, vợ ông bị tên cai tổng thủ tiêu (vì hấn thâm thù không cưới được bà), ông giết tên cai tổng trả thù cho vợ rồi bỏ nhà đi biệt tích. Sau đó ông xuống Hưng Yên làm ăn, rồi xung vào các đoàn tàu buôn nước ngoài làm thủy thủ qua Hương Cảng, Anh, Hòa Lan... Cuối cùng ông đến Hoa Kỳ khoảng năm 1850. Tại đây, ông cùng với một số người khác (Mễ Tây Cơ, Hòa Lan, Canada, Anh, Mĩ...) đi tìm vàng ở miền Viễn Tây Hoa Kỳ. Sau ông chán cảnh hỗn độn, trụy lạc, cướp bóc của bọn người tìm vàng, ông trở lại California làm nhân viên cho tòa soạn báo *Daily Evening* một thời gian. Năm 1854 vì chán cảnh luật pháp hỗn độn, trụy lạc và cướp bóc ở thế giới vàng đó, nhân một chuyến tàu, ông trở về Hương Cảng nhập tịch Trung Hoa.

Khoảng năm 1855-1856, ông quay về tổ quốc, ngụ ở miền Nam. Tại đây ông là một trong vài người đứng ra khai phá lập nên làng Hòa An (Làng Hòa An thuộc phủ Tân Thành, tỉnh Định Tường – nay thuộc tỉnh Sa Đéc – Đồng Tháp), lập gia đình với người tại địa phương (họ Phan) có hai con.

Năm 1864, Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, Nam Kỳ, ông cùng Thiên Hộ Dương (X. Võ Duy Dương) mộ nghĩa quân chống Pháp xâm lược đặt căn cứ xâm lược ở Đồng Tháp Mười (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Ông chỉ huy một toán nghĩa quân, đánh thắng Pháp nhiều trận ở Mĩ Trà, Cao Lãnh, Cai Lậy... tương truyền các công sự chiến đấu ở Tháp Mười là do ông vẽ kiểu mô phỏng theo các đồn canh của một đại úy, Suter (được

chính phủ Hoa Kỳ phong Đại tướng) người Canada xây dựng ở California gọi là đồn Suter.

Về sau tướng Pháp là De Lagrandière đem quân đàn áp ác liệt ở Tháp Mười, ông hy sinh tại trận năm 1866, hưởng dương 45 tuổi. Thi hài ông được nghĩa quân chôn cất tại giồng Tháp.

Trước khi mất, ông khuyên nghĩa quân kháng chiến tới cùng và dặn vợ ông lánh qua Rạch Giá nuôi con, không hợp tác với giặc. Sau khi ông hy sinh có người truy niệm:

“Hỡi lòng! Lòng trời không tựa, tấm gương tiết nghĩa vì nước quên sinh

Mà: chính khí nêu cao, tinh thần Hùng Nhị còn truyền hậu thế.”

Cuộc đời sinh động và bi hùng của ông đã được hư cấu nghệ thuật trong hai tiểu thuyết có nhan đề là: **La ruée vers l’or** (Đổ xô đi tìm vàng) và **Con đường thiên lí**.

(Theo Từ điển Nhân vật Lịch sử Việt Nam – Nguyễn Quốc Thắng)

[1] Giờ tìm hiểu bài, tự nghiên cứu (B.T).

[2] Cours: bài giảng (B.T).

[3] Tên một dãy núi ở phía nam thành Nam Kinh.

[4] Bạch Lộ là tên một bãi ở thành Nam Kinh.

5] Tương đương với bảng Thành chung sau này (B.T).

[6] Một loại cây kỹ nghệ cao độ mười thước, hạt dùng để ép dầu (B.T).

[\[7\]](#) Tức Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang.

[8] Nguyễn Bá Nghi (1807...) Danh sĩ, đại thần đời vua Minh Mạng, hiệu là Sư Phần Tử, quê xã Lạc Phố, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1831 ông đỗ Cử nhân, năm sau (1832) đỗ Phó Bảng, từng làm Án sát Vĩnh Long, Bố chánh An Giang. Có lúc làm khâm sai đại thần cùng Nguyễn Tri Phương chống Pháp xâm lược Nam Kỳ. Sau khi Pháp chiếm trọn Nam Kỳ, ông được phái ra Bắc làm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Ông mất tại chức, còn để lại đời bộ “Sử Phần thi văn tập” (B.T).

[9] Theo Quốc triều hương khoa lục, Bùi Viện đỗ cử nhân năm 1856 lúc mới 15 tuổi (B.T).

[\[10\]](#) Bùi Tư Toàn (1894-1930): quê làng Xuân Lũng, phủ Lâm Thao, h
Sơn Vi, tỉnh Phú thọ (cũ) (Xem Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam).

[11] Elle: tiếng Pháp, nghĩa là cô ấy. (BT).

[12] Giờ toán.

[13] Nay thuộc tỉnh Hậu Giang (B.T).

[14] Nơi làm việc của hương chức, làm thời Pháp thuộc (B.T).

[\[15\]](#) Một huyện thuộc tỉnh Rạch Giá cũ, nay thuộc tỉnh Kiên Giang (B.T).

[\[16\]](#) Người đảng Xã hội Pháp, lúc này ông làm Bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại (thuộc địa) (B.T).

[17] Huỳnh Phú Sổ: người sáng lập hệ phái Phật giáo Hòa Hảo, sinh năm 1919, thủ lĩnh đảng Việt Nam Độc lập Vận động hội; khi làm thơ kí nhiều bút hiệu: Hoàng Anh, Hồng Vân cư sĩ, Hòa Hảo... Quê làng Hòa Hảo, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc xã Hòa Hảo, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang).

Thuở nhỏ ông học tại trường làng, trường tiểu học Tân Châu. Chưa học xong bậc tiểu học bị bệnh ông phải nghỉ nữa chừng.

Năm 1939 ông lập nên một hệ phái Phật giáo khởi đi từ giáo lí của Phật thầy Tây An (ở Châu Đốc) tại quê nhà, nên đương thời gọi là Phật giáo Hòa Hảo. Hệ phái này có tính cách bình dân, phần giáo lí vay mượn từ các học thuyết của Phật Thích Ca, Bửu Sơn Kỳ Hương... Số người tin theo giáo lí của ông ngày càng đông nên chính quyền thực dân tìm cách ngăn cản và buộc ông lưu trú tại Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp) rồi quản thúc tại làng Nhơn Nghĩa – Cần Thơ. Tại đây ông được nhiều người theo hơn nữa. Thấy vậy Pháp cho ông bị bệnh tâm thần, nên đem về quản thúc tại nhà thương điên Chợ Quán – Sài Gòn, sau đó đưa ông xuống quản thúc tại Bạc Liêu (nay thuộc tỉnh Minh Hải). Đầu năm 1943, ông bị phát xít Nhật bắt cóc đem về ngụ ở Sài Gòn để mua chuộc.

Sau Cách mạng Tháng Tám, ông tham gia các tổ chức yêu nước trong Mặt trận Việt Minh. Tại Sài Gòn, ông thành lập Việt Nam Độc lập Vận động hội. Toàn quốc kháng chiến, ông ra chiến khu tham gia Ủy ban kháng chiến hành chánh Nam Bộ với chức vụ Ủy viên đặc biệt.

Đầu năm 1947, ông về Long Xuyên dàn xếp các rạn nứt trong nội bộ các lực lượng kháng chiến tại Miền Tây Nam bộ. Theo một số sử liệu, ông mất tích vào ngày 16-4-1947 tại Long Xuyên.

Ông là tác giả một số thơ văn về giáo lí Phật giáo Hòa Hảo, được các tín đồ Hòa Hảo gọi là Sấm giảng.

(Trích từ điển NVLS Việt Nam – BT).

[18] Nay là đường Phùng Khắc Khoan, Q1, Tp. HCM.

[\[19\]](#) Nay thuộc tỉnh Cà Mau.

[20] Thời đó Pháp còn dùng ngân bản vị; năm 1855 mới có đồng 100 và 50 quan bằng vàng, và năm 1879 mới dùng kim bản vị.

[\[21\]](#) Dòng sông xanh.

[22] Sau thế chiến vừa rồi, thị trấn có khoảng 200.000 dân, nhiều cao ốc và một trường đại học.

[23] Ba tiếng này: Anh, Pháp, Y Pha Nho đều có nghĩa là nước.

[24] Tên gọi chung thổ dân các đảo Thái Bình Dương: Tân Tây Lan, Tahiti, Marquise vân vân...

[25] Một lượng của ta bằng khoảng 37.5g, giá lúc này (1972) 25.000đ (tiền Sài Gòn). Một ounce giá khoảng 18.000đ.

[26] Mỹ kim thời đó có giá hơn Mĩ kim ngày nay.

[27] Tiếng Y Pha Nho có nghĩa là Hoàng kim thế giới, lạc viên.

[28] *Claim* chính nghĩa là đòi, thỉnh cầu, quyền đòi, mỗi kíp vạch một khu nào đó chưa có ai đào, đòi làm chủ khu đó. Dig có nghĩa là đào, *digging* là chỗ mỗi kíp đào.

[29] *Gulch* chính nghĩa là khe; họ cắm trại ở bờ khe suối.

[30] *Color* chính nghĩa là màu; ở đây là màu vàng (B.T).

[\[31\]](#) Gái nhảy.

[32] Nghĩa là thấy trong khi đào chứ không phải thấy trong khi đãi.

[33] San Francisco thường gọi tắt là Frisco.

[34] Nay là đường Lê Lợi, Đồng Khởi. (BT).

[35] Một thứ tiền tạ lễ cho bác sĩ (BT).

[36] Bây giờ là đường Lý Tự Trọng.

[\[37\]](#) Nay là trường Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong (BT).

[38] Bây giờ là nhà hát thành phố (BT).

[39] Kỳ thi địa phương – Bách khoa số 311, ngày 15-12-69.

[\[40\]](#) Play-boy: ăn chơi.

[\[41\]](#) Sau này tờ Life số 13-5-1957, phát giác rằng các cố vấn Mỹ khuyên ông Diệm rằng 60% cũng đủ rồi mà lại có vẻ “tốt đẹp hơn”, nhưng ông ta ưỡn ngực đòi 98% kia. (Tài liệu của Bernard Fall trong *The two Vietnams*.).

[42] Ba nhà văn hiện đại Mỹ, cả ba đều được giải Nobel văn chương (BT).

[43] Hai tổng thống nổi danh nhất của Hoa Kỳ vào thời giành độc lập và chiến tranh Nam Bắc (BT).

[\[44\]](#) Book-shop: nhà sách.

[45] Tiểu bang ở Tây Bắc Hiệp Chúng Quốc, chứ không phải thủ đô Hiệp Chúng Quốc (BT).

[\[46\]](#) Bây giờ tương đương với lớp 10.

[\[47\]](#) Dấu chân (B.T).

[48] Tức Thiên Hộ Dương, tên thật là Võ Duy Dương (... – 1866), anh hùng chống Pháp, tổ tiên gốc ở miền Trung, sau dời vào Gia Định.

Ông giỏi nghề võ, có tài sản và thường đem của cải làm việc phúc lợi cho nhân dân, nên được triều đình phong tặng chức Thiên hộ. Dương thời gọi ông là Thiên Hộ Dương, vì ông có tài nhắc một lúc năm trái linh bằng sắt, nên nhân dân cũng xưng tụng ông là Ngũ Linh Thiên Hộ Dương.

Ông kết nghĩa thâm giao với Trương Định, Lê Kim (Trần Trọng Khiêm). Khi giặc Pháp xâm chiếm miền Nam, ông đứng trong hàng ngũ kháng chiến do Trương Định lãnh đạo. Năm 1864 chủ soái Trương Định hi sinh, ông về Đồng Tháp Mười cùng với Lê Kim lập chiến khu tiếp tục đánh quân Pháp. Nghĩa quân của ông thắng lợi nhiều trận vang dội ở Mĩ Trà, Cao Lãnh, Cai Lậy. Về sau tướng Pháp De Lagrandière đưa quân sang đàn áp ác liệt ở vùng Đồng Tháp, ông rút quân về An Giang, định cùng Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân bổ sung lực lượng rồi sẽ phối hợp kháng chiến. Nào ngờ quan lại ở An Giang bắt Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân nộp cho Pháp, ông phần uất thổ huyết chết (có thuyết bảo rằng ông ngồi thuyền định ra miền Trung chiêu tập dân quân để phục thù, chẳng may giữa đường gặp bão chìm thuyền, mất tích).

(Trích Từ điển N.V.L.S Việt Nam – BT.)